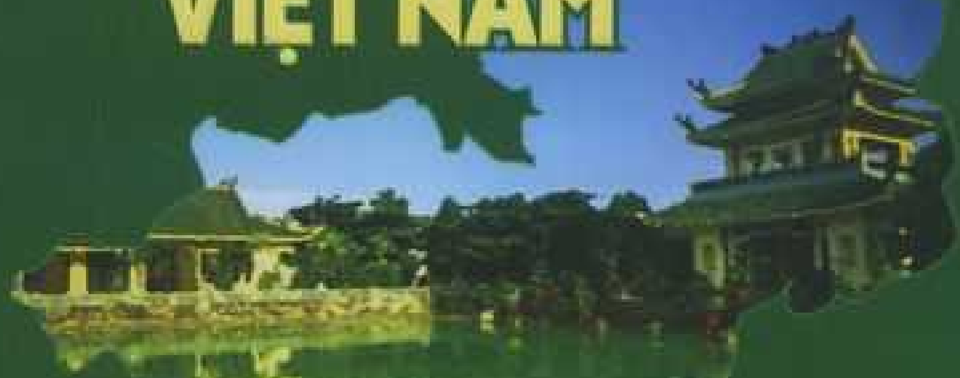
VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN

...UYỄN QUANG NGỌC (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẬU - HÀ MINH HỒNG
TRẦN THỊ MAI - NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

HỎI ĐÁP VỀ LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM





NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

HỎI ĐÁP VỀ LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

GS.TS NGUYỄN QUANG NGỌC
(chủ biên)

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hỏi - Đáp về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam / Nguyễn Quang Ngọc (ch.b.), Nguyễn Thị Hậu, Hà Minh Hồng... - Tp. Hồ Chí Minh : Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh ; Công ty Tri thức Văn hoá Sách Việt Nam, 2019. - 316tr. ; 21cm

ĐTTS ghi: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. - Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển

1. Lịch sử 2. Nam Bộ 3. Việt Nam

959.77 - dc23

 DMM0006p-CIP

✓ *Những thư viện mua sách của Công ty CP Tri thức Văn hóa Sách Việt Nam (VINABOOK JSC) được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.*

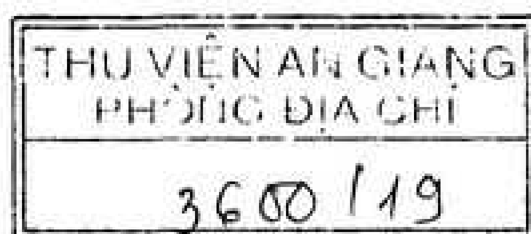
✓ *Dữ liệu được VINABOOK JSC gửi qua email nếu quý thư viện yêu cầu.*

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN

GS.TS Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên)
TS Nguyễn Thị Hậu - PGS.TS Hà Minh Hồng
PGS.TS Trần Thị Mai - TS Nguyễn Đình Thống

HỎI - ĐÁP
VỀ LỊCH SỬ
VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

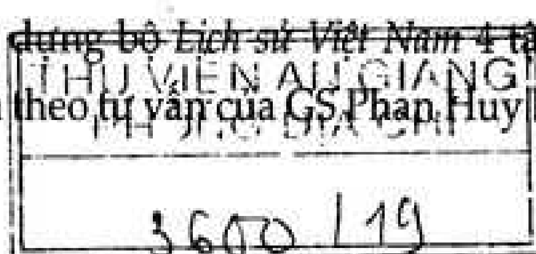
Mục lục

Phần V
THỜI KỲ TỪ THẾ KỶ XIX
ĐẾN NĂM 1954

Lời giới thiệu

Các bộ sử chính thức chính thức của Việt Nam từ thời Lê, qua thời Nguyễn cho đến trước Đổi mới (năm 1986) đều trình bày lịch sử Việt Nam khởi đầu từ các lớp cư dân thời nguyên thủy rồi tiếp theo là thời kỳ dựng nước Văn Lang - Âu Lạc, qua ngàn năm Bắc thuộc, đến Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam, Đại Nam và cho đến nước Việt Nam ngày nay. Trong tiến trình lịch sử chung đó, về khu vực phía nam, người Việt đến đâu thì lịch sử Việt Nam được chép tiếp nối đến đấy và như thế lịch sử Nam Bộ mặc nhiên được coi như chỉ mới bắt đầu từ thế kỷ XVII. Lối chép sử mang nặng tính chủ quan và phiến diện này đã dẫn đến nhận thức sai lệch về lịch sử đất nước, đặc biệt là lịch sử vùng đất Nam Bộ.

Từ những năm cuối của thế kỷ trước, khi được phân công biên soạn cuốn *Tiến trình lịch sử Việt Nam* chúng tôi đã bước đầu khắc phục hạn chế này bằng cách đưa lịch sử hình thành và phát triển của các vương quốc cổ Chămpa, Phù Nam vào trong chương *Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc (179 TCN - 938)*. Thật ra đây mới chỉ là giải pháp tạm thời, vì nếu xếp theo trình tự thời gian thì có vẻ hợp lý, nhưng nếu căn cứ vào tính chất và tầm mức của sự kiện thì cần phải thảo luận thêm. Năm 2003, khi nhận chủ trì đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước xây dựng bộ *Lịch sử Việt Nam* 4 tập, chúng tôi đã hoàn toàn dựa theo tư vấn của GS Phan Huy Lê



đặt các chương *Văn hóa Sa Huỳnh và Vương quốc cổ Chămpa, Văn hóa Óc Eo và Vương quốc cổ Phù Nam* vào trong *Thời kỳ hình thành những nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam.*

Công việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử vùng đất Nam Bộ một cách đầy đủ, toàn diện và đặt trong tiến trình chung của lịch sử đất nước càng ngày càng được quan tâm với các hội thảo khoa học cấp quốc gia về *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam* (năm 2004), cuốn sách *Lược sử vùng đất Nam Bộ* (năm 2006) và đặc biệt là Đề án khoa học xã hội cấp Nhà nước về Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (năm 2008),... Sau 4 năm triển khai, đến năm 2011, Đề án đã hoàn thành xuất sắc và được đánh giá là một trong 10 sự kiện khoa học tiêu biểu nhất của năm. Trên cơ sở kết quả khoa học đã được khẳng định, GS Phan Huy Lê (chủ nhiệm Đề án) đã tổ chức cho các tác giả biên soạn thành một bộ sách *Vùng đất Nam Bộ* và Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật đã xuất bản thành 12 tập vào năm 2016 và 2017 với độ dày 6.000 trang (khổ 16x24). Công trình khoa học đồ sộ này được coi là tổng kết tương đối toàn diện về vùng đất Nam Bộ, trong đó cốt lõi là lịch sử vùng đất Nam Bộ.

Trong quá trình thực hiện Đề án khoa học xã hội cấp Nhà nước về Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, dưới sự chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, được sự ủng hộ và tạo mọi điều kiện thuận lợi của Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ, chúng tôi đã tiến hành xây dựng bộ câu hỏi gồm 100 câu hỏi về lịch sử vùng đất

Nam Bộ Việt Nam và mời các chuyên gia về Sử học ở Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, cùng chuyên gia Khảo cổ học, Văn hóa học ở Viện Nghiên cứu Kinh tế Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị đáp án các câu hỏi thuộc phạm vi chuyên môn sâu của mình. Các câu hỏi và các câu trả lời đều phải khoa học, rõ ràng, chuẩn xác và diễn đạt dễ hiểu. Cuốn sách được mở đầu bằng 3 câu hỏi tổng quan, tiếp đến là 97 câu hỏi thuộc về 5 thời kỳ lịch sử của vùng đất Nam Bộ: Thời kỳ từ đầu đến thế kỷ VII gồm 13 câu hỏi, chủ yếu tập trung vào văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam. Thời kỳ từ thế kỷ VII đến cuối thế kỷ XVI, do không có tư liệu nên chúng tôi chỉ nêu ra 7 câu hỏi xoay quanh vai trò (mờ nhạt) của Vương quốc Chân Lạp và một số dấu tích của người Khmer trên đất Nam Bộ. Thời kỳ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII được coi là bản lề của lịch sử Nam Bộ. Có đến 27 câu hỏi về công cuộc khai phá đất đai, xác lập và bảo vệ chủ quyền Đàng Trong, quá trình hoàn thành công cuộc mở cõi và định cõi của người dân Nam Bộ, cũng đồng thời là của dân tộc Việt Nam. Thời kỳ từ thế kỷ XIX đến năm 1954, bao gồm toàn bộ lịch sử Nam Bộ thuộc vương triều Nguyễn, dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và kháng chiến kiến quốc. Đây là thời kỳ đầy ắp các sự kiện, trong đó có rất nhiều những sự kiện hết sức vẻ vang, nhưng cũng không ít sự kiện vô cùng phức tạp. Vì thế chúng tôi dành cho thời kỳ này 35 câu hỏi và xem đây như là phần tập trung cao nhất của cuốn sách.

Thời kỳ từ năm 1954 đến nay là thời kỳ hết sức đặc biệt của lịch sử Nam Bộ với hàng loạt những kỳ tích trong chiến đấu và trong dựng xây quê hương đất nước, nhưng phần lớn đã được nghiên cứu, tổng kết và đưa vào chương trình sách giáo khoa lịch sử phổ thông. Vì thế chúng tôi chủ động lược bớt những vấn đề, sự kiện quen thuộc để ưu tiên hơn cho vấn đề chủ quyền quốc gia lãnh thổ và vấn đề biên giới Tây Nam với 15 câu hỏi.

Việc định ra 100 câu hỏi, chia thành 5 thời kỳ và lượng số câu hỏi cho mỗi thời kỳ tùy thuộc vào yêu cầu và có tính linh hoạt cao, nên sự hợp lý của cấu trúc cuốn sách là rất tương đối. Mặc dù chủ biên và tập thể tác giả đã hết sức cố gắng, nhưng vì tính khó khăn, phức tạp của vấn đề và yêu cầu hết sức đa dạng của người đọc, mà cuốn sách không tránh khỏi có những sơ xuất và thiếu sót. Chúng tôi chân thành trông đợi sự chỉ giáo và lượng thứ.

Nhân dịp cuốn sách *Hỏi - đáp về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam* được xuất bản, cho phép chúng tôi được gửi lời cám ơn chân thành và sâu sắc đến Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, Cố GS.NGND Phan Huy Lê, TS Vũ Ngọc Hoàng, PGS.TS Nghiêm Đình Vỳ, PGS.TS Phan Xuân Biên và nhiều các chuyên gia khác đã chỉ đạo, chỉ dẫn, chủ trì các hội nghị, hội thảo, nêu vấn đề và trực tiếp giúp đỡ chúng tôi xử lý nhiều nội dung trong tập sách. Chúng tôi cũng xin được ghi nhận đóng góp

đặc biệt quý giá của Công ty Cổ phần Tri thức Văn hóa Sách Việt Nam, vì nếu không có sự giúp đỡ trực tiếp và hiệu quả của Công ty thì cũng chưa biết đến khi nào sách mới được xuất bản và đến tay bạn đọc.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018

GS.TS.NGND Nguyễn Quang Ngọc

Phần I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Cho biết những nét tổng quan về vùng đất Nam Bộ trong tiến trình lịch sử Việt Nam

Việt Nam là một nước nhiệt đới - gió mùa, nằm trải trên bờ biển Thái Bình Dương thuộc khu vực Đông Nam của lục địa châu Á, vừa nhìn ra đại dương với bờ biển dài 3.260km, vừa nối liền với đại lục trong thế núi liền núi, sông liền sông. Đây là một vị trí mang tính chất tiếp xúc giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, là nơi gặp gỡ của nhiều luồng thiên di cư dân trong lịch sử, là vùng giao thoa của nhiều nền văn hóa trong khu vực Đông Nam Á cũng như giữa Đông Nam Á với Trung Quốc và Ấn Độ.

Thiên nhiên Việt Nam đa dạng, bao gồm các vùng đồng bằng ven biển, trung du, cao nguyên và núi rừng, với những vùng tiểu khí hậu khác nhau và thế giới động thực vật phong phú. Trong lòng đất Việt Nam tàng trữ nhiều loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao. Đây được coi như là một vùng thiên nhiên "hào phóng", nhưng cũng vô cùng khắc nghiệt, có thể bất thường gây ra hạn hán, bão lũ, dịch bệnh, mất mùa, đói kém, đời sống bấp bênh, thậm chí có khi hủy diệt cả cộng đồng. Sống trong điều kiện thiên nhiên như thế, con người vừa phải biết thích nghi, khai thác những mặt thuận lợi, vừa phải tìm cách hạn chế, khắc phục những tai họa do thiên nhiên gây ra, vươn lên cải tạo và chinh phục thiên nhiên. Môi trường sinh thái ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống mọi mặt của cư dân cũng như sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cả cộng đồng, nó quy định nhiều đặc điểm của lịch sử Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu Khảo cổ học và Cổ nhân học cho biết cách đây hàng chục vạn năm, trên lãnh thổ Việt Nam đã có con người sinh sống. Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam là một trong những khu vực được coi là cái nôi của loài người, một trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của loài người.

Dân số Việt Nam tính đến năm 2012 là 88.772.900 người, thuộc 54 tộc người, trong đó người Kinh (hay người Việt) chiếm đa số với tỷ lệ khoảng 87% dân số, 53 tộc người thiểu số chiếm khoảng 13% dân số. Về phương diện ngôn ngữ, các tộc người sinh sống trên đất Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ của các hệ Nam Á, Thái, Nam Đảo và Hán Tạng như: Môn-Khmer, Việt-Mường, Mông-Dao, hỗn hợp Nam Á, Tày-Thái, Tạng-Miến, Hán, Nam Đảo.

Nhìn một cách đại thể, người Kinh là dân tộc đa số sống tập trung ở vùng đồng bằng, châu thổ và các đô thị lớn, nhưng cũng có những bộ phận sống xen kẽ ở trung du và miền núi từ lâu đời. Các tộc người thiểu số cũng có nhóm có địa bàn cư trú khá tập trung, song tình trạng phổ biến là sống xen kẽ. Mỗi một tộc người có tiếng nói riêng, có sắc thái văn hóa riêng, nhưng do cư trú xen kẽ và cùng chung sống lâu đời trên một địa bàn, cùng nhau gìn giữ và xây dựng quê hương, đất nước nên quan hệ giao lưu và hỗn dung văn hóa diễn ra thường xuyên và mạnh mẽ. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một cộng đồng cư dân nhiều tộc người, có tộc người đa số, có các tộc người thiểu số, có tộc người đến trước, có tộc người đến sau, nhưng một khi đã hòa chung vào

cộng đồng dân tộc Việt Nam thì chung sức, chung lòng cùng nhau dựng nước và giữ nước.

Sau quá trình phát triển lâu dài của các nền văn hóa tiền sử, vào sơ kỳ thời đại đồ Sắt, trên lãnh thổ Việt Nam hình thành ba trung tâm văn hóa lớn dẫn đến sự ra đời của những nhà nước sơ khai. Đó là văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc gắn liền với sự ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc; văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và Nam Trung Bộ chuẩn bị cho sự hình thành nhà nước Chămpa và văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ làm cơ sở cho sự xuất hiện Vương quốc Phù Nam. Thời đại dựng nước của Việt Nam được bắt đầu bằng ba nhà nước cổ đại đầu tiên này.

Trong quá trình lịch sử, mối quan hệ giữa các quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay không chỉ có giao lưu kinh tế, văn hóa với những ảnh hưởng tác động qua lại, mà còn có cả mâu thuẫn, xung đột, thôn tính lẫn nhau. Lịch sử Việt Nam cần phải được quan niệm là lịch sử của tất cả các cộng đồng cư dân, các quốc gia, các nền văn minh từng hình thành, tồn tại và phát triển trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay và quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam cũng có lúc thăng, lúc trầm, có thuận và có nghịch, vừa mở rộng, vừa quy tụ, trong đó quy tụ, cố kết lại thành một khối thống nhất luôn luôn là xu hướng chủ đạo.

Trong toàn bộ lịch sử lâu dài và oanh liệt của dân tộc Việt Nam, lịch sử chống ngoại xâm luôn luôn là nội dung xuyên suốt, bao trùm. Tuy thế, lịch sử chống ngoại xâm không phải là toàn bộ lịch sử dân tộc, mà trái lại sự phát triển kinh tế,

những thành tựu về văn hóa, xã hội,... mới chính là cơ sở tồn tại và phát triển của đất nước, là sức mạnh vật chất và tinh thần để dân tộc Việt Nam vượt qua những thử thách hiểm nghèo, làm nên những chiến công thần kỳ trong sự nghiệp chống ngoại xâm.

Lịch sử Việt Nam giống như một dòng sông lớn bao gồm dòng chảy chủ đạo là từ các nền văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn, dẫn đến sự ra đời của nước Văn Lang - Âu Lạc, trải qua 1.000 năm Bắc thuộc đến Đại Việt, Đại Nam, Việt Nam và nhiều mạch, nhiều nguồn, nhiều nhánh sông hợp thành. Lâu nay nhiều nhà chép sử Việt Nam chỉ quan tâm đến dòng chủ lưu mà ít đề cập đến các dòng lịch sử Chămpa, Phù Nam và Chân Lạp ở phía Nam. Cũng có không ít bộ sử trình bày lịch sử Việt Nam ở khu vực phía Nam chỉ như là lịch sử Nam tiến của người Việt. Cách chép sử như vậy dù có được giải thích vì những lý do nào đi chăng nữa thì cũng không tránh khỏi chủ quan, phiến diện, không phản ánh đúng tiến trình lịch sử đất nước, dẫn đến những quan niệm sai lệch rằng lãnh thổ phía Nam là vùng đất mới được khai phá vài ba trăm năm nay, mà bỏ quên những di sản lịch sử, văn hóa hết sức quan trọng làm nên toàn bộ lịch sử Việt Nam.

Khảo cổ học đã chứng minh sự xuất hiện của những công cụ thời đại Đá cũ của người cổ Homo Erectus, Homo Sapiens (xuất hiện của Người Vượn) ở Hàng Gòn, Dầu Giây (Xuân Lộc, Đồng Nai), An Lộc (Lộc Ninh, Bình Phước) và quá trình phát triển từ hậu kỳ thời đại Đá mới ở di chỉ Cầu Sắt

sang sơ kỳ thời đại đồ Đồng ở các di chỉ Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thắng,... thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Khảo cổ học cũng đã chứng minh quá trình phát triển liên tục từ văn hóa Đồng Nai sang văn hóa Tiền Óc Eo và văn hóa Óc Eo. Trên cơ tầng những dòng chảy văn hóa bản địa, dưới sự tác động mạnh mẽ, nhiều chiều và thuận chiều của văn minh Ấn Độ và một số yếu tố văn hóa bên ngoài khác, vào khoảng đầu Công nguyên, trên vùng đất Nam Bộ đã xuất hiện một quốc gia đầu tiên - Vương quốc Phù Nam. Vương quốc Phù Nam đã từng phát triển thành Đế quốc Phù Nam rộng lớn, hùng cường, tồn tại hơn một nửa thiên niên kỷ, nhưng lại bị khuất phục trước một tiểu quốc vốn phụ thuộc mình là Vương quốc Chân Lạp. Chiếm được gần như toàn bộ đất đai của Đế quốc Phù Nam, nhưng Chân Lạp dường như rất ít quan tâm (hay không có điều kiện quan tâm) đến vùng đất gốc của Vương quốc Phù Nam, khiến cho khu vực Nam Bộ có đến gần một thiên niên kỷ trở thành vùng đất phần nhiều bị hoang phế.

Bắt đầu từ thế kỷ XVI và nhất là từ đầu thế kỷ XVII, do sự can thiệp của các vua Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ và suy yếu, không có khả năng kiểm soát vùng đất Nam Bộ ngay cả trên danh nghĩa. Trong bối cảnh này, làn sóng di cư của người Việt từ vùng Thuận Quảng vào khai khẩn vùng đất hoang lập ra những làng xóm mới của người Việt ở Nam Bộ trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Người Việt đã nhanh chóng hòa đồng với các cộng đồng cư dân tại chỗ và những cộng đồng cư dân khác mới nhập cư, dưới sự tổ chức

và quản lý của các nhà nước Việt Nam đương thời, cùng nhau mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú và năng động, một bộ phận hữu cơ, một mảnh đất thiêng liêng không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.

Tất cả những gì đã từng diễn ra trên mảnh đất Nam Bộ, dù là các hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao quan trọng của các tổ chức nhà nước, hay thậm chí chỉ là cuộc sống phong phú, đa chiều của mỗi người dân thường ở làng quê xa xôi từ thuở Hỗn Điền và Liễu Diệp lập nước Phù Nam cho đến ngày nay, đều thuộc về lịch sử Việt Nam.

2. Các đơn vị hành chính của Nam Bộ hiện nay? Khái lược lịch sử thành tạo và đặc điểm tự nhiên khu vực Nam Bộ?

Nam Bộ bao gồm Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ có tổng diện tích 64.207km2. Đông Nam Bộ có diện tích 23.605km^2, gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh. Tây Nam Bộ (còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long) có diện tích khoảng 40.602km^2, gồm Thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Hậu Giang.

Vào đầu thời kỳ *Pleistocen sớm* xảy ra quá trình biển thoái và biển tiến rộng khắp ở đồng bằng Nam Bộ với hoạt động bóc mòn và phong hóa là chủ yếu. Bề mặt địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, từ Tây Bắc qua Đông Nam. Đến thời kỳ *Pleistocen giữa* xảy ra một đợt biển thoái, mực nước biển hạ thấp dần và đường bờ biển lùi ra ở vị trí độ sâu

từ 1.000 đến 1.500m nước hiện tại. Khu vực Đông Nam Bộ có hệ thống thềm tích tụ của sông Đồng Nai cao 20-40m, bề dày trầm tích 10-20m. Khu vực Tây Nam Bộ các thành tạo trầm tích phân bố ở độ sâu 50-100m, bề dày trầm tích trung bình 5-15m. Sau giai đoạn biển thoái là một đợt biển tiến, đường bờ dịch chuyển dần vào phía đồng bằng, đến các khu vực Cần Thơ, Long Toàn, Cà Mau, Rạch Giá,... Rừng ngập mặn thời kỳ này phát triển khá rộng rãi ở Nam Bộ. Vào thời kỳ *Pleistocen muộn*, ở đồng bằng Nam Bộ xảy ra quá trình rửa trôi và phong hóa, làm cho đồng bằng Nam Bộ có khí hậu nóng khô. Đến thời kỳ *Holocen*, biển tiến Flandrian diễn ra trên toàn bộ Tây Nam Bộ và phần Tây Nam của Đông Nam Bộ đã phân hóa Nam Bộ thành nhiều vùng có đặc điểm khác nhau. Sau biển tiến là biển thoái đã tạo thành hệ thống các "giồng" cát có hướng song song với đường bờ hiện tại, để lại các vùng đầm lầy rộng lớn như U Minh, Đồng Tháp Mười,... Điều kiện thiên nhiên và khí hậu thời kỳ này về cơ bản giống với hiện nay.

Nam Bộ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất á xích đạo có mùa mưa là chủ đạo, nhiệt độ trung bình dao động từ 250C đến 300C. Vùng Đông Nam Bộ có địa hình cao phía Bắc và thấp dần về phía Nam, sông ngòi nhiều, núi non ít và đa dạng về thổ nhưỡng. Vùng Tây Nam Bộ chủ yếu là đất phù sa, có địa hình bằng phẳng và tồn tại những đầm lầy rộng lớn như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên,... Được phù sa của hệ thống sông Đồng Nai và Cửu Long bồi đắp thường xuyên nên đất ở đây rất màu mỡ, thuận tiện

cho việc trồng lúa, đưa Nam Bộ trở thành vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất cả nước. Tại các vùng cửa sông, ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc biệt phát triển, có giá trị cao. Mật độ trù mật của kênh rạch khiến Nam Bộ được biết đến như một vùng văn minh sông nước đặc sắc của Việt Nam và Đông Nam Á.

3. Tình hình dân cư và dân số Nam Bộ hiện nay? Những đặc điểm chủ yếu của đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa Nam Bộ?

Nam Bộ hiện nay bao gồm hai thành phố trực thuộc Trung ương và 17 tỉnh với tổng số dân theo số liệu thống kê dân số 2012 là 32.582.800 người (chiếm 36,70% dân số cả nước), trong đó miền Đông Nam Bộ có 15.192.300 người (mật độ bình quân 644 người/km²), miền Tây Nam Bộ có 17.390.500 người (mật độ bình quân 429 người/km²).

Cư dân Nam Bộ có nguồn gốc rất đa dạng, phong phú. Đại diện cho lớp cư dân lâu đời là người Mạ, người Xtiêng, người Chơ Ro, tiếp sau là người Khmer, người Chăm, người Việt (người Kinh), người Hoa,...

Từ đầu thế kỷ XVII, những người Việt ở miền Thuận Quảng đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp. Cùng với người Khmer và những cư dân có mặt ở vùng đất Nam Bộ trước đó, họ nhanh chóng trở thành bộ phận cư dân chủ đạo trong công cuộc chinh phục vùng đất này. Hiện nay người Kinh vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất ở đây. Theo thống kê dân số năm 2009, toàn Nam Bộ

có 28.967.073 người Kinh, phân bố khắp tất cả các tỉnh, thành phố, trong đó Đông Nam Bộ có 13.155.502 người và Tây Nam Bộ có 15.811.571 người.

Người Khmer ở Nam Bộ có 1.256.272 người, trong đó tập trung ở miền Tây Nam Bộ (1.183.476 người), đông nhất là các tỉnh Sóc Trăng (397.014 người), Trà Vinh (317.203 người), Kiên Giang (210.899 người), An Giang (90.271 người), Bạc Liêu (70.667 người), Cà Mau (29.845 người), Vĩnh Long (21.820 người), Cần Thơ (21.414 người).

Người Chăm ở Nam Bộ có 32.382 người, trong đó Đông Nam Bộ có 16.559 người và Tây Nam Bộ có 15.823 người.

Vào nửa sau thế kỷ XVII, có những đợt di dân lớn của người Hoa từ miền Nam Trung Hoa đến đây và sống tập trung ở các đô thị, thương cảng, trung tâm kinh tế. Vẫn theo thống kê dân số năm 2009, Nam Bộ có 727.475 người Hoa, trong đó riêng Thành phố Hồ Chí Minh có 414.045 người và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có 177.178 người.

Gắn bó mật thiết với mảnh đất mà họ coi là quê hương của mình, cư dân các tộc người luôn sống hòa thuận, chia sẻ mọi thuận lợi và khó khăn với các tộc người khác trong khu vực.

Cùng với sự đa dạng về tộc người và như hệ quả tất yếu của quá trình giao thoa và hỗn dung văn hóa, Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là một khu vực hết sức đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Ở đây có đầy đủ các tôn giáo lớn ở Việt Nam là Phật giáo,

Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo và là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín đồ tôn giáo. Ngoài các tôn giáo kể trên, cư dân trong vùng còn theo một số tôn giáo khác như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh Độ Cư sĩ,...

Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có một diện mạo văn hóa hết sức đa dạng. Nếu như người Việt có những làn điệu cải lương hay những câu hò, điệu lý, thì người Khmer lại thể hiện bản sắc của mình trong điệu múa roăm-vông. Nếu như người Chăm có những hoạt động nghệ thuật sôi động trong những ngày Raya kết thúc tháng Ramadan, sinh nhật Muhammad hoặc các dịp hôn nhân, cưới hỏi, thì người Hoa lại góp vào đời sống văn hóa Nam Bộ những hội hè, phong tục mang theo từ bản quán phương Bắc,... Những điểm riêng đặc sắc đó của mỗi tộc người ngày một phát triển và hội nhập vào nhau, tạo nên nét đặc trưng không dễ trộn lẫn của văn hóa vùng Nam Bộ, tạo nên tính cách chung của con người Nam Bộ trọng nghĩa, khinh tài, phóng khoáng, hiếu khách,...

Vượt lên trên tất cả là từ rất sớm các cộng đồng dân cư Nam Bộ đã có truyền thống đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, "*thương người như thể thương thân*", không phân biệt người đến trước, người đến sau, không kỳ thị dân tộc. Truyền thống quý báu này được hình thành và phát triển trong nhiều thế kỷ chung lưng đấu cật cùng nhau khai phá đất đai phát triển vùng đất Nam Bộ trước đây và trong quá trình đấu tranh bảo vệ quê hương, làng xóm trước các hành động

xâm lấn, cướp bóc và hiểm hoạ ngoại xâm. Cũng cần nói thêm rằng, công cuộc khai khẩn vùng đất mới đòi hỏi tăng cường cố kết cộng đồng và yếu tố làm cho sự đoàn kết đó trở thành một giá trị lâu bền chính là ý thức dân tộc, là tư tưởng, tình cảm, tâm hồn gắn bó với mảnh đất yêu quý của mỗi người dân, là yêu cầu của sự sống còn và vươn lên giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của cả dân tộc.

Nam Bộ là một khu vực bao gồm nhiều tộc người, cư dân trong vùng theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, nhưng các cộng đồng dân cư ở đây không tồn tại biệt lập theo từng không gian văn hóa tộc người riêng rẽ, mà sống xen kẽ nhau cùng trong một đơn vị cư trú. Điều kiện cộng cư này làm cho các tộc người có nhiều điều kiện tiếp xúc, chia sẻ và tiếp nhận những giá trị văn hóa của nhau để làm giàu thêm bản sắc văn hóa vốn có của mình.

Các tộc người ở đây chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Trong công cuộc khai phá đất đai, phát triển nghề trồng lúa nước cũng như trong cuộc sống, ảnh hưởng và giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra thường xuyên. Từ công cụ sản xuất, nhà ở đến cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi,... đều thể hiện thấy sự đan xen giữa các truyền thống văn hóa. Hiện tượng hôn nhân hỗn huyết giữa các tộc người Kinh - Khmer, Kinh - Hoa hay Khmer - Hoa,... diễn ra từ rất sớm và khá phổ biến ở Nam Bộ. Tiếng Việt được hầu hết các tộc người sử dụng trong giao tiếp xã hội hoặc trong giao dịch hành chính.

Truyền thống tốt đẹp này được thể hiện rõ nét nhất trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ xâm lược trước đây, cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay.

Phần II

THỜI KỲ TỪ ĐẦU ĐẾN THẾ KỶ VII

4. Niên đại, phạm vi phân bố, những nét đặc trưng và chủ nhân của văn hóa Đồng Nai?

Văn hóa Đồng Nai là một nền văn hóa khảo cổ có địa bàn phân bố chính ở lưu vực sông Đồng Nai (thuộc miền Đông Nam Bộ). Cho đến nay đã có hơn 100 di chỉ thuộc nền văn hóa này được phát hiện, trong đó, vùng hạ lưu sông Đồng Nai gồm các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu có mật độ di tích khá dày đặc. Loại hình di tích gồm các di chỉ cư trú, di chỉ xưởng, di tích thành đất đắp tròn, di tích mộ táng, di tích cự thạch,... Di vật thuộc nền văn hóa Đồng Nai nhiều về số lượng và đa dạng về loại hình, trong đó đồ đá là loại di vật phổ biến, có số lượng lớn với nhiều di vật độc đáo như rìu, cuốc đá kích thức lớn và nhất là những bộ đàn đá. Đây cũng là đặc trưng nổi trội của văn hóa Đồng Nai. Đồ đồng có mặt khá sớm và được tìm thấy trong nhiều di tích, bên cạnh những đặc trưng riêng còn cho thấy mối quan hệ hữu cơ với đồ đồng trong khu vực. Ở giai đoạn muộn, đồ sắt đã được chế tác và sử dụng với các loại công cụ, vũ khí như cuốc, rìu, dao, liềm, kiếm,...

Văn hóa Đồng Nai có niên đại khởi đầu khoảng 4.000 năm cách ngày nay và kết thúc ở thời điểm cận kề Công nguyên, gồm các giai phát triển tiêu biểu: Cầu Sắt - Bến Đò - Dốc Chùa - Phú Hòa. Di tích và di vật khảo cổ cùng thời với văn hóa Đồng Nai cũng đã được phát hiện ở lưu vực sông Vàm Cỏ. Giai đoạn cuối của văn hóa này (cách ngày nay khoảng 2.500 năm) là thời kỳ phát triển các loại hình văn hóa địa phương làm nền tảng hình thành các dòng chảy văn hóa

Tiền Óc Eo, với ba khu vực chính gồm lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ; khu vực từ hạ lưu sông Đồng Nai đến ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh; và vùng đồng bằng thấp ven biển Đồng Tháp Mười. Các cộng đồng cư dân ở những vùng này dựa vào điều kiện sông biển để khai thác các nguồn lợi tự nhiên phong phú, phát triển nông nghiệp lúa cạn và lúa nước, đẩy mạnh giao lưu văn hóa, kinh tế với các cộng đồng cư dân Sa Huỳnh, Đông Sơn, Đông Nam Á lục địa, hải đảo và hội nhập vào bối cảnh thương mại biển ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á.

Tuy những tài liệu về nhân chủng trong các di tích khảo cổ học thời đại kim khí Nam Bộ nhìn chung không nhiều và chưa được nghiên cứu đầy đủ, song nhiều nhà nghiên cứu từ trước đến nay đã khá thống nhất cho rằng cư dân cổ nơi này thuộc nhân chủng Mongoloid, mà những nét của nhóm loại hình nhân chủng Đông Nam Á thể hiện rõ hơn những nét Indonesien (Giồng Cá Vồ - Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Niên đại, chủ nhân và những nét đặc trưng của văn hóa Cần Giờ? Dựa trên cơ sở nào các nhà khảo cổ học gọi giai đoạn cuối của văn hóa Cần Giờ là văn hóa Tiền Óc Eo?

Các di chỉ khảo cổ ở Cần Giờ phân bố trên các giồng nổi trong vùng rừng ngập mặn (rừng sác). Cho đến nay đã có gần 30 di tích được phát hiện thuộc ba giai đoạn phát triển tiếp nối nhau trong khoảng thời gian từ 3.000 năm đến 1.500 năm cách ngày nay.

- Giai đoạn Giồng Cá Vồ là giai đoạn sớm nhất, có niên đại từ khoảng 3.000 -2.500 năm.

- Tiếp đến là giai đoạn Giồng Phệt có niên đại từ khoảng 2.500 - 2.100 năm.

- Cuối cùng là giai đoạn Giồng Am có niên đại từ khoảng 2.000 - 1.500 năm.

Đặc trưng nổi bật của các di chỉ khảo cổ này là quá trình phát triển liên tục từ thời kỳ tiền-sơ sử và chuyển biến sang giai đọan văn hóa Óc Eo. Tại di tích Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt đã phát hiện nhiều di cốt người được chôn trong mộ chum và mộ huyệt đất. Dù số lượng di cốt sọ nguyên vẹn để giám định nhân chủng không nhiều nhưng dựa vào đặc điểm của những mảnh xương sọ, răng và xương chi, bước đầu có thể nhận biết nhân chủng người cổ Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt thuộc chủng Mongoloid mà những đặc điểm của loại hình Đông Nam Á đậm nét hơn đặc điểm Indonesien. Các di cốt này thể hiện tục chôn nguyên thi thể trong chum gốm.

Văn hóa Cần Giờ giai đoạn cuối có khá nhiều những di vật thuộc giai đoạn văn hóa Tiền Óc Eo, trong đó những đồ trang sức bằng mã não, thủy tinh và vàng mà đa phần được nhập từ Ấn Độ (cả thành phẩm và kỹ thuật chế tác). Việc nhập và học kỹ thuật này bắt đầu từ giai đoạn cuối của thời sơ sử và phát triển mạnh ở thời Óc Eo. Có thể nhận thấy một cách rõ ràng các sản phẩm trang sức bằng thủy tinh, đá mã não, vàng nói trên, từ chất liệu, loại hình, màu sắc đến kỹ thuật chế tác, hầu như vẫn tiếp tục, thậm chí phổ biến,

thành sản phẩm trang sức chủ yếu trong các di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo ở Đồng bằng sông Cửu Long, mà nổi bật nhất là ở khu di chỉ Óc Eo (Thoại Sơn, An Giang). Các sản phẩm trang sức này được coi là những di vật văn hóa Tiền Óc Eo còn vì niên đại chung của những di chỉ sớm hơn không nhiều so với niên đại khởi đầu của văn hóa Óc Eo.

Ở các di chỉ này còn có một loại di vật cũng được coi là sản phẩm văn hóa Tiền Óc Eo. Đó là những chiếc bếp bằng đất nung, có ba chân kiềng (thường gọi là cà ràng). Những bếp này có hình dáng cơ bản giống như loại bếp có ba chân kiềng khá phổ biến trong nhiều di chỉ thuộc thời đại kim khí Đồng Nai, đồng thời cũng tương tự với "cà ràng", một loại di vật phổ biến trong các di chỉ văn hóa Óc Eo miền hạ châu thổ sông Cửu Long. Đây là loại vật dụng hàng ngày không thể thiếu trong cuộc sống của cộng đồng cư dân thời bấy giờ, là loại di vật thuộc truyền thống văn hóa Đồng Nai thời tiền sử, tiếp tục phát triển trong văn hóa Óc Eo suốt nhiều thế kỷ sau Công nguyên. Những chiếc "bếp lò có ba chân kiềng" trong di chỉ Giồng Cá Vồ có kiểu dáng khá độc đáo, không giống sản phẩm cùng loại của Đồng Nai, của Óc Eo. Do đó, chúng được coi là loại di vật văn hóa Tiền Óc Eo có niên đại thuộc giai đoạn chuyển tiếp cuối cùng từ tiền sử sang lịch sử.

Hai loại di vật trên được coi là sản phẩm Tiền Óc Eo đã góp phần tạo nên hoặc làm đậm thêm sắc thái văn hóa riêng của di chỉ Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (Cần Giờ). Khảo cổ học đã bước đầu xác lập một văn hóa mới - văn hóa Cần Giờ cho nhóm di tích nói trên như để khẳng định tính chất

văn hóa độc đáo của chúng, đồng thời cũng ghi nhận văn hóa này thuộc giai đoạn cuối cùng chuyển từ văn hóa Đồng Nai sang văn hóa Óc Eo mà trong đó đã tồn tại yếu tố văn hóa Tiền Óc Eo.

6. Niên đại, phạm vi phân bố và những nét đặc trưng của văn hóa Óc Eo? Chủ nhân của văn hóa Óc Eo là ai và chứng cứ nào cho biết văn hóa Óc Eo có nguồn gốc bản địa?

Khảo cổ học đã đem lại nhiều tư liệu mới soi sáng cho lịch sử Vương quốc Phù Nam. Các nhà nghiên cứu người Pháp như Henri Parmentier từ năm 1932 đã đặt vấn đề nghiên cứu nghệ thuật Phù Nam; Louis Malleret từ năm 1938 bắt đầu khảo sát các di tích Phù Nam; M. Piloz năm 1938 công bố một số hiện vật cổ tìm thấy ở gần Vọng Thê (khu Óc Eo thuộc tỉnh An Giang ngày nay). Cuộc khai quật tại gò Óc Eo được trường Viễn Đông Bác cổ chủ trương, do Louis Malleret thực hiện năm 1944. Georges Coedès căn cứ trên thư tịch chữ Hán, minh văn và khảo cổ học đã phác họa lịch sử Phù Nam một cách có hệ thống vào năm 1948. Công trình *Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long* của L. Malleret công bố vào những năm 1959-1963 đã bước đầu tổng hợp những kết quả nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam cho đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX.

Từ 1975 đến nay, các nhà khảo cổ học Việt Nam cùng với bảo tàng các tỉnh ở Nam Bộ đã tiến hành khảo sát và khai quật nhiều di chỉ văn hóa Óc Eo từ miền Đông Nam Bộ đến vùng ngập mặn U Minh. Di chỉ Nền Chùa (Kiên Giang)

được khai quật năm 1982, lần đầu tiên phát hiện mộ táng trong văn hóa Óc Eo. Di chỉ Gò Tháp (Đồng Tháp) là di chỉ văn hóa Óc Eo đầu tiên ở vùng Đồng Tháp Mười được khai quật năm 1993. Di chỉ Đá Nổi (An Giang), khai quật năm 1985. Cạnh Đền (Kiên Giang) khai quật năm 1986; Gò Rộc Chanh và Gò Sao (Long An) khai quật năm 1986; Khu di tích Bình Tả (Long An) khai quật năm 1987-1989,... Ngoài ra, hàng trăm di tích khác phân bố rộng khắp trên châu thổ cũng đã được xác minh qua các đợt khảo sát, cho thấy mật độ di chỉ tập trung khá lớn ở các vùng trũng Đồng Tháp Mười, vùng đất phía Tây sông Hậu và vùng rừng U Minh. Những di chỉ Óc Eo có niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ VII sau Công nguyên.

Cư dân Óc Eo phát triển nghề trồng lúa, mà hàng trăm cây số kinh đào trong vùng tứ giác Long Xuyên vừa là dấu tích của công trình thủy lợi, vừa là dấu tích của những đường giao thông quan trọng, là biểu hiện cụ thể của một xã hội nông nghiệp ổn định. Tuy nhiên, nông nghiệp trồng lúa nước không phải là hoạt động chủ yếu trong nền kinh tế của cư dân Óc Eo. Thương nghiệp là yếu tố chủ đạo được ghi lại trong sử liệu về Phù Nam, nền thương mại phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên phong phú của nội địa... Nghệ thuật biểu hiện trên sản phẩm Óc Eo lấy cảm hứng từ thiên nhiên, con người và tôn giáo mang những nét khá sinh động. Về tín ngưỡng, ta có thể phân biệt được sự duy trì của truyền thống bản địa của bái vật giáo, tục thờ đá, thờ sinh thực khí và tôn giáo du nhập, chủ yếu là đạo Bà La Môn và đạo Phật.

Tín ngưỡng, quan niệm về thế giới bên kia đã giữ một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân Óc Eo.

Kết quả phân tích một số di cốt người cổ trong di tích văn hóa Óc Eo như ở Cạnh Đền - Thnal Mray (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Óc Eo (An Giang),... cho thấy về cơ bản những di cốt này có đặc điểm hình thái gần gũi với các nhóm tộc người Thượng ở Tây Nguyên, thuộc nhân chủng gọi chung là Indonesien (còn được gọi là Proto-Indochinois hay Proto-Malais) tức Tiền Mã Lai.

Bên cạnh tư liệu nhân chủng học, các nhà nghiên cứu còn sử dụng kết quả phân tích và so sánh các nguồn tư liệu khác như thư tịch cổ, ngôn ngữ cổ và tổ hợp di vật khảo cổ cũng như cách thức và mẫu hình tổ chức xã hội cổ,... Nhìn chung các ý kiến đều thống nhất cho rằng chủ nhân văn hóa Óc Eo, hay là bộ phận chính yếu của nó là cư dân Tiền Mã Lai, nói tiếng Nam Đảo và văn hóa Óc Eo là văn hóa có nguồn gốc bản địa.

7. Những chứng cứ xác nhận văn hóa Óc Eo là văn hóa thành thị đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam và Vương quốc Phù Nam là đầu mối thương mại quốc tế ven biển?

Óc Eo là thành phố - cảng thị, tính chất này của di tích được nhận biết và xác định dựa trên nghiên cứu tổng hợp các nguồn tài liệu thư tịch, cấu trúc di tích, loại hình di vật, vị thế địa lý và những điều kiện tự nhiên sinh thái hợp thành và tác động đến sự hình thành và phát triển của di tích.

Óc Eo (tên cánh đồng) - Ba Thê (tên núi) được dùng để gọi một phức hợp di tích khảo cổ học thuộc địa phận thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Tại đây năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp L. Malleret đã tiến hành khai quật. Kết quả khai quật và nghiên cứu di tích, di vật cũng như đánh giá môi cảnh khu di tích của Malleret và sau này của những nhà khảo cổ học Việt Nam đã giúp nhận dạng tính chất và vai trò thành phố - cảng thị của phức hợp di tích Óc Eo - Ba Thê.

Hiện tại Óc Eo nằm sâu trong đất liền hơn 20km, nhưng theo các nhà địa chất, vào khoảng đầu Công nguyên, Óc Eo là một cửa biển nằm trên trục đường thương mại hàng hải giữa một bên là bán đảo Mã Lai và Ấn Độ, một bên là sông Mê Kông và Trung Quốc.

Óc Eo - Ba Thê nằm ở vị trí giao hội của nhiều đường nước cổ. Từ Óc Eo - Ba Thê đi về phía đông bắc có các di tích Tráp Đá, Đinh Mỹ, Giồng Mé, Mốp Văn, Vọng Đông, Núp Lê; đi về phía tây bắc có các di tích Lò Mo, Núi Sam, Phun Quao. Theo đường nước đi về phía Đông Nam có các di tích Nền Chùa, Tân Long (Kiên Giang). Trong các di tích trên, theo L. Malleret, Óc Eo là "thị cảng", Nền Chùa là "cảng khẩu". Từ đây cũng có những kênh đào nối với Angkor Borei (nay thuộc tỉnh Takeo, miền nam Campuchia) - kinh đô của Đế chế Phù Nam.

Ở đây có đầy đủ các dạng kiến trúc dân dụng và tôn giáo như nhà ở của dân, xưởng thợ, đền - tháp, mộ hỏa táng,... trong đó khu vực Lung Giếng Đá hay Lung Lớn trên cánh đồng Óc Eo, nhà sàn được dựng thành cụm kéo dài hàng cây số.

Như vậy, phức hợp di tích Óc Eo - Ba Thê có dáng vẻ một *đô thị, có một nền văn hóa* làm minh chứng cho một xã hội, một thiết chế có tổ chức tồn tại trong thời gian dài.

Các khu dân cư lớn như Óc Eo - Ba Thê, Cạnh Đền,... cách nhau không xa, đã tạo thành một phức hợp đô thị cổ nằm trên bờ Tây sông Hậu. Cư dân sống bằng nghề thủ công, buôn bán trao đổi với người trong nội địa và với tàu thuyền nước ngoài.

Phù Nam là một quốc gia ven biển mà ở vùng Nam Bộ của Việt Nam ngày nay có những trung tâm cảng thị, cảng khẩu. Cư dân chủ thể là người Mã Lai - Đa Đảo có truyền thống thương nghiệp phát triển. Trong thời kỳ cường thịnh, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng, chi phối toàn bộ vùng vịnh Thái Lan và kiểm soát con đường giao thương huyết mạch từ Nam Đông Dương sang Ấn Độ qua eo Kra (ở miền nam Thái Lan). Óc Eo là *"bộ phận duyên hải của vương quốc cổ Ấn Độ hóa Phù Nam"*, là cảng thị đại diện cho Phù Nam tiếp xúc với bên ngoài, là đầu mối của đường mậu dịch hàng hải quốc tế.

8. Cơ sở khoa học nào cho phép xác định Vương quốc Phù Nam bắt đầu được hình thành chủ yếu trên vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ đầu Công nguyên?

Những phát hiện mới về văn hóa Óc Eo trong thời gian gần đây cho thấy nền văn hóa này phân bố rất trù mật trên địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa điểm khác ở Nam Bộ. Hơn thế, các nhà khoa học đã phát hiện nhiều chứng tích của giai đoạn văn hóa

Tiền Óc Eo trên đất Nam Bộ, chứng tỏ đây là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa và có quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới bên ngoài. Bên cạnh quan hệ thường xuyên với các vùng lân cận, dấu tích vật chất cho thấy sự liên hệ khá mật thiết với Trung Quốc, Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải. Hệ thống di tích và di vật của văn hóa Óc Eo có niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, tương ứng với thời gian hình thành và phát triển của vương quốc Phù Nam. Sau khi vương quốc Phù Nam suy tàn (từ sau thế kỷ VII) tại vùng Nam Bộ vẫn còn tồn tại những di tích di vật truyền thống của văn hóa Óc Eo.

Trước đó, quá trình phát triển từ văn hóa Đồng Nai thời tiền sử đến văn hóa Óc Eo đã được thể hiện tập trung trong những di tích khảo cổ học ở khu vực huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và nhiều di tích ở Long An. Đồ gốm và đồ trang sức cho thấy kỹ thuật chế tác và loại hình hiện vật giai đoạn muộn của văn hóa Đồng Nai và văn hóa Óc Eo có nhiều nét tương đồng.

9. Khái lược về tổ chức nhà nước và phả hệ các đời vua Phù Nam?

Định chế chính trị của Phù Nam ban đầu còn mang nhiều tính chất thị tộc: Sự ra đời của triều đại thứ nhất, theo truyền thuyết là do sự kết hợp giữa thị tộc Mặt Trăng (Soma) của Liễu Diệp với thế lực thần bí của Hỗn Điền. Vua Phù Nam mang tước hiệu *Vua Núi*, tiếng địa phương là *Bnam Kurung*, được chuyển qua khái niệm tương đương tiếng Phạn là *Sailaraja, Sailendra* hay *Parvatha-bhupala*. Dưới triều đại

Hỗn Bàn Huống, sau khi khuất phục được các thủ lĩnh ở các nơi, ông đã cử con cháu mình đến cai trị các địa phương với tước hiệu *Tiểu Vương*. Phạm Sư Man (Sri Mara) xưng tước hiệu Đại Vương phỏng theo tước Maharaja của Ấn Độ. Năm 503, triều đình nhà Lương phong cho Kiều Trần Na - Đồ Da Bạt Ma (Kaundinya-Jayavarman) tước An Nam Tướng quân Phù Nam Vương. Dưới triều đại Phạm Tầm "sáng và trưa, vua cho quần thần bệ kiến ba bốn lần. Những người ngoại quốc và dân chúng trong nước dâng lên vua những tặng phẩm như chuối, mía, rùa, chim muông". Giai cấp thống trị gồm các đại vương, tiểu vương, lãnh chúa quý tộc và đẳng cấp tăng lữ, họ chính là chủ thể của luật pháp. Xã hội chia thành nhiều giai tầng, nhiều ngành nghề trong sản xuất, trong hoạt động kinh tế,...

Luật pháp Phù Nam được phán quyết theo phép thần đoán. Trong nước không có nhà tù, những tư tưởng về công bằng và luật lệ còn thô sơ, chưa thành hệ thống pháp lý, so với cách phán xử của Ấn Độ vào cùng thời đại đó.

Phả hệ các đời vua Phù Nam như sau:

1. Hỗn Điền

2. Con (X)

3. Hỗn Bàn Huống

4. Hỗn Bàn Bàn (con thứ của Bàn Huống, làm vua 3 năm)

5. Phạm Man hay Phạm Sư Man, tướng của Bàn Huống, trị vì khoảng năm 225-230.

6. Phạm Chiên (con của chị gái Phạm Sư Man) trị vì khoảng năm 230-250.

7. Phạm Tràng (con út của Phạm Sư Man) chỉ trị vì trong ít ngày.

8. Phạm Tầm (tướng của Phạm Chiên), trị vì khoảng năm 250-290.

9. (Thiên) Trúc Chiên Đàn (vua mới, gốc người Ấn Độ), làm vua ở khoảng giữa thế kỷ IV.

10. Kiều Trần Như (Kaundinya II) (là người Bà La Môn Ấn Độ).

11. Trì Lê Đà Bạt Ma làm vua khoảng giữa thế kỷ V.

12. Đồ Da Bạt Ma (Jayavarman) làm vua khoảng cuối thế kỷ V đầu thế kỷ VI.

13. Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman) là con thứ phi, chiếm ngôi năm 514. Vua cuối cùng của các vương triều Phù Nam.

Qua tổ chức nhà nước và phả hệ các đời vua Phù Nam, có thể khẳng định đây là một vương triều liên tục của một vương quốc đã ra đời và phát triển trong một khoảng thời gian dài của lịch sử và có một vị trí quan trọng trong lịch sử khu vực và thế giới. Nếu tính năm tháng, thế thứ các đời vua dựa vào những niên đại chắc chắn, ngược về trước, vương triều Phù Nam, từ Hỗn Điền có thể bắt đầu từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ VII, cộng khoảng 600 năm. Phù Nam rõ ràng là một đế chế hùng mạnh và tồn tại lâu dài hơn nhiều các vương triều nổi tiếng khác ở Đông Nam Á.

10. Sơ lược về đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của Vương quốc Phù Nam?

Kết quả của những khảo sát và khai quật khảo cổ học đã minh họa khá rõ nét những chi tiết về đời sống kinh tế của người Phù Nam được chép trong các sử liệu Trung Hoa.

Người Phù Nam chủ yếu trồng lúa trên nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau. Lúa có nhiều loại: hạt tròn (lúa bản địa), hạt dài (lúa ngoại nhập) và loại lúa hoang. Lúa được gieo cấy ở ruộng rẫy hay ruộng trũng. Đã tìm thấy lúa gạo trong các di tích, minh văn và thư tịch cổ cũng nói về nghề trồng lúa của Phù Nam. Theo sứ bộ Trung Hoa đến kinh đô Phù Nam vào thế kỷ thứ IV thì dân ở đây canh tác ba vụ lúa một năm. Ngoài cây lúa, họ còn trồng dừa, mía, cau và nhiều loại cây trái khác. Hoạt động chăn nuôi thuần dưỡng khá phát triển. Ở các di tích đã tìm thấy nhiều di cốt động vật như trâu, bò, lợn, chó,...

Ngoài các hoạt động sản xuất nói trên, hoạt động trao đổi buôn bán đặc biệt phát triển ở Vương quốc Phù Nam, nhiều cảng thị lớn, khu đô thị, chợ,... đã được phát hiện. Trong các di tích cũng đã tìm thấy khá nhiều tiền, những mảnh cắt của tiền và nhiều hiện vật có nguồn gốc từ Tây Á, Địa Trung Hải, Trung Hoa, Ấn Độ. Người Phù Nam đã tham dự tích cực vào mạng lưới trao đổi buôn bán bằng đường biển nối từ Đông sang Tây. Mạng lưới trao đổi này không chỉ dừng lại ở mức độ liên vùng, liên khu vực mà thực sự đã mở rộng và hội nhập vào hệ thống thương mại biển liên thế giới.

Thủ công nghiệp Phù Nam đã phát triển đến trình độ cao. Di vật về công cụ sản xuất và các loại sản phẩm đã khai quật được cho thấy sự phân công xã hội đã rất đa dạng. Có thể ghi nhận những ngành nghề chính như nghề mộc (di vật cột nhà sàn, lan can, giá đèn bằng gỗ); nghề đá (đá xây dựng, dụng cụ bằng đá như bàn nghiền, cối, chày); nghề tạc tượng chủ yếu là tượng thờ (đá và gỗ); nghề làm gạch và vật liệu trang trí bằng đất nung; nghề xây dựng (đền đài và mộ táng); nghề đóng thuyền (theo sử liệu và di vật khảo cổ); nghề làm đồ trang sức (bằng vàng, đá quý, thủy tinh); nghề gia công kim loại màu (nhất là hợp kim thiếc),...

Về văn hóa, trò giải trí bình dân và phổ biến là chọi gà, đua heo và nuôi chim thú. Người dân thích chạm trổ và trang trí nhà cửa. Săn bắn là một hoạt động kinh tế quan trọng, đồng thời là một thú tiêu khiển, đối với cả lớp người quyền quý. Ngoài những trò giải trí thông thường, ở một trình độ cao hơn, thi ca và âm nhạc cũng là những nghệ thuật được ưa chuộng ở Phù Nam.

11. Người Phù Nam là ai và có quan hệ gì với các tộc người hiện đại?

Năm 1944, Louis Malleret và Bouscarde đã phát hiện ở Rạch Giá (Kiên Giang) một di tích khác thuộc văn hóa Óc Eo. Tại di tích này, cùng với nhiều đồ gốm giống hệt như những đồ vật tìm thấy ở di chỉ Óc Eo, người ta còn tìm thấy 6 sọ người và nhiều xương tay chân. Theo giám định của nhà nhân chủng học E. Génet Varcin thì tất cả những sọ người này

đều thuộc giống người Tiền Mã Lai (Proto-Malais), giống với loại hình chủng tộc của những cư dân Thượng nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo ở Tây Nguyên.

Gần đây, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy nhiều ngôi mộ và di cốt người, nhưng có rất ít hộp sọ nguyên vẹn có thể đo đạc chỉ số để xác định thành phần nhân chủng. Riêng ở di chỉ Gò Tháp (Đồng Tháp) và Óc Eo (An Giang) tìm thấy 2 sọ cổ mang đặc điểm nhân chủng Tiền Mã Lai, di duệ của lớp người này hiện nay vẫn tồn tại ở Đông Nam Á đất liền và hải đảo.

12. Nguyên nhân và thời điểm Vương quốc Phù Nam phát triển thành đế chế Phù Nam? Phạm vi của đế chế Phù Nam giai đoạn thịnh đạt nhất?

Những hiện vật khảo cổ phát hiện ở Óc Eo, có niên đại vào thế kỷ II, chứng tỏ vào thời gian này nền kinh tế Phù Nam đã khá phát triển tạo nên sức mạnh của vương quốc. Phù Nam qua cảng thị Óc Eo đã trở thành một đầu mối thương mại Đông - Tây, sản vật Đông - Tây đã có mặt, kể cả những mặt hàng quý hiếm, chỉ giành cho những người quyền quý hoặc rất giàu có. Đang sẵn có quyền lực, lại có nhu cầu mở rộng quyền kiểm soát các đường thương mại nên Phạm Sư Man đã tiến đánh các nước láng giềng. Từ giữa thế kỷ III đến thế kỷ VI, những cuộc chinh phục quân sự của Phù Nam ở bán đảo Mã Lai đã hỗ trợ việc kiểm soát các lộ giao thương giữa Ấn Độ và vùng Đông Nam Á, làm chủ cả các tuyến đường thủy lẫn đường bộ. Cùng với phổ hệ

liên tục 13 đời vua kéo dài hơn 6 thế kỷ, Phù Nam có thể sánh ngang với các vương triều hùng mạnh và lâu dài nhất ở châu Á. Một hệ thống kênh đào hợp lý, gắn liền với nhu cầu sản xuất, giao thông và buôn bán đường biển đã phản ánh rõ rệt tác dụng điều hành của một bộ máy quản lý có hiệu quả. Không chỉ đối nội mà khi đóng vai trò đầu mối buôn bán Đông - Tây, nó còn giữ vững sự ổn định trong các quan hệ quốc tế.

Các quốc gia cổ Đốn Tốn, Xích Thổ, Chân Lạp đã phải thần phục, cống nạp cho Phù Nam và không được quan hệ ngoại giao độc lập, mà phải thông qua Phù Nam. Rõ ràng Phù Nam vốn là một vương quốc hình thành và phát triển chủ yếu trên vùng đất Nam Bộ (Việt Nam), nhưng trong quá trình phát triển, có nhiều thế kỷ liên tục (từ thế kỷ III đến thế kỷ VI), đã trở thành một cường quốc, một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á.

13. Mối quan hệ giữa đế chế Phù Nam giai đoạn phát triển thịnh đạt với các thuộc quốc?

Để đảm bảo quyền tôn chủ, Phù Nam đã tăng cường kiểm soát các nước phụ thuộc, không cho các nước này quyền tự do kinh doanh và quyền độc lập trong quan hệ ngoại giao.

Triều đình Trung Hoa chỉ biết có Phù Nam và hơn 10 nước phụ thuộc Phù Nam là Đô Côn, Cửu Trì, Đốn Tốn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan, Chân Lạp,... Mức độ phụ thuộc của các tiểu quốc này không giống nhau, được gọi là thuộc quốc (chư hầu), ki mi (ràng buộc lỏng lẻo) hoặc chi nhánh của

Phù Nam. Chỉ đến khi Phù Nam suy vong sau thời Trinh Quán nhà Đường (627-649) mới thấy sử Trung Quốc chép đến một số nước này như là những vương quốc độc lập.

14. Vương quốc Chân Lạp ra đời vào thời điểm nào, ở đâu và khi nào thì trở thành thuộc quốc của đế chế Phù Nam?

Tân Đường Thư của Trung Quốc có nhắc đến Vương quốc Chân Lạp vào nửa đầu thế kỷ VII. Khoảng năm 550, *Tùy Thư* cũng từng cho biết: "nước Chân Lạp nằm về phía tây nam nước Lâm Ấp, nguyên là một nước chư hầu của Phù Nam". Vị trí trung tâm đầu tiên của nước Chân Lạp là vùng rừng núi Bassac thuộc trung lưu sông Mê Kông và khu vực phía bắc Biển Hồ. Cư dân Chân Lạp lấy nông nghiệp làm nghề sống chính.

Theo sử liệu Trung Hoa, các vua Phù Nam bắt đầu từ đời thứ 5 là Phạm Mạn đã liên tục thôn tính hơn 10 nước, mở rộng lãnh thổ đến 5, 6 nghìn dặm bao lấy toàn bộ bán đảo Mã Lai và một phần vùng hạ lưu sông Mê Nam. Đến thế kỷ thứ V, tiểu quốc của người Cát Miệt ở vùng Biển Hồ Tongle Sap cũng trở thành một thuộc quốc của Phù Nam. Cát Miệt chính là phiên âm chữ Hán tộc danh *Khmer*, mà nhiều thư tịch cổ Trung Hoa chép là Chân Lạp (Tchenla).

15. Nguyên nhân suy yếu của đế chế Phù Nam vào thế kỷ VII?

Sự kiện nước Phù Nam bị Chân Lạp đánh chiếm vào khoảng cuối thập kỷ 20 đầu thập kỷ 30 của thế kỷ thứ VII là khá rõ ràng, nhưng vì sao từ một đế chế hùng mạnh,

Phù Nam lại nhanh chóng suy bại thì lại là một vấn đề cần phải được lý giải.

Phù Nam là một quốc gia ven biển mà quá trình nổi lên trở thành đế chế hùng mạnh cũng là nhờ kiểm soát và khai thác hiệu quả con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương qua eo Kra. Đến cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, tuyến đường hàng hải trong khu vực thay đổi, Phù Nam không còn vị trí đắc địa để phát triển thương mại. Thêm vào đó là hiện tượng biển tiến và quá trình biến đổi của môi trường tự nhiên cũng làm cho Phù Nam mất dần lợi thế phát triển kinh tế nông nghiệp vùng duyên hải. Cơ cấu xã hội và truyền thống văn hóa Phù Nam dường như cũng không thay đổi kịp với sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và kinh tế, khiến cho Phù Nam suy sụp nhanh chóng và cũng không còn đủ lực để ràng buộc các thuộc quốc. Các thuộc quốc của Phù Nam trong bối cảnh thuận lợi đó đã lần lượt trở thành vương quốc độc lập và quá trình này lại thúc đẩy nhanh hơn sự sụp đổ không thể cứu vãn được của Đế chế Phù Nam.

16. Tư liệu nào cho phép nhận định Chân Lạp vốn từ một thuộc quốc của Phù Nam đã phát triển nhanh chóng thành một vương quốc độc lập và tiến hành đánh chiếm, tiêu diệt Phù Nam vào đầu thế kỷ VII?

Nước Chân Lạp do người Khmer xây dựng ở phía bắc nước Phù Nam và đến thế kỷ thứ V, theo sách *Tân Đường thư* của Trung Quốc, thì đã trở thành thuộc quốc (chư hầu) của Phù Nam.

Đế chế Phù Nam sau nhiều thế kỷ phát triển rực rỡ, đến cuối thế kỷ thứ VI bắt đầu rơi vào tình trạng suy tàn. Các thuộc quốc của Phù Nam đã nhân sự suy yếu của Phù Nam mà nhanh chóng phát triển thành vương quốc độc lập. Trong số những vương quốc mới được độc lập này, Chân Lạp ở vùng trung lưu sông Mê Kông sớm hội đủ được các điều kiện phát triển, có tiềm lực kinh tế, xã hội mạnh, nhân sự tan rã của đế chế Phù Nam đã từ vùng trung lưu sông Mê Kông tổ chức các cuộc tấn công đánh chiếm phần lãnh thổ gốc của vương quốc Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê Kông.

Sách *Tùy Thư* cho biết vua nước Chân Lạp là Ksatriya Citrasena đã đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam.

Sách *Tân Đường thư* chép cụ thể hơn là vào đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627-649): "Trong nước Phù Nam có thay đổi lớn. Nhà vua đóng ở thành Đặc Mục, thình lình bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về Na Phất Na". Na Phất Na là một vùng ở miền Tây sông Hậu mà cư dân của nó là bộ phận cực Nam của nhóm Mã Lai - Đa Đảo ven biển.

Căn cứ vào sự kiện năm 627 nước Phù Nam còn đến tiến cống nhà Đường thì có thể đoán chắc nước Phù Nam bị tiêu diệt vào khoảng cuối thập kỷ 20 hay đầu thập kỷ 30 của thế kỷ thứ VII.

Như vậy, từ chỗ là một vùng đất thuộc Phù Nam - một quốc gia độc lập và hùng mạnh, sau năm 627, vùng đất Nam Bộ đã bị phụ thuộc vào Chân Lạp.

Phần III

THỜI KỲ TỪ THẾ KỶ VII ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVI

17. Sự phân biệt giữa "Lục Chân Lạp" và "Thủy Chân Lạp"? Đặc điểm của bộ máy quản lý nhà nước ở "Thủy Chân Lạp"?

Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, trong một số sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi "Thủy Chân Lạp" để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ và phân biệt với đất "Lục Chân Lạp" tức là vùng đất gốc của Chân Lạp.

Thủy Chân Lạp đại thể tương ứng với phần đất thấp của Phù Nam cũ, cũng được chia thành nhiều bang. Một tiểu quốc ở phía Nam gọi là Aninditapura, thường được xem là kinh đô chính của cả Thủy Chân Lạp, do Baladitya trị vì và một người dòng dõi của ông là Nripaditya đã để lại một minh văn chữ Phạn ở núi Ba Thê (An Giang) được định niên đại vào thế kỷ thứ VIII. Minh văn Tháp Mười tìm thấy ở Gò Tháp (Đồng Tháp), niên đại thế kỷ VIII, liệt kê 9 xứ (hay thị trấn, thành bang) trong đó, 4 xứ có tên bắt đầu bằng từ *chdin* (sông), 2 xứ có tên bắt đầu bằng *thkval* (gò) và 3 xứ bắt đầu bằng từ *vrai* (rừng). Baladitya va Nripaditya đều thuộc dòng dõi vua Phù Nam cũ.

18. Nhận xét về quan hệ giữa "Lục Chân Lạp" và "Thủy Chân Lạp"? Vì sao sau khi thôn tính Phù Nam, người Khmer lại hầu như rất ít quan tâm đến vùng đất gốc của Vương quốc Phù Nam?

Do những mâu thuẫn của tập đoàn thống trị, vào đầu thế kỷ thứ VIII, Chân Lạp chia thành hai miền cát cứ: "Nửa phương bắc, vùng núi đồi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp. Nửa phía nam, có biển bao quanh và đầm lầy, gọi là Thủy Chân Lạp". Mặc dù nước Thủy Chân Lạp thời kỳ này

chia làm nhiều thành bang và vẫn liên minh với nhau để chống lại Lục Chân Lạp và lực lượng ngoại nhập đối với vùng hạ lưu và châu thổ sông Cửu Long.

Từ đây vùng đất Nam Bộ trên danh nghĩa bị đặt dưới quyền kiểm soát của Chân Lạp, nhưng trên thực tế việc cai quản vùng lãnh thổ mới này, Chân Lạp gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết, với truyền thống quen khai thác các vùng đất cao, dân số còn ít ỏi, người Khmer khi đó khó có khả năng tổ chức khai thác trên quy mô lớn một vùng đồng bằng mới bồi lấp, còn ngập nước và sình lầy. Hơn nữa, việc khai khẩn đất đai trên lãnh thổ của Lục Chân Lạp đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Việc cai trị xứ Thủy Chân Lạp vì vậy vẫn phải giao cho những người thuộc dòng dõi vua Phù Nam. Theo những tài liệu bi ký còn lại có thể thấy rằng, vào thế kỷ thứ VIII tại vùng trung tâm của Phù Nam trước đây vẫn còn tồn tại một tiểu quốc tên là Aninditapura, do một người dòng dõi vua Phù Nam tên là Baladitya trị vì.

19. Từ giữa thế kỷ VIII cho đến những năm đầu thế kỷ IX, vùng đất Nam Bộ còn bị vương quốc nào chiếm đóng?

Khi Phù Nam tan rã là lúc nhiều vương quốc nhỏ vốn là thuộc quốc hoặc chư hầu cũ nổi lên thành những nước mạnh. Trong vùng hải đảo Đông Nam Á, nước Srivijaya của người Java trở thành hùng mạnh nhất. Vào nửa sau thế kỷ thứ VIII, quân đội nước này đã liên tục tiến công vào các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Kết cục là Thủy Chân Lạp bị quân Java chiếm đóng. Cả vương quốc Chân Lạp gần như

bị lệ thuộc vào Srivijaya. Cục diện này mãi đến năm 802 mới kết thúc. Trong khoảng một nửa thế kỷ, vùng đất Nam Bộ lại nằm dưới quyền kiểm soát của người Java.

20. Vùng đất Nam Bộ cuối thế kỷ XIII đã được Chu Đạt Quan mô tả như thế nào trong cuốn sách nổi tiếng *Chân Lạp phong thổ ký* viết vào khoảng năm 1296-1297?

Cho đến thế kỷ XIII, cư dân vùng đất Nam Bộ cũng vẫn còn rất thưa thớt. Chu Đạt Quan, người tham gia đoàn sứ giả của nhà Nguyên (Trung Quốc) đến Chân Lạp vào năm 1296-1297, viết sách *Chân Lạp phong thổ ký*, đã mô tả vùng đất Nam Bộ như sau: "Từ chỗ vào Chân Bồ trở đi, hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm, cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tấc cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng hợp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giồng đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng".

21. Dấu tích còn lại của những ngôi chùa Khmer cổ và tiêu biểu trên đất Nam Bộ. Những ngôi chùa này chủ yếu được xây dựng vào thời kỳ nào?

Khleang là một trong những ngôi chùa Khmer cổ nhất ở Sóc Trăng được xây dựng vào giữa thế kỷ XVI. Chùa có bức tượng Phật ngồi trên đài sen cao 6,8m đặt ngay ở chính điện. Chùa Khleang đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Chùa Dơi (Sóc Trăng) được xây dựng năm 1569 với tên khai sinh theo ngôn ngữ Khmer là Sêrây Têchô Mahatúp, gọi theo tiếng Việt là chùa Mã Tộc, ngôi chùa thường có hàng vạn con dơi ngựa đến cư trú. Ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer này đã được trùng tu nhiều lần. Năm 2007 tòa chính điện của chùa bị hỏa hoạn và đến năm 2009 đã được khôi phục trên nền cũ.

Theo truyền thuyết, chùa Âng (Trà Vinh) được xây dựng vào cuối thế kỷ X, nhưng qua sổ sách lưu lại, kể từ vị trụ trì đầu tiên, ngôi chùa có trước năm 1715, được trùng tu năm 1842.

Chùa Hang (Trà Vinh) được xây dựng từ năm 1637. Người xưa kể rằng nơi đây là một bến sông, đầu bến có một cây đa to, các bậc tiền bối khai phá chọn nơi này dựng chùa để các nhà sư tu học. Thời đó, có ai hỏi chùa Khmer ở đâu, mọi người trong làng đều nói rằng "cứ đi theo dòng sông này đến Bến Cây Đa là sẽ tới chùa". Năm 1968, ngôi chùa bị bom đạn làm hư hỏng nặng. Qua gần mười lần trùng tu, chùa trở nên khang trang sạch đẹp.

Chùa Cò còn có tên gọi khác là chùa Nodol hay Giồng Lớn cách thị xã Trà Vinh 40km về phía nam. Chùa được xây dựng năm 1677.

22. Quá trình chuyển cư của người Khmer đến miền Tây Nam Bộ

Nhiều tài liệu dân tộc học thu thập được ở các chùa Khmer Trà Vinh và Sóc Trăng cho biết cho đến nửa cuối thế kỷ XI

đã có những dòng di dân từ Campuchia theo sông Mê Kông đến định cư ở vùng miền Tây Nam Bộ và đến thế kỷ XIII mật độ di dân từ Campuchia xuống ngày càng đông hơn. Đó là những cuộc di dân hàng loạt của những sư sãi, quan chức, dân thường, người nghèo khi vương triều Angkor của Campuchia tan vỡ bởi sự xâm lược của quân đội Xiêm La hùng mạnh. Họ lập ra những phum sóc, những chùa Phật theo dòng tu Tiểu thừa ở nhiều nơi thuộc miền Tây Nam Bộ và một số ít ở miền Đông Nam Bộ (vùng núi Bà Đen) mà ngày nay ở các chùa Khmer vùng Trà Vinh, Sóc Trăng vẫn còn giữ được những tài liệu ghi trên sách lá thốt nốt. Tuy nhiên kết quả khai quật khảo cổ học cho đến những năm gần đây lại chưa có đủ cơ sở kiểm chứng các nguồn tư liệu trên. Vì thế, vấn đề được giới sử học ghi nhận để tiếp tục nghiên cứu.

23. Cho biết hệ thống các di tích khảo cổ học mang dấu ấn Chân Lạp trên đất Nam Bộ trước thế kỷ XVI. Hệ thống các di tích này phản ánh thực tế lịch sử gì?

Chủ nhân của vùng đất Gia Định và của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung sau sự sụp đổ của Vương quốc Phù Nam và sự suy tàn của văn hóa Óc Eo vẫn là lớp người đã sinh sống từ nhiều thế kỷ trên địa bàn này. Không thể có sự thay thế một cơ tầng cư dân bản địa bằng một lớp cư dân khác trên một vùng đất rộng lớn có mật độ cao như vùng châu thổ sông Cửu Long sau một cuộc chinh phục bằng quân sự. Hiện tượng thiên cư có những điều kiện sinh thái, kinh tế và xã hội của nó.

Trung tâm chính trị của Chân Lạp lúc bấy giờ là vùng Tongle Sap (Biển Hồ) và có lẽ đời sống xã hội của các tộc người vùng châu thổ sông Cửu Long, cách xa chính quyền trung ương, cũng không có những biến động nào sâu đậm lắm. Phần lớn những lãnh chúa mới của họ là những quý tộc có quan hệ mật thiết với dòng dõi vua Phù Nam cũ. Họ tiếp tục duy trì những truyền thống văn hóa của mình trong kỹ thuật thủy lợi, trong tôn giáo, nghệ thuật và tiếp thu những yếu tố mới của Chân Lạp trong ngôn ngữ và định chế chính trị, đồng thời chịu ảnh hưởng của văn hóa Chămpa trong kiến trúc.

Một trở ngại cho cho việc cai quản và phát triển vùng đất Nam Bộ thời kỳ này là tình trạng chiến tranh diễn ra thường xuyên giữa Chân Lạp với Chămpa. Trong khi đó, chính quyền Chân Lạp dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của mình ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Kông và hướng nỗ lực mở rộng ảnh hưởng sang phía tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo dựng nên nền văn minh Angkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả lưu vực sông Chao Phaya. Những di tích khảo cổ học mang dấu ấn Chân Lạp trên đất Nam Bộ trước thế kỷ XVI không nhiều và ảnh hưởng của văn minh Angkor ở vùng này cũng không đậm nét.

Phần IV

THỜI KỲ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

24. Những làng Việt đầu tiên được thành lập ở Nam Bộ vào thời gian nào và hiện nay còn lại dấu tích gì?

Công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ của cộng đồng cư dân Việt diễn ra từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Trước năm 1698, công cuộc khẩn hoang được tiến hành tự phát bởi những lưu dân Việt nghèo khổ phải bỏ quê hương, bản quán đi tìm đất mới mưu sinh. Cùng với quá trình khẩn hoang, hệ thống thôn ấp cũng dần hình thành nhằm giúp lưu dân nương tựa vào nhau, ổn định cuộc sống trên vùng đất mới. Từ năm 1698, khi chính quyền chúa Nguyễn chính thức xác lập chủ quyền trên đất Đồng Nai - Gia Định, hệ thống hành chính cũng từ đó được thiết lập. Ở nửa cuối thế kỷ XVII, đất Đồng Nai - Gia Định được đặt dưới sự quản lý của hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Người dân Đồng Nai - Gia Định khi ấy thường tự gọi mình là dân hai huyện. Trải qua thời gian, hệ thống thôn ấp buổi đầu đã có nhiều thay đổi, xáo trộn. Những thôn ấp được thiết lập vào thời kỳ đầu hiện còn được biết đến rất ít.

Theo sử liệu cho biết, vùng Mô Xoài (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là nơi mà người Việt đã đến khai phá, định cư sớm nhất. Nguyễn Cư Trinh từng nhắc đến đất Hưng Phúc (tức Mô Xoài) như vị trí chiến lược đầu tiên của toàn bộ quá trình mở cõi xuống phương Nam của chúa Nguyễn: "Khi xưa mở mang phủ Gia Định, tất phải trước mở đất Hưng Phúc (Phước), rồi đến đất Đồng Nai, khiến cho quan dân đông đủ, rồi sau mới tới Sài Gòn. Đó là cái kế tằm ăn dần".

Xứ Mô Xoài xưa, nay đã có nhiều thay đổi, dấu vết những làng cũ hiện chưa tìm được. Nhưng qua khảo sát thực địa, các nhà sử học đã xác định được đất Hưng Phúc xưa chính là Mô Xoài hay còn gọi là Mỗi Xoài, Mỗi Xuy. Kết quả khảo sát còn tìm được dấu tích Mô Xoài như: "Sông Hương Phước tức là sông Mỗi Xoài là chỗ dân hai thôn Long Hương và Phước Lễ chung nhau chịu lính trạm". Sông Mô Xoài nay gọi là sông Dinh, chảy qua địa phận thị xã Bà Rịa (làng Phước Lễ xưa). Thành Hưng Phước cũng chính là thành Hương Phước - lũy Mô Xoài mà Trịnh Hoài Đức đã đề cập về lũy Phước Tứ. Mô Xoài, Mỗi Xoài, Mỗi Xuy (có sách chép là Mũi Xôi) là tên một ngọn núi, cũng gọi là núi Trấn Biên hay Núi Dinh, nằm trên địa phận thành phố Bà Rịa hiện nay...

Ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay còn một số địa danh mang tên: cầu Bà Nghè, rạch Bà Nghè, sông Bà Nghè. Theo sách *Gia Định thành thống chí* thì "Bà Nghè là con gái đầu của Khâm sai Chánh thống Vân Trường hầu (tức Nguyễn Cửu Vân), tên bà là Nguyễn Thị Khánh, có chồng làm thơ ký mỗ nên người đương thời gọi là Bà Nghè, mà không xưng tên. Sở dĩ có tên ấy là khi đầu khai chiếm đất ở, bắc cầu ngang qua để tiện đi lại nên gọi là cầu Bà Nghè, cũng gọi sông ấy là sông Bà Nghè". Cầu Bà Nghè không rõ làm năm nào, chỉ biết Nguyễn Cửu Vân là thống suất đem quân sang Chân Lạp năm 1705. Như vậy, cầu Bà Nghè (cầu Thị Nghè hiện nay) phải được làm khá sớm (đầu thế kỷ XVIII) để phục vụ cho việc khẩn hoang vùng Thị Nghè (trung tâm quận Bình Thạnh hiện nay).

Theo Balencie trong *Monographie de Gia Định* thì ở vùng Sài Gòn, Hạnh Thông xã (Gò Vấp) trở thành xã vào năm 1698, làng An Lộc trước kia gọi là An Khương trở thành xã năm 1716, làng An Phước năm 1746, xã Tân Sơn Nhứt năm 1749, xã An Lợi Đông năm 1751,... Hạnh Thông xã khi xưa, nay là phường Hạnh Thông Tây (Gò Vấp) dấu tích vẫn còn qua tên gọi địa danh và ngôi chợ ở đây.

Khu vực Mỹ Tho và huyện Cai Lậy (Tiền Giang) hiện còn lưu giữ một số dấu tích của những đơn vị hành chính được lập khá sớm từ thế kỷ XVII, XVIII. Dấu tích Mỹ Tho Đại Phố, được lập vào năm 1679, nay còn lại bến Tắm Ngựa ở chỗ giao nhau giữa rạch Mỹ Tho với sông Tiền (nay thuộc phường 2, Thành phố Mỹ Tho), chạy dài theo đường Nguyễn Huỳnh Đức khoảng 4 km (nay thuộc phường 2 và phường 8, Thành phố Mỹ Tho), cho đến cầu Vỹ, Gò Cát (nay thuộc xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho); thôn Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập, thôn Bình Thuyên (nay là Nhị Bình) do Nguyễn Văn Lữ lập, thôn Kim Sơn do Lê Công Giám lập,... vào khoảng giữa thế kỷ XVIII; sáu làng: Hội Sơn, Xuân Sơn, Cầm Sơn, Thanh Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn lập năm 1785 tức là trong triều đại Tây Sơn. Riêng hai làng Hội Sơn và Xuân Sơn do Nguyễn Văn Cối đứng ra lập. Sáu làng này hiện nay đều thuộc huyện Cai Lậy (Tiền Giang).

25. Những ngôi đình làng và chùa của người Việt xuất hiện sớm nhất ở Nam Bộ? Ý nghĩa của việc nhà Nguyễn ban cấp sắc phong cho các thành hoàng đình làng ở Nam Bộ?

Trên đất Nam Bộ hiện còn lưu giữ nhiều kiến trúc đình làng và chùa cổ của các cộng đồng cư dân đi khẩn hoang mở cõi từ thế kỷ XVII, XVIII. Trải qua thời gian, những công trình kiến trúc này đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần, không còn giữ được nét kiến trúc buổi ban sơ, song, qua sử liệu vẫn có thể biết được phần nào lịch sử của những công trình cổ này. Có thể kể ra một số công trình tiêu biểu:

- Đình Lễ Công lập ở phía nam bãi Đại Phố (Cù Lao Phố, Biên Hòa), thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Phúc Lễ (Nguyễn Hữu Cảnh). Miếu vũ uy nghiêm, trông xuống sông Phúc Giang, lấy đá ghềnh lớn làm thủy thành. Lúc mưa gió, nước xối đá kêu, sóng đánh rầm rầm khiến người kinh sợ. Ngôi đình này được xây dựng sau khi Nguyễn Hữu Cảnh qua đời (năm 1700).

- Chùa Tam Bảo do Mạc Cửu dựng khi khai phá vùng đất Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVIII. Ngôi chùa xưa đã bị tàn phá trong chiến tranh, nay đã được phục dựng lại.

- Văn Miếu Trấn Biên được khởi dựng năm 1725 và sửa chữa lại năm 1734. Ở giữa làm điện Đại Thành, cửa Đại Thành, phía đông là Miếu thần, phía tây là đền Dục Thánh, trước xây tường ngang, bên tả là cửa Kim Thanh, bên hữu là cửa Ngọc Chấn, giữa trước sân dựng gác Khuê Văn, treo chuông trống ở bên tả là nhà Sùng Văn, bên hữu là Duy Lễ, chung quanh xây tường vuông đằng trước là cửa Văn Miếu, tả hữu hai cửa Nghi Môn. Nhân dân trong vùng thường gọi công trình này là Văn Miếu Trấn Biên. Công trình kiến trúc

này đã được tỉnh Đồng Nai tôn tạo và nay là một trung tâm văn hóa tiêu biểu của đất Đồng Nai.

- Chùa Sắc Tứ ở bờ nam sông Phúc Giang (Đồng Nai - Biên Hòa) được dựng vào năm 1734. Chúa Túc Tông ban biển ngạch chữ vàng đề khắc "Sắc Tứ hộ quốc tự", bên tả khắc "Long Đức tam niên tuế thứ Giáp Dần trọng thu", bên hữu khắc "Vân tuyền đạo nhân đề". Sau năm 1778, chùa bị hư hỏng nặng, tượng Phật cũng mất. Nhân dân trong vùng xây lại chùa trên nền cũ, quy mô nhỏ hơn với mái tranh lá.

- Chùa Giác Lâm được xây dựng năm 1734, là ngôi chùa sớm nhất ở đất Gia Định xưa. Về vị trí địa lý, chùa Giác Lâm nằm theo hướng bắc nam, cửa chính diện hướng về phía nam. Chùa cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 6km đường chim bay, trên đường Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình hiện nay. Từ năm 1744 đến 1772, chùa mang chức năng của một niệm Phật đường, là nơi vãn cảnh, lễ bái của khách thập phương, chưa có tăng sĩ trụ trì. Đến năm 1774, Thiền sư Viên Quang về trụ trì, chùa trở thành một trung tâm đào tạo về kinh điển, giới luật đầu tiên cho chư tăng ở Gia Định và cả Nam Bộ. Đến năm 1873, dưới sự trụ trì của Thiền sư Hoàng Ân Minh Khiêm, chùa còn là nơi in ấn, sao chép kinh sách, khắc bản gỗ kinh, luật và diễn Nôm một số sách Phật giáo. Chùa hiện lưu giữ 113 pho tượng cổ (106 tượng gỗ, 7 tượng đồng) và 5 pho tượng mới bằng xi măng.

Những ngôi đình và chùa cổ trên đều được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII, khi dân cư đã quần tụ đông đảo, kinh tế -

văn hóa đã được mở mang. Có thể đoán chắc ở thế kỷ XVII ở Nam Bộ cũng đã xuất hiện một số ngôi đình, ngôi chùa như thế, nhưng rất tiếc là cho đến nay hầu như chưa phát hiện được dấu tích kiến trúc nào còn lại.

Sự xuất hiện sớm những ngôi đình làng của người Việt ở Nam Bộ đã chứng minh sự có mặt rất sớm của cộng đồng người Việt trên vùng đất Nam Bộ và quá trình tích hợp văn hóa Bắc Bộ và Trung Bộ trên vùng đất mới.

Đình làng là nơi thờ thành hoàng, đồng thời cũng là nơi diễn ra những sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng, trung tâm tổ chức lễ hội của làng Việt trong quá trình khai phá, tạo dựng cuộc sống.

Việc nhà Nguyễn ban cấp sắc phong cho các thành hoàng đình làng Nam Bộ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền của quốc gia; quyền lực của triều đình trong tổ chức và quản lý lãnh thổ; làm tăng thêm uy lực của chính quyền nhà Nguyễn đối với dân cư địa phương. Thành hoàng làng chính là biểu tượng của triều đình thu nhỏ trong một làng cụ thể và những người có công với làng với nước. Việc ban cấp sắc phong do đó vừa đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân, vừa tạo lập một thiết chế văn hóa - tín ngưỡng chính thống của vương triều. Điều này cũng làm cho việc thờ cúng thành hoàng làng trở nên "thiêng" hơn. Uy lực ấy không chỉ đòi hỏi cư dân phải tuân theo, mà ngay cả những quan chức các cấp cũng phải nghiêm túc gương mẫu thực hiện.

Bên cạnh đó, việc ban cấp sắc phong của nhà Nguyễn đối với các thành hoàng đình làng Nam Bộ còn thể hiện lòng tri ân và niềm tiếc thương lớn lao của chính quyền nhà Nguyễn đối với những bậc công thần mở cõi như Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu,... Đây cũng là một biện pháp tích cực, cụ thể để giáo dục nhân dân tinh thần, đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" - một truyền thống quý báu đã có tự ngàn xưa.

Nhà Nguyễn thường ban cấp, sắc phong cho các thành hoàng đình làng ở Nam Bộ theo ba bậc: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần, tùy theo công trạng của các vị thần đối với nước với dân. Việc thăng phong các vị thành hoàng căn cứ vào sớ tâu của làng xã về công trạng của các vị thần. Sớ này phải nộp về triều đình trong một thời gian quy định. Mỗi lần thăng phong, triều đình đều gửi sắc vua ban rất trọng thị. Sắc phong được làng cất giữ nghiêm cẩn trong hòm sắc thờ ở hậu cung của đình làng. Dưới thời các vua đầu nhà Nguyễn, cứ ba năm triều đình tổ chức xét ban sắc phong thần một lần. Riêng năm 1852, vua Tự Đức đã sai cấp đồng loạt 13.069 sắc phong cho cả nước (nhiều nhất là ở Nam Bộ), cùng với việc "Quốc điển hóa" sự thờ phụng.

26. Công chúa Ngọc Vạn là ai? Bà có đóng góp gì trong công cuộc khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ vùng đất Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn?

Công chúa Ngọc Vạn tên là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, con gái thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi chúa năm 1613. Để củng cố vị trí vững mạnh nhằm chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như để có được chỗ đứng vững chắc ở phía Nam, chúa Sãi đặc biệt quan tâm xây dựng mối quan hệ bang giao với các quốc gia láng giềng, trong đó có Chân Lạp.

Về phía Chân Lạp, năm 1618, Chey Chetta II lên trị vì, với sự am tường về chính trị và thời thế, ông xin kết thân với chúa Nguyễn và để tạo nên thế đối trọng với Xiêm La, ông đã cầu hôn con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên là Ngọc Vạn công chúa. Cuộc hôn nhân vì thế đã diễn ra tốt đẹp vào năm 1620.

Theo những tài liệu ghi lại trong Sử Chân Lạp thì công chúa Ngọc Vạn được người Chân Lạp gọi với tên *Cô Chín Xinh* vì rất xinh gái, được vua Chey Chetta II sủng ái phong làm Hoàng hậu, tước hiệu là Somdach Prea Peaccayo Dey Preavoreac Ksattecey. Chey Chetta II còn xây dựng riêng cho Ngọc Vạn một cung điện mới nguy nga tráng lệ. Trong hơn 30 năm ở cương vị Hoàng hậu, bằng tài năng và đức độ của mình, bà đã cảm hóa được nhiều người từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, góp phần tạo nên sự ổn định cho đất nước Chân Lạp. Bà đã giúp đỡ chồng và con trai (quốc vương Ponhea Nu) giải quyết nhiều khó khăn, những xung đột trong hoàng tộc, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Chân Lạp phát triển (như là phát triển kinh tế kỹ nghệ trong nước cũng như phát triển giao dịch với Thuận Hóa). Điều quan trọng hơn cả là sự có mặt của bà trong triều đình Chân Lạp đã tạo nên mối quan hệ Chân Lạp - Đàng Trong trở nên

thân thiện hơn, giúp Chân Lạp có thêm đồng minh để đánh bại hai cuộc xâm lược của phong kiến Xiêm vào năm 1621 và 1623. Những chiến thắng này tạo tiền đề quan trọng để Chân Lạp vươn lên củng cố nền độc lập của mình.

Đối với Đại Việt - Đàng Trong, công chúa Ngọc Vạn trở thành "cầu nối" trong quan hệ Việt - Chân Lạp ở thế kỷ XVII và có vai trò to lớn trong công cuộc khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ vùng đất Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn. Trí thông minh, đức nhân từ và tấm lòng yêu nước thương dân tha thiết đã làm nên vị thế của bà trong triều đình Chân Lạp. Bà đã đặt những cơ sở pháp lý đầu tiên cho vùng đất Gia Định - Đồng Nai trở thành lãnh thổ của quốc gia Đại Việt thông qua các biện pháp khuyến khích khẩn hoang và thương thuyết hòa bình. Năm 1623, chúa Nguyễn sai sứ thần đem quốc thư sang triều đình Chân Lạp với nội dung ngỏ ý muốn mượn xứ Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobey (Bến Nghé) để lập các trạm thuế thương chính. Nhờ sự vận động của Hoàng hậu Ngọc Vạn, vua Chey Chetta II đã chấp thuận, đổi lại chúa Nguyễn đồng ý cung cấp tàu thuyền và binh lính giúp Chân Lạp chống lại sự quấy nhiễu của phong kiến Xiêm.

Năm 1628, vua Chey Chetta II từ trần, triều đình Chân Lạp liên tục xảy ra các cuộc tranh chấp ngôi vị giữa những hoàng thân, bà Ngọc Vạn đã giúp ổn định phần nào chính sự Chân Lạp. Năm 1658, bằng uy tín của mình, bà đã dàn xếp được nội tình Chân Lạp, lập Ang So lên làm vua,

lấy hiệu là Batom Reachea. Sau sự kiện này, lưu dân người Việt vào lập nghiệp ở Đồng Nai - Gia Định có thêm thuận lợi và càng ngày càng đông, dần dần tiến xuống khai phá lập nên nhiều làng xóm mới ở dọc dải ven biển Hà Tiên và các đảo chính trên vịnh Thái Lan.

Khi làm Hoàng hậu trong triều đình Chân Lạp, Ngọc Vạn đã được phép đem theo nhiều người Việt đến sinh sống tại đây, trong đó có người đã được giữ chức vụ quan trọng nơi triều đình Chân Lạp. Bà cho lập một xưởng thợ và tập hợp các nhà buôn gần kinh đô. Số người Việt sinh cơ lập nghiệp tại Chân Lạp ngày càng trở nên đông đúc hơn. Năm 1665 trong một bức thư, giáo sĩ Chevreuil đã kể lại rằng: Ông tới Phnôm Pênh vào cuối năm, ở đây đã thấy có hai làng Việt Nam bên kia sông; cộng số người được độ 500 mà kẻ theo đạo Thiên Chúa thì chỉ có 4 hay 5 chục mà thôi.

Như vậy, bằng cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn với vua Chey Chetta II đã đưa tới sự thiết lập quan hệ nhiều mặt giữa hai triều đình Chân Lạp - Đàng Trong. Cũng do mối lương duyên đó mà hai triều đình Đại Việt - Đàng Trong và Chân Lạp có mối quan hệ mật thiết với nhau suốt mấy trăm năm, dẫn tới việc các vua Chân Lạp lần hồi cắt tặng các chúa Nguyễn những bộ phận đất đai tạo thành đất Nam Bộ ngày nay. Những thành quả đó cho thấy vai trò to lớn của công chúa Ngọc Vạn trong công cuộc khai phá đất đai, mở rộng lãnh thổ, tạo lập chủ quyền của người Việt trên vùng đất Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn.

27. Sự kiện năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho lập trạm thu thuế ở khu vực Sài Gòn có ý nghĩa như thế nào?

Năm 1623, sau hai chiến thắng vang dội của Chân Lạp (có sự giúp sức của quân đội Đại Việt - Đàng Trong) trước quân Xiêm, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã gửi một sứ bộ mang theo rất nhiều tặng phẩm đến Oudong để đảm bảo với Chey Chetta II về sự ủng hộ và tình hữu nghị, đồng thời cũng ngỏ ý muốn lập hai trạm thuế ở xứ Prei Nokor và Kas Krobey. Vua Chey Chetta II không đơn phương quyết định mà đưa vấn đề này ra cho triều đình cùng bàn luận. Sau khi tham khảo ý kiến của các quan thượng thư, Chey Chetta II đã thuận theo yêu cầu của chúa Đàng Trong và gửi thư cho biết ông chấp nhận điều mà chúa Đàng Trong yêu cầu.

Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho lập trạm thu thuế ở xứ Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobey (Bến Nghé) để tiến hành thu thuế không chỉ có giá trị về phương diện kinh tế, tăng thêm nguồn thu nhập, mà nó còn có ý nghĩa hết sức đặc biệt cho quá trình hình thành và xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn, không chỉ ở khu vực Gia Định - Đồng Nai mà mở rộng ra trên toàn vùng Nam Bộ.

Trước hết, sự kiện này đã xác nhận người Việt đến khai hoang lập ấp ở Chân Lạp từ rất lâu. Họ tập trung đông đúc tạo thành những xóm làng và đã có nhiều hoạt động kinh tế trên vùng đất này, trên cơ sở dân cư đông đúc và điều kiện kinh tế như vậy thì chúa Nguyễn mới có thể lập trạm thu thuế tại đây để tiến hành thu thuế. Thực ra ngay từ cuối

thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII cư dân người Việt đã bắt đầu đến đây khai hoang mở đất. Họ định cư ở ven biển Bà Rịa, Đồng Nai và sau đó là đến vùng Bến Nghé - Sài Gòn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Việc lập trạm thu thuế vào năm 1623 của chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở hai xứ Prei Nokor và Kas Krobey đã chứng minh cho sự tập trung dân cư đông đúc cũng như những hoạt động kinh tế của cư dân người Việt ở vùng đất mới này trước khi công chúa Ngọc Vạn được gả cho quốc vương Chey Chetta II.

Về phương diện kinh tế, sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng đối với chúa Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề tài chính cho triều đình. Bởi lẽ theo cam kết chúa Nguyễn Phúc Nguyên phải đưa một đội quân thường trực giúp triều đình Chân Lạp giữ gìn bờ cõi. Việc này khá tốn kém trong khi triều đình Đại Việt - Đàng Trong lại ở quá xa xôi. Do đó, việc lập trạm kiểm soát và thu thuế ở Prei Nokor và Kas Krobey chính là giải pháp tốt nhất để chúa Nguyễn có nguồn tài chính chi dùng trực tiếp tại Nam Bộ. Việc này cũng có lợi cho Chân Lạp, khi cần tới giúp đỡ, người Việt cũng có thể sẵn sàng tiếp ứng triều đình Chân Lạp. Bên cạnh đó, việc lập cơ quan thu thuế cũng giúp cho chúa Nguyễn có thể tiến hành việc ổn định dân cư ở các địa phương để mở rộng hơn nữa công việc khai thác vùng đất rộng lớn đang còn hoang hóa.

Gắn với sự ra đời của hai trạm thu thuế là các hoạt động kiểm soát của chúa Nguyễn về kinh tế, dân cư và điều động binh lính. Vì thế ở một chừng mực nhất định có thể xem các trạm thu thuế như một kiểu "lãnh sự quán" của các

chúa Nguyễn được đặt trên vùng đất Chân Lạp trên danh nghĩa vẫn đang còn giữ quyền quản lý.

Sự đồng thuận một cách nhanh chóng của chính quyền Chân Lạp trong việc để cho chúa Nguyễn thiết lập trạm thu thuế trên chính vùng lãnh thổ của mình đã cho thấy tầm ảnh hưởng to lớn về mặt chính trị cũng như quân sự của triều đình Đại Việt - Đàng Trong đối với Chân Lạp và khu vực.

Với những ý nghĩa đó, Prei Nokor và Kas Krobey đã trở thành đầu cầu chiến lược giúp cho việc di dân của người Việt ngày càng có cơ sở vững chắc hơn để dần phát triển toàn diện các hoạt động nông, công, thương nghiệp trên vùng đất mới.

28. Quá trình hình thành và phát triển của Cù Lao Phố (Biên Hòa). Đánh giá vai trò của nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu?

Cù Lao Phố hay còn có các tên gọi khác là Đông Phố, Giản Phố, Cù Châu hay Nông Nại Đại Phố, vốn là một cù lao nằm trên sông Đồng Nai nay thuộc phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Về địa giới, Cù Lao Phố xưa, nay là phường Hiệp Hòa, phía bắc giáp phường Thống Nhất, phía nam giáp xã Tân Vạn, phía đông giáp phường An Bình và Tam Hiệp, phía tây giáp phường Quyết Thắng và Bửu Hòa, nối liền nội ô thành phố bằng hai chiếc cầu: Gành và Rạch Cát.

Sử liệu xưa mô tả: Cù Lao Phố là một bãi đất phù sa ở giữa sông Đồng Nai, do sông Đồng Nai bồi đắp với chiều dài

hơn 7 dặm, rộng gần 5 dặm, cách phía đông trấn Biên Hòa 3 dặm. Phía nam Cù Lao Phố là sông Phước Long. Ở giữa dòng sông, cách trên 4,5 dặm thiên về phía bắc có đá cự tích, còn gọi là Thạch Than. Đây là mô đá gồ ghề lớn nhỏ chồng chất, có vực sâu, thế nước chảy xiết và sóng vỗ ồ ạt. Phía bắc Cù Lao Phố là sông Cát còn gọi là Sa Hà hay Rạch Cát hoặc Hậu Giang, cách phía đông trấn Biên Hòa 3,5 dặm và chảy quanh Cù Lao Phố.

Vào cuối thế kỷ XVI, vùng đất Đồng Nai vốn chưa được khai phá, dân cư thưa thớt chỉ bao gồm một bộ phận nhỏ thuộc các dân tộc như S'tiêng, Kơho, Mạ, Mnông, Chơ ro, Khmer,... sinh sống. Đến đầu thế kỷ XVII, khi Công nương Ngọc Vạn trở thành Hoàng hậu của vua Chân Lạp Chey Chetta II và nhất là trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672) thì làn sóng di cư của người dân miền Thuận - Quảng vào vùng đất Đồng Nai ồ ạt hơn. Với bản tính cần cù, những lưu dân người Việt đã khai phá đất đai biến Cù Lao Phố thành một vùng khá trù phú. Các điểm cư trú đầu tiên của người Việt có mặt sớm nhất ở vùng đất Cù Lao Phố chính là các xóm Chợ Chiều, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chợ Chùa.

Cùng với các nhóm cư dân người Việt, thời gian này cũng xuất hiện một số người Trung Quốc tham gia phong trào "phản Thanh, phục Minh" trong nhóm của Trần Thượng Xuyên theo sự sắp xếp của chúa Nguyễn tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân xứ Đồng Nai. Nhóm binh thuyền tướng sĩ Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên,

Trần An Bình đã biến Cù Lao Phố thanh bình nhanh chóng trở thành một thương cảng nhộn nhịp "vang bóng một thời". Như vậy, xét về mặt chủ thể văn hóa, mặc dù đây là mảnh đất có từ lâu đời với nhiều nhóm cư dân có mặt từ trước đó, nhưng những người Việt di cư và những người Hoa đến sau mới chính là những người đã mang đến dấu ấn văn hóa mới, đặc sắc của mảnh đất Cù Lao Phố.

Năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Đông Phố chia lập thôn ấp, lập bộ đinh, bộ điền, Cù Lao Phố được phiên thuộc xã Bình Hoành nằm trong phạm vi xứ Đồng Nai, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên. Trên cơ sở những thôn cũ, Cù Lao Phố dần hình thành và phát triển với những xóm làng trù mật đông đúc bao gồm ba thôn: Nhất Hòa, Nhị Hòa và Tam Hòa với 12 ấp: Tân Mỹ, Hưng Phú, Thành Hưng, Bình Kính, Bình Tự, Tân Giám, Bình Giang, Long Quới, Hòa Quới, Bình Hòa, Bình Xương và Tân Hưng. Các làng được lập sớm này cũng là nơi tập trung các nghề thủ công như dệt chiếu, dệt tơ lụa, gốm, đúc đồng, làm bột, làm bánh cưới hỏi, làm đồ gỗ, làm pháo thăng thiên,... Ngày nay, các nghề này còn để lại những dấu ấn sâu đậm trong dân gian qua những địa danh chợ Chiếu, xóm Củi, xóm Lò Đúc, rạch Lò Gốm,... chứng minh sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố, nhất là kinh tế hàng hóa tạo tiền đề cho sự hình thành trung tâm thương mại và giao dịch vào bậc nhất của Nam Bộ - thương cảng Cù Lao Phố - mà người Hoa gọi là Nông Nại Đại Phố trong thế kỷ XVIII.

Việc buôn bán ở nơi thương cảng Cù Lao Phố được tổ chức khá bài bản, khéo léo và mang tính chất kinh doanh lớn

dưới dạng xuất nhập khẩu, có nhiều kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thâu mua với nhiều chân rết. Điều này được thể hiện rõ nhất trong việc giao dịch buôn bán với thương nhân nước ngoài. Theo *Gia Định Thành thông chí* thì: "Phía bắc ghềnh có vực sâu làm nơi trú ẩn cho tàu thuyền các nước. Tàu buôn đến đây, hạ neo xong là lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lấy giấy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuôn cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá và mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về gọi là "hồi Đường", chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ hiệu buôn ấy cũng chiều ý ước đơn mà mua giùm và chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ và khách chiếu theo hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã có nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo hà trùng ăn lủng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi".

Nguồn xuất khẩu chính ở Cù Lao Phố là lúa gạo, kế đến là nguồn gỗ quý dùng để đóng tàu và xây dựng nhà ở, ngoài ra còn có những mặt hàng lâm sản khai thác được như: ngà voi, sừng tê giác, gạc nai, các loại dược thảo, sáp ong, mật ong là những mặt hàng xuất khẩu rất được các chủ thuyền buôn ưa chuộng đặt hàng. Các loại nông sản khác như: chuối, xoài, trà, đường mía; các loại hải sản như tôm, cá, sò huyết, cua,...; các loại khoáng sản như sắt, đá ong, cát,...; các hàng mỹ nghệ thủ công như: hàng vàng bạc, đồ gốm, chiếu,... cũng là những mặt hàng xuất khẩu ở Cù Lao Phố.

Nguồn nhập khẩu vào Cù Lao Phố phổ biến là đồ sứ Trung Quốc, tơ lụa, vải bố, thuốc bắc và các loại dược phẩm, đồng để đúc chuông, gạch ngói dùng để trang trí, các loại vật liệu dùng để xây dựng chùa, miếu và các loại khác như: nhang đèn, giấy, tiền, vàng bạc....

Trịnh Hoài Đức đã mô tả khá cụ thể về địa điểm buôn bán ngày xưa ở Cù Lao Phố, dài 5 dặm (khoảng từ 2 đến 3km) tương ứng với các làng Bình Quang, Bình Kính, Thành Hưng, Tân Mỹ, Hưng Phú thuộc ấp Nhị Hòa, là những vùng không có nhiều ruộng để canh tác nhưng lại tập trung nhiều nhất những làng nghề thủ công, hơn nữa vùng này hướng chính của các ngôi nhà đều nằm ở bờ sông, có bến chợ để thuyền bè neo đậu dễ dàng.

Phạm vi hoạt động thương nghiệp ở Cù Lao Phố trong giai đoạn này được giới hạn về phía bắc là Tân Giám, vì nơi đây lòng sông toàn cát, khi nước ròng người ta có thể lội từ bờ bên này sang bên kia sông, do đó thuyền bè khó có thể vượt qua được hoặc neo lại nơi đây và giới hạn về phía nam là Bình Quang. Các tàu buôn thường đến Cù Lao Phố là tàu buôn phương Tây, Mã Lai, Nhật Bản, Trung Hoa,... trong đó thương nhân Trung Hoa đóng vai trò quan trọng nhất, họ đã tạo ra một hệ thống đại lý thu mua và phân phối hàng hóa ăn sâu vào các bến sông, bến chợ từ đầu nguồn cho đến nơi cửa biển.

Tuy nhiên, sự thịnh vượng của thương cảng Cù Lao Phố chỉ kéo dài đến nửa đầu thế kỷ XVIII thì bắt đầu đi xuống. Đến những thập kỷ cuối của thế kỷ XVIII, Cù Lao Phố không còn là trung tâm thương mại hàng đầu của Đàng Trong nữa.

Đối với lịch sử vùng đất Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên và nhóm người Minh Hương của ông tuy không phải là "tiền hiền khai khẩn", nhưng cũng là bậc "hậu hiền khai cơ", giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của thương cảng Cù Lao Phố.

Trước hết, ngay từ những ngày đầu đến định cư khai phá, nhóm người Hoa này đã đốn chặt cây cối, phát cỏ rừng rậm xung quanh các khu vực định cư, khai thông nguồn nước, mở đường ngõ,... giải quyết vấn đề lương thực được đặt lên hàng đầu, là nhu cầu bức thiết của cuộc sống. Tuy nhiên, do số lượng người không nhiều, nên mức độ khai phá của nhóm người này vẫn chưa có đóng góp đáng kể, vả lại đối với nhóm người Hoa này thì nông nghiệp không phải là phương thức sinh sống chủ yếu. Họ có tham gia vào việc khai phá đất đai để sản xuất nông nghiệp, nhưng đó chỉ là một phương tiện để sau đó chuyển sang kinh doanh buôn bán.

Bằng tư duy thương nghiệp, tư duy hàng hóa, tiền tệ, nhóm Trần Thượng Xuyên đã sớm phát hiện ra một ưu thế của Cù Lao Phố với vị trí quan trọng trong kinh doanh đường thủy, đường bộ nối liền miền Trung, đường bộ lên Chân Lạp và đường thủy xuống Gia Định. Tuy nằm không gần biển nhưng là nơi sông sâu, nước chảy có thể tiếp tục ngược lên phía bắc khai thác nguồn hàng lâm thổ sản, xuống tận phía nam, ra cửa Cần Giờ và có thể sang tận Chân Lạp. Phần lớn nhóm người của Trần Thượng Xuyên đã chuyển cư từ Bàn Lân về Cù Lao Phố phát hoang, dựng nhà, lập bến, mở đường, xây dựng phố chợ. Chỉ trong vòng vài ba thập niên

đến nửa đầu thế XVIII, những di dân người Hoa đã biến Cù Lao Phố thành một thương cảng xuất nhập khẩu lớn thu hút thuyền buôn các nước đến buôn bán và trao đổi hàng hóa, khách buôn tụ họp, tàu biển thuyền sông đậu xen san sát, thực là một đô hội lớn.

Trần Thượng Xuyên là người phát hiện ra tiềm năng lớn trong hoạt động kinh tế của vùng, khéo léo kích hoạt và tổ chức khai thác hiệu quả những tiềm năng đó. Sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của trung tâm thương mại Cù Lao Phố đã mở đường đưa nông sản, lúa gạo sản xuất trong vùng trở thành hàng hóa. Đặc biệt, mối quan hệ giữa thương mại với công cuộc khai khẩn vùng Biên Hòa - Đồng Nai là mối quan hệ độc đáo mà Trần Thượng Xuyên và những lưu dân đã tạo nên ở vùng đất này.

Bên cạnh sự phát triển sản xuất, xóm làng sung túc, phố chợ sầm uất, giao lưu buôn bán tấp nập với bạn hàng bốn phương, hàng hóa phong phú, đa dạng,... là các đình, chùa được lập nên, phong tục lễ nghi được mở mang. Trần Thượng Xuyên đã có công sớm tạo nên sự giao lưu, tiếp biến văn hóa độc đáo trong vùng giữa các nền văn hóa Việt, Hoa, văn hóa của những cộng đồng cư dân đã có mặt ở đây từ trước. Như vậy, có thể nói Trần Thượng Xuyên và nhóm của ông đã đóng góp vào công cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn, góp phần tổ chức công cuộc định cư, khai khẩn, mở rộng vùng đất Trấn Biên.

Ngoài biệt tài tổ chức khai khẩn đưa dân đi khai hoang lập nghiệp biến vùng đất hoang vu thành một thương cảng

phồn thịnh, Trần Thượng Xuyên còn tỏ rõ là một võ tướng lão luyện, từng giúp chúa Nguyễn đánh tan nhiều cuộc nổi dậy và mưu đồ phản loạn, gìn giữ cuộc sống yên bình và bảo vệ các thành tựu khai hoang của cư dân trên vùng đất mới, mở rộng lãnh thổ xuống phía nam vào các năm 1690, 1700 và 1715. Với những đóng góp lớn lao đó, ông được tôn vinh là "Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt".

29. Mỹ Tho Đại Phố đóng vai trò như thế nào trong lịch sử phát triển kinh tế Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII?

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức chép: Lỵ sở của trấn Định Tường đặt ở thôn Mỹ Chính, tổng Kiến Thịnh, huyện Kiến Hòa. Ngày 18 tháng 2 năm Kỷ Mùi (1679), tướng Long môn Dương Ngạn Địch từ nước Minh sang theo. Chúa sai Xá sai là Văn Trinh và tướng thần là Văn Chiêu đem dụ văn đưa sắc cho vua Cao Miên Nặc Thu chia đất cho họ ở. Tháng 5, Văn Trinh đã dẫn biền binh Long Môn tiến đóng ở địa phương Mỹ Tho, dựng cửa nhà họp cả người Kinh, người Mán đặt thành làng phố. Đến đời Hiển Tông lập phủ trị ở phía bắc chợ, lệ vào dinh Phiên Trấn. Đời Duệ Tông đổi lập làm Trường Đồn, có cai cơ hoặc cai đạo và thư ký mỗi chức một người cùng nhau coi giữ. Sau lập làm dinh trấn đều là tùy thời dời đổi, lúc tiến về nam, lúc lui về bắc, cũng chẳng ngoài địa cục này. Nhưng thành lũy thì chưa đắp. phía nam lỵ sở là phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyên náo là một nơi đại đô hội".

Theo đó thì vào năm 1679, nhóm người Minh Hương được chúa Nguyễn cho định cư vùng đất mới này. Trong nhóm có Dương Ngạn Địch đứng ra lập Mỹ Tho Đại Phố ở làng Mỹ Chính (Chánh), huyện Kiến Hòa. Khu đại phố này kéo dài đến Cầu Vĩ, Gò Cát, tức khu vực xã Mỹ Phong hiện nay. Rất nhiều làng xã mọc lên xung quanh khu vực Mỹ Tho như An Hòa (sau đổi là Thạnh Trị), Điều Hòa, Bình Tạo, Phú Hội, Đạo Ngạn, Mỹ Hóa,...

Mỹ Tho Đại Phố nằm dọc theo nhánh bên trái của rạch Mỹ Tho; bắt đầu từ bến Tắm Ngựa ở chỗ giao nhau giữa rạch Mỹ Tho với sông Tiền (nay thuộc phường 2, thành phố Mỹ Tho), chạy dài theo đường Nguyễn Huỳnh Đức khoảng 4km (nay thuộc phường 2 và phường 8, thành phố Mỹ Tho), cho đến Cầu Vỹ, Gò Cát (nay thuộc xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho). Do được thành lập ở ngã ba sông, nên ngôi chợ này có khả năng quy tụ ghe thuyền, vật lực từ các địa phương khác, kể cả nước ngoài; và từ đó lan tỏa ra khắp nơi, thông thương với các trung tâm thương mại khác.

Trên cơ sở những thành tựu của sản xuất nông nghiệp và đời sống của cư dân đã đi vào nề nếp, khối cộng đồng dân tộc Việt (đa số) làm nông nghiệp và Hoa (thiểu số) chuyên thương nghiệp đã chung sức đồng lòng, ra sức phát triển Mỹ Tho, để nơi đây trở thành một trong ba trung tâm thương mại lớn nhất được thành lập đầu tiên ở Nam Bộ. (Hai trung tâm khác là Cù Lao Phố - Biên Hòa và Hà Tiên). Từ chợ phố lớn Mỹ Tho, thuyền buôn ngược dòng sông Tiền theo hướng tây lên Cai Lậy, Cái Bè và xa hơn nữa là Cao Miên; hoặc xuôi

dòng sông Tiền về phía đông đến Chợ Gạo, Gò Công, rồi ra cửa Tiểu, sau đó đến chợ Sài Gòn hay Phú Xuân - Huế; hoặc theo kênh Bảo Định qua sông Vàm Cỏ Tây, Bến Lức đến chợ Sài Gòn. Mỹ Tho Đại Phố là một trong những đầu mối giao thương giữa người Việt, người Hoa, Khmer. Sách xưa mô tả, hàng ngày ghe thuyền từ khắp nơi tụ về đậu kín, khung cảnh phồn vinh tấp nập. Không chỉ thế, chợ phố lớn Mỹ Tho còn là thương cảng có quan hệ buôn bán với nước ngoài, nhất là với các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Chân Lạp (Campuchia), Java (Indonesia), Lữ Tống (Philippines)...

Năm 1772, Mỹ Tho thuộc đạo Trường Đồn, đến năm 1779 đạo Trường Đồn được nâng lên thành dinh Trường Đồn. Năm 1781, dinh Trường đồn lại đổi tên thành dinh Trấn Định. Tới năm 1781, triều đình cho dời lỵ sở của dinh Trấn Định từ thôn Tân Hiệp (huyện Châu Thành ngày nay) về Mỹ Tho Đại Phố và từ đó hình thành trung tâm kinh tế, thương mại, hành chính Mỹ Tho.

Năm 1785, do ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Xiêm, thương nhân ở Mỹ Tho hầu hết đều chuyển lên làm ăn ở Sài Gòn - Bến Nghé. Từ năm 1788, mặc dù được khôi phục dần, nhưng hoạt động kinh tế không còn nhộn nhịp như trước. Đến năm Nhâm Tý (1792), chúa Nguyễn cho dời lỵ sở dinh Trấn Định về chợ Mỹ Tho thuộc thôn Mỹ Chánh (khu vực Chợ Cũ thuộc phường 2, 3 và 8 ngày nay) và cũng tại đây chúa Nguyễn đã cho xây dựng thành Trấn Định. Thành được xây theo đồ họa kiến trúc của ông Trần Văn Học.

Dấu vết Mỹ Tho Đại Phố hiện nay còn lại không nhiều. Đường Nguyễn Huỳnh Đức xưa là một trong những phố chính. Nó như một sợi dây nối liền từ chợ trung tâm đến bến đậu ghe thuyền, bến xe ngựa. Từ khi Mỹ Tho bị thực dân Pháp chiếm đóng, người Pháp cho dời chợ về phía tây sông Bảo Định (khu vực phường 1 ngày nay), chợ trung tâm của Mỹ Tho Đại Phố trở thành Chợ Cũ.

Phía cuối con đường, nơi ngày xưa là bãi đậu ghe thuyền và bến xe ngựa (bến Tấm Ngựa) nay không còn dấu tích của đại phố. Trải qua nhiều biến đổi, nhân dân vẫn còn giữ được đình Điều Hòa, Thánh đường Hồi giáo Ấn Độ trên đường Trịnh Hoài Đức thuộc khu vực phường 2, khu mộ An Kiều và nghĩa trang Phước Kiến ở phường 8 cùng ngôi Chợ Cũ.

Mỹ Tho xưa là nơi sầm uất không kém so với Sài Gòn. Nhờ vào vị trí có tầm quan trọng: cửa ngõ của miền Tây Nam Bộ, Mỹ Tho trở thành nơi trung chuyển hàng hóa, giao thương của Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây. Vì vậy, xưa Mỹ Tho được dân Nam Kỳ quen gọi là "đại phố". Các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa đã thúc đẩy theo đó là sự đa dạng về văn hóa và những nét độc đáo riêng của vùng đất này.

30. Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) vào năm 1698 có ý nghĩa như thế nào trong việc xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ?

Trước năm 1698, vùng đất Đồng Nai - Gia Định vẫn chưa nằm trong sự quản lý hoàn toàn của các chúa Nguyễn,

điều đó có nghĩa là về mặt chủ quyền quốc gia vùng đất này vẫn chưa được chúa Nguyễn xác lập đầy đủ. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XVII, với những bước đi khôn khéo và thích hợp, chúa Nguyễn đã mở đường cho những lớp di dân người Việt vốn là những nông dân lưu tán, thợ thủ công nghèo khổ, những binh lính lao dịch bị lưu đày dưới sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến và do chiến tranh, thiên tai đã phải bỏ làng xóm vào vùng đất phía Nam để lập nghiệp. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công nương Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Dưới sự bảo trợ của bà Hoàng hậu người Việt này, cư dân người Việt từ vùng Thuận Quảng vào làm ăn và sinh sống ở lưu vực sông Đồng Nai ngày càng đông. Tiếp đó năm 1623, chúa Nguyễn lại xin phép vua Chân Lạp cho lập thêm hai trạm thu thuế là Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobey (Bến Nghé) để tiến hành thu thuế. Năm 1658 nhân sự kiện vua nước Chân Lạp gây hấn, chúa Nguyễn sai quân sĩ đến thành Hưng Phúc bắt được Nặc Ông Chân đưa về. Chúa Nguyễn không chỉ tha tội cho Nặc Ông Chân mà còn sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần hàng năm nộp cống. Từ đó, lưu dân người Việt tiến vào khai phá vùng đất phía Nam ngày càng đông thêm. Có thể coi đây là những bước đi đầu tiên, những hành động hết sức quan trọng của chúa Nguyễn trên con đường từng bước hình thành chủ quyền của mình đối với vùng đất Nam Bộ vào năm 1698.

Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, mùa xuân năm Mậu Dần (1698), theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh

đã tiến hành "Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ".

Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) vào năm 1698 là cột mốc có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ. Sự kiện này được coi như một tất yếu công nhận một thực tế lịch sử "dân mở đất trước, nhà nước cai trị sau". Kết quả cuộc kinh lược vùng đất Đồng Nai - Gia Định của Nguyễn Hữu Cảnh cho thấy đã có khá đông lưu dân người Việt từ các tỉnh phía ngoài định cư vào và sinh sống với hơn 4 vạn hộ (tương đương với khoảng 200.000 dân) trên vùng đất đã mở rộng hơn nghìn dặm, chứng tỏ quá trình khai phá của người Việt không chỉ đã diễn ra từ rất lâu mà còn rất hiệu quả. Đây là một thực tế khẳng định rõ ràng rằng các lớp cư dân Việt đã sớm hội tụ và sống thuận hòa với cư dân bản địa, cùng chung lưng đấu cật khai phá vùng đất còn hoang nhàn,

tạo dựng cuộc sống. Song, họ vẫn là dân "kiều ngụ", là dân "cầu thực tha phương", không được một chính quyền nào bênh vực, bảo vệ. Trong bối cảnh ấy, việc lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định) cho nội thuộc vào lãnh thổ Đàng Trong của chúa Nguyễn đã đem lại một sự thay đổi có ý nghĩa hết sức quan trọng, biến lưu dân trở thành dân chính cư, trở thành người làm chủ, cộng đồng kiều dân trở thành cộng đồng chủ nhân trên vùng đất mà mình đang sinh sống. Sự thay đổi này tất yếu tạo nên ở người lưu dân ý thức làm chủ đối với vùng đất này mà từ nay đã thuộc về mình với một nhận thức đầy đủ về trách nhiệm và nghĩa vụ phải ra sức xây dựng, phát triển và bảo toàn nó.

Sự kiện này cũng đã cho thấy đến đây, về cơ bản chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai (huyện Phúc Long) - Sài Gòn (huyện Tân Bình), sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh trấn cho đến tận các thôn xã (những thôn ấp mà những người dân di cư lập ra từ trước đó chỉ mang tính chất là những tổ chức tự quản, chứ chưa phải là những đơn vị hành chính vì bấy giờ chưa có chính quyền), thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Sài Gòn - Gia Định đã trở thành trung tâm hành chính - chính trị và đang từng bước hình thành một trung tâm kinh tế và văn hóa của vùng đất mới.

Việc chúa Nguyễn Phúc Chu lập các dinh Trấn Biên và Phiên Trấn năm 1698 không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho việc xác lập và mở rộng chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ, mà còn tạo ra thế cân bằng lực lượng với phong kiến Xiêm nhằm ngăn chặn tham vọng đông tiến của phong kiến Xiêm, kéo triều đình Chân Lạp xích gần lại với chúa Nguyễn hơn. Từ đấy, thực hiện quyền bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên vùng đất mới, các chúa Nguyễn đã ổn định dần biên cương, thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc khai khẩn đất đai, tổ chức lãnh thổ. Trấn Biên và Phiên Trấn trở thành chỗ đứng chân, một nơi tích trữ lương thực, xây dựng lực lượng quân sự, một địa điểm đầu cầu, một vị trí tiền tiêu, cũng là một căn cứ xuất phát mới để tiếp tục mở rộng đất đai. Nhờ đó, năm 1708, chúa Nguyễn đã có thêm đất Hà Tiên; năm 1732 có đất Mỹ Tho và một phần của Vĩnh Long; năm 1756 có đất khu vực Gò Công, Tân An, Bến Tre, Vĩnh Long; năm 1757 có các đất Trà Vang, Ba Thắc, Sa Đéc, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau,...

31. Nguyễn Hữu Cảnh là ai và vì lý do gì mà ông được dân gian tôn thờ ở rất nhiều nơi trên vùng đất Nam Bộ?

Dưới thời các chúa Nguyễn, không ít võ quan được tấn phong tới hàm Chưởng cơ, cũng có không ít người từng cầm quân vừa bảo vệ biên cương, vừa mở mang khai phá vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ dùng hai tiếng ông Chưởng để chỉ một người duy nhất đó chính là Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) - một trong những bậc khai quốc công thần

của chúa Nguyễn, một vị tướng tài ba, một nhà quản lý hành chính xuất sắc và cũng là người có công lao đặc biệt to lớn trong việc an dân và mở nước về phía Nam cho Đại Việt.

Theo ghi chép của sử cũ Nguyễn Hữu Cảnh sinh vào năm Canh Dần (1650) tại thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Tổ tiên của Nguyễn Hữu Cảnh là Định Quốc Công Nguyễn Bặc đời nhà Đinh. Cha ông là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật - người có nhiều công lao phò tá chúa Nguyễn. Lớn lên trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, Nguyễn Hữu Cảnh chuyên tâm luyện tập võ nghệ để có thể theo cha đi chinh chiến. Tuy còn trẻ tuổi, nhưng ông đã lập được nhiều chiến công và đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong chức Cai cơ vào lúc đang ở độ tuổi đôi mươi. Trong công việc và trong quan hệ xử thế, Nguyễn Hữu Cảnh rất cẩn trọng nên được lòng mọi người. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh dẹp vùng đất phía nam sông Phan Rang và sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong, đặt tên là trấn Thuận Thành. Nguyễn Hữu Cảnh trở thành vị quan Trấn thủ đầu tiên của trấn này. Ông đã tổ chức cho dân khẩn hoang, ổn định cuộc sống và thiết lập trật tự xã hội ở đây.

Đầu năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất vào Nam kinh lược và thiết lập bộ công quyền, đặt nền pháp trị và xác định cương thổ quốc gia. Theo đường biển, quân của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến Cù Lao Phố. Nguyễn Hữu Cảnh tiến hành thanh tra vùng đất Đồng Nai - Gia Định và thiết lập

hai đơn vị hành chính đầu tiên tại Nam Bộ là huyện Phước Long và huyện Tân Bình, trực thuộc phủ Gia Định. Ông cắt đặt các bộ phận trông coi mọi việc như Ký lục (trông coi về hành chính, thuế khóa), Lưu thủ (trông coi về quân sự) và Cai bộ (trông coi về tư pháp). Giúp việc cho các quan là các xá ty và một số đơn vị vũ trang. Đối với người Hoa, Nguyễn Hữu Cảnh tập hợp họ thành những tổ chức hành chính riêng như xã Thành Hà (Trấn Biên), xã Minh Hương (Phiên Trấn).

Cùng với việc phân chia ranh giới hành chính, thiết lập bộ máy quản lý, ổn định trật tự xã hội, Nguyễn Hữu Cảnh còn bắt tay ngay vào việc tổ chức khai thác đất đai nhằm ổn định và từng bước nâng cao đời sống của người dân, đồng thời cũng là để có đủ lương thực tiền bạc (thông qua việc thu thuế đinh, điền) nuôi bộ máy công quyền và binh lính. Ông còn mạnh dạn "cho phép người dân được tự phân chiếm ruộng đất để tiến hành khai khẩn, canh tác". Cũng chính ông đã chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính trở vào Nam đưa vào đây sinh sống. Nhiều vùng đất mới khai khẩn đều được ghép chữ "Bình" hoặc chữ "Tân" vào đằng trước hay đằng sau địa danh mới đặt tên như một kỷ niệm về quê hương bản quán của ông. Việc chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính trở vào Nam đưa vào đây sinh sống của ông rõ ràng vừa nhằm giảm bớt sức ép về mặt dân số và giải tỏa phần nào tình trạng nghèo khổ ở các tỉnh miền Trung, vừa làm tăng thêm lực lượng khai phá, cũng tức là tăng thêm tiềm lực kinh tế và khả năng bảo đảm an ninh quốc phòng ở vùng đất mới.

Mặc dù cùng lúc phải giải quyết bộn bề công việc trên vùng đất mới, nhưng với một nhiệt tâm chăm lo đến đời sống của chúng dân, ông luôn gần gũi thân cận với mọi sắc tộc, khuyến khích vỗ an khắp các cư dân cũ, mới,... Ngay từ buổi đầu khai phá vùng đất mới với rất nhiều cư dân sinh sống trên địa bàn như người Việt, người Khmer, người Hoa, người Mạ, người S'tiêng, người Chơ ro,... Nguyễn Hữu Cảnh đã thi hành chính sách dân tộc hết sức hợp lý trong việc tôn trọng bản sắc văn hóa và phong tục tập quán của các tộc người cộng cư tạo nên mối quan hệ hài hòa tốt đẹp giữa các dân tộc đang cùng nhau góp công xây dựng vùng đất mới. Nhận xét của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* có lẽ cũng phần nào phản ánh được bức tranh tình hình quan hệ dân tộc vùng Đồng Nai - Sài Gòn dưới sự kinh lược của Nguyễn Hữu Cảnh "Gia Định là đất phương Nam của nước Việt, khi mới khai thác, lưu dân nước ta cùng người kiều ngụ như người Đường, người Cao Miên, người Tây Dương, người Phú Lang Sa, người Hồng Mao, người Ma Cao, người Đồ Bà cùng ở lẫn lộn, nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo phong tục nước ấy". Đây quả là một chính sách tạo nên sự ổn định xã hội, một điều kiện hết sức quan trọng trong việc tiến hành khai thác đất đai để phát triển kinh tế đời sống cho nhân dân.

Hai năm sau cuộc "kinh lược" này, Nguyễn Hữu Cảnh lại một lần nữa được chúa Nguyễn tin cậy trao phó trách nhiệm làm thống binh cùng với phó tướng Phạm Cẩm Long, tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân lính, thuyền chiến

hợp cùng Trần Thượng Xuyên cầm quân tiến sang Chân Lạp lo việc dẹp loạn và an dân. Sau khi đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà chúa Nguyễn giao phó, Nguyễn Hữu Cảnh đã cho quân rút lui khỏi thành La Bích mà không hề lấy đi những tài sản quý giá tại đây. Không những thế, với tấm lòng khoan hòa ông còn phủ dụ triều đình Chân Lạp nên lo giữ gìn nội quốc, giữ an dân đừng tìm cách gây hấn lân bang. Sau chiến thắng trở về, đến đất An Giang, Lễ Thành Hầu cho thuyền ghé thăm lại non sông, khích lệ dân chúng dù Khmer, Hoa hay Việt hãy cùng nhau giữ gìn tinh thần thân thiện, tắt lửa tối đèn có nhau... Tháng 4/1700, Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở đồn Cây Sao (cù lao Sao Mộc), sau nhân dân địa phương nhớ ơn ông nên gọi là Cù Lao Ông Chưởng (nay thuộc chợ Mới, An Giang). Tại đây ông đã lâm bệnh và mất vào ngày 16/5/1700, lúc mới 51 tuổi.

Sau khi ông mất, linh cữu được chuyển về Cù Lao Phố (Đồng Nai), chúa Nguyễn Phúc Chu đã truy tặng sắc phong cho ông là Hiệp tán Công thần, thụy là Trung Cần, lại còn ban vàng lụa để lo đám tang cho ông một cách chu tất, nhưng phần thưởng lớn lao nhất mà ông được hưởng lại chính là tình cảm nồng hậu mà các thế hệ nhân dân Nam Bộ đã dành cho ông.

Để tưởng nhớ Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, nơi quê hương cũng như những nơi ông đến an dân, nhân dân đã lập đền, thờ phượng. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh hiện có ở các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Nam đến Biên Hòa, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,

An Giang và nhiều địa phương khắp miền Đông, miền Tây Nam Bộ, cho đến nhiều nơi thuộc Nam Vang (Campuchia).

32. Mạc Cửu là ai và vì sao họ Mạc lại có thể nhanh chóng xây dựng Hà Tiên thành khu vực phồn thịnh và thoát ly khỏi sự kiểm soát của chính quyền Chân Lạp. Phạm vi của Hà Tiên khi đó tương đương với những khu vực nào hiện nay?

Mạc Cửu (hay Mạc Kính Cửu, 1655-1735), là một thương gia người Hoa có công đầu trong việc tổ chức khai khẩn, gây dựng và đặt nền móng phát triển cho trấn Hà Tiên. Ông đã dâng vùng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sát nhập vào lãnh thổ Đàng Trong, tạo điều kiện thuận lợi cho di dân người Việt tiến sâu vào trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long.

Mạc Cửu sinh ngày 8/5/1655 tại xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Từ tuổi thiếu niên, ông đã tham gia các hoạt động buôn bán ở hải ngoại, đi khắp các vùng Đài Loan, Philippines, Batavia, Xiêm La, Chân Lạp,... Vào năm 1680, khi nhà Thanh bình định xong các tỉnh miền Nam Trung Hoa, sợ bị tố giác vì đã từng giúp cho Trịnh Thành Công ở Đài Loan và do không khuất phục chính sách buổi đầu của nhà Thanh, Mạc Cửu rời khỏi Quảng Đông, đến trú tại phủ Nam Vang (Chân Lạp).

Nhờ am hiểu hoạt động kinh doanh, ông được vua Chân Lạp cho phụ trách hoạt động ngoại thương của nhà nước. Sau một thời gian, ông xin ra làm việc ở phủ Sài Mạt (Bantay Meas) và được quốc vương Chân Lạp phong làm quan phủ

(Ốc Nha) Sài Mạt. Khi đến Sóc Mẹt (Tuk Meas), thủ phủ của Sài Mạt, ông thấy người Việt, người Trung Hoa, Chân Lạp, Đồ Bà (Chà Và) các nước tụ tập mở sòng đánh bạc để lấy xâu, gọi là thuế hoa chi, bèn thầu mua thuế ấy, lại còn đào được một hầm bạc nên bỗng trở thành giàu có. Cũng trong thời gian này, ông chiêu tập lưu dân khai khẩn đất đai ở Lũng Kỳ. Năm 1688, Xiêm tấn công Chân Lạp, Mạc Cửu cùng gia quyến bị bắt và bị đưa sang Xiêm. Do không thể rời khỏi Xiêm nên Mạc Cửu đã vận động xin ra lập nghiệp ở Vạn Tuế Sơn (Muang Garapuli). Năm 1699, lợi dụng nước Xiêm có biến, Mạc Cửu đưa gia quyến và thuộc hạ rời khỏi Vạn Tuế Sơn, trở về Lũng Kỳ. Từ đó ông cho chiêu mộ lưu dân người Hoa, người Việt, người Chân Lạp, người Đồ Bà ở các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ (hay Trũng Kè, Lũng Cả), Cần Bột (Cần Vọt - Kampôt), Hương Úc (Vũng Thơm - Kompong Som), Rạch Giá, Cà Mau lập thành 7 xã thôn...

Năm 1708, Mạc Cửu đem những vùng đất đai đã khai khẩn dâng cho chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn chấp thuận, đặt thành trấn Hà Tiên, phong cho Mạc Cửu chức Tổng binh, tước Cửu Ngọc Hầu. Tháng 2/1718, Xiêm lại tấn công vào Hà Tiên, Mạc Cửu chống không nổi nên phải chạy về Lũng Kỳ. Sau nhờ viện binh của chúa Nguyễn đánh lui được quân Xiêm, Mạc Cửu trở lại Hà Tiên. Ông cho đắp thành lũy, phòng bị nghiêm ngặt, đồng thời khuếch trương mạnh mẽ công việc ngoại thương và khai khẩn đất đai. Kinh tế thương nghiệp nhanh chóng trở thành ngành kinh tế chủ đạo của trấn Hà Tiên với hải cảng Hà Tiên là nơi

thu hút những tàu buôn người Mã Lai, người Xiêm, người Việt, người Trung Hoa hay cả những người phương Tây như Bồ Đào Nha tới buôn bán, làm cho Hà Tiên nhanh chóng trở thành khu vực phồn thịnh. Họ Mạc đã áp dụng ở nơi đây một chính sách thuế nhẹ nhàng, khôn khéo nên thu được khách thương về tụ hội. Sự phồn thịnh đó còn bắt nguồn từ chính sách của họ Mạc trong việc nhanh chóng phát huy khối đoàn kết giữa các tộc người Hoa, Việt, Khmer, Đồ Bà,... vì mục đích chung. Từ sau năm 1718 đến năm 1735, Hà Tiên sống trong thanh bình và ngày càng phồn thịnh.

Ngày 27/5/1735, Mạc Cửu mất tại Hà Tiên, hưởng thọ 81 tuổi. Sau khi ông mất được các chúa Nguyễn truy tặng là Khai trấn Thượng trụ quốc Đại tướng quân Vũ Nghị Công. Mộ phần ông được an táng gần trên đỉnh núi Bình San, ngay sau thành Hà Tiên. Người con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ lên kế nghiệp làm Tổng trấn Hà Tiên từ năm 1735 đến năm 1771. Mạc Thiên Tứ đã đưa Hà Tiên đạt đến một sự phát triển rất cao, đặc biệt là về kinh tế và văn hóa.

Phạm vi của Hà Tiên khi Mạc Cửu thần phục chúa Nguyễn rộng lớn, bao gồm các vùng đất thuộc tỉnh Kiên Giang, Cà Mau cùng đảo Phú Quốc và cả một phần đất Campuchia ngày nay. Đến năm 1739, Mạc Thiên Tứ đã khai thác mở rộng lãnh thổ trấn Hà Tiên lập ra bốn huyện Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, Trấn Di,... thì phạm vi lãnh thổ của trấn Hà Tiên đã được mở rộng tương đương với toàn bộ vùng đất thuộc các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Hậu Giang và một phần phía bắc tỉnh Bạc Liêu và một phần đất đông nam Campuchia.

33. Sự kiện Mạc Cửu đem toàn bộ vùng đất Hà Tiên về dâng cho chúa Nguyễn vào năm 1708 có ý nghĩa như thế nào trong lịch sử khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ?

Năm 1688, nội bộ Chân Lạp xảy ra sự bất hòa giữa chính vương Nặc Ông Thu và phó vương Nặc Ông Nộn khiến Nặc Ông Thu cầu viện Xiêm và Hà Tiên cũng bị xâm chiếm, Mạc Cửu bị bắt sang Xiêm, sau đó ít lâu ông trốn về Lũng Kỳ. Chính biến cố này đã làm cho Mạc Cửu không còn tin cậy vào khả năng che chở của Chân Lạp nữa. Đồng thời, những năm tháng bị lưu đầy trên đất Xiêm cũng khiến cho ông không còn tin tưởng ở vua Xiêm. Trong khi đó, chính quyền chúa Nguyễn càng ngày càng khẳng định được vai trò và vị trí to lớn của mình ở trên đất Nam Bộ. Chính vì thế mà vào năm 1708, Mạc Cửu đã quyết định sáp nhập vùng đất Hà Tiên vào Đàng Trong, tự nguyện xin thần phục chúa Nguyễn. Cuộc hôn nhân giữa Mạc Cửu với người vợ gốc Việt (bà Bùi Thị Lẫm đã sinh ra Mạc Thiên Tứ) cũng là một lý do thúc đẩy Mạc Cửu đi đến quyết định quan trọng này. Ngoài ra có một yếu tố khác tác động không kém phần quan trọng đó là dân chúng ở 7 xã thôn mới thành lập của Hà Tiên đa số là người Việt nên Mạc Cửu cần có sự hậu thuẫn chính trị của lực lượng đó. Sách *Mạc thị gia phả* chép rằng: "Lúc ấy, mưu sĩ họ Tô thuyết rằng: người Cao Miên phụ bạc gian xảo, mình tựa vào họ chỉ là tạm thời, chứ khó lâu dài, chi bằng quay sang Nam Việt nạp cống xưng thần để dựa thế lực, ngộ nhỡ sau này có việc còn trông giúp đỡ. Ông liền nghe theo...".

Tháng 4/1711, tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu đã đến cửa khuyết để tạ ơn và được chúa Nguyễn Phúc Chu hậu thưởng.

Sự kiện Mạc Cửu đem toàn bộ vùng đất Hà Tiên về dâng cho chúa Nguyễn vào năm 1708, đối với chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong có ý nghĩa và vai trò vô cùng quan trọng trong việc khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng cực nam; là một lá chắn an toàn cho việc tiến xuống khai phá vùng đất hoang nhàn ở khu vực phía tây sông Hậu và vùng ven biển giáp vịnh Xiêm La của lưu dân người Việt, người Hoa, người Khmer,... Việc xác lập chủ quyền bằng đường biên giới, khu vực chịu ảnh hưởng chỉ là bước đầu, việc đưa dân tới sinh sống, biến vùng đất thành nơi cư trú, sinh sống, sản xuất mới là yếu tố quyết định chủ quyền đối với vùng đất đó. Từ đây lưu dân người Việt có thể đến sinh sống và lập nghiệp trên vùng đất này một cách tự do mà không phải chịu sự ngăn cản của các thế lực phong kiến Chân Lạp.

Với việc Hà Tiên trở thành một trấn trong hệ thống chính quyền của các chúa Nguyễn, người Việt đã có một tiền đồn phía tận cùng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ đây, cư dân Việt đẩy mạnh cuộc "Nam tiến" xuống vùng đồng bằng này và một phần khác từ Hà Tiên làm một cuộc "Bắc tiến", cuối cùng gặp nhau tại sông Hậu, hoàn tất công cuộc chinh phục vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ trong khoảng 50 năm. Đó là cuộc mở mang bờ cõi quan trọng nhất và nhanh nhất trong lịch sử khai khẩn đất đai Đồng bằng sông Cửu Long của người Việt. Từ bàn đạp vững chắc là

Hà Tiên cùng với sự có mặt ngày càng đông của cộng đồng người Việt, thông qua các quan hệ chính trị - ngoại giao khôn khéo, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng giành được quyền làm chủ Mỹ Tho, Tân An, Gò Công, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, Trà Vinh, Sóc Trăng,... hoàn tất quá trình Nam tiến.

Sự sáp nhập đất Hà Tiên vào lãnh thổ của chúa Nguyễn của Mạc Cửu đã tạo ra thế gọng kìm, khiến cuộc "Nam tiến" trở thành bước nhảy vọt. Hà Tiên đã trở thành một đầu cầu chiến lược quan trọng, sự sáp nhập đất Hà Tiên thật sự là một biến cố quan trọng đối với lịch sử Chân Lạp cũng như lịch sử Việt Nam. Sau sự kiện này, việc thụ đắc lãnh thổ diễn ra hết sức tốt đẹp theo chiều hướng có lợi cho công cuộc khai phá và xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Đầu tiên là sự kiện diễn ra vào cuối năm 1755, do mắc lỗi với chúa Nguyễn, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên phải chạy về Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ. Cuối năm 1756, Nặc Nguyên xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công) và nộp bù lễ cống còn thiếu trong những năm trước để chuộc tội. Sau khi Nặc Nguyên qua đời (1757), người kế ngôi là Nặc Nhuận tiếp tục dâng cho chúa Nguyễn vùng Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng và phần phía nam tỉnh Bạc Liêu). Cùng thời gian đó, triều đình Chân Lạp lại rối loạn, con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn lại chạy sang Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ giới thiệu Nặc Tôn lên chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, sai Mạc Thiên Tứ hộ tống về nước lên ngôi. Để đền ơn này, Nặc Tôn đã dâng đất Tầm Phong Long

cho chúa Nguyễn và cắt năm phủ Hương Úc, Sài Mạt, Cần Vọt, Chân Sum, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ dâng toàn bộ vùng đất này cho chúa Nguyễn và chúa cho thuộc về trấn Hà Tiên cai quản. Với việc dâng đất của Nặc Tôn năm 1757, hầu như toàn bộ vùng đất Nam Bộ đã thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn tức là thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy việc Mạc Cửu đem toàn bộ vùng đất Hà Tiên về dâng cho chúa Nguyễn vào năm 1708 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công cuộc khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Việc sáp nhập này không những đã đem lại cho chúa Nguyễn một vùng đất rộng lớn ở phía Nam mà sau khi sáp nhập rồi Hà Tiên đã kéo theo nhiều vùng đất khác lần lượt được sáp nhập vào chính quyền chúa Nguyễn như các vùng đất do vua Chân Lạp dâng cho Mạc Thiên Tứ đã kể trên. Với ý nghĩa đó, Hà Tiên chính là chiếc chìa khóa đem lại sự thành công cho công cuộc khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

34. Đội Bắc Hải được chúa Nguyễn bắt đầu tổ chức vào thời kỳ nào và có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền của Việt Nam chủ yếu ở vùng biển đảo nào?

Con đường mở mang bờ cõi xuống phía Nam của người Việt cũng đồng thời là con đường tiến ra chiếm lĩnh và từng bước làm chủ các vùng biển đảo. Chúa Nguyễn Hoàng vào Nam dựng nghiệp giữa lúc nhu cầu chiếm lĩnh các quần đảo

giữa Biển Đông đặt ra gay gắt và bức thiết. Được thừa hưởng những cơ sở và kinh nghiệm của người Chăm và Vương quốc Chămpa, Nguyễn Hoàng đã sớm chăm lo xây dựng các đội thuyền, mở cửa buôn bán với nước ngoài để phát huy sức mạnh trong nước và chuẩn bị những bước đi đầu tiên cho việc chiếm lĩnh các quần đảo giữa Biển Đông. Nhưng việc thực thi chủ quyền ở hai khu vực Hoàng Sa và Trường Sa chỉ thực sự bắt đầu khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên nắm quyền và đặt ra đội Hoàng Sa đặc trách công việc khai thác và bảo vệ Biển Đông từ tuyến ngoài. Đội Hoàng Sa lúc đầu chủ yếu hoạt động ở vùng quần đảo Hoàng Sa và khu vực phía bắc quần đảo Trường Sa (lúc đó vẫn gọi chung là Hoàng Sa). Dần dần lãnh thổ đất nước tiến xa xuống phía Nam, bản thân đội Hoàng Sa không thể quản lý hết vùng lãnh hải đang ngày một mở rộng. Lê Quý Đôn trong sách *Phủ Biên tạp lục* cho biết "Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản...".

Như thế, đội Bắc Hải được thành lập chắc chắn không muộn hơn sự kiện phủ Bình Thuận được sáp nhập vào lãnh thổ của chúa Nguyễn (năm 1693) và là đội dân binh, hoạt động dưới sự kiêm quản của đội Hoàng Sa. Đội Bắc Hải có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ chủ quyền của chúa Nguyễn

và kết hợp khai thác các hóa vật, hải vật vô cùng phong phú ở vùng biển đảo phía nam của Biển Đông tức là vùng quần đảo Trường Sa và vùng vịnh Thái Lan, bao gồm cả đảo Côn Lôn và các đảo thuộc Hà Tiên.

Tư liệu về hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải không chỉ dừng lại ở những văn bản chính thức của Nhà nước và những hoạt động phong phú, đa dạng ở các địa phương, mà còn được tập hợp trong những ghi chép của các học giả, các nhà chức trách Việt Nam, các thương nhân và giáo sĩ phương Tây, thậm chí đến cả nhà sư Trung Quốc đương đại, những người đã thông qua quan sát trực tiếp hay khảo cứu công phu từ những văn bản gốc về hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải mà ghi chép lại một cách khách quan, trung thực.

Đến cuối thập kỷ thứ hai thế kỷ XIX, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải không còn hoạt động dưới danh nghĩa độc lập, mà đã được tích hợp vào đội Thủy quân. Dù là hoạt động độc lập hay dưới danh nghĩa của đội Thủy quân thì các đội Hoàng Sa, Bắc Hải vẫn là một tổ chức độc đáo, có một không hai của các Nhà nước Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII, XIX trong chủ trương khẳng định chủ quyền của mình trên Biển Đông, mà không có bất cứ một quốc gia nào trong khu vực có được. Điều này cũng là một bằng chứng hiển nhiên về chủ quyền của các chúa Nguyễn, của Vương triều Tây Sơn và Vương triều Nguyễn trên toàn bộ các vùng đất liền và biển đảo phía nam Tổ quốc Việt Nam.

35. Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Vương tổ chức thống nhất bộ máy hành chính đất Đàng Trong, vùng đất Nam Bộ bao gồm những dinh - trấn nào, phạm vi và tổ chức của các dinh - trấn đó ra sao?

Bộ máy chính quyền là khâu trọng yếu trong việc quản lý và điều hành quốc gia, là đầu não quan trọng, quyết định đến sự thịnh suy của một đất nước. Cuộc sống của nhân dân có được ấm no hạnh phúc hay không cũng như đất nước có được cường thịnh hay không chính là do phương thức quản lý và lãnh đạo của bộ máy chính quyền nhà nước quyết định. Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này nên năm 1744, ngay sau khi lên ngôi Vương, Nguyễn Phúc Khoát đã cho xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước của họ Nguyễn ở Phú Xuân như một triều đình riêng. Cùng với việc kiện toàn bộ máy chính quyền trung ương, việc tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong cũng được chúa Nguyễn củng cố và tăng cường thêm nhiều đơn vị hành chính mới.

Theo sử liệu để lại, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã tổ chức thống nhất bộ máy hành chính, chia đặt toàn bộ đất Đàng Trong thành 12 dinh và 1 trấn phụ thuộc, bao gồm: Chính dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (Ái Tử), Bố Chính dinh (Dinh Ngói), Quảng Bình dinh (Dinh Trạm), Lưu Đồn dinh (Dinh Mười), Quảng Nam dinh (Dinh Chiêm), dinh Phú Yên, dinh Bình Khang, dinh Bình Thuận, dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Long Hồ (Vĩnh Long) và 1 trấn phụ thuộc là Hà Tiên trấn.

Như vậy, Nam Bộ khi ấy gồm 3 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ) và 1 trấn (Hà Tiên). Phạm vi của các dinh và trấn như sau: dinh Trấn Biên trên đại thể tương ứng với khu vực Đông Nam Bộ ngày nay; dinh Phiên Trấn kiêm quản vùng đất tương ứng với khu vực Gia Định - Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ chí Minh) và khu vực nằm giữa Gia Định - Sài Gòn và bắc sông Tiền; dinh Long Hồ kiêm quản vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu và Trấn Hà Tiên kiêm quản vùng đất phía tây sông Hậu.

Về cơ cấu tổ chức, mỗi dinh chỉ quản lãnh một phủ. Quan lại đứng đầu mỗi dinh là các chức Trấn thủ, Cai bạ, Ký lục chịu trách nhiệm quản lý chung và nắm quyền chỉ huy quân đội. Dưới dinh và trấn là hệ thống cơ quan sở thuộc gọi là các ty. Tùy theo từng dinh có từ một, hai đến ba ty trong hệ thống tam ty bao gồm ty Xá Sai, ty Tướng Thần lại và ty Lệnh Sử cùng một số nhân viên giúp việc.

Cơ cấu các ty đặt tại các dinh trên vùng đất Nam Bộ khi đó chưa được quy định thống nhất (kể cả lãnh thổ của xứ Đàng Trong nói chung). Dinh Trấn Biên được đặt đủ 3 ty: Ty Xá Sai do một viên ký lục đứng đầu coi việc văn án từng thư; Ty Tướng thần lại do một viên cai bộ đứng đầu coi việc thu thuế phát lương cho quan lại và quân lính; Ty Lệnh Sử do một viên nha úy đứng đầu coi việc tế lễ, lễ tiết. Dinh Long Hồ có 2 ty là ty Xá Sai và ty Tướng Thần lại, trong khi đó dinh Phiên Trấn chỉ có 1 ty là ty Tướng Thần lại. Đội ngũ nhân viên thuộc các ty của 3 dinh này cũng phiên chế

khác nhau, tùy theo từng dinh mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không giống số lượng 3 ty ở Chính dinh.

Sau cấp dinh là cấp phủ và huyện. Quan lại đứng đầu phủ có Tri phủ và đứng đầu huyện có Tri huyện. Dưới Tri phủ là Phủ lại. Dưới Tri huyện là Đề lại. Ngoài ra còn có các chức Phủ thông lại, Huyện thông lại có nhiệm vụ theo quan Tri phủ, Tri huyện sai phái và tra xét các việc từ tụng trong phủ hoặc trong huyện.

Dưới huyện là các tổng, xã ở vùng đồng bằng và các thuộc, thôn, phường, nậu,... ở vùng miền núi, ven biển.

Ở cấp xã - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở ở 3 dinh này - họ Nguyễn cho đặt các chức dịch là Tướng thần và Xã trưởng. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của xã mà đặt số chức dịch tương ứng. Những xã có khoảng 1.000 người được đặt 18 Xã trưởng và Tướng thần. Những xã có 400 người trở xuống đặt 8 Xã trưởng và Tướng thần. Còn những xã có khoảng dưới 70 người thì chỉ được đặt 1 Xã trưởng và Tướng thần mà thôi.

Riêng Hà Tiên không được gọi là dinh mà lại được đặt thành trấn do chức Đô đốc trấn giữ, nắm quyền tổng trấn. Chức quan Đô đốc trấn Hà Tiên chỉ do họ Mạc nắm giữ theo chế độ cha truyền con nối. Điều này thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa Hà Tiên với các chúa Nguyễn. Dưới trấn là hiệp trấn với một viên Hiệp trấn cùng ba viên quan Cai bộ coi việc văn án tùng thư, Tri bộ coi việc thu thuế và phát lương, Tham tướng, Cai đội chỉ huy các đạo của trấn. Ở thời kỳ này,

các chức vụ quan trọng nhất ở trấn đều do người họ Mạc hay thân thích nắm giữ. Giúp việc cho họ Mạc, ngoài những vị quan có chức danh rõ ràng còn có những vị quân sư, cố vấn. Một trong những mục đích mà Mạc Thiên Tứ mở Chiêu Anh Các chính là để có dịp kết giao với nhân sĩ 4 phương qua đó tham khảo ý kiến của họ. Tên gọi Trấn cũng cho thấy Hà Tiên chính là vùng đất địa đầu của lãnh thổ nằm ở biên giới phía Tây Nam nơi hiểm yếu chưa ổn định. Chính quyền ở đây lại mang nặng tính chất quân sự vì Đô đốc là một chức quan trọng trong quân đội, vì vậy dưới đơn vị trấn không phải là phủ mà là đạo.

Hà Tiên thời kỳ này có 4 đạo là Kiên Giang, Long Xuyên, Trấn Giang và đạo Trấn Di. Đơn vị đạo được các chúa Nguyễn dùng để đặt tên cho những vùng đất mới chiếm được, chưa ổn định, nặng tính quân sự đặt ở những nơi hiểm yếu để canh giữ. Ở mỗi đạo quan trọng nhất là đồn binh, quản lý mọi việc trong đạo là một quan võ hàm cai đội. Sau khi thành lập đạo rồi mới chiêu tập thêm dân đến ở lập thành xã thôn như đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang. Đứng đầu mỗi đạo là một viên cai đội chỉ huy một đội lính địa phương gồm 3 thuyền, 120 quân và 3 chiến thuyền để bảo vệ an ninh trong đạo và một viên thư ký lo việc thu thuế, kiện tụng. Cả 2 chức này đều do Tổng trấn bổ nhiệm.

Dưới đạo là các xã, thôn, xóm, phố, sở, nậu, thuộc, đội, sóc,... trong đó xã, thôn, thuộc là những làng của người Việt. Xóm, phố, sở là nơi ở của người Hoa và gốc Hoa. Đội là đơn vị

tổ chức của người Chà Và. Sóc là nơi định cư của người Khmer. Xã thôn của đạo nào thì đạo đó quản lý, riêng những làng xã ở xung quanh Hà Tiên và Phú Quốc thì trực thuộc vào Trấn.

Họ Nguyễn tổ chức thống nhất bộ máy hành chính theo phương thức mở rộng đất đai đến đâu, khi xóm làng và cư dân ổn định thì đặt ngay chính quyền ở đó. Khi các dinh đã được đặt đầy đủ thì phủ, huyện, tổng, xã cũng được kiện toàn tạo thành hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương.

Xuất phát từ đặc điểm khai phá của vùng đất Đàng Trong, bộ máy chính quyền nhà nước của các chúa Nguyễn được hình thành thường có thiên hướng trọng võ. Những chức trọng yếu làm việc trong bộ máy chính quyền Nhà nước như Chưởng Dinh, Cai cơ, Cai đội đều là võ quan thân cận của dòng họ Nguyễn. Đội ngũ quan lại ở đây được tuyển dụng theo hình thức riêng: tiến cử, khoa cử và có thể nộp tiền để trao quan tước. Đội ngũ quan lại ở đây không được trả lương bằng đất đai và bằng tiền như ở Đàng Ngoài, nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía nhà nước mà phải lấy từ trong dân. Bộ máy chính quyền nhà nước thời chúa Nguyễn tuy còn non trẻ vừa mới xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam nhưng cũng sớm bộc lộ những mặt hạn chế, tiêu cực.

36. Dựa trên cơ sở tư liệu lịch sử và pháp lý nào để có thể khẳng định biên giới Việt Nam - Campuchia trên căn bản đã được hoạch định từ năm 1757?

Quá trình hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia (Chân Lạp) là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều biến cố phức tạp mà nội dung cơ bản của nó là sự thiết lập và củng cố chủ quyền hợp pháp của người Việt trên vùng đất Nam Bộ. Về cơ bản, quá trình đó kéo dài từ đầu thế kỷ XVII - khi những cộng đồng dân cư người Việt đầu tiên đã có mặt trên vùng đất Nam Bộ - cho đến khoảng giữa thế kỷ XVIII (năm 1757). Sự hoạch định đó dựa trên những cơ sở tư liệu lịch sử và pháp lý sau đây: Từ đầu thế kỷ XVII, đã có lưu dân người Việt ở vùng đất Thuận - Quảng của chúa Nguyễn đến Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa) khai khẩn đất hoang, lập ra những làng người Việt đầu tiên trên vùng đất Nam Bộ. Cùng với các nhóm cư dân người Việt, trong thời gian này cũng xuất hiện một số người Trung Quốc đến khai khẩn đất hoang và sinh sống làm ăn ở vùng đất Nam Bộ. Đó là nhóm người Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn thu dụng vào năm 1679. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, căn cứ vào các dấu tích hoạt động cụ thể đã cho biết nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa "mở đất, lập phố", còn nhóm Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho: "Dựng nhà cửa, họp người Kinh, người Di, kết thành làng xóm. Sau đó dựng 9 trường biệt nạp là Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mụ, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cạnh, Tân Thạch cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất cày cấy lại lập thành trang trại, man, nậu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế". Đến đây, cùng với Sài Gòn - Gia Định, vùng Biên Hòa và Mỹ Tho cũng đã đang dần dần trở thành

những trung tâm cư dân và kinh tế phát triển năng động của cả nước dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn ở miền Đông và cả miền Tây Nam Bộ.

Năm 1680, Mạc Cửu cũng vốn là một trung thần của nhà Minh (Trung Quốc), vì việc nhà Minh mất mà chạy sang phương Nam, sau lại được vua Chân Lạp tặng cho đất Mang Khảm (Hà Tiên). Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất này cho chúa Nguyễn.

Năm 1674, Vương triều Chân Lạp bị chia thành Chính Quốc Vương (đóng đô ở Oudong) và Phó Quốc Vương (đóng đô ở Sài Gòn), cả hai đều triều cống chúa Nguyễn. Nhưng đến năm 1691, Phó Quốc Vương Nặc Ông Nộn (Ang Non) ở Sài Gòn qua đời và từ đây, khu vực Nam Bộ không có đại điện của Vương triều Chân Lạp cai quản, chính quyền Chân Lạp để mặc cho lưu dân người Việt quản lý và khai thác.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai. Tại đây, Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến hành "chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phong ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên

lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ".

Như vậy, đến đây, về cơ bản chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai (huyện Phúc Long) - Sài Gòn (huyện Tân Bình), sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh trấn cho đến tận các thôn xã, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài. Sài Gòn - Gia Định đã trở thành trung tâm hành chính - chính trị và đang từng bước hình thành một trung tâm kinh tế và văn hóa của vùng đất mới. Sự kiện năm 1698 là cột mốc quan trọng trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ.

Trước ưu thế ngày càng lớn mạnh trong việc khẳng định chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ của chúa Nguyễn, Mạc Cửu nhận thấy phải dựa vào chính quyền chúa Nguyễn để tiếp tục củng cố và mở rộng thế lực trên vùng đất này, nên đã đem toàn bộ vùng đất Hà Tiên về với chúa Nguyễn (1708). Sách *Đại Nam thực lục* chép: "Đến đây Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông". Việc vùng đất Hà Tiên được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của chúa Nguyễn

trên vùng đất Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Sau khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn tiếp tục phong cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Trong lời tựa cuốn *Hà Tiên thập vịnh* viết vào cuối Hạ năm Đinh Tỵ (1737), Mạc Thiên Tứ khẳng định: "Trấn Hà Tiên nước An Nam xưa là đất hoang, từ tiên quân khai sáng tới nay, đã hơn 30 năm, mà dân mới được yên...".

Mạc Thiên Tứ không chỉ ra sức xây dựng và phát triển Hà Tiên trở thành một trung tâm kinh tế phồn thịnh, mà còn nêu cao ý thức bảo vệ chủ quyền với tư cách là người được giao trách nhiệm bảo vệ vùng biên giới cực Nam đất nước.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát tổ chức lại bộ máy hành chính thống nhất. Nam Bộ lúc ấy gồm ba dinh là Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và trấn Hà Tiên. Ở mỗi dinh đều đặt chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục để cai quản, còn ở trấn đứng đầu là một Đô đốc.

Vào khoảng thời gian này, Vương triều Chân Lạp lâm vào tình trạng nội bộ mâu thuẫn, chia rẽ. Có thế lực muốn dựa hẳn vào chúa Nguyễn, nhưng lại có thế lực muốn chạy theo Vua Xiêm. Các lực lượng đối địch luôn tìm mọi cơ hội thuận lợi để thôn tính lẫn nhau. Vùng đất Hà Tiên sau khi nhập vào lãnh thổ Đàng Trong, ngày một hưng thịnh, trở thành nơi nhiều thế lực trong triều đình Chân Lạp tìm đến với hy vọng được cưu mang và cậy nhờ. Cuối năm 1755,

chính vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã "chạy về Hà Tiên, nương tựa Đô đốc Mạc Thiên Tứ".

Năm 1756, theo *Đại Nam thực lục*: Nặc Nguyên "xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội". Sau khi bàn tính kỹ, chúa Nguyễn đã chấp nhận việc "lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu". Năm sau, năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, triều đình rối loạn, đánh giết lẫn nhau. Người con của Nặc Nhuận (em họ của Nặc Nguyên) là Nặc Tôn (Outey II) chạy sang Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đã cưu mang và giới thiệu Nặc Tôn lên chúa Nguyễn. "Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp, sai Thiêm Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long... Bấy giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, Thiên Tứ xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng".

Như vậy, đến năm 1757, những phần đất còn lại ở miền Tây Nam Bộ mà trên thực tế đã thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn từ trước đó, chính thức thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau này, dưới thời nhà Nguyễn (1802-1945), tuy có một số địa điểm cụ thể vẫn còn được tiếp tục điều chỉnh,

nhưng trên căn bản khu vực biên giới Tây Nam Việt Nam đã được hoạch định từ năm 1757.

37. Chính quyền Chân Lạp đã thể hiện thái độ đồng thuận và tạo điều kiện như thế nào cho lưu dân Việt Nam và các nhóm cư dân khác vào khai phá đất đai, lập làng ấp trên vùng đất Nam Bộ?

Tuy Nam Bộ trước thế kỷ XVII vẫn thuộc quyền quản lý của Chân Lạp, song trên thực tế, đây vẫn là vùng đất hoang hóa và hầu như chính quyền Chân Lạp chưa thể kiểm soát được. Cùng với những nỗ lực của các chúa Nguyễn trong việc thiết lập và củng cố chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ, chính quyền Chân Lạp cũng thể hiện thái độ đồng thuận và tạo điều kiện cho lưu dân Việt Nam và các nhóm cư dân khác vào khai phá đất đai, lập làng ấp.

Những sự kiện đánh dấu sự đồng thuận và tạo điều kiện cho dân Việt khai phá Nam Bộ của chính quyền Chân Lạp có thể kể ra đây:

- Năm 1620, Chey Chettha II cầu hôn công chúa Ngọc Vạn. Dưới ảnh hưởng của công chúa Ngọc Vạn, Chey Chettha II đã đồng ý và tạo điều kiện cho nhiều lưu dân người Việt từ đất của các chúa Nguyễn vào lưu vực sông Đồng Nai làm ăn sinh sống, có nhiều người còn được vua Chân Lạp giao cho các chức vụ quan trọng trong triều đình ở Kinh đô. Theo sách *Gia Định thành thông chí*, ở nơi "địa đầu trấn Gia Định là hai xứ Mỗi Xoài (Mô Xoài), Đồng Nai đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lẫn với người Cao Miên, để khai phá ruộng đất".

- Năm 1623, chính quyền Chân Lạp tiếp tục thể hiện sự đồng thuận của mình khi đồng ý cho chúa Nguyễn đặt trạm thu thuế ở Sài Gòn để thu thuế. Nhân đó, chúa Nguyễn cũng khuyến khích thêm nhiều người Việt đến làm ăn để cùng giúp chính quyền Chân Lạp giữ trật tự.

- Năm 1674 xảy ra một biến cố chính trị và quân sự quan trọng: Vua Chân Lạp là Nặc Ông Nộn bị người hoàng tộc nổi lên đánh đuổi. Ông Nộn sang cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn giúp Ông Nộn trở lại ngôi vua, làm Phó Vương ở Sài Gòn. Ông Nộn lập đồn dinh Tân Mỹ ở Sài Gòn, mang tính chất quân sự, chính trị, cai quản; có giám quân, cai bộ và ký lục, có trại lính để sai phái và để bảo vệ Phó Vương Chân Lạp, bảo vệ Việt kiều. Đồn dinh cũng có nhiệm vụ lập làng chia xóm, tổ chức phố chợ, tạo điều kiện cho lưu dân người Việt làm ăn sinh sống.

- Năm 1679, Chân Lạp chấp thuận yêu cầu cầu của chúa Nguyễn tiếp nhận nhóm lưu dân Hoa do Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch được vào lập nghiệp ở Biên Hòa và Mỹ Tho "mở đất, lập phố".

- Đến Nam Bộ từ năm 1680, Mạc Cửu được chính quyền Chân Lạp cho phép lưu trú, khai phá đất đai, đồng thời còn được giao cho giữ một chức quan Ốc Nha của Chân Lạp. Vùng đất mà Mạc Cửu đứng chân và khai phá ấy về sau chính là vùng đất Hà Tiên, sau được Mạc Cửu dâng cho chúa Nguyễn vào năm 1708.

- Cuối năm 1755, chính Vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã chạy về Hà Tiên, nương tựa Đô đốc Mạc Thiên Tứ.

Năm 1756, Nặc Nguyên xin hiến đất hai phủ Tầm Bồn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội. Sau khi bàn tính kỹ, chúa Nguyễn đã chấp nhận việc lấy đất hai phủ ấy, ủy cho Mạc Thiên Tứ "xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu".

- Năm sau, năm 1757, Nặc Tôn trả ơn cưu mang, giúp đỡ của Mạc Thiên Tứ đã cắt năm phủ để tạ ơn và dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn. "Bấy giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa Nguyễn cho lệ 5 phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên. Thiên Tứ xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp,...".

Tóm lại, có thể khẳng định trong những ngày đầu tiên đặt chân đến vùng đất Nam Bộ, những cộng đồng lưu dân người Việt và các nhóm cư dân khác chẳng những không gặp phải những cản trở từ phía chính quyền Chân Lạp mà ngược lại đã được chính quyền Chân Lạp tỏ thái độ đồng thuận, đồng thời tạo điều kiện để họ khai khẩn, lập làng, sinh cơ lập nghiệp trên vùng đất mới. Nguyên nhân của thái độ đó thì có nhiều, nhưng có thể điểm qua một số nguyên nhân là: 1 - Truyền thống định cư, sinh sống và điều kiện dân số, vật lực của người Khmer không cho phép họ mở rộng khai thác và sử dụng vùng đất Nam Bộ; 2 - Sự suy yếu của chính quyền Chân Lạp, những mối quan ngại về tình hình chính trị với Xiêm ở phía tây khiến cho Chân Lạp không có

điều kiện quan tâm tới vùng đất ngập nước ở phía nam vốn còn hoang sơ; 3 - Nhu cầu tìm kiếm một đồng minh thân cận để củng cố vương quyền và bảo vệ lãnh thổ trước cuộc xâm lấn của quân Xiêm đã buộc chính quyền Chân Lạp phải chịu ảnh hưởng và tác động từ phía chính quyền của các chúa Nguyễn trong việc tạo điều kiện để lưu dân người Việt vào khai phá đất Nam Bộ.

38. Trên vùng đất Nam Bộ, chúa Nguyễn đã thi hành các chính sách và biện pháp gì để khuyến khích khẩn hoang lập làng?

Trên vùng đất Nam Bộ, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân, đồng thời huy động tối đa mọi nguồn lực và tạo điều kiện thuận lợi nhất để những lực lượng này có thể sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất mới. Chính sách này được thực thi lâu dài và nhất quán như một phương thức khai hoang chủ yếu ở Nam Bộ.

Trước hết, để công cuộc khẩn hoang được thuận tiện, các chúa Nguyễn đã ra sức tạo lập những "điều kiện pháp lý" thuận lợi nhất cho các lực lượng khai hoang như tiến hành hôn nhân chính trị để có đất đứng chân trong buổi đầu; không ngừng tăng cường thiết lập tầm ảnh hưởng và vai trò của mình lên những vùng đất do người Việt khai khẩn được như xin được lập trạm thu thuế ở Sài Gòn để thu thuế (1623), trấn áp các hành vi xâm lấn vùng biên cương (1658);

thiết lập bộ máy quản lý hành chính ở Nam Bộ khi hội đủ điều kiện (1698),...

Cùng với việc tạo "điều kiện pháp lý" để cư dân người Việt có thể thuận lợi, tự do làm ăn sinh sống ở đây, các chúa Nguyễn còn không ngừng tuyên truyền, vận động, khuyến khích nhân dân vùng Thuận Quảng vào Nam khai khẩn. Qua đó, vùng đất Gia Định được xem như là một vùng đất phì nhiêu, rộng lớn, khí hậu thuận lợi, sản vật phong phú, dễ làm ăn,... như có một "hấp lực" cuốn hút người nông dân vào đây khai phá mở mang, sinh cơ lập nghiệp và cũng vì thế họ coi miền đất này là miền đất đầy hứa hẹn.

Để huy động các nguồn lực cho công cuộc khai khẩn ở miền Nam, các chúa Nguyễn đã thực thi các biện pháp thu hút tối đa các nguồn nhân lực có thể huy động được vào công cuộc khẩn hoang, lập làng. Trước làn sóng tự phát đi cư vào Nam tìm đất sinh sống của đông đảo những người nông dân Thuận Quảng, chúa Nguyễn cho người đứng ra tổ chức các cuộc di cư này và lập thành các xã, thôn, phường, ấp của người Việt. Chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những địa chủ giàu có ở Thuận Quảng đem tôi tớ và chiêu mộ nông dân lưu vong vào đây khai hoang lập ấp. Ngoài ra, còn phải kể đến những lực lượng người Trung Quốc vào Nam Bộ lúc này sau những biến động từ tình hình chính trị ở Trung Quốc. Những lực lượng này được chúa Nguyễn sử dụng và bố trí vào công cuộc khai khẩn ở Nam Bộ. Ngoài công việc khai phá do dân chúng tiến hành cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn còn sử dụng cả binh lính

khai phá đất đai canh tác ở khu vực trú quân và mộ dân lập đồn điền khẩn hoang. Sử nhà Nguyễn còn ghi lại trường hợp binh lính khẩn hoang như năm 1689 khi kéo quân vào Đồng Nai, Gia Định dẹp cuộc nổi loạn của Hoàng Tiến và sự quấy phá của phong kiến Chân Lạp, gặp mùa nước ngược các tướng đã chia binh vỡ đất cày cấy. Năm 1700, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh sau cuộc hành quân ở Chân Lạp trở về, trên đường rút quân đã dừng lại một thời gian tại cù lao ở Vàm Nao và binh lính của ông đã khai hoang vùng đất này. Năm 1705 Nguyễn Cửu Vân một viên tướng chúa Nguyễn trấn đóng vùng Phiên Trấn đã cho binh lính khai phá vùng Cù Né (Vũng Gù) kéo dài từ tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây đến sông Bảo Định ngày nay. Trong cuộc chiến với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định và năm 1790 ra lệnh lập *đồn điền* để giải quyết nhu cầu lương thực cho binh lính và chuẩn bị hậu cần để phản công lại Tây Sơn. Sách *Đại Nam thực lục* chép vào 1790 Nguyễn Ánh "ra lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là "trại đồn điền", cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho". Ngoài ra còn lập thêm đồn điền dân sự: "mỗi năm một người trong đồn điền nạp 6 hộc lúa, ai mộ được 10 người trở lên cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng (khỏi đi lính)". Tháng 1 năm 1791, "lệnh cho các hạng dân và người Đường (Hoa kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay..., kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải "thu dịch tòng chinh" để răn kẻ chơi bời lười biếng".

Cuối cùng, chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cần thiết để các lực lượng khẩn hoang có thể đạt hiệu quả cao nhất. Người nông dân được khuyến khích và hỗ trợ về vốn, giống, nông cụ,... để có thể tiến hành khẩn hoang. Thành quả thu được là ruộng đất cũng được nhà nước công nhận là sở hữu tư nhân và chỉ chịu các khoản thuế đối với chính quyền, ai bỏ công sức khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trưng thành ruộng tư cho cày mãi mà nộp thuế riêng. Chính quyền của chúa Nguyễn cũng nhanh chóng thiết lập các đơn vị hành chính mà cơ sở là làng, xóm, ấp để dễ bề quản lý và thu thuế, góp phần hình thành những cộng đồng cư dân trên vùng đất mới, có thể hỗ trợ, giúp đỡ nhau làm ăn sinh sống. Lê Quý Đôn đã ghi lại trong *Phủ biên tạp lục* tình hình đó như sau: "Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửu Đại, Cửu Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy ngừng dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới nơi đây, phát chặt mở mang hết thảy bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu nhận con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ, cho tự lấy nhau sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều,... Hàng năm đến tháng 11, tháng 12 thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn Tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trừu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bô. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước

như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tất đèo theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúc nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo".

Thành quả khai phá Nam Bộ là nhờ vào công sức của biết bao lớp thế hệ ông cha đã kiên cường, anh dũng, thông minh, sáng tạo, khắc phục mọi khó khăn, gian khổ để biến mảnh đất hoang vu thành những đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn. Bên cạnh đó, có vai trò quan trọng của các chúa Nguyễn thông qua những chính sách và biện pháp đúng đắn, tích cực của các chúa Nguyễn nhằm khuyến khích khẩn hoang lập làng trên vùng đất mới.

39. Những lực lượng chủ yếu nào đã được chúa Nguyễn chiêu mộ và tổ chức khai hoang trên đất Nam Bộ thế kỷ XVII, XVIII?

Một trong những biện pháp quan trọng để tiến hành khai khẩn đất đai, khẳng định chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ của các chúa Nguyễn là tổ chức đưa lưu dân người Việt vào khai hoang sinh sống, lập làng ở khu vực Đồng Nai - Gia Định. Có thể kể đến những lực lượng chủ yếu sau đã được chúa Nguyễn chiêu mộ và tổ chức khai hoang trên đất Nam Bộ trong những thế kỷ XVII, XVIII:

Bộ phận đông đảo nhất là dân nghèo miền Trung muốn tìm một vùng đất thuận lợi hơn để làm ăn sinh sống. Không phải đến khi các chúa Nguyễn tổ chức các cuộc di dân

khai khẩn đất hoang thì mới có dấu chân của người Việt ở Nam Bộ. Ngay từ đầu thế kỷ XVII, đã có những lưu dân người Việt từ vùng đất Thuận Quảng của chúa Nguyễn đến vùng Đồng Nai, Mô Xoài định cư sinh sống. Nhưng đó là những lực lượng khai hoang mang tính chất tự phát chứ chưa chịu sự tổ chức, chiêu mộ của các chúa Nguyễn. Trong các thế kỷ XVI, XVII, do chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, sự bóc lột nặng nề của bọn quan lại và địa chủ; thiên tai, mất mùa, đói kém, dịch bệnh,... nên cuộc sống của nhân dân lao động ngày càng cực khổ. Nhiều người đã phải rời bỏ xóm làng đi tìm nơi đất mới sinh sống và hướng di cư chủ yếu là tiến vào phương Nam. Dần dần, nhận thấy bộ phận này ngày càng đông đảo và có thể dựa vào đó để thiết lập và củng cố chủ quyền ở Nam Bộ, các chúa Nguyễn đã khuyến khích, tổ chức và bảo trợ các đoàn di dân vào Nam Bộ. Từ sau năm 1698, việc mộ dân từ Quảng Bình trở vào đến đất Đồng Nai - Gia Định lập nghiệp được các chúa Nguyễn tiến hành ngày càng quy củ, dưới sự bảo trợ về nhiều mặt của chính quyền. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết: Các chúa Nguyễn chiêu mộ dân từ châu Bố Chánh trở vô Nam đến ở khắp nơi. Phần lớn lưu dân người Việt vào Nam Bộ có gốc ở Trung và Nam Trung Bộ, nhất là các địa phương Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Ngoài ra, cũng có một số ít từ đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Đây là lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò quyết định trong công cuộc khẩn hoang ở Nam Bộ trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả nửa đầu thế kỷ XIX.

Lực lượng thứ hai được các chúa Nguyễn chú ý khuyến khích và tổ chức vào Nam khẩn hoang lập nghiệp là những địa chủ, những người "có vật lực", cho phép họ chiêu mộ dân nghèo vào Nam khẩn hoang. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết: Hiếu Minh Vương tức chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chiêu mộ những người có tiền của ở Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn tụ tập dân chúng di cư vào đây. Lực lượng này đóng vai trò "trung gian" giữa nhà nước với người nông dân nghèo. Lê Quý Đôn cũng cho biết: Nhà Nguyễn mới cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Nghĩa và Quy Nhơn thiên cư vào ở đất Đồng Nai, thuộc phủ Gia Định.... Nhờ những người này mà công cuộc khẩn hoang lập ấp được thêm nhanh chóng. Thông qua những người có vật lực, các chúa Nguyễn có thêm một bộ phận không nhỏ những người dân tộc thiểu số đóng góp công sức vào công cuộc khẩn hoang. Họ được những người giàu có ở miền Trung mua làm "nô" để đưa vào Nam khẩn hoang. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau: "Lại cho họ (chỉ những người giàu có) thâu nhận những con trai, con gái người Mọi từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm tôi tớ, đứa ở sai khiến, hầu hạ". Ở vùng đất mới, những người này khẩn hoang làm nghề nông và phục vụ nhà chủ. Họ được "tùy tiện kết thành đôi lứa vợ chồng, rồi sinh đẻ thành nhiều người". Về sau, có lẽ những người này, do thời gian lao động đã thừa số tiền mà chủ đã bỏ ra để mua họ, nên họ được thoát khỏi thân phận "điền nô" và bắt đầu "ra sức làm ruộng,

để tạo lập sản nghiệp riêng", giữ được gốc tích của mình đến tận ngày nay như họ Lăng, Nông, Phòng, Chế, Ma, Khưu,... Như vậy từ rất sớm, các tộc người thiểu số đã có những đóng góp nhất định trong việc khẩn hoang và phát triển sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ trong các thế kỷ XVII, XVIII. Giữa họ và người Việt có sự đoàn kết chặt chẽ với nhau. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: "Người Kinh và người Thượng tụ tập, kết thành chòm xóm".

Ngoài ra, cũng phải kể đến lực lượng người Hoa, tuy không nhiều, đã có mặt tại Nam Bộ hồi cuối thế kỷ XVII. Đó là hơn 3.000 người trong nhóm của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và nhóm người của Mạc Cửu. Đây là một lực lượng mà ngay từ đầu, chúa Nguyễn đã có chủ ý xem họ như một lực lượng quan trọng để thực hiện chính sách khẩn hoang, thiết lập và khẳng định chủ quyền ở đất Nam Bộ. Lịch sử đã chứng minh đó là một việc làm đúng đắn, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của các chúa Nguyễn. *Đại Nam thực lục* đã chép: "phong tục, tiếng nói của họ (tức bộ phận người Hoa này) đều khác, khó bề sai dùng, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sự của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều". Sách *Đại Nam nhất thống chí*, căn cứ vào các dấu tích hoạt động cụ thể đã cho biết nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa "mở đất, lập phố", còn nhóm Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho "Dựng nhà cửa, họp người Kinh, người Di,

kết thành làng xóm. sau đó dựng 9 trường biệt nạp là Quy Ang, Duy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mụ, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Cạnh, Tân Thạch cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất cày cấy lại lập thành trang trại, man, nậu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế". Như vậy, tại đây, các nhóm người Hoa chủ yếu làm nghề buôn bán (vì họ vốn có sở trường thương mại), lập ra Mỹ Tho Đại Phố và Nông Nại Đại Phố (Cù Lao Phố) nổi tiếng một thời. Sau đó, nhờ sự cộng cư, giao thoa văn hóa và có mối quan hệ hôn nhân với người Việt nên dần dần, họ trở thành người Việt, theo văn hóa Việt, theo phong tục tập quán Việt và xem Việt Nam là Tổ quốc của họ. Ở họ, chỉ còn danh xưng "Minh hương" (tức con dân nhà Minh) để nhắc lại nguồn gốc cũ. Những người Minh hương này cùng với người Việt - vốn đã đến Nam Bộ từ trước và chiếm đa số - chung lưng đấu cật, ra sức phát triển sản xuất, tạo dựng quê hương mới.

Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn sử dụng cả binh lính khai phá đất đai canh tác ở khu vực trú quân và mộ dân lập đồn điền khẩn hoang. Đây là một lực lượng không kém phần quan trọng được các chúa Nguyễn tổ chức để khẩn hoang vùng đất cực Nam của đất nước ngày nay. Sử nhà Nguyễn còn ghi lại trường hợp binh lính khẩn hoang ở gần khu vực thành Long Úc năm 1689, ở cù lao Vàm Nao năm 1700 và ở vùng Cù Né (Vũng Gù) kéo dài từ tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây đến sông Bảo Định năm 1705. Trong cuộc chiến với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định và năm 1790

ra lệnh lập *đồn điền* để giải quyết nhu cầu lương thực cho binh lính và chuẩn bị hậu cần để phản công lại Tây Sơn. Ngoài ra nhà Nguyễn còn lập thêm đồn điền dân sự. Theo sách *Minh Mạng chính yếu* thì "mỗi năm một người trong đồn điền nạp 6 hộc lúa, ai mộ được 10 người trở lên cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng (để không phải đi lính)". Tháng 1 năm 1791 "lệnh cho các hạng dân và người Đường (Hoa kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay..., kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải "thu dịch tòng chinh" để răn kẻ chơi bời lười biếng".

Những người bị tù đày; những người chống đối chính quyền chúa Nguyễn, những tay "giang hồ tứ chiếng"; binh lính miền biên cảnh; quan lại cấp thấp; những thầy đồ bất đắc chí,... Tuy không phải là lực lượng được triều đình chúa Nguyễn chú trọng chiêu mộ và tổ chức khẩn hoang, nhưng họ cũng có những đóng góp nhất định và công cuộc khai phá miền đất Nam Bộ.

40. Đặc điểm của quá trình hình thành các cộng đồng dân cư trên đất Nam Bộ? Tại sao các tộc người sinh sống trên đất Nam Bộ lại hòa hợp với nhau tương đối thuận lợi trong suốt quá trình khai hoang lập làng và xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn?

Sau khi nước Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt thì phần lớn đất đai của Vương quốc Phù Nam trở nên điêu tàn, hoang vắng. Vùng đất cao ở miền Đông tiếp tục do người Mạ

và người S'tiêng cư ngụ. Họ là những người dân bản địa đã sinh sống ở nơi đây từ thời tiền sử và là dân cư của nước Phù Nam. Còn người Khmer từ Chân Lạp di cư đến rất ít và tập trung chủ yếu ở vùng miền Tây Nam Bộ như Trà Vinh, Sóc Trăng, Châu Đốc, Kiên Giang,... Vùng đất Nam Bộ chỉ thực sự trở thành một miền đất trù phú khi lưu dân người Việt đến đây khai phá vào đầu thế kỷ XVII cùng với di dân người Hoa, Chăm,... Như vậy, quá trình hình thành các cộng đồng cư dân trên vùng đất Nam Bộ thực chất là *quá trình hợp cư* bởi các di dân qua các thời kỳ lịch sử. Quá trình này đã cho thấy những đặc điểm hết sức nổi bật của các cộng đồng cư dân trên vùng đất Nam Bộ.

Đặc điểm thứ nhất, cư dân Nam Bộ có nguồn gốc rất đa dạng, phong phú. Từ đầu thế kỷ XVII, những người Việt ở miền Trung đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp. Cùng với người Khmer và những cư dân đã có mặt ở vùng đất Nam Bộ trước đó, họ đã nhanh chóng trở thành bộ phận cư dân chủ đạo trong cuộc chinh phục vùng đất này. Ngoài 4 tộc người Việt, Khmer, Chăm và Hoa nói trên, bức tranh tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long còn trở nên đa dạng, phong phú thêm bởi sự có mặt của nhiều tộc người khác. Tuy khác nhau về nguồn gốc tộc người, nhưng họ đều là những nông dân bị phá sản bởi nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có một nguyên nhân chung là sự trốn chạy khỏi áp bức phong kiến đè nặng, vì vậy họ gắn bó mật thiết với mảnh đất mà họ coi là quê hương của mình, cư dân các dân tộc luôn sống hòa thuận,

chia sẻ mọi thuận lợi và khó khăn với các tộc người khác trong khu vực.

Đặc điểm thứ hai, cùng với sự đa dạng về tộc người và như hệ quả tất yếu của quá trình giao thoa và hỗn dung văn hóa, Nam Bộ là một khu vực hết sức đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Ở đây có đủ các tôn giáo lớn ở Việt Nam là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo và là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín đồ tôn giáo. Ngoài các tôn giáo kể trên, cư dân trong vùng còn theo một số tôn giáo khác như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ. Mặc dù đa dạng tôn giáo tín ngưỡng như vậy, nhưng tuyệt nhiên ở Nam Bộ không hề diễn ra sự kỳ thị hay xung đột tôn giáo mà trái lại tính thống nhất trong đa dạng tôn giáo tín ngưỡng luôn là nét văn hóa nổi bật của vùng.

Đặc điểm thứ ba, Nam Bộ là một khu vực bao gồm nhiều tộc người, cư dân trong vùng theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau nhưng nó không hề là yếu tố làm cản trở sự đoàn kết gắn bó hòa hợp giữa các tộc người cùng chung sống trên địa bàn Nam Bộ các cộng đồng dân cư ở đây không tồn tại biệt lập theo từng không gian văn hóa tộc người riêng rẽ mà sống xen kẽ cùng nhau trong một đơn vị hành chính. Điều kiện cộng cư này làm cho các dân tộc có điều kiện tiếp xúc với nhau nhiều hơn. Trong quá trình tiếp xúc, các dân tộc vừa giao lưu, vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa của nhau để làm giàu thêm bản sắc văn hóa vốn có của mình. Các tộc người sống ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu sống bằng nông nghiệp.

Trong công cuộc khẩn hoang để khai phá đất đai và phát triển nghề trồng lúa nước cũng như trong cuộc sống, ảnh hưởng và giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra thường xuyên. Từ công cụ sản xuất, nhà ở đến cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi,... đều có thể tìm thấy sự đan xen giữa các truyền thống văn hóa. Trong quá trình giao lưu, tiếng Việt dần trở thành tiếng phổ thông của các dân tộc anh em, trong khi hiện tượng song ngữ hay đa ngữ là hiện tượng bình thường ở những vùng cộng cư Việt - Khmer, Việt - Chăm, Việt - Khmer - Chăm - Hoa, hiện tượng hôn nhân hỗn huyết ở những vùng này càng diễn ra phổ biến. Chiếc phảng, cái nóp, cái cà ràng vốn của người Khmer đã được người Việt cải tiến thành những công cụ quen thuộc và thích hợp cho người làm nông ở Nam Bộ. Chiếc khăn rằn của người Khmer Nam Bộ đã trở nên phổ biến và trở thành một biểu trưng quen thuộc của người Nam Bộ nói chung. Chiếc áo "bà ba" vốn có của người Việt đã trở nên phổ biến đối với các dân tộc ít người ở đây.

Một đặc điểm hết sức quan trọng nữa trong quá trình hình thành các cộng đồng cư dân trên vùng đất Nam Bộ đó chính là việc thiết lập nên các làng xã trong quá trình khai hoang.

Làng xã Nam Bộ thường là không có ruộng đất công để ban cấp cho người dân, ai có sức khai phá thì biến thành của riêng, mua đi bán lại, người không có đất thì đi làm thuê, làm mướn, nay đây mai đó, quan hệ làng xóm vì thế mà có những nét riêng, chủ yếu là quan hệ theo cá nhân và gia đình người nông dân. Họ họp nhau, tương trợ, đùm bọc lẫn nhau, nương tựa vào nhau để sinh sống.

Sống trong mô thức làng "mở", làng phân bố theo "hình dây", người dân Nam Bộ cố kết cộng đồng qua ngôi đình với tín ngưỡng thờ Thành hoàng. Hàng năm, người dân nơi đây đều tụ hội ở những lễ hội. Dù tính cách phóng khoáng, làm ăn dễ dãi, người nông dân Nam Bộ vẫn giữ nếp cần cù, chịu thương chịu khó "một nắng hai sương", vẫn thể hiện phong cách của "anh hai Nam Bộ". Dù kinh tế hàng hóa có phát triển, người nông dân Nam Bộ vẫn rất coi trọng tính cộng đồng, yếu tố hàng xóm vẫn được xếp vào hàng thứ hai trong thang bậc ưu tiên khi chọn nơi cư trú. Người dân Nam Bộ quan niệm: "Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền" (quan trọng nhất là gần chợ, thứ hai gần hàng xóm, ba gần sông, bốn gần đường, năm gần ruộng).

Như vậy, chính những đặc điểm trên đây là những nhân tố đã làm nên sự cố kết cộng đồng giữa những nhóm cư dân không cùng nguồn gốc. Cũng chính những đặc điểm trên đã định hình lên ý thức bền vững về chủ quyền và quyết tâm giữ vững chủ quyền lãnh thổ của các cộng đồng cư dân Nam Bộ.

Cũng cần nói thêm rằng, nếu như nhu cầu khai khẩn vùng đất mới đã tạo điều kiện hình thành sự đoàn kết của cộng đồng giúp các cư dân sống hòa thuận với nhau thuận lợi hơn thì yếu tố làm cho sự đoàn kết đó trở thành một giá trị lâu bền chính là ý thức dân tộc, là tư tưởng, tình cảm, tâm hồn gắn bó với mảnh đất yêu quý của họ, là yêu cầu của sự sống còn trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của cả dân tộc. Những lưu dân đến đây đã coi vùng đất này chính là quê hương của mình do đó họ ra sức khai phá đồng thời

bảo vệ những thành quả mà họ có được trong công cuộc khẩn hoang. Đặc biệt với việc thiết lập chính quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu vào năm 1698 càng làm cho những lưu dân sinh sống trên vùng đất này có ý thức làm chủ vùng đất mà mình đang sinh sống mà từ nay đã thuộc về mình với một nhận thức đầy đủ về trách nhiệm và nghĩa vụ phải ra sức xây dựng và bảo vệ nó. Sự thành công trong việc đánh bại quân Xiêm xâm lược vào năm 1785 chính là sự thể hiện cao nhất của tình đoàn kết giữa các dân tộc tại đây trong việc bảo vệ chủ quyền đất nước.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần phải kể đến những chính sách mà chúa Nguyễn thi hành tại đây đã giúp cho các tộc người sinh sống trên vùng đất Nam Bộ có thể sống hòa hợp với nhau tương đối thuận lợi trong quá trình khai phá. Nhận xét của Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cũng phần nào phản ánh được bức tranh tình hình quan hệ dân tộc cũng như mối quan hệ hòa hợp giữa các dân tộc sinh sống trên vùng đất Nam Bộ khi xưa: "Gia Định là đất phương Nam của nước Việt, khi mới khai thác, lưu dân nước ta cùng người kiều ngụ như người Đường, người Cao Miên, người Tây Dương, người Phú Lang Sa, người Hồng Mao, người Ma Cao, người Đồ Bà cùng ở lẫn lộn, chung sống hòa thuận nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo phong tục nước ấy".

41. Đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Nam Bộ?

Nam Bộ chịu sự chi phối, tác động của những điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa có nhiều điểm khác so với đồng bằng Bắc Bộ và cả Trung Bộ, nên lịch sử hình thành chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở đây cũng mang những đặc điểm riêng không giống với các khu vực khác trong nước.

Ở thế kỷ XVII, XVIII, tình trạng quản lý của chính quyền còn tương đối lỏng lẻo nên việc xác định được tỷ lệ các loại sở hữu ruộng đất một cách chính xác là điều khó thực hiện. Nhưng về đại thể có thể nhận thấy hai đặc điểm nổi bật nhất của chế độ sở hữu ruộng đất và tình hình nông nghiệp là:

- Sự ra đời và tồn tại sớm, tồn tại lâu dài của loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất của nông dân và địa chủ, những "dân có vật lực".

Đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ là sở hữu đất công điền công thổ chưa xuất hiện, bên cạnh đó sở hữu của địa chủ đã phát triển ngay từ đầu và ngày càng chiếm ưu thế. Chế độ ruộng đất ở Nam Bộ ngay từ đầu và trong suốt 300 năm sau, đều thuộc quyền tư hữu của nông dân hay điền chủ, chứ không bao giờ thuộc quyền sở hữu tập trung của nhà nước như ở miền Bắc, miền Trung, mặc dù về danh nghĩa đất đai là tài sản của nhà vua. Không phải chỉ dưới thời các chúa Nguyễn trong các thế kỷ XVII, XVIII mà ngay cả dưới thời các vua Nguyễn từ thế kỷ XIX trở đi, để khuyến khích dân đẩy mạnh khai hoang, vua quan triều Nguyễn vẫn mặc nhiên thừa nhận quyền tư hữu đất đai của những người có công khai phá.

Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ của người Việt ghi nhận những dấu chân đầu tiên của những lưu dân liều mình vượt biển tìm đất sống từ cuối thế kỷ XVI. Phải đến hơn một thế kỷ sau, vào năm 1698, các chúa Nguyễn mới có mặt lập chính quyền, chia đặt phủ huyện. Lúc ấy kết quả của công cuộc khẩn hoang đã được ghi nhận: "Đất đai mở rộng ngàn dặm, dân cư trên 4 vạn hộ". Như thế việc khẩn hoang tự phát đã đi trước việc xác lập quyền thống trị hơn 100 năm. Do đó, đến trước năm 1698, có thể khẳng định sở hữu ruộng đất ở đây chỉ có thể là sở hữu tư của những lưu dân đi khai phá. Mặt khác, với điều kiện tự nhiên và địa hình tương đối thuận lợi với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, đất đai rộng rãi, màu mỡ, tài nguyên, sản vật phong phú,... đã giúp cho đơn vị khai khẩn là hộ gia đình có thể khai phá đơn lẻ, không nhất thiết phải hợp tác, phải ràng kết với một cộng đồng ở một nơi cố định. Họ sống tập trung thành các xóm thôn dọc theo sông rạch. Đó cũng chính là dạng cư trú thích ứng với không gian thoáng rộng. Với kiểu cư trú này thì yếu tố "động" là chủ đạo, họ có thể ở lại nếu thuận lợi và di chuyển sang nơi khác khi gặp khó khăn. Họ quan hệ với nhau trên cơ sở tự nguyện, nghĩa hiệp, nương tựa là chủ yếu chứ chưa đủ bề dày lịch sử để dựa trên cơ sở tông tộc ràng buộc bởi các tập tục trật tự. Như vậy, trong điều kiện nhà nước chưa với tay tới được, làng xã chỉ là một cộng đồng lỏng lẻo, ruộng đất tư hữu đã phát triển trên thực tế cũng như trong ý thức thì ruộng đất thời kỳ này ở Nam Bộ chỉ có thể là sở hữu tư. Về quy mô của sở hữu có lẽ không lớn

bởi số dân còn thưa thớt, khả năng canh tác và khai hoang còn hạn chế.

Bên cạnh đó, mặc dù đã xác định chủ quyền từ 1698, nhưng cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, thậm chí sang đến đầu thế kỷ XIX, chính quyền họ Nguyễn vẫn chưa thể quản lý hết vùng đất bao la, rộng lớn này. Do đó, để nhanh chóng thiết lập được chủ quyền và quản lý được khu vực còn hoang vu này thì các chúa Nguyễn chỉ có thể áp dụng một thiết chế quản lý hành chính và kinh tế linh hoạt: "Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc đất gò đống trưng làm thảo điền cũng phần nhiều, đến như sào, mẫu, khoảnh, sở, tùy theo miệng khai biên vào sổ bộ chứ không hạ thước đo khám phân đẳng hạng tốt xấu...". Trên thực tế họ Nguyễn đã không đủ khả năng quản lý chặt chẽ vùng đất mới này. Bằng chứng là cho đến cuối thế kỷ XVIII thông tin có được mà họ Nguyễn dựa vào để đánh thuế đất đai ở Nam Bộ vẫn là số người (số đinh) chứ không phải là diện tích đất đai mà họ đã đo đạc kiểm soát. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* ghi về số thuế của họ Nguyễn như sau: "Theo sổ thuế năm Kỷ Sửu (1769) thì huyện Tân Bình ruộng núi thực nạp là 751 người, thóc thuế 1902 hộc.

Lại theo bản kê của cai bạ dinh Long hồ Nguyễn Khoa Thuyên thì huyện Tân Bình, hai thuộc Quy An, Quy Hóa dân đều hơn 3000 đinh ruộng đều hơn 5000 thửa, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất có 6 hộc, hạng nhì 5 hộc, hạng ba 4 hộc. Thuộc Tam Lạch, dân hơn 4000 đinh, ruộng hơn 5000 thửa, ba trại thuộc Bả Canh, Bà Là, Rạch Kiến dân hơn 4000 đinh, ruộng hơn 4000 thửa". Trong điều kiện đó, các chúa Nguyễn thừa nhận sự tự do phát triển của sở hữu tư trên những ruộng đất do dân khai phá: "Mỗi gia đình chiếm lấy phần đất mà mình có khả năng khai thác, cũng từ đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân được thiết lập. Để đổi lấy thuế trả cho sự trị an mà sở hữu chủ được hưởng, nhà nước đảm bảo cho cá nhân được quyền sử dụng một mảnh đất... mảnh đất ấy có thể được trao đổi, mua đi, bán lại".

Ngoài những nông dân nghèo phiêu tán, chúa Nguyễn còn chiêu mộ những "dân có vật lực" ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đến khai phá lập nghiệp ở vùng đất mới. Bộ phận giàu có này có điều kiện thuê mướn nhiều nhân công khai phá đất hoang thành những điền sản lớn và do vậy sở hữu lớn về ruộng đất đã có điều kiện phát triển sớm ở Nam Bộ. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã ghi chép về tình hình sản xuất trong các diện tích sở hữu tư nhân Nam Bộ của thế kỷ XVIII như sau "Người giàu ở các địa phương hoặc 40 hoặc 50 nhà, hoặc 20 hoặc 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc 50 hoặc 60 người, trâu bò đến 300-400 con, cày bừa gặt hái rộn ràng không lúc nào rỗi".

- Tình trạng tập trung ruộng đất vào tay một số ít địa chủ diễn ra ngay trong buổi đầu của quá trình khai khẩn và có xu hướng ngày càng phát triển.

Thế kỷ XVII-XVIII, trên vùng đất này hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn đã xuất hiện. Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết: "Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang hết thảy thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân tự đem trồng cau và làm nhà có người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà đến nô hoặc điền 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa, cấy gặt, rộn ràng không rỗi. Hàng năm đến tháng 11, tháng 12 giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trừu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tất đèo theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo...". Trong *Gia Định thành thông chí*, một tác phẩm được viết đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức cũng đã phản ánh lại tình hình này như sau: "Dân ở vùng này đều có thể tự do đi khai khẩn đất ruộng ở các vùng khác, ai muốn đến ở đâu,

khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ khoảnh đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc xem diện tích bao nhiêu, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào. Người nghiệp chủ tùy theo điền sản mình chiếm rộng hẹp mà tự nguyện nộp thuế nhiều hay ít và nộp thuế bằng thóc dùng hộc già hay hộc non đong cũng được".

Những nông dân nghèo trong quá trình khẩn hoang phải chống chọi với hoàn cảnh khó khăn nhiều mặt của thiên nhiên và xã hội. Trong hoàn cảnh đó họ dễ dàng bị lâm vào tình trạng túng thiếu và buộc phải vay mượn của những người "có vật lực". Phần lớn những người nông dân này không có khả năng hoàn trả do lãi xuất cao và những rủi ro trong sản xuất. Họ chỉ còn cách cầm cố mảnh đất của mình cho những địa chủ giàu. Như vậy, tầng lớp địa chủ ngày càng kiêm tính nhiều ruộng đất khiến cho tỷ lệ sở hữu lớn của họ không ngừng tăng lên. Đó là chưa kể đến các địa chủ còn có khả năng bao chiếm và chiêu mộ dân để khai khẩn ruộng đất cho mình. Hình thức này khiến cho tốc độ và quy mô của sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Bộ tăng lên nhanh chóng.

Hệ quả của xu hướng đó là khả năng tập trung sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ đã đạt được trình độ khá cao. Việc trao đổi buôn bán trong và ngoài nước ở Nam Bộ đã có những bước phát triển đáng kể với sự hình thành một mạng lưới chợ và thương cảng hoạt động khá sầm uất như Cù Lao Phố, Sài Gòn, Bãi Xàu, Hà Tiên,... Từ thế kỷ XVIII, mặt hàng

lúa gạo của Nam Bộ đã xuất khẩu đi nhiều thị trường trong và ngoài khu vực. Rõ ràng là những yếu tố của nền kinh tế hàng hóa đã khiến cho bộ mặt kinh tế của vùng Đồng Nai - Gia Định vào thế kỷ XVIII trở nên khởi sắc. Nguyên nhân sâu xa của thực tế ấy chính là sự có mặt sớm của sở hữu tư ruộng đất quy mô lớn ở Nam Bộ. Sản phẩm nông nghiệp của loại sở hữu này đã cho phép nông sản trở thành hàng hóa với khối lượng lớn, điều mà sở hữu nhỏ không thể thực hiện được.

42. Các hình thức tổ chức xã hội gắn với tộc người sinh sống trên vùng đất Nam Bộ?

Từ khi chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ về phía Nam, thì việc khai phá ra đồng bằng Nam Bộ đã đem lại thêm một khuôn mặt mới cho bức tranh làng xã Việt Nam thêm đa dạng.

Trước hết là tổ chức làng xã của người Việt ở Nam Bộ: Vùng nông thôn ở khu vực Nam Bộ cũng được tổ chức thành những làng xã, mà phương ngữ mang đậm tính chất Nam Bộ gọi đó là "thôn ấp". Làng Nam Bộ không có lũy tre bao quanh với các cổng làng đặc trưng của từng địa phương, sáng mở tối đóng như làng xã ở Bắc Bộ. Mà làng thường được định vị ở vùng đất cao (gọi là miệt giồng), phần nhiều các thôn ấp đồng ruộng mênh mông thẳng cánh cò bay, ở rời rạc cách xa nhau, không quy tụ chen chúc, không có những lũy tre xanh bao bọc xung quanh mà bờ tre chỉ là một biểu trưng để phân biệt ranh giới giữa các thôn ấp với nhau. Ở Nam Bộ đặc trưng là vùng sông nước (miệt sông), kênh rạch

chằng chịt, hoạt động đi lại thường diễn ra trên sông nước, do đó các thôn ấp đều trải dài theo các bờ kênh rạch. Quanh miệt sông, nhà cửa san sát, ghe xuồng tấp nập ngang dọc. Mỗi bờ tre thường là địa đầu của một thôn ấp và thường trải dài theo triền kênh. Quan hệ làng xóm của người Nam Bộ mang tính cộng đồng không được mạnh mẽ, chủ yếu là quan hệ theo cá nhân. Họ họp nhau, tương trợ, đùm bọc lẫn nhau, nương tựa vào nhau để mà sinh sống.

Tuy nhiên, dù có sự biến động như thế nào đi chăng nữa thì người dân Nam Bộ vẫn sống quy tụ thành từng làng ấp của mình với thấp thoáng bóng tre, mỗi làng cũng có một ngôi đình với tín ngưỡng thờ Thành hoàng. Hàng năm, người dân nơi đây đều tụ hội ở những lễ hội. Dù tính cách phóng khoáng, làm ăn dễ dãi, người nông dân Nam Bộ vẫn giữ nếp cần cù, chịu thương chịu khó "một nắng hai sương", vẫn thể hiện phong cách của "anh hai Nam Bộ". Dù kinh tế hàng hóa có phát triển, người nông dân Nam Bộ vẫn rất coi trọng tính cộng đồng, yếu tố hàng xóm vẫn được xếp vào hàng thứ hai trong thang bậc ưu tiên khi chọn nơi cư trú. Người dân Nam Bộ quan niệm: "Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền" (quan trọng nhất là gần chợ, thứ hai gần hàng xóm, ba gần sông, bốn gần đường, năm gần ruộng).

Làng xã của người Việt Nam Bộ với những nét đặc trưng văn hóa của mình đã góp phần không nhỏ vào bức tranh đa dạng, đầy màu sắc của làng xã cổ truyền Việt Nam.

Tổ chức cộng đồng (cơ sở) của người Khmer: Người Khmer cũng là một bộ phận cư dân đông đảo ở Nam Bộ. Tổ chức văn hóa cộng đồng của đồng bào người Khmer là một nét đặc sắc, làm phong phú thêm văn hóa tổ chức cộng đồng của các tộc người trên đất Nam Bộ.

Người Khmer Nam Bộ cư trú đông ở một số tỉnh như An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và nhiều nơi khác trên đất Nam Bộ. Người Khmer Nam Bộ xây dựng phum, sóc của mình quanh các sườn đồi thành từng lớp như hình "vành khăn" từ chân núi, tiến dần theo hướng ra ruộng đồng và những con mương xung quanh.

Phum, sóc (srók) là điểm định cư truyền thống của người Khmer. Tại nơi đó dưới tán dừa, cây thốt nốt, vài ba đến vài chục nóc nhà quần tụ quanh mái chùa. Phum, sóc là hình thức xã hội cổ truyền của người Khmer. Trong phum, sóc các mối quan hệ xã hội vừa vận hành theo quan hệ huyết thống, vừa theo quan hệ láng giềng. Bộ máy tự quản cổ truyền của các phum, sóc là mê phum, mê sóc (mẹ phum, mẹ sóc). Mê phum, mê sóc là những thành viên có tuổi, có kinh nghiệm sản xuất, có uy tín được người dân bầu lên.

Tổ chức cộng đồng (cơ sở) của người Hoa: Làn sóng di cư đến Nam Bộ của người Hoa diễn ra liên tục từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX. Khi những nhóm người Hoa đầu tiên có mặt ở Nam Bộ vào nửa cuối thế kỷ XVII, họ sống lẫn vào với người Việt và các nhóm cư dân bản địa. Năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vùng Đồng Nai - Gia Định,

hai làng Thanh Hà và Minh Hương đã được thành lập. Đồng thời, ở khu vực Hà Tiên, Mạc Cửu cũng chiêu mộ dân chúng lập nên 7 thôn xã ở vùng cực nam của Nam Bộ.

Khi hội nhập vào văn hóa Việt, tổ chức làng xã của người Hoa đã có nhiều tiếp biến văn hóa để tạo nên sự dung hợp, là cơ sở để tồn tại lâu dài trên vùng đất mới. Cộng đồng của người Hoa mang đặc tính "mở" khá điển hình. Mối quan hệ giữa các thành viên trong làng mang tính xã hội cao, gắn với các mối dây đồng tộc và đồng hương, tạo nên sự tương thân, tương trợ khăng khít. Từ cuối thế kỷ XVII, tổ chức bang, hội ra đời, là chỗ dựa về mặt tinh thần, vật chất và đại diện cho các nhóm người Hoa trong quan hệ với các cộng đồng dân cư khác, với chính quyền sở tại và còn là nơi tiếp đón, hỗ trợ những di dân mới đến.

Sinh hoạt của người Hoa gắn bó với những ngôi chùa và quán. Đây vừa là nét văn hóa tín ngưỡng vừa phản ánh tính cộng đồng cao của bộ phận người Hoa.

Tổ chức làng xã của cộng đồng người Chăm: Người Chăm có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Nhà của người Chăm đều có sàn, cột thường bằng gỗ nguyên cây tước hết vỏ và bào nhẵn, cao khỏi đầu người để phù hợp với mùa nước nổi dâng cao; mặt tiền nhà nào cũng có một cái thang rắn chắc bằng gỗ.

Sinh hoạt thường ngày của xóm làng xoay quanh một ngôi giáo đường nằm giữa làng, là nơi để bổn đạo tụ họp dâng lễ nguyện tập thể và nghe thuyết giảng vào ngày thứ sáu trong tuần, thể hiện sự tôn thờ Đấng Tạo Hóa Allah.

Ngoài 4 tộc người có số lượng dân cư đông nói trên, trên vùng đất Nam Bộ còn có những nhóm tộc ít người khác cư trú rải rác ở vùng miền Đông Nam Bộ. Tổ chức xã hội của họ được tổ chức theo mô hình còn khá đơn giản, lấy quan hệ tộc người làm trung tâm và nổi bật lên vai trò tổ chức và quản lý của già làng.

43. Những cơ sở nào xác nhận đến giữa thế kỷ XVIII, vùng đất Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng kinh tế - xã hội phát triển năng động của cả nước?

Qua các sự kiện lịch sử 1620, 1623, 1679, 1680, 1698, 1744, 1756 và 1757 đã đề cập đến ở trên đây đã cho thấy các chúa Nguyễn từng bước xác lập chủ quyền lãnh thổ của mình ở Nam Bộ.

Sự đồng thuận của chính quyền Chân Lạp trong việc tiếp nhận một bộ phận cư dân Việt, Hoa đến sinh sống trên vùng đất khi ấy còn thuộc quyền cai quản của họ, rồi tiếp đó mặc nhiên đồng thuận với việc chính quyền chúa Nguyễn tổ chức lại lãnh thổ trên vùng đất Nam Bộ là cơ sở thực tiễn quan trọng giúp chúa Nguyễn đẩy nhanh quá trình khai khẩn vùng đất Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ năm 1691, sau khi phó vương Nặc Ông Nộn bỏ dinh thự của mình ở Sài Gòn, trở về Chân Lạp sống và mất cũng vào năm này ở Srei Santhôr đã xuất hiện một thực tế là kể từ đây chính quyền Chân Lạp không còn quan tâm đến việc khẳng định chủ quyền trên vùng đất quá xa với triều đình Phnôm Pênh.

Tiếp đó là sự kiện 1757, Nặc Ông Tôn dựa vào thế lực chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn giúp lên ngôi và đã dâng chúa Nguyễn Phúc Khoát đất Tầm Phong Long (An Giang sau này). Cai cơ Nguyễn Cư Trinh vâng lệnh Chúa tiếp nhận đất và "đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp". Sự kiện này đã kết thúc hoàn toàn vai trò của chính quyền Chân Lạp trên đất Nam Bộ và sự khẳng định quyền quản lý đầy đủ của chúa Nguyễn đối với đất này.

Từ năm 1744, khi đã cơ bản có được những vùng đất đai rộng lớn ở Nam Bộ, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho chia đặt lại đơn vị hành chính trên vùng đất mới. Việc tổ chức lãnh thổ là một bước quan trọng trong quá trình đẩy mạnh khai phá và khẳng định chủ quyền của chúa Nguyễn cũng như của các tầng lớp cư dân trên vùng đất mới. Nhờ đó, bộ mặt vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã nhanh chóng thay đổi.

Lê Quý Đôn trong cuốn *Phủ Biên tạp lục* viết vào những năm 80 của thế kỷ XVIII đã cho biết: người dân Thuận Hóa chủ yếu sống nhờ vào thóc gạo của xứ Đồng Nai - Gia Định.

"Ngày trước việc buôn bán với Đồng Nai được lưu thông thì tại kinh thành Phú Xuân giá gạo một hộc mười thăng chỉ có ba tiền đồng mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay, thành Quy Nhơn bị loạn lạc, thành Gia Định bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở nơi đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn". Ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy, từ thế kỷ XVIII, Gia Định đã là nơi cung cấp lúa gạo chủ yếu không chỉ cho nội vùng mà còn của cả xứ Đàng Trong, nhất là Thuận Hóa.

Trên cơ sở một nền nông nghiệp phát triển, các ngành nghề thủ công đã ra đời, đáp ứng nhu cầu đa dạng của dân chúng và chính quyền. Hiện chưa có số liệu thống kê chính xác về số ngành nghề và số lượng thợ thủ công chuyên nghiệp, nhưng qua sử liệu của nhà Nguyễn đã biết rằng vào cuối thế kỷ XVIII (1791), chính quyền chúa Nguyễn đã cho đặt ở Gia Định 62 ty, cục, tượng chuyên chế tạo các loại vật phẩm cung ứng cho nhu cầu của triều đình phong kiến. Đó là còn chưa kể đến thủ công nghiệp gia đình mang tính tự phát của nhân dân.

Việc lưu thông, buôn bán cũng đã diễn ra tấp nập. Lê Quý Đôn cũng mô tả "Miền Gia Định có rất nhiều lúa thóc... những lúc bình thường, người ta chuyên chở thóc gạo ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiễu, trừu đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng hoa màu tươi tốt đẹp đẽ. Ít khi họ dùng những áo quần bằng vải trắng".

Cũng qua ghi chép về cuộc trò chuyện của một thương nhân ở nam Bố Chánh tên là Trùm Châm với Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên tạp lục* mà ta được biết về cách thức buôn bán của người Nam Bộ khi ấy: "Khi đến địa giới Gia Định, xứ Vũng Tàu là xứ hải đảo có cư dân thì thu buồm nghỉ ngơi một chút, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết rõ nơi nào được mùa mới đến. Trước vào cửa Cần Giờ, rồi vào cửa Soài Lạp, cuối cùng vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến nơi nào cũng thấy thuyền buồm đầy bến. Khi mặc cả thành giá thì người bán tự sai người nhà chuyển thóc xuống thuyền cho. Một tiền cổ mua được mười đấu lớn thóc, bằng ba bát ngang miệng của hộ phiên, tức là 30 bát quan, tính ra một quan đong được 300 bát quan thóc. Không có nơi nào giá thóc rẻ như thế. Ở đó, gạo rất trắng và mềm, cá tôm to và béo không thể ăn hết, nên dân thường luộc chín phơi khô để bán".

Do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế sớm mang tính chất hàng hóa, nên ngay từ thế kỷ XVIII, nhiều thị tứ, trung tâm buôn bán sầm uất đã ra đời, trong đó có những trung tâm thương mại nổi tiếng như thương cảng Cù Lao Phố (tức Nông Nại Đại Phố ở Biên Hòa); thương cảng Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay); thương cảng Mỹ Tho (tức Mỹ Tho Đại Phố); thương cảng Bãi Xàu (Mỹ Xuyên - Sóc Trăng ngày nay),... Hoạt động buôn bán ở thương cảng Bãi Xàu khi ấy đã được mô tả qua nhật ký của cố đạo Levavasseur vào năm 1768 rằng thương cảng này mang tên là Bassac thành lập ở mé sông, nơi đất thấp với nhà lợp lá. Chợ ở đây bán gạo, nhiều loại trái cây, rau, gà, vịt, heo. Dân ở chợ đa số là người là người Hoa. Thóc gạo ở đây

thay vì chở lên Sài Gòn, thương gia địa phương đứng ra chịu mối với các ghe buôn từ nước ngoài đến. Ghe thuyền cũng đều là của người Trung Hoa, đậu san sát từ 100 đến 150 chiếc để mua gạo và mua đường,...

Như vậy, cho đến giữa thế kỷ XVIII, nhìn chung vùng đất Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng kinh tế - xã hội phát triển năng động của cả nước với các trung tâm kinh tế - chính trị như Sài Gòn, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bãi Xàu, Hà Tiên,...

44. Võ Trường Toản là ai và ông có những đóng góp chủ yếu gì cho việc mở mang văn hóa, giáo dục ở Nam Bộ? *Gia Định tam gia* và *Bình Dương thi xã* đóng vai trò như thế nào trong phát triển văn hóa vùng Nam Bộ thế kỷ XVIII?

Võ Trường Toản là nhà giáo, nhà văn hóa lớn nhất và nổi tiếng nhất ở Nam Bộ thế kỷ XVIII. Ông người làng Hòa Hưng, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định xưa (nay thuộc phường 13, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Không có tư liệu về ngày sinh của ông, chỉ biết Võ Trường Toản mất ngày mồng 9 tháng 6 năm Nhâm Tý (27/7/1792). Để tưởng nhớ công đức của thầy, học trò cũ của ông đã tặng đôi liễn:

"Sinh tiên giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử

Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong giả bất vong"

(Lúc sống, dạy dỗ được người, tuy không con mà vẫn nhiều con.

Khi chết, tiếng thơm để lại, tuy mất rồi mà chẳng ai quên).

Vào thế kỷ thứ XVIII, trường Hòa Hưng là trung tâm giáo dục nổi tiếng, là lò rèn đúc nhân tài cho vùng đất Gia Định. Lớp nho sĩ đầu tiên được đào tạo từ trường Hòa Hưng do thầy Võ Trường Toản trực tiếp dạy dỗ, về sau hầu hết đều là những nhân vật xuất sắc về đạo đức và tài năng ở đất Gia Định xưa.

Người Gia Định ai ai cũng đều biết rằng thầy là người học rộng, hiểu sâu, đạo đức hơn người. Thầy đã sống thanh bạch không màng danh lợi, không chịu ra làm quan, mà chỉ chuyên tâm đọc sách, viết sách và dạy học. Thầy chú tâm vào việc đào tạo môn sinh nên người và thành tài. Thuở ấy Nhà Bè - Gia Định - Đồng Nai mới khai hoang, ít người được học hành. Trường học của thầy đã góp phần đào tạo nên những nhà chính trị quân sự, văn hóa, giáo dục kiệt xuất nổi danh ở đất Gia Định.

Trong hàng trăm học trò do ông đào tạo, có những người nổi tiếng như Võ Nhân, Võ Tánh, Võ Duy Ninh, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Thiên Hộ Dương, Võ Duy Dương, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Học Lạc, Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Võ Duy Quang, Phạm Đăng Hưng, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Bá Phẩm, Ông Chiêu, Ông Trúc,...

Những trước tác của Võ Trường Toản hầu như bị thất lạc... đến nay chỉ còn lưu truyền một bài phú duy nhất, bài *Hoài cổ phú* 24 câu. Với bút pháp cổ điển - những điển tích, hình ảnh đều lấy từ sử sách của Trung Hoa, tác giả bài phú muốn ký thác vào đó tâm sự cùng quan niệm về đời,

về người cùng những gì mà ông đã chứng kiến trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Bài *Hoài cổ phú* được các sĩ phu Gia Định coi như là bài hịch dùng để tuyên truyền và khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân sau sự kiện thành Gia Định bị mất ngày 17/2/1859. Điều này làm ông G. Coulet, một tác giả người Pháp khi viết về các hội kín ở Nam Kỳ đã khẳng định *Hoài cổ phú* đã được các sĩ phu yêu nước dùng làm tài liệu huấn luyện cho các tổ chức chống thực dân Pháp và tay sai. Tác phẩm *Hoài cổ phú* bị coi là một loại văn học quốc cấm thời Pháp thuộc.

Đồng bào, nho sĩ, sĩ phu vùng đất Gia Định xưa tôn vinh thầy là Đức Võ Phu Tử (Đức thầy họ Võ kính mến). Triều đình phong danh hiệu Sử Sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh Võ Trường Toản.

Khi ba tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc Pháp, một số sĩ phu ở Gia Định (trong đó có Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, Phạm Hữu Chánh, Trương Gia Hội) không muốn cụ Võ Trường Toản nằm lại trong vùng bị tạm chiếm, đã chủ trương dời phần mộ cụ về làng Bảo Thạnh (nay thuộc xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) ngày 15/12/1865.

Gia Định tam gia là danh hiệu người đời tặng cho ba vị quan văn của vua Gia Long là Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức.

Lê Quang Định (1759-1813) hiệu Tấn Trai, tự Tri Chỉ, quê ở làng Mậu Tài, Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế). Thuở nhỏ, nhà nghèo, cha là một viên quan nhỏ

mất sớm, nên ông phải theo anh vào làm ăn ở huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Vốn thông minh, hiếu học, Lê Quang Định được một thầy thuốc là Hoàng Đức Thành gả con gái và tận tình giúp đỡ. Ông theo học thầy Võ Trường Toản, kết bạn với Ngô Nhân Tịnh, Trịnh Hoài Đức, cùng nhau lập nên nhóm văn thơ nổi tiếng "Bình Dương thi xã". Đến năm 1788, ông thi đậu, được Nguyễn Phúc Ánh cho làm quan, về sau trải đến chức thượng thư và từng được cử đi sứ sang Trung Quốc. Ông còn là tác giả của bộ sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* gồm 10 quyển, là bộ địa chí đầu tiên của nhà Nguyễn. Năm Gia Long thứ 12 (1813), Lê Quang Định mất, hưởng dương 53 tuổi. Về sau, ông được vua Tự Đức đưa vào thờ ở miếu Trung hưng công thần.

Sáng tác của ông gồm:

- *Hoa nguyên thi thảo*: bằng chữ Hán, 1 quyển, gồm 74 bài, hầu hết là thơ đề vịnh, cảm hoài và thù tạc. Trong đó có một số bài sáng tác ở Việt Nam, còn phần lớn được viết lúc đi sứ sang Trung Quốc bằng đường thủy.

- *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*: gồm 10 quyển, chép đủ đường sá, sông núi, thổ sản, phong tục từ Lạng Sơn đến Hà Tiên... Bộ sách được đánh giá rất cao, trở thành công cụ tra cứu chủ yếu cho các công trình địa chí thời Nguyễn.

- *Gia Định tam gia thi*: gồm một số bài thơ, in chung với thơ của Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh.

Ngô Nhân Tịnh (?-1813) (còn được gọi là Ngô Nhơn Tịnh hay Ngô Nhân Tĩnh, tự Nhữ Sơn, hiệu Thập Anh),

vốn người Minh Hương, quê gốc ở Quảng Đông, Trung Quốc. Khi nhà Thanh tiến vào Trung Quốc, tổ tiên ông dời sang Gia Định lập nghiệp. Ông sinh tại Gia Định và là học trò giỏi của Võ Trường Toản.

Không rõ năm Ngô Nhân Tịnh ra giúp Nguyễn Ánh, chỉ biết ở trong khoảng những năm đầu dựng nghiệp và ông được lãnh chức Thị độc Viện Hàn lâm. Năm 1789, ông làm Hữu tham tri Bộ Binh, được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) để dò xét tình thế và truy tìm tin tức của vua Lê Chiêu Thống (1766-1793). Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long, ông làm Giáp phó sứ theo Trịnh Hoài Đức và Hoàng Ngọc Uẩn sang Trung Quốc lần hai, để trình quốc thư và nộp trả ấn sách mà nhà Thanh đã phong cho nhà Tây Sơn. Năm 1807, ông được sung Chánh sứ cùng với Phó sứ Trần Công Đàn sang Chân Lạp (Campuchia), đem sắc ấn đến thành La Bích phong Nặc Ông Chân làm vua ở nước này. Năm 1811, ông ra làm Hiệp trấn Nghệ An. Năm sau, thăng Thượng thư Bộ Công kiêm Hiệp Tổng trấn Gia Định, phụ tá cho Tả quân Lê Văn Duyệt (1764-1832). Năm 1813, ông cùng Lê Văn Duyệt đem binh đưa Nặc Ông Chân về nước Chân Lạp. Cùng năm này, ông bệnh nặng và qua đời, an táng tại xã Chí Hòa, Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi mất ông được phong Kim Tử vinh lộc đại phu, Thượng Khanh, tước Tịnh Viễn Hầu, thụy là Trác Gian.

Ngô Nhân Tịnh là người học rộng, giỏi văn chương, thích ngâm vịnh. Tác phẩm của ông hiện còn:

- *Thập Anh đường văn tập* gồm 187 bài kinh nghĩa, lấy đề tài từ *Kinh thi* và *Kinh thư*, dùng làm mẫu cho những người đi thi tham khảo.

- *Thập Anh đường thi tập* gồm 81 bài thơ chữ Hán làm trong thời gian đi sứ, lúc làm quan và khi xướng họa với bạn bè.

- *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* do Lê Quang Định soạn, ông nhuận chính.

- *Gia Định tam gia thi tập* gồm một số bài thơ, in chung với thơ của Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định.

- Ngoài ra, ông là đồng tác giả *Hoan Châu phong thổ ký*. Đây là sáng kiến của Ngô Nhân Tịnh khi ông làm Hiệp trấn Nghệ An. Sách do ông viết lời bạt và tựa vào năm 1811. Nội dung sách viết về danh thắng, núi sông, cổ tích, phong tục, nhân vật... của trấn Nghệ An. Đây được xem là một trong các tác phẩm về địa phương chí sớm nhất của đất Hoan Châu xưa (tức Nghệ An ngày nay).

Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tự Chỉ Sơn, hiệu Cấn Trai, là một nhà thơ, nhà văn, một sử gia nổi tiếng của Việt Nam trong thế kỷ XVIII. Tổ tiên gốc người huyện Trường Lạc, Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội (hiệu Sư Khổng) di cư qua Việt Nam, ngụ tại Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay). Thân sinh ông là Trịnh Khánh là người học rộng tài cao đời Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Ông mất lúc Trịnh Hoài Đức mới 10 tuổi, sau đó mẹ ông dời nhà về dinh Phiên Trấn (Gia Định) cho ông theo học cụ Võ Trường Toản.

Năm 1788, khi chúa Nguyễn Phúc Ánh mở kỳ thi tại Gia Định, ông ra ứng thi và đỗ đạt. Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo, rồi được sung chức Điền Tuấn quan, trông coi việc khai khẩn đất ở Gia Định.

Năm 1793, ông được lãnh chức Đông cung Thị giảng, rồi phò Đông cung Cảnh ra giữ thành Diên Khánh. Năm sau ông được thăng làm ký lục dinh Trấn Ninh, đến năm 1801 thăng Tham tri bộ Hộ. Ngay năm sau đó, 1802, ông được thăng chức Thượng thư bộ Hộ rồi sung làm Chánh sứ cùng với Binh bộ Tham tri Ngô Nhân Tịnh và Hình bộ Tham tri Hoàng Ngọc Uẩn sang sứ Trung Quốc.

Năm 1808, ông được bổ làm Hiệp trấn Gia Định thành, phụ tá cho Nguyễn Văn Nhân lúc đấy là Tổng trấn Gia Định thành. Năm 1812, ông được bổ nhiệm làm Lễ bộ Thượng thư, kiêm quản Khâm thiên giám, năm 1813 lại đổi làm Lại bộ Thượng thư. Năm 1816 ông lại được bổ nhiệm làm Hiệp Tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai.

Mùa hè năm 1820, vua Minh Mạng triệu ông về kinh làm Lại bộ Thượng thư kiêm Binh bộ Thượng thư, sung chức Phó Tổng tài Quốc sử quán, thăng Hiệp biện Đại Học sĩ. Ông đã từ chối ba lượt nhưng vua Minh Mệnh vẫn tỏ lòng ưu ái nên sau đó ông phải vâng mệnh. Năm 1821, Minh Mạng thăng cho Trịnh Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh, trở thành nguyên lão của triều đình.

Tháng 3 năm 1822, ông được sung làm Chánh Chủ khảo trường thi Hội; tháng 11, ông kiêm lãnh Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7 năm 1823, Trịnh Hoài Đức xin về Gia Định nghỉ vì sức khỏe. Đến tháng 9 cùng năm, ông trở lại kinh lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Tháng 10 cùng năm, ông trở về Gia Định liệu việc nhà. Tháng 3 năm 1824 trở ra kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 cùng năm, ông được sung chức Tổng tài và quyền lãnh công việc ở ty Thương Bạc. Chẳng bao lâu, do bệnh nặng, tuổi cao, ông từ trần tại Quỳ Viên (3/1825), thọ 61 tuổi.

Khi ông mất, triều đình cho bãi triều ba ngày, truy tặng ông hàm Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ (hàm Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác. Thi hài ông được đưa về chôn tại quê nhà: làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa). Đến đời vua Tự Đức, nhà vua truyền liệt thờ ông trong miếu Trung Hưng Công Thần và đền Hiền Lương.

Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua tin yêu, quần thần ngưỡng vọng. Dù ở chức quan cao cực phẩm nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân. Về phương diện văn hóa, Trịnh Hoài Đức là nhà thơ, nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu của thời Nguyễn.

Cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức lập ra nhóm Bình Dương thi xã, được người đời xưng tụng là Gia Định tam gia, uy tín như Chiêu Anh Các của họ Mạc ở Hà Tiên. Văn thơ của ông và Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh in chung trong một bộ *Gia Định tam gia thi tập*.

Ngoài ra ông để lại các bộ sách *Lịch đại kỷ nguyên, Khang Tế lục, Cấn Trai thi tập, Bắc sử thi tập, Minh bột di hoán văn thảo* và *Gia Định thành thông chí*. Thơ Trịnh Hoài Đức bộc lộ tình yêu sâu đậm đối với quê hương, làng xóm và phản ánh chân thật đời sống, sinh hoạt của con người thời bấy giờ.

Cống hiến xuất sắc nhất của Trịnh Hoài Đức là bộ *Gia Định thành thông chí* - bộ sách lịch sử, địa lý, văn hóa ra đời sớm và giá trị nhất về miền đất Nam Bộ thời bấy giờ. *Gia Định thành thông chí* nguyên văn chữ Hán gồm 6 quyển, mỗi quyển viết về một chủ đề địa chí khác nhau như về lãnh thổ, sông núi, phong tục, phong thổ, sinh hoạt, sản xuất, sản vật, các công trình xây dựng,... (6 phần: Tinh dã chí, Sơn xuyên chí, Cương vực chí, Phong tục chí, Sản vật chí, Thành trì chí). Tất cả dịch ra tiếng Việt trên 500 trang. Chính vì giá trị thực tiễn của nó mà người Pháp sau khi chiếm Nam Kỳ đã cho dịch ngay ra tiếng Pháp từ 1863 để tiện việc quản lý vùng đất mới xâm chiếm. Cách ghi chép của Trịnh Hoài Đức chú trọng mô tả chi tiết tỉ mỉ, cẩn thận về các cảnh quan, lai lịch hình thành, quá trình phát triển, vận động của sự vật. Thể loại địa chí Nam Bộ bắt đầu xuất hiện kiểu chính quy từ thời kỳ này. Ngoài *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức còn có bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của Lê Quang Định, có thể xem "khuynh hướng bác học" ở Nam Bộ bắt đầu hình thành có quy củ từ đây và Trịnh Hoài Đức là tác giả tiêu biểu đầu tiên.

Ghi nhận công lao to lớn và tấm gương thanh khiết của Trịnh Hoài Đức, người xưa trải bao đời đã tỏ một lòng

tôn kính và biết ơn ông. Những thế hệ con dân xứ Biên Hòa - Đồng Nai luôn tự hào về Trịnh Hoài Đức, một tài năng lớn, một nhân cách lớn đã góp phần đặt nền móng cho một vùng văn hóa Đồng Nai, hào khí Đồng Nai.

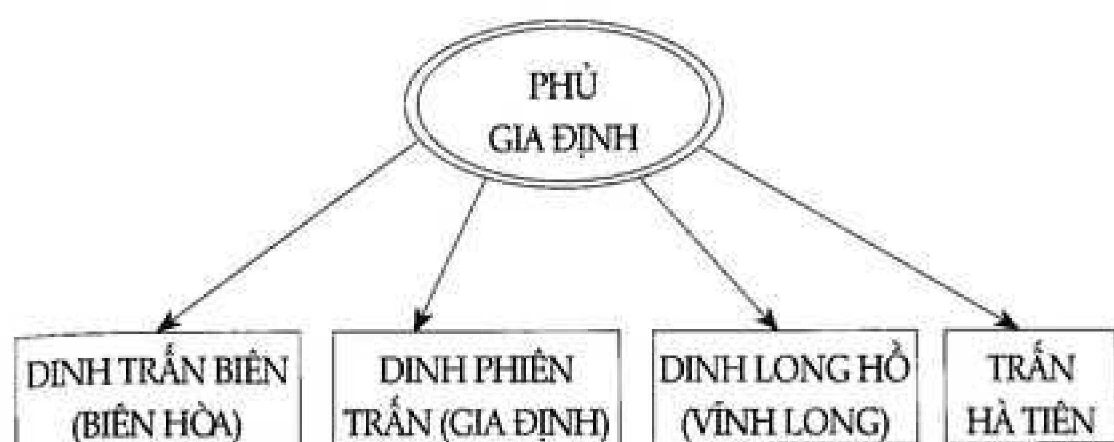
Gia Định tam gia là những nhà trí thức Nho học lỗi lạc thuộc thế hệ đầu tiên của vùng đất Nam Bộ.

45. Cơ cấu và tổ chức bộ máy quản lý hành chính vùng Nam Bộ giai đoạn 1788 - 1802?

Giai đoạn từ năm 1788 đến năm 1802 là giai đoạn Nguyễn Ánh, từng bước tiến hành các cuộc phản công quân Tây Sơn, mở đầu bằng việc chiếm lại vùng Gia Định (1788) và kết thúc bằng sự kiện Nguyễn Ánh tiến đánh Thăng Long (1802), thiết lập nên Vương triều Nguyễn. Một trong những nguyên nhân làm nên thành công của Nguyễn Ánh chính là việc ông đã đứng chân được trên một vùng đất có vị thế quan trọng như Nam Bộ khi ông chiếm lại được Gia Định và thi hành hàng loạt các biện pháp về hành chính, quân sự, kinh tế và văn hóa xã hội trên đất Nam Bộ.

Về đại thể, cơ cấu và tổ chức bộ máy quản lý hành chính vùng Nam Bộ giai đoạn 1788-1802 như sau:

Từ sau năm 1744, khi chúa Nguyễn Phúc Khoát tiến hành chia toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong ra thành 12 dinh và 1 trấn, thì ở Nam Bộ bao gồm các dinh trấn:



Về hệ thống bộ máy quản lý hành chính địa phương Đàng Trong chúa Nguyễn tổ chức có thể tóm tắt theo sơ đồ sau:

Phủ → Dinh → Huyện → Tổng → Xã/Thuộc → Phường/ Nậu/Trang/Trại/Man... Khi tiếp quản vùng đất Gia Định, Nguyễn Ánh đã giữ lại cơ cấu tổ chức theo mô hình trên và chỉ chia đặt lại các đơn vị hành chính cho phù hợp với tiến trình khai khẩn và khả năng quản lý của chính quyền.

Từ cuối năm 1779, Nguyễn Ánh đã xem xét rất kỹ bản đồ Nam Bộ và chia đặt lại địa giới của dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ trước đây. Theo đó, dinh Trấn Biên có một huyện là Phúc Long và 4 tổng (Tân Chính, Bình An, Long Thành và Phúc An); dinh Phiên Trấn có một huyện là Tân Bình và 4 tổng (Bình Dương, Tân Long, Phúc Lộc và Bình Thuận); dinh Long Hồ đổi làm dinh Hoàng Trấn (có tài liệu chép là Hoằng Trấn), có một châu là Định Viễn và 3 tổng (Bình An, Bình Dương và Tân An). Đạo Trường Đồn trước đây được đổi làm dinh Trường Đồn (tức tỉnh Định Tường sau này), gồm một huyện (Kiến An) và 3 tổng (Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa). Lại sai đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị.

Tháng 5 năm 1780, sau khi xưng vương, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Hoàng Trấn thành dinh Vĩnh Trấn và năm 1781 lại đổi dinh Trường Đồn làm dinh Trấn Định.

Về các chức quan đại thần và các Bộ có các chức: Ngoại hữu, Ngoại tả, Nội hữu, Nội tả, Tham nghị và Thượng thư các bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình).

Khi từ Xiêm trở về chiếm lại Gia Định (7/1787), chiếm được đến đâu, Nguyễn Ánh đã cho đặt quan lại và xây dựng chính quyền đến đấy. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh đã cho đặt *quan công đường ở dinh Vĩnh Trấn*. Tháng 7, lại tiếp tục đặt *quan công đường ở dinh Trấn Định*. Khi chiếm được Gia Định, Nguyễn Ánh cho đặt quan công đường ở hai dinh còn lại là Phiên Trấn và Trấn Biên. Sau đó lại đặt *nhà công đồng* làm nơi cho các quan văn võ hội bàn công việc. Ở những nơi xung yếu Nguyễn Ánh còn cho đặt thêm các đạo, các đồn, có chức *Thủ ngự* coi giữ, kiêm việc thu thuế.

Ở Chính dinh (tức thành Gia Định) Nguyễn Ánh cho kiện toàn và chia phiên trực ở công thự. Năm ty (Xá sai, Tướng thần lại, Lệnh sử, Nội lệnh sử và Lệnh sử đồ gia) đều cử hai người trực liền một ngày đêm. Sau đó, Nguyễn Ánh cho đặt thêm hai ty nữa là Lệnh sử Binh bộ và Chiêm hậu lại. Cùng với việc kiện toàn các ty, Nguyễn Ánh cũng cho cải tổ và thuyên chuyển quan chức giữa các bộ ở triều đình. Những chương sớ của các nha trong ngoài tâu lên đều phải có hai bản chính và phụ, chỉ có việc cơ mật mới dùng một bản và đều phải qua bộ Lại trước khi tâu lên. Nhìn chung,

cơ cấu và tổ chức bộ máy hành chính ở Nam Bộ giai đoạn này đã tương đối hoàn chỉnh và độc lập. Đến năm 1789, Nguyễn Ánh còn cho đặt Sứ quán để làm nơi đón tiếp và cư trú cho sứ giả các nước.

Để thuận tiện cho việc quản lý dân cư và bắt lính, Nguyễn Ánh hạ lệnh cho cả 4 dinh làm lại *sổ hộ tịch*, ghi đầy đủ họ tên, tuổi, quê quán của các hạng dân vào sổ; lệnh cho quan công đường ở 4 dinh "phàm các tổng xã thôn phường trong hạt, cứ dân số từ 40 người trở lên thì chọn đặt một xã trưởng, hầu lãnh bằng thị chữ son, lại cấp cho một người khinh phu; nơi nào đủ số ấy thì tạm cấp văn bằng".

46. Tên gọi Nam Kỳ xuất hiện bao giờ và có ý nghĩa như thế nào trong cơ cấu hành chính thời Nguyễn?

Vùng đất Nam Bộ trải qua các giai đoạn lịch sử đã có nhiều thay đổi về tên gọi. Năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nam Bộ bắt đầu thiết lập bộ máy hành chính thì vùng này gọi là phủ Gia Định. Hơn một thế kỷ sau khi đất đai được mở rộng hơn, năm 1802 phủ Gia định được đổi thành trấn Gia Định và năm 1808 đổi thành thành Gia Định. Thành Gia Định lúc đó bao gồm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), Thành Gia Định được đổi thành Nam Kỳ. Như vậy, tên gọi Nam Kỳ chính thức xuất hiện từ năm 1834, sau những cải cách về hành chính của vua Minh Mệnh. Nam Kỳ lúc đó gồm 6 tỉnh (Nam Kỳ lục tỉnh): Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Tổ chức bộ máy hành chính thời vua Gia Long gần như giữ nguyên theo cách tổ chức của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Ở hai đầu đất nước, vẫn tồn tại Gia Định Thành (chịu trách nhiệm quản lý toàn Nam Bộ) và Bắc Thành (chịu trách nhiệm quản lý vùng Bắc Bộ, từ Thanh Hóa trở ra). Về thực chất, đây là mô hình quân quản, các quan lại địa phương chỉ chịu trách nhiệm trước quan Tổng trấn. Nhà nước Trung ương chỉ trực tiếp quản lý được dải đất thuộc Trung Bộ và Nam Trung Bộ ngày nay (từ Thanh Hóa vào đến Bình Thuận). Thực trạng đó thể hiện tính chất đơn giản, lỏng lẻo trong thiết chế, tính chất phân quyền trong việc quản lý hành chính. Tình hình đó đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của đất nước và khả năng bảo vệ sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Trong hoàn cảnh đó, lên ngôi từ năm 1820, vua Minh Mệnh đã tiến hành một loạt các biện pháp cải tổ lại bộ máy quản lý hành chính của đất nước, từ Trung ương đến địa phương.

Năm 1831, vua Minh Mệnh cho chia từ Quảng Trị ra Bắc làm 18 tỉnh. Ở phía Nam từ Thừa Thiên trở vào, năm 1832, sau khi Tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt mất, Minh Mệnh liền cải Ngũ trấn (5 trấn) thành Lục tỉnh (6 tỉnh) là Phiên An (năm 1836 đổi thành Gia Định, tỉnh lỵ là tỉnh thành Sài Gòn), Biên Hòa (tỉnh lỵ là tỉnh thành Biên Hòa), Định Tường (tỉnh lỵ là tỉnh thành Mỹ Tho), Vĩnh Long (tỉnh lỵ là tỉnh thành Vĩnh Long), An Giang (tỉnh lỵ là tỉnh thành Châu Đốc), Hà Tiên (tỉnh lỵ là tỉnh thành Hà Tiên); đồng thời chia toàn bộ vùng đất từ Thừa Thiên vào Nam thành 12 tỉnh.

Vua cho đổi thành Gia Định - nơi đóng trị sở của Tổng trấn - làm tỉnh thành Phiên An, tức là nơi trị sở của Tổng đốc coi riêng tỉnh Phiên An.

Việc phân chia thành các tỉnh và khu vực như trên nhìn chung không có nhiều xáo trộn về địa lý. Các tỉnh được phân chia sau lần cải cách với sự hợp lý về địa lý - lịch sử, về bản sắc văn hóa, về dân cư,... khiến cho phần lớn các tỉnh vẫn còn giữ nguyên tên gọi và ranh giới cho đến tận ngày nay. Điều đó cho thấy, việc đặt lại các tỉnh này vua Minh Mệnh đã vừa tính kế thừa, vừa dựa trên sự ổn định về văn hóa - chính trị đã được hình thành lâu dài trong lịch sử.

Với việc toàn bộ khu vực Đồng Nai - Gia Định (tức Nam Bộ ngày nay) mang tên Nam Kỳ, vùng đất này đã chính thức trở thành một khu vực lãnh thổ với cơ cấu tổ chức hành chính chung với toàn bộ khu vực lãnh thổ còn lại của cả nước. Lần đầu tiên trong lịch sử, một bộ máy hành chính thống nhất từ Mục Nam Quan đến Mũi Cà Mau, trong đó, vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh là một bộ phận quan trọng, không thể tách rời. Việc phân chia toàn bộ vùng đất Nam Bộ trước đó thành các tỉnh dưới tên gọi chung là Nam Kỳ đã thể hiện ý muốn khẳng định và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất mới được khai phá. Việc thiết lập một bộ máy hành chính thống nhất cho tất cả các địa phương nói chung và các tỉnh Nam Kỳ nói riêng đã xóa bỏ xu hướng phân quyền, cát cứ của các thế lực, vốn là nguyên nhân gây nên sự suy yếu của đất nước trong một thời gian dài hàng thế kỷ. Ở Nam Kỳ, đồng thời với việc không ngừng tiến hành

khai hoang mở đất, thì việc bảo vệ miền đất ấy khỏi những sự dòm ngó của các thế lực ngoại bang cũng được đặt ra cấp thiết. Việc thiết lập một bộ máy hành chính quy củ, hoàn chỉnh và thống nhất sẽ tạo nền tảng để triều Nguyễn có thể bảo vệ vững chắc Nam Bộ. Thêm nữa, việc làm này cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc quản lý, thực thi các chính sách khai phá, đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, lập làng, biến vùng đất giàu tiềm năng này trở thành vựa lúa lớn nhất của cả nước, một vùng kinh tế trọng điểm và quan trọng vào bậc nhất của nước ta.

47. Vai trò của các chúa Nguyễn trong công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của người Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ?

Bảo vệ dân chúng khẩn hoang và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ là hai quá trình được các chúa Nguyễn tiến hành song song, đồng thời. Trong đó, xác lập và bảo vệ chủ quyền là để bảo vệ tính hợp pháp của công cuộc khẩn hoang và thành quả của công cuộc khẩn hoang, là cơ sở để xác lập chủ quyền một cách thật sự. Chỉ sau hơn một thế kỷ, tính từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng phát triển kinh tế - xã hội năng động. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng dân cư trong guồng máy phát triển chung của đất nước, trong đó vai trò của các lớp cư dân người Việt, người Khmer, người Chăm và người Hoa là rất nổi bật.

Cùng với việc xác lập và thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn còn chú trọng đến việc bảo vệ chủ quyền của người Việt trên vùng đất Nam Bộ. Vai trò đó thể hiện qua một số việc làm, biện pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, các chúa Nguyễn khi xác lập được chủ quyền đến đâu thì ngay lập tức xây dựng bộ máy chính quyền và tổ chức quân đội để bảo vệ đến đó. Năm 1698, sau khi đã có cơ sở vững chắc (cộng đồng dân cư người Việt đã đông đảo, thiết lập được trạm thu thuế để thu thuế ở Sài Gòn, tổ chức được các đoàn di dân khẩn hoang lập làng của người Việt, người Hoa,...) và điều kiện thuận lợi (từ năm 1691, khi vua Ang Non của Chân Lạp mất, chính quyền Chân Lạp không còn đại diện ở Nam Bộ nữa), chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Tại đây, Nguyễn Hữu Cảnh tiến hành chia đất Đông Phố, lập ra hai huyện (Phúc Long, Tân Bình) và hai dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn). Mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh". Cuộc kinh lược này thực chất là thiết lập bộ máy tổ chức hành chính để hợp thức hóa lãnh thổ và bảo vệ vùng đất vốn đã được khai phá bởi các cộng đồng người Việt từ trước đó. Như vậy, chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai (huyện Phúc Long) - Sài Gòn (huyện Tân Bình), sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền từ cấp dinh trấn cho đến tận các thôn xã, thực thi quyền lực nhà nước trong việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trưng thu

các nguồn lợi tự nhiên và thu thuế qua việc trao đổi với thương nhân nước ngoài.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát chia vùng đất từ Nam dải Hoành Sơn đến Cà Mau làm 12 đơn vị hành chính gọi là dinh. Vùng đất Thuận - Quảng cũ gồm 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu Dinh (hay Chính Dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam. Vùng đất mới chia thành 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra, còn có một trấn phụ thuộc là Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã,...

Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên "xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội". Chúa Nguyễn chấp nhận và "lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới cho đặt lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu". Đến năm 1757, Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long và cắt năm phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn chúa Nguyễn và Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa Nguyễn liền cho năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp làm địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng.

Các chúa Nguyễn cũng rất chú trọng đến việc xây dựng quân đội để bảo vệ các vùng đất vừa xác lập và thực thi chủ quyền. Ngoài quân *chính quy thường trực* ở các dinh,

các chúa Nguyễn còn tổ chức lực lượng *Thổ binh* ở các địa phương. Quân chính quy thường trực là quân đóng ở các dinh, được phiên chế theo thứ tự: *dinh, cơ, đội, thuyền*. Đứng đầu quân đội ở mỗi dinh là chức *Chưởng dinh*, ở cấp cơ có chức *Chưởng cơ* và *Cai cơ*, ở cấp đội có *Cai đội* và *Đội trưởng*. *Thổ binh, Tạm binh* hay *Thuộc binh* là quân đội địa phương. Đây là lực lượng tập trung nhiều ở Nam Bộ để bảo vệ vùng đất mới và trấn áp các lực lượng chống đối của nước Chiêm Thành và Chân Lạp.

Thứ hai, các chúa Nguyễn cũng đã bố trí lực lượng quân sự, thiết lập các đồn thủ "nơi xung yếu" để chống giặc, giữ dân, bảo vệ chủ quyền, đập tan các cuộc xâm lược và lấn chiếm đất đai của ngoại bang trên đất Nam Bộ.

Ngay từ năm 1658, khi vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân (Chan Ramathipali) xâm lấn đất đai của chúa Nguyễn ở khu vực Mô Xoài (Bà Rịa), đã bị quan quân địa phương bắt giữ. Đây là một trong những hoạt động quan trọng đầu tiên của chúa Nguyễn trên con đường từng bước hình thành và bảo vệ chủ quyền của mình đối với vùng đất miền Đông Nam Bộ trong những thập kỷ đầu và giữa thế kỷ XVII.

Vào các năm 1715, 1772, quân đội của chúa Nguyễn đã vận động xuống Hà Tiên, đẩy lùi các cuộc xâm lấn của phong kiến Xiêm, bảo vệ trấn Hà Tiên, vùng đất biên cảnh của chúa Nguyễn đã được Mạc Cửu xin thần phục và dâng tặng trước đó.

Năm Kỷ Dậu 1789, Nguyễn Ánh trở về Long Xuyên, cho xây thủ Đông Xuyên (nay là sông Long Xuyên) làm tiền đồn để phòng thủ vùng biên giới Tây Nam.

Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan. Chúa Nguyễn đã sớm có ý thức khẳng định chủ quyền của mình đối với các đảo và quần đảo ở Biển Đông, nhất là hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa. Ngay từ "buổi quốc sơ", các chúa Nguyễn đã đặt ra đội Hoàng Sa để kiểm soát và khai thác tài nguyên ở các đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Bên cạnh đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa Biển Đông, chúa Nguyễn còn đặt ra đội Bắc Hải (dưới sự kiêm quản của đội Hoàng Sa), chịu trách nhiệm ở khu vực phía nam Hoàng Sa tức là Trường Sa, Côn Đảo và các đảo thuộc khu vực Hà Tiên (Phú Quốc, Thổ Chu,...). Đội Bắc Hải có trách nhiệm khai thác hóa vật, kiểm tra, kiểm soát thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực này.

Thứ ba, các chúa Nguyễn còn sử dụng các lực lượng thần phục để bảo vệ chủ quyền của vùng đất mới. Đó là trường hợp của dòng họ Mạc ở đất Hà Tiên, dựa vào chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn hậu đãi, đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền ở phần đất phía Tây Nam Bộ. Mạc Cửu rồi sau đó là Mạc Thiên Tứ không chỉ ra sức xây dựng và phát triển Hà Tiên trở thành một trung tâm kinh tế phồn thịnh, mà còn nêu cao ý thức bảo vệ chủ quyền với tư cách là người được giao trách nhiệm bảo vệ vùng biên giới cực Nam đất nước. Nhờ đó mà vùng biên giới với Chân Lạp và Xiêm được giữ vững. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết vào năm 1739 Nặc Bồn xâm lấn Hà Tiên, "Thiên Tứ đem hết quân bản bộ

ra đánh đuổi... Tin thắng trận báo lên, Chúa cả khen ngợi, đặc biệt cho Thiên Tứ chức Đô đốc Tướng quân, ban cho áo bào đỏ và mũ đai, phong Nguyễn Thị làm Phu nhân. Do đó Chân Lạp không dám nhòm ngó Hà Tiên nữa". Năm 1771, quân Xiêm do Phya Taksin chỉ huy, đem 6 vạn quân lại đánh chiếm Hà Tiên, tiến sâu vào Gia Định. Nhưng chỉ một năm sau, quân Xiêm đã bị quân của chúa Nguyễn đánh bại và tháo chạy về nước. Đến năm 1773, quân chúa Nguyễn đã lấy lại được trấn Hà Tiên...Như vậy có thể khẳng định, các chúa Nguyễn, trong những thế kỷ XVII, XVIII đã có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ và củng cố chủ quyền của nước ta trên vùng đất Nam Bộ. Các thế lực âm mưu đe dọa và xâm phạm đến biên giới đất nước đều bị đẩy lùi. Nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh lãnh thổ của đất nước, nhất là trên vùng đất Nam Bộ, đã được bảo vệ vững chắc.

48. Nhân dân Nam Bộ đã có những đóng góp như thế nào trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Xiêm cuối năm 1784 đầu năm 1785?

Năm 1784, bị thất bại nặng nề trước nghĩa quân Tây Sơn, cùng đường, Nguyễn Ánh đã chạy sang cầu viện vua Xiêm.

Chỉ trong vòng khoảng nửa năm (6/1784-1/1785) quân Xiêm, có quân Nguyễn dẫn đường, đã chiếm được nửa đất Gia Định. Sau khi chiếm được một phần đất Gia Định, quân Xiêm sinh ra kiêu căng, chủ quan. Chúng coi thường quân Tây Sơn, khinh mạn Nguyễn Ánh. Chúng không lo chiến đấu mà chỉ tìm mọi cách cướp bóc của cải của nhân dân

để gửi về nước, hãm hiếp phụ nữ, giết hại dân chúng. Bản thân tướng Xiêm là Chiêu Tăng, Chiêu Sương khi đánh Ba Lai đã từng "giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể". Vua Xiêm về sau này cũng phải thừa nhận: "Hai tên súc sinh Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng, hung hãn, vào sâu đất giặc, không tuân lệnh quốc vương (Nguyễn Ánh), tàn hại nhân dân nước ấy...". Hành động bạo ngược của quân giặc đã khơi sâu lòng căm thù trong mọi tầng lớp nhân dân yêu nước ở Gia Định. Tội ác tày trời của quân giặc đã làm bùng lên ngọn lửa căm thù và quyết tâm đánh đuổi giặc ngoại xâm của các tầng lớp nhân dân Gia Định.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là kết quả chiến đấu ngoan cường, mưu trí của quân đội Tây Sơn được sự tham gia, cổ vũ của nhân dân Gia Định dưới sự tổ chức, lãnh đạo tài tình của Long Nhương Tướng quân Nguyễn Huệ. Trận thủy chiến Rạch Gầm - Xoài Mút là một trận đánh mai phục kết hợp với bao vây tiêu diệt. Muốn mai phục được ở một vùng đất có người như ở đó thì vấn đề cốt lõi là phải nắm được lòng dân. Nơi ẩn náu kín đáo nhất và lợi hại nhất của quân Tây Sơn không phải là địa hình hiểm trở mà chính là lòng dân. Nhân dân Gia Định đã một lòng theo Tây Sơn, biểu hiện qua việc hướng dẫn quân Tây Sơn đi trinh sát địa bàn, cung cấp về tình hình sông nước, thủy triều để thiết lập trận địa mai phục và lên phương án tác chiến; đồng thời, nhân dân đã giữ bí mật trận địa mai phục đến phút chót khiến quân địch không mảy may nghi ngờ.

Bên cạnh đó, nhân dân còn đóng góp lương thực, thực phẩm và các vật dụng, như dầu mù u, vỏ dừa khô,... để nghĩa quân chiến đấu tiêu diệt giặc Xiêm.

Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Nam Bộ cùng với quân Tây Sơn, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Xiêm, giữ vững nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ thành quả khai hoang của nhân dân Nam Bộ.

49. Vị trí và ý nghĩa của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút ngày 19/1/1785 trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam của phong trào Tây Sơn?

Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền vùng đất Nam Bộ, phải kể đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy trước 5 vạn quân xâm lược Xiêm năm 1785. Chiến thắng này có vai trò và ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước ta vào cuối thế kỷ XVIII. Chiến thắng ấy đã đập tan âm mưu can thiệp và xâm lược Nam Bộ của quân Xiêm, thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của chính quyền Tây Sơn. Đây là một chiến công lừng lẫy trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lừng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Trận đánh diễn ra trên một đoạn sông Tiền vào rạng sáng ngày 19/1/1785. Chỉ trong vòng một ngày,

khoảng 2 vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn, tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và hàng nghìn quân Nguyễn.

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, Xiêm trở thành một vương quốc lớn mạnh ở vùng Đông Nam Á. Đối với vùng lãnh thổ phía Nam (tức Nam Bộ) của nước ta lúc ấy, các vương triều phong kiến Xiêm từ lâu đã nuôi mưu đồ xâm chiếm, nhất là trấn Hà Tiên và các vùng biên giới nước ta với Chân Lạp. Tuy nhiên, phần vì lúc này Xiêm chưa thể hoàn toàn thiết lập được ảnh hưởng ở Chân Lạp nên khó bề vươn ra vùng đất xa hơn; phần vì còn chưa có cơ hội thích hợp để chính thức can thiệp vào Nam Bộ khi chính quyền của các chúa Nguyễn ngày càng lớn mạnh và từng bước khẳng định chủ quyền một cách vững chắc trên vùng đất này. Như vậy, có thể khẳng định, vào cuối thế kỷ XVIII, âm mưu của Xiêm là một nguy cơ đe dọa nghiêm trọng nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta trên vùng đất Nam Bộ.

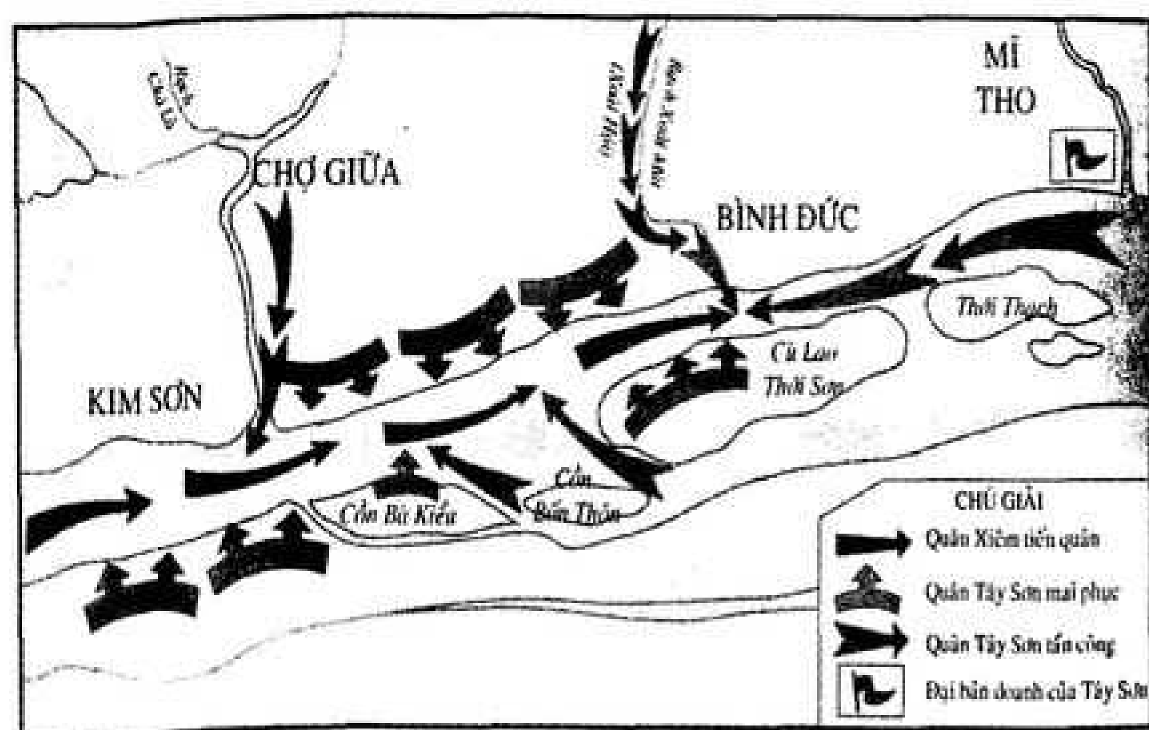
Nguy cơ ấy càng rõ ràng và cụ thể hơn khi vào năm 1874, Nguyễn Ánh chạy sang Bangkok cầu cứu vua Xiêm đưa quân sang nước ta để giúp chống nghĩa quân Tây Sơn. Hành động đó đã tạo điều kiện cho Xiêm có cớ để đưa quân can thiệp vào nước ta. Với ý đồ không đơn giản chỉ là "giúp" Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, giành lại vương quyền, quân Xiêm còn thực hiện dã tâm xâm chiếm vùng đất Nam Bộ. Quân Xiêm tuy có 5 vạn nhưng được các thế lực phản động trong nước tiếp sức. Chỉ trong vòng nửa năm (6/1784-1/1785) quân Xiêm đã chiếm được nửa đất Gia Định. Trong lúc đó,

phong trào Tây Sơn chỉ mới giải phóng được phần lớn đất Đàng Trong và đang phải đối phó với thù trong giặc ngoài ở cả hai phía Bắc, Nam. Vận mệnh dân tộc đứng trước những thử thách hiểm nghèo.

Thế nhưng chỉ sau gần hai tháng chuẩn bị và chỉ cần không đầy một ngày, với quân số chưa bằng một nửa quân địch, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo đã làm nên một trận quyết chiến chiến lược tại Rạch Gầm - Xoài Mút quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất Gia Định, thu hồi những vùng đất bị chiếm đóng và làm tiêu tan tham vọng của vua Xiêm đối với phần lãnh thổ cực Nam của nước ta. Chính sử nhà Nguyễn thừa nhận: "Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp". Vua Xiêm Chakri cũng không thể không gọi đây là "bại binh, nhục quốc". Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút thêm một lần nữa khẳng định mạnh mẽ chủ quyền của nước ta đối với đất Nam Bộ, rằng đó không phải là vùng đất vô chủ, mà là thành quả khai phá không ngừng và bền bỉ của người Việt từ hàng thế kỷ trước, thể hiện ý chí và quyết tâm mạnh mẽ của nhân dân ta trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam trên đất Nam Bộ. Cuộc kháng chiến chống Xiêm thắng lợi đã đưa phong trào Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới. Từ đấy, phong trào Tây Sơn làm chủ toàn bộ đất Đàng Trong và có điều kiện tiến ra Đàng Ngoài lật đổ nền thống trị của tập đoàn phong kiến vua Lê - chúa Trịnh, làm nhiệm vụ lập lại nền thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cũng từ đấy, phong trào Tây Sơn trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc. Đó là nét đặc sắc tạo nên nguồn sức mạnh kỳ diệu cho phong trào Tây Sơn trong cuộc chiến đấu liên tục chống thù trong giặc ngoài, lập nên một chuỗi chiến công thần kỳ trong lịch sử dân tộc.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là chiến công chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của nhân dân Nam Bộ và Nguyễn Huệ, vị tướng 32 tuổi với chiến thắng vĩ đại này đã trở thành Thiên tài quân sự, anh hùng dân tộc.



Sơ đồ trận Rạch Gầm - Xoài Mút

50. Đánh giá những đóng góp và những mặt hạn chế của phong trào Tây Sơn đối với vùng đất Nam Bộ?

Bùng nổ từ năm 1771, trong suốt 17 năm liên tục chiến đấu, phong trào Tây Sơn đã thực hiện một sự nghiệp vĩ đại: Lật đổ các chính quyền phong kiến tàn tạ Nguyễn, Lê - Trịnh;

xóa bỏ ranh giới chia cắt đất nước, bước đầu thực hiện thống nhất đất nước và vươn lên thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc một cách xuất sắc và triệt để. Chính vì thế có thể nói sự nghiệp của vua Quang Trung và phong trào Tây Sơn xứng đáng là một khúc hùng tráng của bản anh hùng ca bất diệt của dân tộc ta, một bước tiến huy hoàng của lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, phong trào nông dân Tây Sơn cũng không tránh khỏi những hạn chế, trong đó có việc nhìn nhận và đánh giá về vai trò và vị trí của vùng đất Gia Định.

Trong khoảng 9 năm (1776-1785), Gia Định là nơi diễn ra các trận quyết chiến và tranh giành lẫn nhau giữa quân của chúa Nguyễn và nghĩa quân Tây Sơn. Trong 9 năm ấy, quân Tây Sơn đã 5 lần tấn công vào Gia Định. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, do tình hình chiến tranh, cả họ Nguyễn lẫn Tây Sơn đều chưa có những đóng góp gì đáng kể cho vùng đất Nam Bộ, mà trái lại, những cuộc giao chiến liên miên giữa hai bên còn làm tổn thất về sức người và sức của nơi đây.

Gia Định là vùng đất quan trọng, là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giằng co lâu dài nhất giữa chính quyền chúa Nguyễn và Tây Sơn. Đây cũng lại là nơi đứng chân, căn cứ điểm cuối cùng của họ Nguyễn. Đáng lẽ ra khi đã thắng lợi, quân Tây Sơn phải có thái độ triệt để hơn nữa trong việc trấn áp những thế lực địa chủ chống đối và có những biện pháp tích cực hơn để củng cố lực lượng và bảo vệ thành quả đạt được. Thế nhưng, cả 5 lần sau khi giành thắng lợi trước quân đội

chúa Nguyễn, quân Tây Sơn đều rút về, chỉ để một số ít ở lại giữ một số thành hiểm yếu. Đây chính là cơ hội thuận lợi cho lực lượng của Nguyễn Ánh quay trở lại câu kết với tầng lớp địa chủ địa phương - là tầng lớp được hình thành từ trong quá trình khai phá đất hoang và trở thành cơ sở xã hội vững chắc của các chúa Nguyễn trong cuộc đấu tranh với phong trào Tây Sơn ở đất Gia Định - gây dựng lại thế lực, tăng thêm phần khó khăn, nguy nan cho Tây Sơn.

Bộ chỉ huy Tây Sơn đã phạm sai lầm lớn khi giao công việc trấn giữ vùng đất Gia Định cho Nguyễn Lữ, một người không có khả năng tổ chức quản lý một vùng đất trọng yếu. Nguyễn Lữ đã bất lực trong việc quản lý và thiết lập chính quyền của quân Tây Sơn, chỉ thu mình, đóng quân trong thành Gia Định (Sài Gòn) và cử một vài tướng lĩnh trông coi một số thành lũy quan trọng. Ngoài ra, ông cũng chưa đề ra được một biện pháp hay chính sách nào để giải quyết các vấn đề nảy sinh ở Gia Định, củng cố chính quyền và xây dựng lực lượng tại chỗ. Các tầng lớp nhân dân hồ hởi đi theo phong trào Tây Sơn làm nên kỳ tích anh hùng ở Rạch Gầm - Xoài Mút từ hoài nghi khả năng của Tây Sơn đã đi đến chán ghét và chạy theo Nguyễn Ánh đang càng ngày càng tỏ rõ ưu thế ở đây. Vào năm 1787, khi Nguyễn Ánh mang quân từ Xiêm trở về đánh Long Xuyên thì đã có rất nhiều địa chủ nổi lên hưởng ứng. Ngay cả một số người là tướng lĩnh của Tây Sơn như Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Nghĩa,... cũng ra đầu quân cho Nguyễn Ánh, khiến cho tương quan lực lượng ở Gia Định nghiêng hẳn về phía Nguyễn Ánh.

Những hạn chế nói trên của Tây Sơn có nguyên nhân sâu xa từ bộ chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn không thấy hết tầm quan trọng của vùng đất Gia Định, cũng như thiếu một chính sách đúng đắn, phù hợp và các biện pháp tích cực, hiệu quả để xây dựng và phát triển kinh tế, ổn định xã hội cho vùng đất trọng yếu này. Những hạn chế này, về khách quan lại tạo thêm điều kiện thuận lợi cho Nguyễn Ánh xây dựng đất đứng chân, biến Gia Định thành căn cứ vững chắc, thành bàn đạp mở các cuộc tấn công tiêu diệt Vương triều Tây Sơn đang trong thời kỳ lụi tàn vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Phần V

THỜI KỲ TỪ THẾ KỶ XIX
ĐẾN NĂM 1954

51. Vai trò của vùng đất Gia Định trong công cuộc hoàn thành thống nhất đất nước đầu thế kỷ XIX?

Sự nghiệp thống nhất đất nước là sự nghiệp của cả dân tộc và đã hoàn thành trước khi Việt Nam bị thực dân phương Tây xâm lược và đô hộ. Trong quá trình đó vùng đất Gia Định có vị trí vai trò đặc biệt quan trọng.

Từ giữa thế kỷ XVI (1558), Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) vào trấn nhậm xứ Thuận Hóa và kiêm quản Quảng Nam, khởi đầu quá trình mở mang vùng đất phương Nam. Đến cuối thế kỷ XVII (1698), Nam Bộ - tức vùng đất Gia Định, đã hoàn tất nền hành chính xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn. Công lao khai phá và đem về vùng đất này có cả việc thực hiện chính sách khai khẩn liên tục của các chúa Nguyễn (nhất là từ chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên), có cả lưu dân từ Đàng Ngoài vào lập nghiệp và các bộ phận lưu dân không thần phục nhà Thanh đến mở mang và thần phục chúa Nguyễn (chúa Hiền), có cả vai trò của Nhà nước phong kiến Đại Việt (qua các chúa Nguyễn ở Đàng Trong) định vị nền hành chính và tính pháp lý quyền chủ quyền của mình trên vùng đất ấy.

Thực tế là với việc các chúa Nguyễn củng cố mở rộng Đàng Trong, đến thế kỷ XVIII lãnh thổ quốc gia phong kiến Đại Việt đã kéo dài về phía Nam; chế độ phong kiến Đại Việt đã nối dài cánh tay vào Đàng Trong với tất cả sức lực của các chúa Nguyễn và những tầng lớp dân chúng hòa theo. Sự phát triển của nền kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội Đàng Trong có ý nghĩa làm cho mô hình phong kiến Đại Việt cổ truyền

được mở rộng và có thêm những thực tế phong phú ở phía Nam; hơn nữa sự phát triển ấy cũng tạo ra "đối tác" cho Đàng Ngoài để kích thích phát triển ở Đàng Ngoài. Như thế góp phần giải quyết những bức xúc nội tại trên con đường phát triển của chế độ phong kiến Đại Việt vốn đang cần tìm lối thoát để giải quyết những mâu thuẫn nội tại của nó.

Cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ như một động lực thúc đẩy nền thống nhất quốc gia Đại Việt. Lực lượng lãnh đạo phong trào nông dân Tây Sơn được phong kiến hóa, trở thành nhân tố mới chen vào mối quan hệ mâu thuẫn giữa hai thế lực phong kiến ở hai đầu đất nước, khiến cả Trịnh và Nguyễn phải lo đối phó với Tây Sơn. Ở Đàng Trong bắt đầu xuất hiện thêm nhân tố ngoại bang (phong kiếm Xiêm) xâm lấn và (phương Tây) can thiệp; sau đó ở Đàng Ngoài đặc biệt có thế lực phong kiến lớn ngoại bang tràn sang thôn tính. Cách giải quyết của Tây Sơn ở Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785 đã chứng tỏ khả năng lớn của họ trong việc gạt bỏ những cản trở của nền độc lập quốc gia và thống nhất đất nước; việc coi khinh các thế lực phong kiến nội địa, chú trọng trước hết đến thế lực mạnh hơn từ phương Bắc xuống và đặc biệt tài năng quân sự của Nguyễn Huệ mùa xuân 1789 đã định vị Tây Sơn thật sự là một lực lượng dân tộc tiến bộ có khả năng đáp ứng yêu cầu của lịch sử để thống nhất quốc gia lãnh thổ.

Phong trào Tây Sơn đã giải quyết được những yêu cầu của lịch sử: tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Lê - Trịnh; xóa bỏ ranh giới sông Gianh; đập tan các thế lực ngoại xâm Xiêm,

Mãn Thanh. Tuy còn dang dở, nhưng thực tế là phong trào Tây Sơn và vương triều Quang Trung đã gạt bỏ được những cản trở lớn nhất của nền thống nhất quốc gia - đó là tình trạng chia cắt Đàng Trong, Đàng Ngoài và tình trạng phân quyền của những tập đoàn phong kiến đối nghịch. Song chính anh em Tây Sơn lại cũng không thể thống nhất quyền lợi dòng họ nên không thể thống nhất quốc gia lãnh thổ được. Bản chất nông dân của anh em Tây Sơn đã hạn chế phong trào quốc gia, không cho phép họ vượt lên trên những tính toán cá nhân để khắc phục rạn nứt trong quan hệ dòng họ, không thể tạo ra sức mạnh thống nhất cần có của một tập đoàn phong kiến vốn có nhiều tiến bộ như thế.

Sau cái chết của vua Quang Trung, vương triều Tây Sơn bước vào giai đoạn suy thoái, tạo điều kiện cho một vương triều mới thay thế và tiếp tục những nhiệm vụ lịch sử mà đất nước đang đặt ra. Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Đó cũng là sự chín muồi của nền thống nhất. Trong hoàn cảnh mới rộng dài về cương vực lãnh thổ, những tập đoàn phong kiến cát cứ không còn, mâu thuẫn nội bộ vương triều đã được hóa giải, nền độc lập được bảo toàn.

Như vậy, vùng đất Gia Định - Nam Bộ - bộ phận tận cùng phía Nam của xứ Đàng Trong, từ thế kỷ XVII trở đi trở thành một phần lãnh thổ không thể tách rời của quốc gia Đại Việt. Nhưng một khi lãnh thổ quốc gia đã mở rộng thì việc thống nhất cương vực lãnh thổ đòi hỏi những điều kiện chủ quan và khách quan đầy đủ, trong đó vai trò của một vương triều

đủ mạnh là vô cùng quan trọng. Lịch sử dân tộc cần một vương triều có khả năng tập trung quyền lực, có khả năng thống lĩnh sơn hà và đưa nước nhà đi lên con đường phát triển mới. Vương triều Nguyễn mới thành lập đã bước đầu củng cố nền độc lập thống nhất sau mấy trăm năm phân quyền cát cứ và chiến tranh loạn ly, đang chứng tỏ khả năng có thể thực hiện được sứ mệnh đó.

52. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý hành chính vùng Nam Bộ giai đoạn 1802-1832?

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, đặt niên hiệu Gia Long, tổ chức triều đình gồm 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), mỗi bộ do quan Thượng thư đứng đầu, có Tả hữu Tham tri, Tả hữu Thị lang giúp việc. Cả nước được chia làm 23 trấn, 4 doanh. Vùng đất Nam Bộ khi ấy gọi là Gia Định Thành, gồm 5 trấn (Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên), đứng đầu là Tổng trấn Gia Định Thành.

Ở cấp thành, bộ máy hành chính gồm 2 ty: Tả thừa và Hữu thừa, gồm 6 phòng Tào: 3 phòng Tào thuộc ty Tả thừa là Lại - Binh - Hình, 3 phòng Tào thuộc ty Hữu thừa là Hộ - Lễ - Công. Đứng đầu ty là chức Tham tri.

Ở cấp trấn, đứng đầu trấn là Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham trấn.

Ở cấp phủ đặt Tri phủ.

Ở cấp huyện (đạo) đặt Tri huyện, Huyện thừa (đối với đạo đặt Quản đạo).

Ở cấp xã (man, sách) đặt Xã trưởng giữ việc cai trị.

Năm Canh Thìn (1820), hệ thống quan chế thành Gia Định được cải tổ theo mô hình Phủ Thừa Thiên gồm 2 ty: Tả thừa và Hữu thừa, gồm 6 phòng Tào: 3 phòng Tào thuộc ty Tả thừa là Lại - Binh - Hình và 3 phòng Tào thuộc ty Hữu thừa là Hộ - Lễ - Công.

Trấn Phiên An khi đó gồm phủ Tân Bình và 4 huyện (Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, Thuận An). Trấn Biên Hòa gồm có phủ Phước Long và 4 huyện (Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An). Trấn Định Tường gồm có phủ Kiến An và 3 huyện (Kiến Đăng, Kiến Hưng, Kiến Hòa). Trấn Vĩnh Thanh gồm có phủ Định Viễn và 4 huyện (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Vĩnh Định, Tân An). Trấn Hà Tiên có 2 huyện (Long Xuyên, Kiên Giang).

Đơn vị hành chính cấp "Thành" với quyền hành của Tổng trấn quá lớn dẫn đến xu hướng phân quyền, cát cứ, khiến nhiều việc Triều đình Trung ương không kiểm soát nổi. Việc xóa bỏ chức Tổng trấn là một yêu cầu đặt ra nhằm thống nhất quyền lực, củng cố bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Sau khi lên nối ngôi cha, Minh Mệnh đã tiến hành cải tổ bộ máy hành chính, xóa bỏ các đơn vị "Thành" và "Trấn". Tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), vua sắp xếp lại các trấn từ Quảng Trị ra Bắc Kỳ, chia thành 18 tỉnh. Năm sau (1832) chia từ trấn Quảng Nam trở vào thành 12 tỉnh. Các chức Tổng trấn Bắc Thành, Tổng trấn Gia Định Thành bị xóa bỏ; các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp đứng đầu các trấn trước đây cũng bị bãi bỏ; đặt các chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát và Lãnh binh đứng đầu các tỉnh.

Vùng đất Nam Bộ khi đó được chia làm 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

53. Các vua đầu triều Nguyễn đã tổ chức lực lượng quân sự như thế nào để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ?

Quân đội nhà Nguyễn ngay từ đời vua Gia Long (1802-1820) đã được tổ chức khá hoàn chỉnh. Bộ Binh chịu trách nhiệm trước triều đình về việc quản lý, thuyên chuyển, điều động, thưởng phạt quân sĩ trong cả nước. Đứng đầu Bộ Binh là Thượng thư và tiếp đến các chức Tả, Hữu Thị lang, Tả, Hữu Tham tri. Quân đội bao gồm 2 lực lượng chiến đấu chính là Vệ binh và Cơ binh, tổ chức theo 4 binh chủng: Bộ binh, Thủy binh, Pháo binh, Tượng binh và được biên chế thành các Doanh, Cơ, Đội, Hập, Ngũ. Quân đội nhà Nguyễn là quân đội thường trực mạnh. Binh lính trong quân đội được hưởng các chế độ ưu đãi của nhà nước. Theo sách *Đại Nam thực lục* quân số vào năm 1820 (cuối thời Gia Long) là 204.220 người, đến năm 1840 (cuối thời Minh Mệnh) tăng lên 212.090 người.

Trong xây dựng quân đội, các vua nhà Nguyễn đều hết sức chú trọng đến khu vực Nam Bộ. Năm 1814, vua Gia Long ra chiếu dụ: "Gia Định là đất trung hưng. Trước kia đất một thành, quân một lữ mà lấy lại được cơ nghiệp cũ. Sau khi đại định, vui cho dân ta nghỉ vai. Nhưng lại nghĩ nước nhà dẫu yên, không nên quên việc đánh dẹp. Huống chi ở gần biên giới phải biết phòng bị trước mới khỏi lo sau. Nay chuẩn theo đình nghị, kén lấy binh lính biên thành cơ đội,

là vì bọn ngươi sinh trưởng ở đấy, quen thuộc đất nước, khi không việc thì chia phiên mà rèn tập, lúc có việc thì ra sức mà chống đánh, dùng binh ở đất ấy để giữ đất ấy...". Cũng vào năm đó (năm 1814) ông cho tuyển "dân đinh các hạng tráng, quan, dân các trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường 49.700 người". Chắc chắn quân số cả nước năm 1814 chưa đến 20 vạn, mà chỉ một năm tuyển lính ở Nam Bộ cũng lên tới gần 5 vạn, thì có thể hình dung được sự đóng góp của Nam Bộ cho quân đội nhà Nguyễn to lớn đến mức nào. Đây là lực lượng chủ yếu bảo vệ vương triều, giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

54. Vùng đất Nam Bộ qua sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*?

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí do Thượng thư bộ Binh Lê Quang Định biên soạn trong 3 năm (1803-1806) theo lệnh của vua Gia Long. Đây là bộ địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, được biên soạn ngay sau khi "bờ cõi đó đây sau hơn hai trăm năm nay thu về một mối, Bắc cho đến Lạng Sơn, Nam cho đến Hà Tiên, tất cả 31 trấn dinh đạo lớn nhỏ đều theo về với thanh giáo, đất đai rộng rãi bao la đó, thực mà nói từ xưa đến nay chưa bao giờ có được". Bộ sách gồm 10 quyển, chép đủ đường sá, sông núi, thổ sản, phong tục từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, được coi là cái mốc mở đầu cho các bộ địa chí có quy mô lớn và những phương chí nổi tiếng của nhà Nguyễn.

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí có ý nghĩa rất lớn đối với công cuộc xây dựng triều đại nhà Nguyễn sau mấy trăm năm

đất nước bị nạn cát cứ, lãnh thổ dài rộng từ Nam chí Bắc được chép trong đó là một biểu thị về sự hùng mạnh của Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ XIX. Mặt khác, kế thừa những công trình địa chí có từ trước, bộ sách này đã thể hiện một đất nước Việt Nam có nền văn hiến lâu đời, một dân tộc bất khuất, hào hùng trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Nét nổi bật nhất của bộ sách này chính là việc ghi chép một cách tường tận về hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy của nước ta vào đầu thế kỷ XIX, mô tả một cách chính xác về đường đi, các dịch trạm, các địa danh, sông núi, khe suối, ngòi rạch, cửa biển, kèm theo lời chú giải mặt mạnh mặt yếu, chỗ hiểm chỗ thuận lợi của từng địa phương rất cụ thể. Đọc *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* có thể hình dung một cách khá toàn diện về hình thể đất nước Việt Nam lúc bấy giờ. Bộ sách đã được triều Nguyễn đánh giá rất cao, đồng thời đã trở thành công cụ tra cứu chủ yếu cho các công trình địa chí tiếp theo, nhất là bộ *Đại Nam nhất thống chí*.

Riêng về khu vực Nam Bộ được đề cập đến trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* các quyển 2 và 7.

Quyển 2 có nói đến đường trạm các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn thành Gia Định, dinh Vĩnh Trấn,...

Quyển 7 tập hợp những ghi chép từ khu vực Nha Trang trở vào đến Châu Đốc, Hà Tiên, trong đó khu vực Nam Bộ được đề cập đến trong các ghi chép về dinh Phiên Trấn thành Gia Định, dinh Trấn Biên, dinh Trấn Định, dinh Vĩnh Trấn.

55. *Gia Định Thành thông chí* được biên soạn trong thời gian nào, nội dung chủ yếu và giá trị nổi bật của bộ sách này là gì?

Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), được biên soạn trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1832, ghi chép rất công phu về vùng đất Nam Bộ. Nội dung sách *Gia Định Thành thông chí* gồm 6 phần.

Phần 1: *Tinh dã chí*, xác định khu vực địa lý của nước Việt Nam về mặt thiên văn, khí hậu, chế độ thủy triều, chế độ gió, những bệnh dịch thường thấy ở Gia Định Thành (vùng đất Nam Bộ) theo quan niệm thiên văn của thời đó.

Phần 2: *Sơn Xuyên chí*, ghi chép về núi sông, mô tả chi tiết về núi, sông, cồn, đảo, biển của vùng đất Nam Bộ và những dấu ấn lịch sử có liên quan. Hệ thống các sông thuộc Đồng bằng Cửu Long được mô tả chi tiết. Sông Tiền với các sông nhánh đổ ra biển như Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, sông Mân Thít (Mang Thít, Măng Thít),... Sông Hậu đổ ra biển với các cửa Định An, Ba Thắc, Trấn Di,... các hòn đảo ngoài khơi như Côn Đảo, Hòn Rái, Phú Quốc, Thổ Châu,... đều được đề cập.

Phần 3: *Cương vực chí*, bàn về bờ cõi của vùng đất Nam Bộ xét về mặt lịch sử và liệt kê địa danh của các khu vực hành chính. Cương vực chí chép về quá trình mở mang bờ cõi về phương Nam của các chúa Nguyễn, một phần do Người Việt vào khai phá những vùng đất hoang và một phần lớn là do các vua Cao Miên dâng hiến để đền đáp công lao che chở, bảo vệ, tái lập trật tự khi có nội loạn.

Phần 4: *Phong tục chí*, chép về phong tục ở vùng đất Nam Bộ, chép về quan, hôn, tang, tế, y phục, lễ tết, tập quán của người dân như cúng kỳ yên ở các đình làng, các trò chơi trong các dịp lễ tết. Gia Định có nhiều sông nước nên người dân giỏi bơi lội, chèo thuyền, có người gan dạ dám lặn xuống sông bắt cá sấu,...

Phần 5: *Vật sản chí*, mô tả Gia Định đất tốt lại rộng, thổ sản có lúa, gạo, bắp, khoai, mè, dưa, cá, cây gỗ, chim muông,... Khoáng sản có mỏ bạc ở Hà Tiên, mỏ sắt, đá ong ở trấn Biên Hòa. Muối sản xuất ở Vũng Tàu, Ba Thắc. Lãnh, là, vải, lụa nơi nào cũng có sản xuất nhưng nổi tiếng nhất là lãnh thâm ở huyện Phước An, trấn Biên Hòa (nay là huyện Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài ra còn có sừng và da tê giác, ngà voi, khô voi, lộc nhung, gân nai khô, cánh kiến, hạt sen, tre rần, long diên hương, tổ chim yến, da ngựa núi, da nai, da trâu, da rái cá, da rắn vàng, diêm tiêu, phục linh, hoài sơn, nhựa thông, trầm hương, kỳ nam và nhiều loại lâm thổ sản, chim thú,...

Phần 6: *Thành trì chí*, sách chép các công trình xây dựng tại Gia Định Thành. Từ đời Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), đã cho quân tướng vào mở mang bờ cõi, từ lúc Gia Định còn là ao đầm, rừng rú, đầu tiên là xây cất đồn dinh cho thống suất và tham mưu ở khu vực ngày nay là chợ Điều Khiển, đặt dinh Phiên Trấn tại thôn Tân Thuận. Năm 1790, Nguyễn Ánh cho đắp thành Bát Quái giống hình hoa sen tại thôn Tân Khai. Trong thành Gia Định có cục chế tạo súng ống; có kho tiền, kho đồn điền, kho thuốc súng, xưởng thuyền chiến,

trại voi, khám đường, sứ quán, trường học, trường diễn võ, đồn Giác ngư (cá trê), đồn Thảo câu, lũy Bán bích, lũy Hoa Phong, đồn Tân Châu. Ở các trấn có xây nhiều nha môn và một số chùa chiền, đền miếu.

Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định Thành thông chí*, tổ tiên ở Phúc Kiến (Trung Quốc) di cư qua Việt Nam, ngụ tại Trấn Biên (Biên Hòa) đã nhiều đời. Trịnh Hoài Đức trọn đời gắn bó với vùng đất Nam Bộ, từng được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo (1788), Điền Tuấn sứ (quản lý ruộng đất) huyện Tân Bình (1789), Thượng thư bộ Hộ (1802), Hiệp Lưu trấn Gia Định (1802), Hiệp Tổng trấn Gia Định Thành (1808). *Gia Định Thành thông chí* là bộ địa chí quan trọng đầu tiên đã phản ánh một cách toàn diện và sâu sắc về vùng đất Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XIX.

56. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý hành chính Nam Bộ sau cải cách hành chính năm 1931-1932 của Minh Mệnh?

Sau cải cách hành chính năm 1931-1932 của Minh Mệnh, vùng đất Nam Bộ lúc bấy giờ gồm sáu tỉnh trực thuộc chính quyền Trung ương là Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Đứng đầu mỗi tỉnh là Tổng đốc hoặc Tuần phủ, dưới có Bố chánh, Án sát, Lãnh binh. Tổng đốc cai quản một tỉnh lớn, hàm tương đương với Thượng thư Lục bộ, trật Chánh Nhị phẩm chuyên hạt một tỉnh và kiêm hạt một tỉnh. Tuần phủ (Tuần vũ) hàm tương đương với Tham tri Lục bộ, trật Tòng Nhị phẩm cai quản một tỉnh vừa và nhỏ. Bố chánh trật Chánh Tam phẩm chuyên trách việc

thuế khóa, thu chi trong tỉnh. Án sát trật Tòng Tam phẩm giữ việc kiện tụng, hình án trong tỉnh. Lãnh binh trật Tòng Tam phẩm trông coi việc binh trong tỉnh.

Minh Mệnh rất chú ý tới vấn đề nhân sự của bộ máy hành chính cấp tỉnh. Trong việc sử dụng quan lại để tránh việc gây bè kéo cánh, ỷ thế làm càn dẫn tới hậu quả làm tha hóa bộ máy hành chính, Minh Mệnh áp dụng triệt để luật hồi tỵ, quy định không được làm quan ở nguyên quán (quê gốc của mình), ở nơi trú quán (nơi định cư), ở quê mẹ, quê vợ, nơi du học lúc còn trẻ; các quan chức đứng đầu tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh, Đốc học thì không được cử người cùng chung một quê; các lại dịch thuộc các bộ, các nha có bố con, anh em ruột, anh em chú bác, người có họ hàng xa và có tình thông gia đều phải hồi tỵ; các nha môn lớn nhỏ, trong ngoài nếu trong một nhà, người nào có tình thầy trò thân thiết đều phải hồi tỵ.

57. Khu vực Nam Bộ được thể hiện như thế nào trong bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*?

Đại Nam nhất thống toàn đồ là bản đồ chính thức của triều Minh Mệnh, hoàn thành trong khoảng năm 1838 (khi quốc hiệu Đại Nam chính thức xuất hiện). Đây là bản đồ toàn bộ nước Đại Nam thống nhất ở những năm cuối đời vua Minh Mệnh, được vẽ theo phương pháp hiện đại kiểu phương Tây. *Đại Nam nhất thống toàn đồ* đã thể hiện tương đối đầy đủ toàn bộ lãnh thổ Đại Nam gần giống với lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, trên *Đại Nam nhất thống toàn đồ*,

hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa giữa Biển Đông được vẽ chung thành một dải, Hoàng Sa ở phía trên, Vạn Lý Trường Sa ở phía dưới với rất nhiều đảo nhỏ, khẳng định một cách hiển nhiên chúng là một bộ phận hữu cơ của lãnh thổ, lãnh hải nước Đại Nam thống nhất.

Đại Nam nhất thống toàn đồ ghi các địa danh đã cập nhật hơn 90 địa danh, bao gồm 29 tên tỉnh, 47 tên hải môn hải đảo, 25 địa danh vương quốc và vùng phụ thuộc. Khu vực Nam Bộ có các địa danh hành chính quan trọng như Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, Long Xuyên, An Giang, Hà Tiên. Các cửa biển từ Cửa Lấp (Bà Rịa) đến Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), Đồng Tranh, Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại, Băng Côn, Cổ Chiên, Vàm Rây, Trà Vang, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Gành Hào, Bồ Đề, Lớn, Ông Đốc, Cây Quao,... đều được đánh dấu cụ thể. Từ các đảo lớn như Côn Đảo, Phú Quốc đến các đảo nhỏ hơn như Hòn Bà, Hòn Khoai, Thổ Châu, Cổ Lôn, Con Ráy, Hòn Đất, Hòn Tre,... cũng đều được xác định chính xác.

Đại Nam nhất thống toàn đồ thể hiện sự quan tâm sâu sắc của vua Minh Mệnh đến chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Đại Nam thống nhất, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo và vùng đất Nam Bộ đã được các chúa Nguyễn và vua đầu triều Nguyễn kinh dinh, mở mang từ nhiều thế kỷ trước đó.



Đại Nam nhất thống toàn đồ, 1838

58. Vùng đất Nam Bộ được thể hiện như thế nào trong bộ sách *Đại Nam nhất thống chí*?

Đại Nam nhất thống chí là bộ địa chí lớn được Quốc sử quán triều Nguyễn soạn dưới triều Tự Đức. Đây là bộ địa chí

Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến, biên soạn toàn bộ địa chí các địa phương trong nước nước ta. Vùng đất Nam Bộ được biên soạn theo địa giới hành chính lúc đó gồm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Sách khảo cứu từ cương vực, hình thế, núi sông, khí hậu, phong tục, trường học, hộ khẩu, ruộng đất, đê đập, thành trì, đền miếu, chùa quán, cửa quan, tấn sở, chợ trạm, thổ sản, lăng miếu, nhân vật,... Ở mỗi mục, *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi chép rất nhiều tài liệu, không chỉ về địa lý, mà cả về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học, nghệ thuật,...

Sau cuốn *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì đây là cuốn địa chí được biên soạn kỹ nhất về vùng đất Nam Bộ, đặt trong một nước Việt Nam thống nhất. Phần biển đảo của Nam Bộ cũng được quan tâm và biên soạn công phu. Quần đảo Hoàng Sa (gồm cả Trường Sa) khi đó đặt lệ tỉnh Quảng Ngãi. Quần đảo Côn Lôn (Côn Đảo) đặt lệ tỉnh Vĩnh Long được biên soạn riêng thành một mục. Hệ thống quần đảo ở vịnh Thái Lan trực thuộc tỉnh Hà Tiên được biên soạn kỹ địa thế từng hòn đảo với các lợi thế về kinh tế, an ninh, quốc phòng như hòn Đại Kim, hòn Tiểu Kim, hòn Trúc Nội, hòn Trúc Ngoại, Hòn Son, Hòn nghệ, hòn Đá Lửa, Hòn Trúc, đảo Phú Quốc, hòn Thổ Châu, Hòn Rái, Hòn Khoai, hòn Đá Kim Quy, cù lao Cổ Luân, cù lao Cổ Công, cù lao Cổ Cốt,... thể hiện trong quá trình mở đất về phương Nam, các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn hết sức quan tâm đến biên giới Tây Nam, trên bộ và trên biển, nhằm khai thác các nguồn lợi và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc.

Đại Nam nhất thống chí còn chép riêng về Miên (Campuchia), Xiêm La (Thái Lan), Miến Điện (Mianma), Nam Chưởng (Luang Prabăng - Lào), Vạn Tượng (Lào), thể hiện mối quan tâm đến các quốc gia kề cận và những hiểu biết cần thiết để thiết lập quan hệ bang giao cũng như việc phòng thủ đất nước. Thời ấy, các quan được bổ vào nhậm chức ở các địa phương Nam Bộ, không ai là không đọc *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Thời nay, để hiểu vùng đất và con người Nam Bộ, chúng ta cũng không thể không đọc hai cuốn sách quan trọng này.

59. Chính sách khai hoang lập đồn điền của nhà Nguyễn ở Nam Bộ?

Trong quá trình mở mang vùng đất Nam Bộ, các chúa Nguyễn khuyến khích quân đội tổ chức việc khai hoang để tự túc một phần lương thực. Năm 1789, sau khi làm chủ được đất Gia Định, Nguyễn Ánh đã cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại đồn điền, lấy Cai cơ Nguyễn Bình trông coi việc ấy. Năm 1790, Nguyễn Ánh đã cho lập nhiều đồn điền từ Đồng Môn (Biên Hòa), Bà Rịa đến Ba Xắc, Trà Vinh. Hai hình thức đồn điền được triển khai là đồn điền do binh lính khai khẩn (trại đồn điền) và đồn điền do dân khai khẩn (nậu đồn điền).

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã cho lập đồn điền ở các trấn thuộc Gia Định Thành. Từ năm 1810, đồn điền loại 2 (dân binh) ở toàn vùng Nam Kỳ đều bị quân sự hóa,

mỗi đồn điền đều phải trích ra một nửa số dân lập làm hương binh tại chỗ. Số liệu về đồn điền ở Nam Bộ năm 1814 là 9.876 người, năm 1822 là 9.703 người.

Dưới thời Minh Mệnh, các đồn điền loại 2 được chuyển thành đồn điền loại 1. Tháng 9 năm Nhâm Ngọ (1822) chuyển toàn bộ số 9.703 người dân đồn điền vào ngạch binh lính và đổi tên các đồn điền vốn theo tên tổng huyện sở tại thành tên phiên hiệu quân đội. Minh Mệnh còn cho phát triển các quân đồn điền này ra các tỉnh biên giới, hải đảo như Hà Tiên (1835), trấn Tây Thành (1835), đảo Côn Lôn (1840). Mỗi đồn điền giao cho một viên võ quan hàm tứ phẩm phụ trách. Hai năm cuối đời Minh Mệnh 1839-1840, Nhà nước đã khai phá được 2.590 mẫu, trong đó Hà Tiên: 1.140 mẫu, Vĩnh Long: 380 mẫu, Biên Hòa: 300 mẫu, An Giang: 770 mẫu.

Dưới thời Thiệu Trị, hệ thống đồn điền không được chú trọng phát triển. Từ năm 1848 trở đi, triều Nguyễn quan tâm củng cố và ổn định tình hình ở Nam Bộ. Vấn đề lập đồn điền lại được đặt ra từ khi Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương kinh lược vùng đất Nam Bộ. Tháng Chạp năm Quý Sửu (1853), dân ở vùng biên giới ứng mộ khai khẩn ở Tiền Giang 500 người, Hậu Giang 435 người, được dồn thành 3 cơ: Ninh Biên nhất, Ninh Biên nhị, Ninh Biên tam. Năm 1854 theo *Đại Nam thực lục*, Nam Bộ có "21 cơ, lập thành làng mạc trên dưới 100 ấp, chia đặt cho đóng đồn khẩn ruộng" (mỗi cơ khoảng 500 người): Gia Định 6 cơ (Gia Trung, Gia Thuận, Gia Hùng, Gia Nhuệ, Gia Tráng, Gia Tiệp); An Giang 2 cơ (An Vũ, An Dung); Định Tường 3 cơ (Tường Uy, Tường Kiên, Tường Nhuệ); Vĩnh Long 7 cơ

(Long Hùng, Long Dũng, Long Trị, Long Hựu, Long Minh, Long Nghĩa, Long Vinh); Hà Tiên 2 cơ (Hà Tiên và Hà Nghĩa); Biên Hòa 1 cơ (Biên Dũng). Mỗi cơ đều đặt 1 Phó Quản cơ, 1 Hiệp quản, 1 Điển ty và 10 suất đội; sau lập thêm 4 cơ khi đào sông Vĩnh Tế là 25 cơ, tổng số là 12.500 người.

Cùng với việc mộ dân lập đồn điền, triều Nguyễn còn quan tâm giải quyết vấn đề xã hội, ổn định cuộc sống và quản lý những người dân phiêu tán, tạo điều kiện cho những tù phạm có cơ hội hoàn lương. Dưới thời Minh Mệnh, năm 1830, nhà nước quy định: các đồn bảo thuộc hạt có ruộng đất không thì giao cho tù phạm về tội quân và tội lưu khai khẩn, cấp nông cụ cho họ. Sau ba năm "cứ số ruộng khai khẩn được, cho phụ biên vào sổ điền của dân sở tại, mà cho miễn thuế, lại năm nữa thì theo ruộng tốt xấu để chước định lệ thuế mà thu". Năm 1836, Minh Mệnh đã đưa hầu hết các loại tù phạm đang bị lưu đày ở các tỉnh Nam Bộ sung quân, làm binh lính trong các đồn điền, "cho mở xiềng khóa tất cả và các tội sung vào binh đều cho làm binh ở đồn điền...". Theo sách *Minh Mệnh chính yếu*, năm 1838, "Trương Minh Giảng đưa hơn 1200 phạm nhân giao cho thành Gia Định phân phối họ đến các đồn điền". Năm 1839, Minh Mệnh sắc cho các quan "phải đem lính tội lưu đồ, cùng các tù phạm khổ sai giao cho các quân lính trong các đồn điền quản thúc, bắt phải chuyên cần làm ruộng...". Năm 1854, theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức chuẩn cho những người bị tội sung quân và tội lưu được đưa vào khai hoang ở An Giang, Hà Tiên. Chính quyền tạo điều kiện cho những tù phạm

được đưa đi làm đồn điền, như đưa vợ con họ đến đồn điền và cho họ một mảnh ruộng đã khai khẩn để làm tư điền nhằm khuyến khích họ định cư tại vùng đất mới, ngay sau khi họ hết hạn tù.

Chính sách đồn điền được các chúa Nguyễn và triều Nguyễn thi hành từ thập niên cuối của thế kỷ XVIII cho đến nửa đầu thế kỷ XIX đã mang lại kết quả trên các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự, góp phần quan trọng vào việc phát triển vùng đất Nam Bộ, tăng cường tiềm lực vùng biên giới, mở rộng diện tích đất đai và sản lượng nông nghiệp; bảo đảm trị an và tăng cường sức phòng thủ tại chỗ, xây dựng vùng dân cư và vựa lúa Đồng bằng sông Cửu Long. Sau này, khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, những đạo quân đồn điền là lực lượng ứng nghĩa đông đảo nhất dưới ngọn cờ Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương,... làm cho quân Pháp điêu đứng trong những năm đầu xâm lược Nam Bộ.

60. Ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đo đạc ruộng đất ở Nam Bộ năm 1836?

Lần đầu tiên, Nhà nước quân chủ Việt Nam đã tiến hành lập địa bạ vào năm 1092, khi đó gọi là tịch điền (sổ ruộng), làm cơ sở cho quản lý nhà nước và quy định các loại tô thuế, nghĩa vụ lao dịch, binh dịch của các làng xã đối với vương triều. Đầu thế kỷ XV, ngay sau khi mới lên ngôi, vua Lê Thái Tổ (1428-1433) đã cho các địa phương kiểm tra tình hình sở hữu các loại ruộng đất và lập địa bạ trong thời hạn 1 năm.

Sau đó lại quy định cứ 4 năm làm lại địa bạ một lần, làm cơ sở quản lý ruộng đất.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu Gia Long, sáng lập vương triều Nguyễn (1802-1945). Lần đầu tiên trong lịch sử, đất nước ta thống nhất và có một hệ thống cai trị từ trung ương đến địa phương trên một lãnh thổ rộng lớn tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện đại. Năm 1803, Gia Long đã bắt đầu cho lập lại địa bạ của các trấn ở Bắc Hà, tức là vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước đây. Công việc cơ bản hoàn thành vào năm 1805 (trừ hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận thuộc nội thành Hà Nội và ba trấn đạo Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An). Năm 1810, Gia Long tiếp tục triển khai việc lập địa bạ các tỉnh từ Quảng Bình trở vào đến Nam Trung Bộ. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho lập địa bạ 3 trấn Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Riêng Nam Kỳ, đến năm 1836 mới tiến hành đo đạc ruộng đất và lập địa bạ. Đây là lần đầu tiên, từ sau khi các chúa Nguyễn hoàn thành việc thiết lập phủ huyện trên toàn vùng Nam Bộ (1757), Nhà nước mới chính thức đo đạc và lập địa bạ trên quy mô 6 tỉnh Nam Kỳ bấy giờ. Như vậy, tính đến năm 1836, trên phạm vi toàn quốc, trừ những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh còn nói chung đều có địa bạ. Như vậy, về cơ bản, đến cuối thời Minh Mệnh, nhà Nguyễn đã hoàn thành việc lập địa bạ trên phạm vi cả nước.

Tất cả các địa bạ đều do những người có trách nhiệm của làng xã lập ra trên cơ sở khám đạc và xác nhận của các cấp quản lý hành chính cao hơn là phủ, huyện, trấn hay tỉnh

và bộ Hộ. Địa bạ các làng xã đều viết bằng chữ Hán (trừ một vài tên riêng, nhân danh hoặc địa danh, viết bằng chữ Nôm) và nói chung đều thống nhất ghi chép về đơn vị hành chính, bao gồm tên gọi của làng, xã, thôn, ấp, thuộc, tổng, huyện, phủ, trấn, tỉnh; tiếp đó là giáp giới tứ bề đông, tây, nam, bắc, được ghi rất rõ những vật làm mốc giới như cọc gỗ, đường thiên lý, tiểu lộ, đoạn sông,... Tiếp theo kê khai tổng số ruộng đất của cả làng, xã, thôn, ấp, trong đó liệt kê rõ diện tích mỗi hạng công, tư, điền, thổ, thổ trạch viên trì, ruộng tam bảo, tịch điền, tha ma mộ địa, công châu thổ (loại đất này không phổ biến, chỉ những làng ven sông mới có), công điền xã khác có tại bản xã (loại ruộng này không phổ biến)...; nếu là ruộng đất thực canh thì còn ghi rõ đẳng hạng (ruộng loại 1, loại 2, hay loại 3) và thời vụ (hạ vụ, thu vụ, hạ thu nhị vụ,...). Sau đó là phần kê khai cụ thể từng thửa ruộng đất với đầy đủ tên chủ sở hữu (nếu là phụ canh thì ghi rõ quê quán), diện tích cùng vị trí, giáp giới bốn bề đông, tây, nam, bắc. Phần cuối của địa bạ là các thủ tục hành chính xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, cam kết kê khai đầy đủ và chính xác về các loại loại đất và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ cùng tên họ, điểm chỉ của những người chịu trách nhiệm lập địa bạ.

Địa bạ Nam Kỳ hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội (ký hiệu DN) gồm 484 tập với 1.715 đơn vị địa bạ của 26 huyện thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ (An Giang 146, Biên Hòa 363, Định Tường 222, Gia Định 483, Hà Tiên 144, Vĩnh Long 357). Toàn bộ địa bạ của Nam Kỳ lại có niên đại chủ yếu

tập trung vào năm 1836 (Minh Mệnh 17) là thời điểm mà Minh Mệnh cho đạc điền toàn vùng Nam Bộ. Lần đầu tiên trong lịch sử, vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh bấy giờ, tương đương với 19 tỉnh và thành phố vùng Nam Bộ hiện nay được đo đạc và lập địa bạ, cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, việc lập địa bạ được thực hiện trên quy mô cả nước.

Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được xác lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước. Công việc lập địa bạ của triều Nguyễn, nhất là triều Gia Long, Minh Mệnh chứng tỏ nhà Nguyễn đã xây dựng được một hệ thống chính quyền mạnh, có khả năng đo đạc và quản lý ruộng đất trên quy mô lãnh thổ quốc gia thống nhất. Địa bạ là nguồn tư liệu rất phong phú và có giá trị nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, là cơ sở quan trọng để đánh giá vấn đề quản lý ruộng đất cũng như các chính sách ruộng đất của nhà nước và lý giải các hiện tượng kinh tế - xã hội giai đoạn này.

61. Các kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế và Vĩnh An được Nhà Nguyễn tổ chức đào khi nào và có ý nghĩa gì?

Trong quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ, người Việt, người Hoa đã biết đào những con kênh nhỏ để tưới tiêu. Con kênh chiến lược quan trọng đầu tiên do nhà nước chỉ đạo và tổ chức thực hiện dưới triều Nguyễn là kênh Vũng Gù ở Mỹ Tho đào năm 1705, nạo vét năm 1819, được vua Gia Long

đặt cho tên cho con kênh là Bảo Định Giang, là đầu mối giao thông đường thủy rất quan trọng để vận chuyển văn thư, hàng hóa, lúa gạo,... từ Đồng bằng sông Cửu Long về Sài Gòn. Đây là thời kỳ triều Nguyễn quan tâm xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, đẩy mạnh công cuộc khai hoang, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh biên giới, hải đảo, tiêu biểu là việc tổ chức đào các kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế và Vĩnh An.

Kênh Thoại Hà (còn gọi là kênh Rạch Giá - Long Xuyên) dài hơn 30km, nối rạch Long Xuyên với sông Kiên của Rạch Giá. Kênh Thoại Hà đáp ứng nhu cầu giao thông từ trấn Vĩnh Thanh đến vùng tứ giác Long Xuyên, đồng thời thoát nước từ sông Hậu ra biển Rạch Giá vào mùa nước nổi, tiêu úng, rửa phèn cho những cánh đồng rộng lớn ở vùng này. Kênh được đào vào năm 1818, do Trấn thủ Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu (1762-1829) được vua Gia Long trao nhiệm vụ tổ chức thực hiện. Thoại Ngọc Hầu huy động 1.500 dân binh, đào trong một tháng thì hoàn thành. Kênh có bề ngang 51m và dài hơn 30km. Để ghi công Thoại Ngọc Hầu, vua Gia Long lấy tên của ông đặt cho con kênh mới là Thoại Hà. Ngọn núi Sập cạnh kênh Thoại Hà được đổi tên thành Thoại Sơn. Một tấm bia được dựng bên triền núi Thoại Sơn vào năm 1822 ghi nhận sự kiện này.

Kênh Vĩnh Tế khởi công năm 1819, bắt nguồn từ hữu ngạn sông Hậu, địa phận Châu Đốc, nối với rạch Giang Thành thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, chạy song song với biên giới Việt Nam - Campuchia và cách biên

giới khoảng 2km về phía Việt Nam. Kênh có chiều dài hơn 80km, rộng chừng 25m, sâu 5m. Công trình được giao cho Thoại Ngọc Hầu, Trấn thủ Vĩnh Thanh, người vừa hoàn thành công cuộc đào kênh Thoại Hà. Điểm xuất phát của kênh là phía sau đồn Châu Đốc và từ đó kéo dài về phía nam 3.265 trượng đến cửa Ỷ Hâm. Dân ở Vĩnh Long được chia thành phiên, mỗi phiên 5.000 người, 500 binh lính đang đồn trú tại đồn Uy Viễn và đồn Châu Đốc cũng được trưng dụng và chia theo phiên như dân phu. Mỗi phiên làm việc trong một tháng và hạn định 3 tháng thì hoàn tất công trình này. Đoạn kênh từ phía Hà Tiên đi ngược lên từ lạch Cây Cờ cho đến cửa Trà Bát được giao cho người Khmer đào, do 100 viên quan người Khmer trông coi. Cửa Trà Bát cách cửa Ỷ Hâm 2.037 trượng. Đồng thời với tiến trình đào kênh, nhà vua khuyến khích việc khai hoang lập làng tại vùng Châu Đốc. Con kênh mới đào được đặt tên theo tên bà vợ Thoại Ngọc Hầu là Châu Vĩnh Tế - người có công giúp chồng dốc sức huy động dân binh đào kênh.

Năm 1823, dưới thời Minh Mệnh, công cuộc đào kênh được tiếp tục. Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt được lệnh huy động dân chúng ở cả 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên tham gia. Ngoài ra còn huy động binh lính đồn Uy Viễn và dân phu từ các đồn điền. Số dân phu người Việt lên đến 39.000 người. Cứ mỗi 5.000 dân phu thì có 150 chức dịch để trông coi. Mỗi dân phu được lĩnh mỗi tháng 6 quan tiền và 1 vuông gạo. Bên cạnh người Việt còn có đội ngũ người Khmer, với hơn 16.000 người.

Dân phu người Khmer được lãnh thù lao giống như chức dịch người Việt. Cả hai toán Việt, Khmer đều chia 3 phiên mỗi tháng lần lượt thay đổi để có thời gian nghỉ. Con số dân phu được huy động lên đến 25.000 người, cả Việt lẫn Khmer. Trải 5 năm, kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên đã thông thương, vừa là con đường giao thông thủy, vừa là hệ thống tưới tiêu quan trọng bậc nhất ở miền biên giới Tây Nam.

Kênh Vĩnh An nối sông Tiền (đoạn Tân Châu) đến sông Hậu (đoạn Châu Đốc) khởi đào vào năm 1843 và hoàn thành vào năm 1845, dưới sự chỉ huy của Tuần phủ Vĩnh Long Nguyễn Tri Phương và Đốc bộ Châu Đốc Nguyễn Công Nhàn. Về mặt quân sự, kênh Vĩnh An được nối liền với kênh Vĩnh Tế, rất thuận tiện cho việc đưa quân từ vùng sông Tiền qua khu vực Hà Tiên. Về mặt kinh tế, dòng kênh không chỉ trở thành con đường giao thương vận chuyển hàng hóa chủ yếu giữa hai vùng Tân Châu, Châu Đốc, mà còn cung cấp nguồn phù sa dồi dào cho người dân khai hoang mở rộng thêm những cánh đồng dọc hai bên bờ kênh. Kênh Vĩnh An do dân phu Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cùng góp sức đào, vì vậy, lúc ban đầu con kênh được mang tên Vĩnh An Hà (còn gọi là Long An Hà, Tân Châu Hà). Để tỏ lòng biết ơn đối với hai vị chỉ huy đào kênh, sau này con đường hai bên bờ kênh được đặt là Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhàn.

Những con kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế, Vĩnh An, ngoài chức năng giao thông, quân sự, còn có nhiệm vụ xả lũ, tưới tiêu cho một vùng đồng ruộng rộng lớn. Những con kênh này đã thúc đẩy việc khai phá vùng tứ giác Long Xuyên,

mở mang vựa lúa lớn nhất Nam Bộ, việc sản xuất lúa gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển vượt bậc. Kênh Vĩnh Tế được triều Nguyễn vinh danh, cho chạm khắc hình ảnh lên Cao Đỉnh, một trong bộ Cửu đỉnh danh tiếng của triều Nguyễn.

62. Nhà Nguyễn đã có chính sách như thế nào trong việc phát triển giáo dục và khoa cử trên vùng đất Nam Bộ?

Năm Ất Mùi (1715), chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức xây dựng Văn Miếu Trấn Biên tại thôn Tân Lại, tổng Phước Dinh, huyện Phước Chánh (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa). Đây là Văn Miếu đầu tiên được xây dựng tại xứ Đàng Trong, có trước cả văn miếu ở Vĩnh Long, Gia Định và Huế. Bên cạnh Văn Miếu Trấn Biên là Tỉnh học (trường học tỉnh Biên Hòa). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mệnh mới dời về thôn Tân Lại (nay thuộc phường Hòa Bình, Biên Hòa). Ngoài vai trò thờ phụng, Văn Miếu Trấn Biên còn đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa và của cả Nam Bộ. Hằng năm, đích thân chúa Nguyễn đến Văn Miếu Trấn Biên để hành lễ hai lần vào mùa xuân và mùa thu. Năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định, tổ chức mở khoa thi văn học ở Trấn Biên, chọn người tài ra làm việc.

Sau khi lên ngôi (1802), Gia Long sắp đặt bộ máy trong triều gồm 6 bộ, trong đó bộ Lễ bên cạnh các nhiệm vụ tổ chức việc nghi lễ và ngoại giao của triều đình còn được giao

thêm nhiệm vụ coi việc học hành, thi cử. Đến năm 1804, chức học quan đã được đặt tới các dinh trấn trong cả nước, đặt thêm các chức Giáo thụ - Huấn đạo ở các phủ huyện. Ngoài trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, một mạng lưới các các trường công được thiết lập ở khắp các tỉnh thành trong nước. Việc mở các trường tư ở thôn xóm hương ấp rất được khuyến khích.

Đối với Gia Định Thành, vua Gia Long cử bậc đại khoa Tiến sĩ triều Lê là Nguyễn Đăng Sở vào làm Đốc học. Đến đời vua Minh Mệnh, mỗi tỉnh được bổ dụng một viên Đốc học, mỗi phủ một viên Giáo thọ, mỗi huyện một viên Huấn đạo phụ trách việc học và định lệ cho mỗi xã lập một lớp học do một người có học, có đức hạnh phụ trách. Trên đất Nam Kỳ đã có tất cả 20 khoa thi Hương, từ khoa thi đầu tiên năm Gia Long thứ 12 (1813) tại trường thi Gia Định đến khoa thi cuối cùng năm Tự Đức thứ 17 (1864) tại trường thi An Giang, có tất cả 269 người đỗ Cử nhân, trong đó có 4 người thi Hội đỗ Tiến sĩ.

63. Những chiến công chống ngoại xâm trên đất Nam Bộ đầu thế kỷ XIX. Vị trí, ý nghĩa của các chiến thắng đó trong lịch sử bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở vùng đất Tây Nam của Tổ quốc?

Nửa đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến vương quốc Xiêm trở thành một thế lực mạnh, thường xuyên đe dọa các nước trong khu vực. Vương triều Rama I (1782-1809) nhiều lần đưa quân xâm lược các nước láng giềng. Các tiểu quốc

ở Lào, Mã Lai, Chân Lạp lần lượt phải nhận sự bảo hộ của Xiêm. Thời Tây Sơn, quân Xiêm 3 lần đưa quân tiến công Đại Việt vào các năm 1771, 1783, 1784, bị người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đánh bại tại Rạch Gầm - Xoài Mút (Mỹ Tho, 1785).

Tháng 6 năm 1833, nhân vụ Lê Văn Khôi khởi binh chống nhà Nguyễn ở đất Gia Định, Vua Xiêm là Rama III liền sai sai tướng (Chiêu) Phi Nhã Chất Tri (còn gọi là tướng Bodin) và Phi Nhã Phật Lăng (Phra Klang) chỉ huy 5 đạo quân sang đánh Việt Nam. Đạo thứ nhất kéo quân vào Chân Lạp, chiếm Nam Vang rồi theo sông Mê Kông xuống Châu Đốc để đánh vào Gia Định. Đây là cánh quân quan trọng nhất, do Phi Nhã Chất Tri chỉ huy gồm 40.000 quân bộ binh. Đạo thứ hai tiến bằng đường thủy qua vịnh Thái Lan tiến công vào Hà Tiên, với 10.000 quân thủy do Phi Nhã Phật Lăng (Phra Klang, Bộ trưởng bộ Ngoại thương, kiêm Bộ trưởng bộ Chiến tranh từ năm 1831) chỉ huy. Ngoài ra, còn 3 đạo quân qua đất Lào đánh vào Cam Lộ (Quảng Trị), Nghệ An và Trấn Ninh nhằm phân tán lực lượng của quân Việt Nam. Cánh quân của Bodin tiến vào Campuchia một cách khá dễ dàng, chiếm thành Nam Vang rồi kéo về đánh đồn Châu Đốc. Tỉnh An Giang thất thủ. Quân Xiêm thừa thắng, cho chiến thuyền chở quân theo sông Tiền. Cuối tháng Chạp năm ấy, quân Việt Nam do Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân tới An Giang đánh úp đạo quân của Phi Nhã Chất Tri, quân Xiêm đại bại tại sông Cổ Cảng, nên phải rút lui về Ba Nam.

Tháng Giêng năm 1834, quân Xiêm mở đợt tiến công xâm lược lần thứ 2, thủy quân Xiêm đánh vào Vàm Thuận (hay Thuận Cảng) rồi đến rạch Củ Hủ (xã Long Điền A và Long Điền B, huyện Chợ Mới, An Giang). Nhân lúc nước rút xuống, quân Xiêm theo bờ sông phóng hỏa đốt bè, ngăn trở thủy quân Việt rồi tổ chức tấn công. Quản vệ Phạm Hữu Tâm đốc binh đánh từ giờ Dần đến giờ Tỵ, chém được tướng giặc là Phi Nhã Khổ Lặc. Thừa thắng, quân Việt thu phục đồn Châu Đốc, tỉnh An Giang, thành Hà Tiên rồi cùng lực lượng quân Chân Lạp tiến đánh chiếm lại thành Nam Vang. Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân tiếp tục truy đuổi, chém tướng bắt binh, thu nhiều khí giới, lấy lại thành Phú Túc (Pursat), cho người Chân Lạp đóng giữ các nơi hiểm yếu. Trong khi đó tại mặt trận Cam Lộ (Quảng Trị) và Trấn Ninh (Nghệ An), quân Xiêm cũng bị đánh lui. Vua Minh Mệnh ban thưởng cho các tướng sĩ và bố cáo cho mọi nơi đều biết.

Những chiến thắng quân Xiêm vào các năm 1785, 1833, 1834 kể trên, đã chặn đứng mưu đồ thôn tính vùng đất Nam Bộ của phong kiến Xiêm, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam thống nhất.

64. Các nước láng giềng với Việt Nam đã ký các bản pháp lý chính thức công nhận Nam Bộ là của Việt Nam là các hiệp ước nào và vào thời gian nào?

Về mặt ngoại giao, đến thế kỷ XIX chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ đã chính thức được các nước

láng giềng, trong đó có cả Cao Miên thừa nhận trong các văn bản có giá trị pháp lý quốc tế. Tháng 12 năm 1845, ba nước An Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm 1846, một Hiệp ước ký giữa An Nam và Xiêm La có nhắc lại điều đó và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này. Trong phần mở đầu của Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Cao Miên ký ngày 1/12/1863 nêu rõ: "Cao Miên nằm giữa các lãnh thổ Xiêm La, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp".

Năm 1862, đại diện của nhà Nguyễn là Phan Thanh Giản và đại diện của Pháp là Đô đốc Bô-na (Bonard) đã ký hiệp ước nhường quyền cai quản 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ cho Pháp. Tiếp đó, năm 1867, Pháp lại đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ để tới năm 1874, triều đình nhà Nguyễn ký tiếp Hiệp ước nhượng toàn bộ Nam Kỳ cho Pháp cai quản. Về mặt chính trị, hai Hiệp ước 1867 và 1874 được ký dưới sức ép và sự đe dọa bằng vũ lực của quân Pháp, thể hiện sự bất lực của nhà Nguyễn, nhưng về mặt pháp lý quốc tế thì hai Hiệp ước này lại là bằng chứng hiển nhiên về chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ.

Trong khoảng thời gian từ năm 1889 đến năm 1896, giữa Pháp và Campuchia đã ký một loạt các văn bản pháp lý về hoạch định, phân giới, cắm mốc biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia. Tất cả các văn bản pháp lý nêu trên đều quy định rõ ràng vùng đất Nam Kỳ thuộc Việt Nam.

65. Hiệp ước bí mật giữa Xiêm và Cao Miên ký ngày 1/2/1863 đề cập như thế nào về lãnh thổ Nam Bộ của Việt Nam?

Việt Nam và Xiêm có mối quan hệ khá đặc biệt từ thời các chúa Nguyễn, có lúc bình đẳng, có lúc lệ thuộc nhau. Nguyễn Ánh từng lưu vong, cậy nhờ Xiêm. Quân Xiêm từng kéo vào Nam Bộ giúp Nguyễn Ánh khôi phục vương quyền, bị Nguyễn Huệ đánh cho đại bại. Kể từ triều Gia Long (1802), quan hệ giữa Đại Việt và Xiêm La ở thế cân bằng, đôi khi xảy ra xung đột và tranh chấp quyền bảo hộ Chân Lạp (Cao Miên, Campuchia). Hai nước cũng từng ký các văn bản liên quan đến việc phân định lãnh thổ. Tháng 12/1845, ba nước An Nam, Xiêm La (Thái Lan) và Cao Miên ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm 1846, một Hiệp ước ký giữa An Nam và Xiêm La có nhắc lại điều đó và Cao Miên sau đó cũng tham gia vào Hiệp ước này.

Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Cao Miên ký ngày 1/12/1863 giữa một bên là ông Phya Rajawaranukul, người được trao toàn quyền của Đức vua Xiêm Somdetch Phra Paramendr Maha Mongkut và của các Bộ trưởng trong Nội các Hoàng gia để giải quyết các vấn đề của Campuchia và bên kia là ông Phra Norodom Phrom Briraksa Maha Uparat, Khâm sai của Quốc vương Campuchia, ông Phra Harirat Danai Krai Keofa, cùng với các nhà quý tộc Campuchia: Phya Sri Thamarat, Phya Kalahom, Phya Wang Waravenchai, Phya Phi Phit Sorakrai, Phya Chakri Thebodi, Somdetch

Chaitha Montri, Somdetch Chow Phya Waratom Pahu, Phya Attibodi Senath. Hai bên đã ký một hiệp ước nhằm bảo đảm hòa bình, phồn vinh cho các quan cai trị và cư dân Campuchia. Hiệp ước xác định "Campuchia nằm giữa các lãnh thổ Xiêm, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp", coi đó là tiền đề cho việc ký kết các điều khoản trong hiệp ước này.

Như vậy là từ thời điểm năm 1845-1846, các nước láng giềng đã ký các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam. Hiệp ước bí mật giữa Xiêm La và Cao Miên ký ngày 1/12/1863 khẳng định lại một lần nữa chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

66. Tại sao có thể coi Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) và Hiệp ước Giáp Tuất (1874) là bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ?

Trước sức mạnh xâm lược của thực dân Pháp, nhà Nguyễn đã từng bước nhường quyền cai quản các tỉnh thuộc vùng đất Nam Bộ cho Pháp.

Năm 1862, đại diện của nhà Nguyễn là Phan Thanh Giản và đại diện của Pháp là Đô đốc Bonard đã ký Hòa ước Nhâm Tuất nhường quyền cai quản 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa cho Pháp. Tiếp đó, năm 1867, Pháp lại đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ, để tới năm 1874 đại diện của triều đình Nguyễn là Lê Tuấn (Chánh sứ toàn quyền đại thần), Nguyễn Văn Tường (Phó sứ toàn quyền đại thần) và đại diện của Pháp là Dupré (Toàn quyền đại thần, Thống đốc Nam Kỳ) ký Hiệp ước thừa nhận

chủ quyền của Pháp đối với lục tỉnh Nam Kỳ của Việt Nam. Điều 5 Hiệp ước quy định: "Quốc vương An Nam công nhận chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn của Pháp trên toàn phần lãnh thổ do Pháp chiếm đóng hiện nay, nằm phía trong các đường biên giới sau:

- Phía đông, Biển Đông và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận).

- Phía tây, vịnh Xiêm.

- Phía nam, Biển Đông.

- Phía bắc, Vương quốc Cao Miên và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận)...".

Từ Hòa ước Nhâm Tuất 1862 đến Hòa ước Giáp Tuất 1874, triều đình Tự Đức đã lần lượt bán 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rồi toàn bộ Nam Kỳ cho thực dân Pháp, trong lúc cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước đang dâng lên mạnh mẽ.

Về mặt chính trị, hai Hiệp ước 1862 và 1874 được ký kết dưới sức ép và sự đe dọa vũ lực của quân Pháp, thể hiện sự bất lực của triều đình nhà Nguyễn, nhưng về mặt pháp lý, nhất là ý nghĩa pháp lý quốc tế thì hai hiệp ước này lại là bằng chứng về chủ quyền lãnh thổ không thể tranh cãi của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ. Pháp không thể ký kết hiệp ước chia cắt một phần lãnh thổ của một quốc gia nếu quốc gia ký kết hiệp ước không có chủ quyền đối với vùng lãnh thổ đó.

67. Các tín đồ tôn giáo trên đất Nam Bộ đã đóng vai trò như thế nào trong quá trình khai hoang mở đất từ năm 1862 đến 1867?

Quá trình khai phá vùng Bảy Núi (An Giang) gắn với sự hình thành và phát triển của cộng đồng tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên (Đoàn Văn Huyền) người Sa Đéc sáng lập. Năm 1848, Nam Bộ mất mùa và bị đại dịch tả hoành hành. Đoàn Minh Huyên đến vùng Kiến Thạnh (làng Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) trị bệnh cho dân. Vừa chữa bệnh, ông vừa khuyên bệnh nhân và người thân của họ biết điều nhân nghĩa, hiếu thảo với mẹ cha, kính Trời thờ Phật, cải sửa tánh tình. Người tin theo ông rất đông. Năm 1849, ông sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương lấy đạo Phật làm căn gốc, không cần xuất gia, không xuống tóc cạo râu, không ăn chay, không gõ mõ tụng kinh, không thờ tượng cốt, chỉ treo tấm "trần điều" (mảnh vải đỏ, tượng trưng cho ngôi Tam bảo). Điều cốt yếu là phải tu nhân, làm điều lành, lánh điều ác, giữ lòng trong sạch, giữ tâm thanh tịnh, thực thi "Tứ ân": Tổ tiên cha mẹ, Đất nước, Tam bảo và Đồng bào nhân loại.

Từ năm 1851, Đoàn Minh Huyên chia các đệ tử thành nhiều đoàn đi khẩn hoang những miền đất hoang vu, lập nên những trại ruộng ở Cần Lố (Đồng Tháp Mười); Láng Linh, núi Két (Thất Sơn), Cái Dầu,... Nhờ đức tin, tín đồ đã bám trụ và khẩn hoang, biến những vùng đầm lầy, rừng rậm thành những vùng đất rộng lớn, màu mỡ. Từ năm 1862, khi

Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, một đệ tử của ông là Trần Văn Thành đã lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tập hợp tín đồ khai phá vùng Bảy Thưa (Láng Linh) và tổ chức lực lượng kháng chiến chống Pháp.

Năm 1862, giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), Chánh Quản cơ Trần Văn Thành - tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, bị buộc phải bãi binh theo Hòa ước 1862. Ông đưa quân về khai phá vùng Láng Linh - Bảy Thưa và tập hợp nghĩa binh dưới danh hiệu của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa (còn gọi là Đạo Lành), hành đạo theo giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương do Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên sáng lập. Gần 5.000 nghĩa binh đã tụ tập dưới cờ của Cố Quản, lập đồn án ngữ nơi hiểm yếu, xây dựng một nông trại lớn mang tên là Bửu Hương Các làm nơi cho các tín đồ tu hành và đồng thời sản xuất lương thực nuôi quân đánh giặc. Các tín đồ đồng thời là nghĩa binh đã khai phá hàng trăm mẫu đất và tiến hành cuộc kháng chiến trong nhiều năm, cho đến tháng 3 năm 1873, Đức Cố Quản hy sinh, căn cứ Láng Linh - Bảy Thưa bị triệt hạ. Một bộ phận nghĩa quân lánh về các tỉnh hoặc tản sâu vào vùng Bảy Núi (An Giang), tiếp tục khai phá đất đai và duy trì đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cho đến ngày nay.

68. Những tấm gương tiêu biểu có đóng góp to lớn trong công cuộc khai phá đất đai, xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ trong thời kỳ các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn?

Công chúa Ngọc Vạn là người con gái thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1620, công chúa được vua

Chey Chetta II cầu hôn và trở thành Hoàng hậu của triều đình Chân Lạp. Bà vừa là cố vấn, vừa trực tiếp giúp chồng và sau là con trai với tư cách là những người đứng đầu triều đình Chân Lạp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa Chân Lạp với Đàng Trong và xử lý hiệu quả mối hiềm khích Xiêm La - Chân Lạp, góp phần ổn định xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa Chân Lạp. Bà là người đầu tiên xây đặt những cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho luồng dân cư ở Thuận - Quảng tràn xuống khai phá đất hoang, lập nên những làng xóm mới và từng bước thiết lập chủ quyền của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Bà thực sự là người có công đầu trong sự nghiệp mở cõi Nam Bộ của chúa Nguyễn từ đầu thế kỷ XVII. (Nội dung cụ thể đã được giới thiệu ở câu 20).

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình, mất năm 1700 tại Rạch Gầm, mộ táng ở Cù Lao Phố (Đồng Nai). Ông là người có công đầu trong việc tổ chức và phát triển cộng đồng dân cư nơi khai hoang, mở cõi, dàn xếp và bảo vệ biên cương, xác lập chủ quyền cho cộng đồng người Việt mở đất mở nước, Nguyễn Hữu Cảnh được vua Minh Mệnh truy tặng danh hiệu Khai quốc công thần. Khi ông chết, nhân dân Nam Bộ vô cùng thương tiếc ông. Những câu đối lưu tại đền thờ ông ở Châu Phú (An Giang) đã ghi lại công đức của một bậc dũng tướng: "Thác cảnh khai cương, thiên địa dĩ thời quy túc tướng/ Đình xa túc tiết, hán di tùy tại tự linh thần" (Định cõi mở bờ, trời đất sẵn dành danh tướng soái/ Dừng xe đóng trại, chí hùng

vang dậy chốn linh thiêng). Người Nam Bộ rất kính trọng công đức của Khai quốc công thần Nguyễn Hữu Cảnh. Họ gọi chệch những từ trùng với tên húy của ông (Cảnh thành Kiểng) kể cả tên húy đã được kiêng gọi trước đó (Nguyễn Hữu Kính) thành Kiếng thay cho Kính. Nhiều từ ở Nam Bộ còn được sử dụng phổ biến cho đến ngày nay bắt đầu từ sự kiêng húy ấy.

Nguyễn Cư Trinh sinh năm 1716 tại xã An Hòa, tổng An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay là phường An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế). Ông thuở nhỏ đã nổi tiếng về văn chương, đỗ Sinh đồ, được bổ làm Tri phủ, rồi dần dần thăng lên Tuần phủ Quảng Ngãi, ký lục dinh Bố Chính và trở thành chiến lược gia đời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai ông đem quân tiến vào Chân Lạp ổn định tình hình, chia đặt địa giới, tổ chức khai hoang phát triển sản xuất, khẳng định chủ quyền của chúa Nguyễn trên những vùng đất còn lại của Nam Bộ, góp phần hoàn thành công cuộc mở cõi và định cõi phương Nam của dân tộc Việt Nam. Lê Quý Đôn trong sách *Phủ Biên tạp lục* viết năm 1776 cho biết Nguyễn Cư Trinh "Gia Định - Hà Tiên lẫy lừng danh vọng". Nguyễn Cư Trinh còn là người đầu tiên tổng kết toàn bộ quá trình mở đất phương Nam của chúa Nguyễn theo kế sách: "Tằm ăn dần".

Lê Văn Duyệt sinh năm 1764 tại làng Hòa Khánh, tỉnh Mỹ Tho, năm 1780, được chúa Nguyễn tuyển vào làm Thái giám, sau được phong làm Cai cơ, coi 2 đạo quân hầu cận,

năm 1789, lập công lớn, được ghi công là võ công đệ nhứt trong thời trung hưng nhà Nguyễn. Năm 1812, ông được thăng chức Tổng trấn Gia Định Thành, coi luôn 2 trấn Bình Thuận và Hà Tiên. Năm 1815, ông được triệu hồi về triều, đến năm 1820, trở lại làm Tổng trấn Gia Định Thành cho đến năm 1832. Hai lần làm Tổng trấn Gia Định Thành, tổng cộng 15 năm, Lê Văn Duyệt để lại nhiều dấu ấn. Ông quan tâm khuyến nông, mở mang thương mại, chăm lo đời sống nhân dân. Nổi tiếng thanh liêm, cương trực, ông dám xử trảm tên quan tham Huỳnh Công Lý, cha đẻ một quý phi được vua Minh Mệnh sủng ái. Ông có tài cầm quân, dẹp loạn, bảo hộ nước Chân Lạp trước họa xâm lược của Xiêm La, khiến các nước lân bang nể sợ, uy danh của ông được ví như "Cọp gấm Đồng Nai". Ông qua đời năm 1832, thọ 69 tuổi. Ông được nhân dân Nam Bộ kính trọng, tôn thờ như bậc nhân thần. Lăng của ông (lăng Ông Bà Chiểu) là di tích lịch sử ở quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại, sinh năm 1761 tại Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, theo gia đình vào ở làng Thới Bình (tỉnh Vĩnh Long) và định cư tại đây. Năm 1777, ông đầu quân, theo phò Nguyễn Ánh. Ông giỏi võ nghệ, lập nhiều công lao, được phong tước Hầu. Thoại Ngọc Hầu đã nhiều lần đi sứ sang Xiêm, Lào, đã mấy lần Bảo hộ Cao Miên, có công đưa dân khai khẩn đất hoang lập nhiều làng xã trù phú. Ông cũng nhiều lần xông pha nơi trận tiền, phò vua, giúp nước. Năm 1817 được bổ nhiệm làm Trấn thủ Vĩnh Thanh, ông nổi tiếng với việc chỉ huy đào hai con kênh

quan trọng bậc nhất ở miền Tây Nam Bộ là Thoại Hà và Vĩnh Tế. Ông mất tại Châu Đốc ngày 6 tháng 6 âm lịch năm Kỷ Sửu (1829), thọ 68 tuổi. Thi hài ông được an táng trên triền núi Sam (lăng Thoại Ngọc Hầu). Ông còn được thờ ở nhiều ngôi đình làng miền Tây Nam Bộ.

69. Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Nam Bộ lần đầu tiên vào năm nào và quá trình đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ như thế nào?

Ngày 1/9/1858, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng vào Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Không thực hiện được ý đồ "đánh nhanh, thắng nhanh", tướng Charles Rigault de Genouilly buộc phải thay đổi kế hoạch, đưa quân vào đánh chiếm Gia Định nhằm cắt đứt con đường tiếp tế lương thực cho Huế, đồng thời có điều kiện làm chủ lưu vực sông Mê Kông.

Ngày 10/2, đại bác trên các tàu chiến của liên quân Pháp và Tây Ban Nha bắn phá pháo đài Phước Thắng (Vũng Tàu), mở đầu cuộc tiến công xâm lược Nam Bộ. Cuộc đấu pháo kéo dài cho đến xế chiều, pháo đài Phước Thắng thất thủ.

Ngày 11/2, đoàn tàu Pháp vào sông Cần Giờ, triệt phá các đồn trại phòng thủ dọc bờ sông. Ngày 17/2, tàu chiến Pháp dàn trận trước thành Gia Định, nã đại bác công phá thành rồi cho quân đổ bộ chiếm thành. Trương Văn Uyển, Tổng trấn Vĩnh Long hội quân từ An Giang, Định Tường, Hà Tiên kéo lên hợp sức chống cự nhưng bị thiệt hại nặng, phải lui về cố thủ ở Vĩnh Long.

Do không có đủ quân để giữ thành Gia Định, tướng De Genouilly cho phá hủy thành, chỉ để lại một số quân đóng giữ ở đồn Hữu Bình, còn rút xuống các tàu chiến. Quân Pháp thường xuyên phải đối phó với những đạo quân "ứng nghĩa" đêm ngày bao vây, phục kích, đột kích.

Năm 1860, Nguyễn Tri Phương được sung chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ cùng Tham tán đại thần Phạm Thế Hiển trông coi việc quân sự ở Nam Kỳ. Nguyễn Tri Phương huy động gần 20.000 quân, chia thành ba đạo tổ chức phòng thủ các tuyến sông, vừa đánh vừa giữ. Ông cho quân xây dựng Đại đồn Chí Hòa (Kỳ Hòa) thực hiện chiến thuật phòng ngự, bao vây, bức rút quân Pháp.

Sau khi được tăng viện, quân Pháp đánh chiếm Đại đồn Chí Hòa ngày 25/2/1861. Nguyễn Tri Phương chỉ huy quân lính chống cự quyết liệt nhưng cuối cùng chịu thất thủ, Gia Định lại bị chiếm.

Ngày 26/3/1861, thực dân Pháp mở cuộc tiến công chiếm Định Tường. Đại bác gắn trên các chiến hạm nã đạn phá hủy hệ thống đồn của quân Việt hai bên bờ kênh, phá các đập, ụ mà quân dân ta chắn ngang kênh, cản ngăn tàu. Quân và dân Định Tường dựa vào hệ thống đồn lũy và đập cản kiên cường chống trả, cho đến ngày 12 tháng 4 mới chịu thúc thủ. Quân Pháp chiếm Mỹ Tho, Gò Công. Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyển phái Án sát Nguyễn Duy Quang và Lãnh binh Tôn Thất Tuấn đem khoảng ngàn quân Vĩnh Long qua chi viện Định Tường nhưng cũng không cứu vãn được tình thế.

Từ khi quân Pháp phá Đại đồn Chí Hòa cho đến khi Định Tường thất thủ, phong trào kháng chiến của nhân dân bùng lên mạnh mẽ. Nổi bật là những đạo quân ứng nghĩa của Trương Định (Gò Công); Đỗ Trình Thoại (Tân Hòa, Gò Công); Nguyễn Trung Trực (Tân An); Phủ Cậu (Rạch Chanh, Mỹ Tho); Võ Duy Dương (Đồng Tháp Mười); Quản Tu (Vàm Cỏ Tây). Bất lực trước sức đề kháng của nghĩa quân, Đề đốc Hải quân Charner đã xin từ chức. Tháng 10/1861, Đô đốc L. Bonard được cử sang thay.

Bonard cho quân ra chiếm Côn Đảo ngày 28/11/1861, sau đó tập trung quân từ Gia Định lên đánh chiếm Biên Hòa vào ngày 14/12/1861. Ngày 18/12, thành Biên Hòa thất thủ. Ngày 28/12, quân Pháp chiếm Long Thành. Ngày 7 tháng Giêng năm1862, liên quân Pháp - Tây Ban Nha theo dòng sông Đồng Nai, đánh lấy thành Bà Rịa (phủ lỵ Phước Tuy). Ba tỉnh miền Đông lọt vào quyền kiểm soát của thực dân Pháp.

70. Hiệp ước hòa bình và hữu nghị ký tại Sài Gòn ngày 5/6/1862 giữa Pháp, Tây Ban Nha và Vương quốc An Nam đề cập gì đến lãnh thổ miền Đông Nam Bộ Việt Nam?

Hiệp ước hòa bình và hữu nghị ký tại Sài Gòn ngày 5/6/1862 giữa Chánh sứ Phan Thanh Giản và Phó sứ Lâm Duy Hiệp (đại diện cho vua Tự Đức) với Louis-Adolphe Bonard, Phó Đô đốc Hải quân, Tổng Tư lệnh liên quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha tại Nam Kỳ (đại diện cho Hoàng đế Pháp) và Don-Carlos Palanca-Gutierrez, Đại tá Tổng Tư lệnh quân đội viễn chinh Tây Ban Nha tại Nam Kỳ

(đại diện cho Nữ hoàng Tây Ban Nha). Hiệp ước gồm 12 điều, trong đó có các điều khoản chính như: Toàn bộ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường (Mỹ Tho), cũng như đảo Côn Đảo đều được chuyển nhượng hoàn toàn cho Hoàng đế nước Pháp, người Pháp được đi lại trên sông ngòi Nam Kỳ. Trong vòng 10 năm, Quốc vương An Nam sẽ phải trả một khoản tiền bồi thường chiến tranh là bốn triệu đô la. Mỗi năm Quốc vương An Nam sẽ phải chuyển cho đại diện của Hoàng đế Pháp tại Sài Gòn 400.000 đô la. Khoản tiền này là để bồi thường những phí tổn chiến tranh mà Pháp và Tây Ban Nha đã phải chịu. Cư dân ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên có quyền buôn bán tự do tại ba tỉnh thuộc Pháp (tức 3 tỉnh miền Đông). Thành Vĩnh Long sẽ được canh giữ và sẽ được trao trả lại cho Quốc vương An Nam ngay khi nào chấm dứt được tình trạng nổi loạn hiện đang xảy ra ở hai tỉnh Gia Định và Định Tường.

Đây là hiệp ước bất bình đẳng mà triều Nguyễn ký với nước ngoài, mở đầu cho sự đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Bản hòa ước bất bình đẳng này khiến cả triều đình bất an, Lâm Duy Hiệp bị truy tước phẩm hàm, còn Phan Thanh Giản bị cách lưu làm Tổng đốc Vĩnh Long và được cử làm Chánh sứ, cùng Phó sứ là Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản sang nước Pháp (1863) để điều đình một lần nữa về việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông nhưng không có kết quả.

71. Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ như thế nào?

Trong 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thành Vĩnh Long bị quân Pháp đánh chiếm đầu tiên. Ngày 20/3/1862, đoàn chiến thuyền của Pháp tấn công thành Vĩnh Long. Quân triều đình chống cự kịch liệt, nhưng đến tối ngày 22/3, thì thành bị thất thủ. Sau khi Hòa ước Nhâm Tuất (1862) được ký kết, ngày 25/5/1863, thành Vĩnh Long được thực dân Pháp trao trả lại cho nhà Nguyễn.

Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được phê chuẩn, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản cầm đầu phái bộ sang Pháp, xin chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ nhưng không kết quả. Phong trào kháng Pháp dâng lên mạnh mẽ. Thực dân Pháp quyết chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Ngày 18/6/1867, Pháp tập trung quân ở Mỹ Tho và đến sáng ngày 20 dàn trận trước thành Vĩnh Long. La Grandière cho quân đổ bộ và đưa thư đòi quan Kinh lược Phan Thanh Giản giao nộp thành không điều kiện. Trước sức mạnh áp đảo của Pháp về mặt quân sự, biết thế không thể giữ nổi, Phan Thanh Giản đã quyết định trao thành, với yêu cầu người Pháp đừng quấy nhiễu dân chúng và được giữ lại kho tiền để chi trả chiến phí theo Hiệp ước Nhâm Tuất...

De La Grandière chấp thuận, nhưng ngay khi Phan Thanh Giản vừa đi khỏi thì bộ binh Pháp đã chia làm bốn cánh vào chiếm đóng thành. De La Grandière còn yêu cầu Phan Thanh Giản viết thư khuyên quan quân ở hai tỉnh còn lại là An Giang và Hà Tiên phải hạ khí giới, giao nộp thành trì,... Không còn con đường nào khác, Kinh lược Phan Thanh Giản buộc phải chấp nhận yêu cầu của De La Grandière.

Sau đó ông tuyệt thực, rồi uống thuốc độc tự tử vào ngày 4/8/1867.

Ngày 21/6/1867, quân Pháp chiếm tỉnh An Giang và chỉ 3 ngày sau, ngày 24/6, quân Pháp chiếm luôn Hà Tiên. Toàn bộ Nam Kỳ bị đặt dưới quyền kiểm soát của thực dân Pháp.

72. Nhận thức và đánh giá về nhân vật Phan Thanh Giản như thế nào cho phù hợp?

Phan Thanh Giản tự là Đạm Bá, Đạm Như, hiệu là Lương Khê, Mai Xuyên, sinh ngày 12/10, năm Bính Thìn (1796) tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Nhà nghèo, mẹ mất sớm, phải sống cuộc sống truân chuyên vất vả, nhưng vốn thông minh, hiếu học, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1826, là học vị Tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ. Ông làm quan trải 3 triều, Minh Mệnh, Triệu Trị và Tự Đức, từng giữ các chức Hàn lâm viện Biên tu, cải bổ Lang trung bộ Hình (1827), Tham hiệp tỉnh Quảng Bình (1828), Quyền nhiếp Tham hiệp tỉnh Nghệ An (1829), Lễ bộ tả thị lang (1830), Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam (1831), Hàn lâm kiểm thảo Nội các hành tẩu, Hộ bộ viên ngoại lang (1832), Đại lý tự khanh sung Cơ mật viện đại thần (1834), Kinh lược trấn Tây (1835), Tuần vũ Quảng Nam (1836), Thống chánh sứ và Phó sứ rồi Hộ thị lang (1839), Phó chủ khảo Trường thi Thừa Thiên (1840), Phó đô ngự sử Đô sát viện (1847). Tổng tài coi việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1848), được bổ chức Thượng thư bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần (1849).

Năm 1850, Phan Thanh Giản được cử vào trấn nhậm miền Tây Nam Kỳ cùng với Nguyễn Tri Phương. Sau đó lại được phong làm Phó kinh lược sứ Nam Kỳ.

Ông nổi tiếng là người con hiếu thảo, vị quan thanh liêm, làm đến quan đại thần mà vẫn ở nhà cây, vách lá, phên tre, không hầu thiếp, không của cải riêng tư. Ông cũng nổi tiếng là vị quan mẫn cán, thương dân, trung nghĩa, dưới triều Minh Mệnh, từng 3 lần bị giáng chức vì tội dâng sớ tố cáo quan lại tham nhũng, sách nhiễu dân, dâng sớ khuyên vua nên "tự sửa mình làm điều nhân đức, giảm số cung nữ phi tần", can vua "đình chỉ ngự giá" rong chơi núi Ngũ Hành để bớt tốn kém và không phải huy động sức dân phục dịch, sửa đắp đường sá, dọn dẹp hành cung, đốn củi đốt cho quan quân, cắt cỏ cho voi, ngựa,...

Sau khi đồn Kỳ Hòa thất thủ (năm 1862), các tỉnh Biên Hòa, Định Tường bị chiếm, ông được cử làm Chánh sứ toàn quyền đại thần cùng với Lâm Duy Hiệp vào Nam thương thuyết với yêu cầu tùy nghi chuộc lại các tỉnh đã mất. Nhưng đến ngày 5/6/1862, Phan Thanh Giản đã ký với Thiếu tướng Bonard và đại tá Guttierez một hòa ước gồm 12 điều khoản, trong đó có việc cắt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp và bồi thường 4 triệu đô la (tương đương với 2.880.000 lạng bạc), trả trong 10 năm. Vụ này khiến ông bị cách lưu (cách chức nhưng lưu lại cho lập công chuộc tội), sau đó được cử làm Chánh sứ cùng với Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, nhưng không thành. Tháng 1/1866, trước ý đồ chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây của Pháp,

Tự Đức lại cử ông làm Kinh lược sứ trấn giữ Vĩnh Long. Ngày 20/6/1867, Pháp chiếm tỉnh thành Vĩnh Long. Phan Thanh Giản đã nhịn ăn rồi uống thuốc độc tự tử vào ngày 4/8/1867. Triều đình Tự Đức ghép ông vào tội "trảm quyết", "lột hết chức tước và đục tên trên bia khắc tên Tiến sĩ" nhằm đổ mọi tội lỗi cho ông.

Phan Thanh Giản sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh vô cùng phức tạp và đầy biến động của lịch sử. Ông là người thuộc phái "chủ hòa" nhưng không thuộc loại người tham sống sợ chết, bán nước, cầu vinh, tuy phải chịu phần trách nhiệm của mình trong việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ về tay Thực dân Pháp. Việc để mất 3 tỉnh miền Đông, rồi 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ truy đến cùng chính là hậu quả của chủ trương sai lầm của triều đình Tự Đức, trong đó có trách nhiệm cá nhân của Phan Thanh Giản.

73. Nhân dân Nam Bộ đã đứng lên chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ chủ quyền vùng đất Nam Bộ cuối thế kỷ XIX như thế nào?

Năm 1859, thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, thành Gia Định thất thủ, quân triều đình rút lui. Nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến dưới sự chỉ huy của các sĩ phu yêu nước như Lãnh binh Trương Định, các thủ lĩnh nghĩa quân Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực,...

Trương Định sinh năm 1820 tại Bình Sơn, Quảng Ngãi, năm 1844 theo cha vào Gia Định. Sách *Lãnh binh Trương Định* của Nguyễn Thông chép: Định dáng mạo khôi ngô,

thông hiểu binh thư, bắn giỏi. Năm 1853, vua Tự Đức phê chuẩn chính sách lập đồn điền ở sáu tỉnh Nam Kỳ của Nguyễn Tri Phương, bà vợ Trương Định (con một hào phú huyện Tân Hòa) đem hết sản nghiệp giúp ông mộ dân, lập đồn điền Gia Thuận (Gò Công). Trương Định được bổ chức Phó Quản cơ. Tháng 2/1859, thực dân Pháp tấn công thành Gia Định, Trương Định đưa cơ binh đồn điền phối hợp với quân triều đình chống giặc. Thành Gia Định thất thủ (18/2/1859), quan quân triều đình rút về Biên Hòa, Trương Định đem quân về Gò Công, tích trữ lương thực, đúc súng đạn, mộ thêm quân được hơn ngàn người, tổ chức phục kích, đánh thắng quân Pháp nhiều trận ở Rạch Gầm, Rạch Kỳ Hôn, Chợ Cũ (Mỹ Tho),... quân Pháp phải rút khỏi Gò Công, Chợ Gạo, Gia Thạnh, Cái Bè... Trương Định được bổ chức Phó Lãnh binh tỉnh Gia Định. Lực lượng ứng nghĩa lên đến 6.000 người, được phiên thành 18 cơ.

Giữa lúc cuộc kháng chiến của nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ đang phát triển mạnh mẽ, gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất, khó khăn thì triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất (5/6/1862), nhượng ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn cho Pháp. Kế đó, triều đình Huế phong Trương Định làm Lãnh binh An Giang và ra lệnh bãi binh, triệt thoái phong trào kháng chiến của nhân dân. Bất bình trước Hiệp ước đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế, các thân hào nghĩa sĩ và dân chúng trong vùng đã hết lòng xin Trương Định đừng giải binh và tôn ông làm chủ tướng, thảo sớ dâng xin tiếp tục cuộc kháng chiến.

Tháng 9 năm ấy, Trương Định được dân suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái, dựng cờ nghĩa cứu nước. Đó là bước ngoặt vĩ đại trong cuộc khởi nghĩa của Trương Định. Ông đã vượt qua tư tưởng trung quân, sự chi phối của ý thức hệ phong kiến đương thời để đại diện lợi ích của dân tộc, xứng đáng là ngọn cờ đầu của phong trào yêu nước, chống Pháp ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX.

Bất chấp nhiều chỉ dụ bãi binh của triều đình, nhân dân miền Đông đã dũng cảm chiến đấu dưới ngọn cờ Trương Định. Sau một thời gian khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt, nghĩa quân Trương Định đã mở đợt tổng công kích với hàng loạt trận đánh vang dội trên sông Vàm Cỏ, đồn Rạch Tra, Bến Lức, Gia Thạnh, Gò Đen, Cần Đước, Long Thành, Biên Hòa, Bà Rịa (cuối 1862, đầu 1863). Tháng 2 năm 1863, thực dân Pháp đã tập trung lực lượng tiến công căn cứ Gò Công, trung tâm của cuộc khởi nghĩa. Trương Định rút về xây dựng căn cứ mới tại Lý Nhơn (Cần Giờ), tiếp tục kháng chiến cho đến khi ông hy sinh oanh liệt ngày 20/8/1864. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã bày tỏ lòng thương tiếc vô hạn trong bài văn tế và nhiều bài thơ ca ngợi công đức của Trương Định, như một người anh hùng của nhân dân Nam Bộ, sống làm tướng, khiến quân thù bạt vía kinh hồn, thác thành thần, phù hộ cho dân, cho nước. Khắp lục tỉnh Nam Kỳ nhân dân thờ ông hàng đầu trong bàn thờ "Trăm quan đằng cựu" - bàn thờ những người có công giữ nước. Kế tục sự nghiệp của Trương Định là Trương Quyền, con trai ông và các thủ lĩnh nghĩa quân như Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương,...

Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương) sinh năm 1827 tại làng Cù Lao Nam, xã Nhơn Tân, huyện Anh Nhơn (Bình Định). Tổ tiên Võ Duy Dương ở miền Bắc, vào miền Trung sinh sống và định cư ở Bình Định, đến đời Võ Duy Dương là đời thứ 6. Khi thực dân Pháp chiếm Gia Định, ông đã vào Nam đầu quân dưới cờ Trương Định. Năm 1864, chủ soái Trương Định hy sinh, Võ Duy Dương rút quân về Đồng Tháp Mười lập chiến khu, xây dựng căn cứ gồm một hệ thống đồn lũy bao quanh với hơn 1.000 nghĩa binh. Nghĩa quân của Võ Duy Dương đã đánh thắng quân Pháp nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cai Lậy, Cao Lãnh,... Thực dân Pháp tập trung quân đánh phá căn cứ Đồng Tháp Mười, Võ Duy Dương đã rút về An Giang, liên lạc với Nguyễn Hữu Huân và các thủ lĩnh chống Pháp khác để tiếp tục hoạt động. Ông là linh hồn của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân vùng Đồng Tháp Mười. Khi Nguyễn Hữu Huân bị bắt, Thiên Hộ Dương rất đau buồn, thổ huyết và mất vào tháng 10/1866. Tại di tích lịch sử quốc gia Gò Tháp ở xã Mỹ Trà, huyện Tháp Mười (Đồng Tháp) hàng năm vẫn tổ chức lễ hội tưởng niệm Thiên Hộ Dương, Phó tướng Đốc binh Kiều và những nghĩa sĩ bỏ mình vì nước. Trong đền thờ có câu đối: "Sử sách sáng chói danh Thiên Hộ/ Bia miệng lưu truyền tiếng Đốc binh".

Nguyễn Trung Trực tên thật là Nguyễn Văn Lịch, sinh năm 1839, nguyên quán ở xã Vĩnh Hội, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, sau gia đình vào Nam, định cư ở xóm Nghề, làng Bình Nhựt, tổng Bình Cách, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (nay là ấp 1, xã Bình Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An).

Tháng 2/1859, quân Tây dương tấn công thành Gia Định. Nguyễn Trung Trực đầu quân dưới quyền chỉ huy của Phó Lãnh binh Trương Định, được phong chức Quyền sung Quản binh đạo.

Khi thành Gia Định thất thủ (18/2/1859), Trương Định rút về xây dựng căn cứ tại Gò Thượng (thuộc huyện Tân Hòa). Nguyễn Trung Trực rút về Tân An, sát cánh chiến đấu với các toán nghĩa quân Trương Định, tiêu biểu là chiến công xuất sắc trong trận đốt tàu Espérance trên sông Nhật Tảo, được vua Tự Đức ban khen, thưởng hậu, lưu danh sử sách.

Sau Hiệp ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế phong Trương Định làm Lãnh binh An Giang và ra lệnh bãi binh, triệt thoái phong trào kháng chiến của nhân dân. Cùng với các thân hào, nghĩa sĩ và dân chúng trong vùng, Nguyễn Trung Trực đã suy tôn Trương Định làm chủ tướng, dựng cờ Bình Tây, tiếp tục kháng chiến. Nguyễn Trung Trực đã sát cánh chiến đấu với Trương Định và các sĩ phu yêu nước như Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Đốc binh Kiều,... xứng đáng là ngọn cờ đầu của phong trào yêu nước, chống Pháp ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX.

Sau khi thực dân Pháp bình định 3 tỉnh miền Đông, Nguyễn Trung Trực rút quân về hoạt động miền Tây Nam Bộ. Sau một thời gian xây dựng lực lượng và đánh địch nhiều trận , Nguyễn Trung Trực đã kéo quân về bất ngờ tập kích đồn Rạch Giá vào rạng sáng ngày 16 tháng 6 năm 1868, diệt 5 sĩ quan Pháp, 67 lính, thu trên 100 khẩu súng cùng

nhiều đạn dược. Đây là lần đầu tiên, nghĩa quân diệt đồn giặc ngay tại trung tâm đầu não của tỉnh, làm chủ toàn bộ tỉnh lỵ trong 5 ngày. Hai trận đánh tiêu biểu của ông ("Hỏa hồng Nhựt Tảo" và "Kiếm bạt Kiên Giang") cũng là hai trận đánh tiêu biểu nhất của nhân dân Nam Bộ thời đó.

Trước khi bị hành hình, Nguyễn Trung Trực để lại lời tuyên bố hùng hồn, lưu danh muôn thuở: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây". Dân Nam Bộ luôn tôn kính và tự hào về Nguyễn Trung Trực, người anh hùng cứu nước xuất thân từ dân chài áo vải, tỏa rạng hào quang, đầy khí phách: "Sống làm Tướng và chết làm Thần". Đền thờ chính của ông ở thành phố Rạch Giá với nghi lễ tưởng niệm rất uy nghiêm, trọng thể.

74. Tình đoàn kết chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia hồi cuối thế kỷ XIX?

Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), thực dân Pháp chuẩn bị lực lượng để chiếm Campuchia. Tháng 4/1863, quân Pháp ngược dòng Mê Kông tiến vào Oudong. Đô đốc Đờ Lagơrăngđie đã ép vua Nôrôđôm ký bản Hiệp ước công nhận sự bảo hộ của Pháp. Bản hiệp ước này gây nên sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân Campuchia cũng như của Xiêm và Anh. Sứ thần Xiêm Panhirất dùng áp lực dọa nạt vua Nôrôđôm, còn Anh đòi Pháp phải hủy bỏ hiệp ước. Kết quả ngày 1/12/1863, Nôrôđôm lại bị ép ký với Xiêm bản hiệp ước công nhận sự bảo hộ của Xiêm.

Pháp kịch liệt phản đối hiệp ước này và đe dọa sử dụng lực lượng quân sự. Xiêm buộc phải nhượng bộ Pháp bằng Hiệp ước Pháp - Xiêm, ký tại Bangkok vào ngày 15/7/1867 với nội dung: Hủy bỏ bản hiệp ước giữa Xiêm và Campuchia tháng 12/1863; Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với Campuchia, còn Pháp cắt cho Xiêm các tỉnh Báttambăng và Ăng Co. Hiệp ước này là sự thỏa thuận chia phần giữa hai kẻ cướp trên mảnh đất Campuchia.

Thái độ nhu nhược của Nôrôđôm đã làm cho một bộ phận trong tầng lớp quý tộc Campuchia căm phẫn. Hoàng thân Xivôtha đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy; cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Campuchia đã nhận được sự ủng hộ và hiệp đồng của nhân dân các tỉnh vùng biên giới Việt Nam.

Năm 1863, có cuộc khởi nghĩa của Acha Xoa ở vùng Tơrêang Takeo (Đông Nam Campuchia). Năm 1864, nghĩa quân chiếm được tỉnh Cam Pốt và áp sát Phnôm Pênh. Từ năm 1865, Acha Xoa lấy tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên làm căn cứ đồng thời liên kết với khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân (Thủ Khoa Huân) để chống Pháp. Trong trận chiến đấu ngày 19/8/1866, Acha Xoa bị thương và sa vào tay giặc, khởi nghĩa thất bại.

Vốn là nhà sư có tinh thần yêu nước, Pucômbô tập hợp nhân dân các dân tộc Việt, Khmer, Chăm,... ở vùng biên giới Campuchia - Việt Nam đứng lên chống Pháp. Ngày 7/6/1866, nghĩa quân tấn công đồn Pháp ở Tây Ninh tiêu diệt phần

lớn số lính Pháp trong đồn. Ngày 14/6/1866, nghĩa quân tập kích đánh tan đội quân Pháp gồm 150 tên do tên trung tá Mácsedơ chỉ huy, giết chết tên trung tá cùng nhiều lính địch. Nghĩa quân chuyển về vùng An Giang, phối hợp hoạt động với nghĩa quân Trương Quyền (con trai của Trương Định) và Võ Duy Dương, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Trong tháng 8 và tháng 10 năm 1866, nghĩa quân đánh tan đạo quân đàn áp của triều đình Campuchia. Khi triều đình nhà Nguyễn để mất 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ đã gây khó khăn cho nghĩa quân Pucômbô. Nghĩa quân mất một khu vực căn cứ, nơi cung cấp sức người, sức của cho cuộc chiến đấu. Cuối năm 1867, địch tập trung lực lượng bao vây căn cứ của nghĩa quân ở Côngpông Thom. Tương quan lực lượng bất lợi cho nghĩa quân. Pucômbô bị thương, bị bắt và bị giết. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Nhiều nghĩa quân và gia đình lánh nạn đã nhận được sự giúp đỡ của đồng bào người Việt vùng biên giới Việt Nam - Campuchia.

75. Quyền Thống đốc Nam Kỳ ra quyết định về việc hoạch định biên giới giữa vùng đất Nam Kỳ của Việt Nam và Cao Miên năm 1870 như thế nào?

Năm 1859 thực dân Pháp đem quân đánh vào Gia Định, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược miền Lục tỉnh. Đến đầu năm 1862, quân Pháp đã chiếm được 4 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, triều đình Huế buộc phải ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng 3 tỉnh miền Đông và đảo Côn Lôn cho Pháp. Đầu năm 1867, quân Pháp lại kéo xuống

miền châu thổ Cửu Long và chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây. Từ đó, Nam Kỳ trở thành thuộc địa hoàn toàn của Pháp. Chính quyền thực dân thi hành ở đây nhiều chính sách cai trị mới về kinh tế, xã hội, chính trị, ngoại giao, trong đó chú trọng đến việc hoạch định biên giới giữa Việt Nam và Campuchia.

Tháng 3/1870, một Ủy ban phân ranh đã được thành lập gồm ba người Pháp là Rheinart, Labussière và de Bastard; 3 người Việt là Thanh tra bổn xứ sự vụ miền Tây Ninh, Trảng Bàng và Tân An; một số người Campuchia do Quốc Vương Norodom đề cử. Ủy ban làm việc liên tiếp 34 ngày, đi hàng trăm cây số từ Tây Ninh đến Hà Tiên; xem xét kỹ các làng, ấp vùng gần ranh giới hai nước Việt Nam - Campuchia, thu thập ý kiến và lời khiếu nại của dân chúng sở tại, khảo sát thực địa việc thực thi chủ quyền mỗi bên, rồi cho cắm trụ đá, lập thành biên bản rành rẽ để tránh sự tranh tụng, rắc rối về sau. Có tất cả 124 trụ đá được cắm làm mốc giới theo thứ tự từ đông sang tây, đi qua nhiều sông rạch, giồng, gò và xóm làng của hai nước.

Trên cơ sở đó, ngày 9/7/1870, Toàn quyền xứ Đông Pháp (Thống đốc Nam Kỳ) là De Cornulier Lucinière và Quốc vương Norodom ký kết bản Quyết định số 166 về phân chia ranh giới giữa Việt Nam và Campuchia.

Bản Quyết định ghi:

"- Biên giới giữ nguyên tình trạng như đã vạch sẵn không một điểm nào thay đổi từ trụ số 1 (tại Vàm sông Prech Prien) đến trụ số 16 (ở Tasang trên kinh Cái Cáy).

- Vùng đất ở khoảng giữa hai ngọn rạch Cái Rạch và Cái Cáy trong đất Pháp (mà số thu hằng năm được lối 1.000 quan) sẽ nhường cho Cao Miên để bù lấy lối 486 căn nhà hợp thành những làng ở khoảng Sóc Trăng và Bang Chrum.

- Trụ đá số 17, 18 và các trụ kế tiếp sẽ nhổ bỏ đến Hưng Nguyên, Cao Miên giữ tất cả phần đất hiện có người Miên ở trong các tỉnh Prewend, Bonifuol, Sroc Thiet.

- Lằn ranh sẽ vạch sau này và dãy đất dọc theo sông Vàm Cỏ do người Việt ở hoặc khai khẩn thuộc về Pháp".

Đây là lần đầu tiên vấn đề biên giới giữa Việt Nam (Nam Kỳ) và Campuchia được cả ba bên (Pháp, Nam Kỳ thuộc Pháp, Campuchia) nghiên cứu hoạch định, nhằm tránh những tranh chấp trong quá trình các bên thực hiện chủ quyền và phạm vi chủ quyền của mình. Những nội dung ghi trong Quyết định 166 này tuy ngắn gọn nhưng khá chi tiết, phản ánh đầy đủ thực tế tình hình hiện trạng biên giới hai nước và quyền lợi của hai bên (Nam Kỳ thuộc Pháp và Campuchia); đồng thời đây sẽ là cơ sở để các bên tiếp tục quá trình hoạch định biên giới về sau.

76. Nội dung thỏa thuận giữa Vương quốc Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ xác định dứt khoát đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia năm 1873 như thế nào?

Kể từ sau Quyết định 166 ngày 9/7/1870, biên giới Nam Kỳ thuộc Pháp và Campuchia được các bên xem xét nghiêm túc và thực thi đầy đủ những thỏa thuận. Việc đo đạc, vẽ bản đồ

cho các trụ đá cắm mốc ranh giới được xúc tiến nhanh do phía Pháp chủ động nhằm sớm ổn định tình hình công cuộc bình định xứ Nam Kỳ cũng như việc bảo hộ xứ Campuchia, làm bàn đạp cho cuộc thôn tính các xứ còn lại ở Đông Dương.

Ngày 15/7/1873, Toàn quyền xứ Đông Pháp (Thống đốc Nam Kỳ) là Đề đốc Marie Jules Dupré và Quốc vương Norodom ký kết Nghị định mới về ranh giới chính thức giữa hai xứ Nam Kỳ và Cao Miên. Nghị định nêu rõ "Với ý muốn phân định dứt khoát và cùng một sự thỏa thuận chung, biên giới giữa Vương quốc Cao Miên và Nam Kỳ thuộc Pháp sau khi đã nghiên cứu địa hình của lãnh thổ hầu chấp nhận lằn ranh theo các kinh, rạch hoặc những phần đất lồi lõm đã đánh dấu chắc chắn để tránh mọi khiếu nại sau này, đã chấp thuận và ký nhận bản hiệp ước với những điều dưới đây:

- "Đường biên giới giữa Nam Kỳ thuộc Pháp và Vương quốc Campuchia sẽ được đánh dấu bằng những cột mốc có đánh số và ghi mục đích của chúng. Số lượng các cột mốc là 124. Cột mốc số 1 được đặt tại điểm cực Đông của đường biên giới và các cột mốc tiếp sau đi về phía tây sẽ được tiếp tục đánh số theo thứ tự tự nhiên cho đến mốc 124 đặt ở khoảng 1.200m phía bắc con kênh Vĩnh Tế và làng An Nam Hòa Thạnh" .

- "Trụ số 1 khởi đầu tại Tây Ninh dựa mé rạch Tonly Tru. Trụ số 124 chấm dứt tại làng Hòa Thạnh, tỉnh Châu Đốc, ở phía bắc, cách kinh Vĩnh Tế 209 thước, từ đó thẳng ra Hà Tiên tới vịnh Thái Lan thì dọc theo con đường sứ sẵn có".

- "Đường biên giới này sẽ đi qua những điểm chính sau đây: Điểm xuất phát là cột mốc số 1 cắm trên bờ sông Tonlé Tru, sau đó hướng chung của đường biên giới đi về Tây Nam, qua các làng Sroc Tun, Sroc Paplân, Sroc Banchrung, Rưn Khnoch, Sroc Tranh, Sroc Chung Ngon, Phumandet, Sroc Câc, Sroc Komping Meanchey (hay Bango), chạy theo bờ sông Cái Bắc, ngược theo tả ngạn sông Cái Cây, đi qua Phum Kompong Cassang, Sroc Tameng, Sroc Tahong, Sroc Chéo, Phum Bathu, Sroc May, Sro Rac Chanh, Sroc Tanu, chạy theo bờ bắc sông Chris Asey (tiếng An Nam là Ta Du), chạy theo bờ Nam Rạch Ranan cắt sông Hậu ở phía Nam đảo Co Ki (tiếng An Nam là Cù lao Cái Sen), đi qua giao điểm hai sông Prek Croch và Prek Slot, chạy song song với rạch Vĩnh Tế, ở phía bắc đến làng Giang Thành và từ đấy chạy thẳng ra Hà Tiên, để lại rạch Prek Cross ở về phía Đông".

Như thế là một Nghị định chính thức có giá trị như công ước quốc gia về việc xác định dứt khoát đường biên giới giữa Vương quốc Campuchia và Xứ Nam Kỳ thuộc Pháp đã được ký kết. Theo Nghị định - công ước này, hai bên thỏa thuận về quy định số lượng cột mốc và địa điểm đặt cột mốc; nêu lên chi tiết những địa danh chính mà đường biên giới đi qua. Đây là cơ sở pháp lý để hai bên Việt Nam - Campuchia thực hiện quyền chủ quyền của mình từ đó về sau.

77. Nội dung chủ yếu của Hiệp ước Nhâm Tuất và Hiệp ước Giáp Tuất?

Trong cuộc chạy đua độc chiếm thị trường miền Viễn Đông của chủ nghĩa tư bản phương Tây, thực dân Pháp

đã phải sử dụng quân đội và biện pháp chiến tranh để nhanh chóng đánh chiếm Việt Nam. Cuộc chiến tranh xâm lược ấy bắt đầu ở Đà Nẵng từ năm 1858, nhưng chỉ đến khi Pháp mở mặt trận vào Gia Định (1859) thì âm mưu và mục đích chiến tranh của Pháp mới thực sự đem lại kết quả cho tư bản Pháp. Đến đầu năm 1862, Pháp đã đánh chiếm được 4 tỉnh miền Lục tỉnh.

Triều Nguyễn phân hóa sâu sắc trước diễn biến tình hình; trong khi quân Pháp cũng rơi vào tình trạng khó khăn vì phong trào phản kháng kịch liệt của nhân dân các vùng chiếm đóng. Cả quân Pháp ở Nam Kỳ và triều Nguyễn ở Huế đều tiến thoái lưỡng nan và muốn "nghị hòa". Triều đình Huế cử các đại diện của mình là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Sài Gòn để cùng quân Pháp tìm giải pháp mới. Kết quả là ngày 5/6/1862, tại Sài Gòn, Phan Thanh Giản (đại diện của Triều đình Huế) với Bonard (đại diện của Pháp) và Carlos Palanca Gutierrez (đại diện của Tây Ban Nha) đã ký bản *Hiệp ước Hòa bình và hữu nghị* (thường gọi là *Hòa ước Nhâm Tuất*). Hiệp ước có 12 điều khoản, trong đó có những điều liên quan đến vấn đề chủ quyền ở Nam Kỳ là:

Điều 3: Toàn bộ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường (Mỹ Tho), cũng như đảo Côn Đảo (Pulo-Condor), theo Hiệp ước này đều được chuyển nhượng hoàn toàn cho Hoàng đế nước Pháp. Ngoài ra, thương nhân Pháp có thể tự do buôn bán và đi lại trên bất cứ tàu thuyền nào trên các sông lớn của Cao Miên và trên tất cả các nhánh của con sông này.

Các chiến hạm Pháp cũng được phép đi lại tự do trên con sông hay các nhánh sông này.

Điều 4: Khi hòa bình đã được thiết lập, nếu như có một quốc gia ngoại bang nào đó muốn dùng vũ lực hoặc bằng cách ký một Hiệp ước để buộc An Nam phải nhượng một phần lãnh thổ, thì Quốc vương An Nam có trách nhiệm cho sứ giả đến thông báo cho Hoàng đế Pháp và Hoàng đế Pháp được toàn quyền quyết định việc giúp đỡ Quốc Vương An Nam hay không; nhưng nếu Hiệp ước nói trên đề cập tới vấn đề chuyển nhượng lãnh thổ với nước ngoài, thì vấn đề đó sẽ chỉ có thể được phê chuẩn với sự đồng ý của Hoàng đế Pháp.

Tháng 3/1863, Hiệp ước này được Napoléon III phê chuẩn. Tháng 4/1863, Bôna và Guttierê mang Hiệp ước ra Huế để Tự Đức ký. Từ đó, triều Nguyễn từng bước làm mất dần chủ quyền của mình, còn thực dân Pháp tiếp tục lấn tới.

Thực dân Pháp chiếm đóng và cai trị 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và âm mưu lấy nốt 3 tỉnh miền Tây còn lại. Kinh lược sứ Phan Thanh Giản thấy không thể chống đỡ nổi đã chấp nhận giao thành cho Pháp. Đến tháng 4/1867 toàn bộ miền Lục tỉnh đã lọt vào tay thực dân Pháp. Triều Nguyễn trong thực tế đã mất chủ quyền trên toàn bộ Nam Kỳ. Còn thực dân Pháp tiếp tục mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra Bắc Kỳ. Năm 1872, quân Pháp đánh thành Hà Nội. Noi gương Nam Kỳ, quân dân Bắc Hà đứng lên chống Pháp, giết chết tướng giặc là F. Garnier ở Cầu Giấy, khiến cả triều

Nguyễn và quân Pháp ở Bắc Kỳ lại lo sợ phong trào kháng chiến của nhân dân.

Đối phó với tình hình ấy, triều Nguyễn cử Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường làm Chánh và Phó sứ toàn quyền đại thần đàm phán với đại diện của Pháp là Dupré - Toàn quyền đại thần, Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 15/3/1874, tại Sài Gòn, một bản hiệp ước nữa được ký kết mang tên *Hiệp định Liên minh và hòa bình* (thường gọi là *Hòa ước Giáp Tuất*). Hiệp định lần này có 22 điều khoản với hai nội dung chính là quy định sự lệ thuộc của triều đình nhà Nguyễn vào Pháp trong lĩnh vực đối ngoại và việc chuyển giao cho Pháp toàn bộ Nam Kỳ. Về vấn đề chủ quyền của Việt Nam cũng như của Nam Kỳ, Hiệp định ghi:

Điều 2: Tổng thống nước Cộng hòa Pháp công nhận chủ quyền cũng như sự độc lập hoàn toàn của Quốc vương An Nam trước mọi cường quốc bên ngoài, hứa sẽ giúp đỡ và hỗ trợ Quốc vương An Nam và cam kết rằng, nếu Quốc vương An Nam yêu cầu, sẽ dành những hỗ trợ miễn phí cần thiết để duy trì trật tự và ổn định trên lãnh thổ An Nam, bảo vệ Quốc vương An Nam trước mọi sự tấn công và ngăn chặn nạn cướp biển đang hoành hành tại một phần của bờ biển Vương quốc An Nam.

Điều 5: Quốc vương An Nam công nhận chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn của Pháp trên toàn phần lãnh thổ do Pháp chiếm đóng hiện nay, nằm phía trong các đường biên giới sau:

- Phía đông, Biển Đông và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận).

- Phía tây, Vịnh Xiêm.

- Phía nam, Biển Đông.

- Phía bắc, Vương quốc Cao Miên và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận)...

Đây là lần thứ hai triều Nguyễn ký kết với Pháp bản Hiệp ước về chủ quyền. Hiệp ước lần này (Hòa ước Giáp Tuất 1874) thay thế cho Hiệp ước lần trước (Hòa ước Nhâm Tuất 1862) với nhiều nội dung có lợi hơn cho Pháp, thậm chí công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ. Cả hai Hiệp ước đều có nội dung cắt đất cho ngoại bang và chuyển chủ quyền lãnh thổ cho ngoại bang, mang tính chất bán nước và phản bội lại quyền lợi quốc gia dân tộc; vì vậy triều Nguyễn phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc để mất chủ quyền và mất nước Việt Nam thế kỷ XIX.

78. Tổ chức hành chính Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc như thế nào?

Nền hành chính Nam Bộ thời Pháp thuộc không phải có ngay một lúc, mà phải trải qua quá trình thiết lập, điều chỉnh và phụ thuộc vào nền cai trị của Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Có thể thấy rõ hai giai đoạn:

Từ 1862 đến 1887 là giai đoạn thiết lập nền hành chính mới ở Nam kỳ và chia nhỏ cho phù hợp. Cụ thể là:

- Sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Pháp đặt ba tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường thành Xứ Nam kỳ trực thuộc *Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp*, cử người đứng đầu là *Thống đốc* chịu trách nhiệm cả về dân sự lẫn quân sự. Dưới quyền của Thống đốc có *Thanh tra công việc nội chính bản xứ* (người Pháp). Bộ máy hành chính từ cấp tỉnh xuống phủ, huyện, xã vẫn do người Việt quản lý, nhưng phải là những quan lại địa phương chịu làm tay sai cho Pháp.

- Năm 1864 bổ sung thêm: Thống đốc Nam Kỳ là người có quyền hành cao nhất, tiếp đến 3 viên chức thực dân là *Tổng Biện lý* (chịu trách nhiệm về pháp chế), *Giám đốc Nha nội chính* (chịu trách nhiệm công việc ở thuộc địa), *Chánh chủ trì* (chịu trách nhiệm về tài chính và chính quốc); bổ sung thêm các tổ chức tư vấn phụ tá như *Nha Nội chính, Hội đồng tư mật, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ, Hội đồng tiểu khu*,...

- Năm 1868 có thêm 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và chia lại hành chính Lục tỉnh thành 20 *Hạt tham biện* (năm 1871 điều chỉnh giảm xuống còn 18 hạt, năm 1876 tăng lên 19 hạt, năm 1882 thành 20 hạt).

- Năm 1876, 19 hạt ở Nam Kỳ được phân vào 4 *Khu hành chính*: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bát Xắc. Mỗi khu vực hành chính lớn do 3 viên chức phối hợp điều hành: *Viên chức hạng nhất* (phụ trách tư pháp), *Viên chức hạng nhì* (phụ trách hành pháp), *Viên chức hạng ba* (phụ trách thuế khóa). Mỗi Khu hành chính chia thành các *Tiểu khu hành chính*: Khu Sài Gòn gồm 5 tiểu khu (Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa,

Bà Rịa và Gia Định), Khu Mỹ Tho gồm 4 tiểu khu (Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn), Khu Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu (Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc), Khu Bát Xắc gồm 7 tiểu khu (Châu Đốc, Hà Tiên, Long xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu). Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là *Trung tâm hành chính*. Đứng đầu tiểu khu là viên quan cai trị người Pháp, đứng đầu Trung tâm hành chính là Đốc Phủ sứ người Việt (trung tâm hành chính loại lớn), hoặc Tri phủ (loại vừa), Tri huyện (loại nhỏ).

Từ 1887 đến 1945 là giai đoạn củng cố hoàn thiện nền hành chính thuộc địa. Cụ thể là:

- Ngày 8/1/1877 thành lập thành phố cấp 1 Sài Gòn, đứng đầu là Đốc lý. Ngày 20/10/1879 thành lập thành phố cấp 2 Chợ Lớn, đứng đầu cũng là Đốc lý. Năm 1882, lập thêm hạt Bạc Liêu thuộc khu vực Bát Xắc từ đất của 2 tổng của hạt Sóc Trăng và 3 tổng của hạt Rạch Giá. Như vậy toàn bộ Nam Kỳ có 20 hạt. Năm 1895 lập thêm thành phố tự trị Cap Saint Jacques, tách từ hạt Bà Rịa (Cap Saint Jacques nhập vào hạt Bà Rịa năm 1898 để rồi năm sau lại tách ra). Từ năm 1899, đổi tên gọi "hạt" thành "tỉnh" và chia Nam Kỳ thành 3 miền với 20 tỉnh: miền Đông có 4 tỉnh (Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa); miền Trung có 9 tỉnh (Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc); miền Tây có 7 tỉnh (Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu). Ngoài ra còn có 3 thành phố Sài Gòn (cấp 1), Chợ Lớn (cấp 2), Cap Saint Jacques (thành phố tự trị).

- Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ là người đứng đầu bộ máy hành chính Nam Kỳ, nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống thông qua các viên quan cai trị đầu tỉnh và các tổ chức phụ tá cố vấn cao cấp gồm: Hội đồng Tư mật, Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, Phòng Thương mại Nam Kỳ, Phòng Canh nông Nam Kỳ, Hội đồng Học chính Nam Kỳ, Ủy ban Khai thác thuộc địa Nam Kỳ,... Hoạt động của các tổ chức phụ tá này đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tòa Thống đốc Nam Kỳ.

- Đứng đầu mỗi tỉnh Nam Kỳ là viên cai trị người Pháp và có thể có thêm Phó lý (tỉnh lớn) với phụ tá là Sở Tham biện và Hội đồng hàng tỉnh. Đứng đầu thành phố lớn là Đốc lý và Phó đốc lý với phụ tá là Tòa Đốc lý, đứng đầu thành phố nhỏ sẽ do quan chủ tỉnh người Pháp kiệm nhiệm. Các tỉnh không chia thành phủ, huyện mà thiết lập một số trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lý. Toàn Nam Kỳ có 64 trung tâm hành chính và Sở Đại lý với người đứng đầu là: Đốc phủ sứ hoặc Tri phủ hoặc Tri huyện. Cấp cơ sở tổng hoặc xã. Ở tổng (nhiều xã liền kề nhau) do Chánh tổng và Phó tổng cai quản. Ở xã có Xã trưởng và Phó lý kiểm soát chặt chẽ công việc nội bộ của làng xã...

Nhìn chung trong thời kỳ Pháp thuộc, bộ máy hành chính Nam Kỳ luôn có sự điều chỉnh trước và sau khi thành lập Liên bang Đông Dương. Nhưng trước sau, quyền lực tối cao trong xứ luôn tập trung vào tay Thống đốc Nam Kỳ - người cùng với Toàn quyền Đông Dương quyết định mọi vấn đề có liên quan đến thuộc địa, kể cả vấn đề phân định biên giới.

79. Quá trình xây dựng mối quan hệ cách mạng Việt Nam - Campuchia của Đảng bộ Nam Kỳ (1930-1945)?

Quan hệ cách mạng Việt Nam - Campuchia trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc (1930-1945) xuất phát từ từ đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam tình hình và nhiệm vụ chung của 3 nước Việt Nam - Campuchia - Lào cùng đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân, phát xít và tay sai để giải phóng các dân tộc ở Đông Dương. Đảng bộ Nam Kỳ là nơi trực tiếp thực hiện đường lối và chủ trương chính sách của Trung ương, đã từng bước thiết lập, củng cố mối quan hệ cách mạng Việt Nam - Campuchia.

Ngay khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, những người cộng sản trong Đảng bộ Nam Kỳ (An Nam Cộng sản đảng trước đây) tiếp tục hoạt động gây dựng cơ sở cách mạng và phát triển cơ sở Đảng Cộng sản trên địa bàn Campuchia; đến năm 1934, Xứ ủy Cao Miên đã hình thành do Xứ ủy Nam Kỳ phụ trách chung. Sau Đại hội I Đảng Cộng sản Đông Dương (1935), Xứ ủy Nam Kỳ cùng với Xứ ủy Cao Miên đẩy mạnh củng cố xây dựng phong trào quần chúng trên cả địa bàn Nam Kỳ và Phnôm Pênh; nhờ đó phong trào đấu tranh dân chủ trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ II (1936-1939) phát triển mạnh qua các hoạt động Đông Dương Đại hội và đón Gô-đa.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ II nổ ra, trước tình hình và nhiệm vụ lịch sử mới, Đảng Cộng sản Đông Dương tại cuộc họp Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 ở Nam Kỳ đã xác định đề cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu,

chớp lấy thời cơ chiến tranh để lật đổ ách thống trị của ngoại bang giành lấy giải phóng độc lập.

Tháng 7/1940, trước tình hình quần chúng sôi sục và chiến tranh Pháp - Thái sắp nổ ra, Xứ ủy Nam Kỳ họp hội nghị mở rộng ở Mỹ Tho, bầu đồng chí Tạ Uyên làm Bí thư Xứ ủy thay đồng chí Võ Văn Tần mới bị địch bắt, thông qua đề cương chuẩn bị khởi nghĩa do thường vụ Xứ ủy khởi thảo, tiếp tục ráo riết chuẩn bị khởi nghĩa. Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, Xứ ủy liên lạc với Trung ương và các Xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Xứ ủy Cao Miên để phối hợp hành động; lại nắm số nội tuyến cơ sở cách mạng trong binh lính người Việt, binh lính người Cao Miên ở Nam Kỳ để xây dựng nòng cốt cho lực lượng khởi nghĩa.

Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VIII (tháng 5/1941), Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) ra đời đã thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng là giúp đỡ những người Campuchia để thành lập Cao Miên Độc lập Đồng minh. Mặt trận đoàn kết những người yêu nước ở Campuchia từ đó hình thành và từng bước phát triển trên đất nước anh em láng giềng.

Ở Nam Kỳ, Việt Minh được xây dựng trên một số địa phương, nhưng Xứ ủy sau khởi nghĩa Nam Kỳ bị tổn thất. Những người cộng sản trung kiên ở Nam Kỳ đã tìm cách vượt khỏi nhà tù thực dân, móc nối cơ sở còn lại ở các địa phương Nam Kỳ và Campuchia, từng bước xây dựng hồi phục phong trào đấu tranh, tích cực chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến. Trong những ngày khởi nghĩa

giành chính quyền ở Nam Kỳ (tháng 8/1945), những người cộng sản và quần chúng yêu nước ở Cao Miên cũng tích cực tập hợp lực lượng và chuẩn bị cho sự phát triển xu hướng chính trị mới của Campuchia.

Trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, đông đảo đồng bào Việt, Khmer, Hoa và đồng bào các dân tộc ít người khắp vùng Nam Bộ sát cánh bên nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng tham gia khởi nghĩa giành chính quyền với khí thế vô cùng mạnh mẽ. Những hạt giống đỏ Đảng viên Cộng sản hay cơ sở cách mạng là người Khmer, người Hoa làm nòng cốt trong các đoàn thể cứu quốc của Mặt trận Việt Minh, Thanh niên Tiền phong lãnh đạo các tầng lớp đồng bào xuống đường tước vũ khí từ tay phát xít Nhật giành chính quyền về tay nhân dân. Ở Sóc Trăng có phong trào thanh niên do ông Trịnh Thới Cang, một trí thức Khmer lãnh đạo; ở Trà Vinh có ông Lâm Phái đã lôi kéo nhiều nhân sĩ trí thức, địa chủ khai minh, sư sãi và đồng bào Khmer tham gia kháng chiến, tạo cơ sở thành lập Hội Ủng hộ bộ đội I-sa-rắc (Issarak) và đội vũ trang tuyên truyền Miên - Việt liên quân sau này; ở An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ,... đâu đâu cũng có hạt giống đỏ cách mạng trong đồng bào các dân tộc để vận động và tổ chức đồng bào đi vào con đường đấu tranh cùng dân tộc giành độc lập tự do.

Như vậy, trong thực tế thời kỳ 1930-1945, một liên minh cách mạng 3 nước Việt - Miên - Lào đã từng bước được hình thành và phát triển, trong đó quan hệ cách mạng Việt Nam - Campuchia đã từng bước gây dựng phát triển, đáp ứng

kịp thời yêu cầu của nhiệm vụ chung chống đế quốc thực dân giành độc lập chủ quyền thống nhất cho mỗi quốc gia dân tộc. Xứ ủy Nam Kỳ đã tích cực chủ động và đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng và phát triển mối quan hệ tốt đẹp ấy; đó cũng là cơ sở cho việc xây dựng quan hệ hữu nghị đoàn kết giữa hai dân tộc Việt Nam - Campuchia phát triển trong kháng chiến về sau.

80. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ diễn ra ở những tỉnh và thành phố nào? Vị trí và ý nghĩa của nó đối với công cuộc đấu tranh giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ?

Ngay khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ngày 6/11/1939, tại xã Tân Thới Nhất, Bà Điểm (Gia Định), Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị Trung ương 6 đưa ra những quyết sách phù hợp cho sự chỉ đạo chuyển hướng chiến lược. Đảng vạch rõ: "Bước đường sinh tồn của dân tộc Đông Dương không còn con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng để tranh lấy giải phóng, độc lập".

Theo tinh thần đó, từ ngày 21-23/9/1940, Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập Hội nghị tại xã Tân Xuân, Hóc Môn, Gia Định quyết định tiến hành cuộc khởi nghĩa vào tháng 11/1940, chọn Sài Gòn - Chợ Lớn làm địa bàn trọng điểm. Sau một thời gian ngắn khẩn trương chuẩn bị, đêm 22 rạng ngày 23/11/1940, cả Nam Kỳ vùng dậy khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Nam Kỳ diễn ra trên phạm vi 21 tỉnh của toàn xứ, như Tây Ninh, Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An,

Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Đồng Tháp, An Giang,...; đặc biệt quyết liệt là ở Hóc Môn (Bà Điểm, Gia Định), Cai Lậy (Mỹ Tho), Vũng Liêm (Vĩnh Long). Một số khu vực thuộc các tỉnh biên giới như An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra quyết liệt; tại vùng Bo Bo, Mớp Xanh thuộc Đức Huệ, Tân An (nay là Long An), là địa bàn lực lượng nghĩa quân hoạt động dài ngày.

Đây là một trong những cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, có tầm ảnh hưởng rộng lớn. Nó làm tan rã bộ máy cai trị của Pháp ở một số vùng nông thôn, đồng thời làm rung động cả hệ thống cai trị của Pháp ở các nước thuộc địa. Nó cũng là cuộc tổng diễn tập ở Nam Kỳ để cán bộ, Đảng viên và quần chúng yêu nước được tôi luyện, trưởng thành trước khi bước vào trận chiến đấu mới.

Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ tuy thất bại nhưng nó vẫn là một trang chói lọi trong lịch sử cách mạng của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân Nam Bộ nói riêng. Cùng với cuộc Khởi nghĩa Bắc Sơn và binh biến Đô Lương, Khởi nghĩa Nam Kỳ được xem như là "những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ trang của các dân tộc Đông Dương".

Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ không những nêu cao tinh thần bất khuất quật khởi cách mạng của nhân dân Nam Bộ mà còn tác động mạnh mẽ đến tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm giành độc lập, tự do trong cả nước. Nó để lại

những bài học vô cùng quý giá đối với công cuộc đấu tranh giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ. Đó là bài học về thời cơ cách mạng, về phát huy sức mạnh tổng hợp và đồng bộ, về niềm tin vào tinh thần cách mạng và sức mạnh vĩ đại của quần chúng, về tinh thần cảnh giác cách mạng, về việc duy trì lực lượng vũ trang từ khởi nghĩa vũ trang phát triển thành du kích chiến tranh...

81. Đặc điểm Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Nam Bộ? Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp đấu tranh cho độc lập, chủ quyền, thống nhất đất nước?

Ngay khi nghe tin Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định phát động Tổng khởi nghĩa. Mở đầu là Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8/1945; sau đó là Tổng khởi nghĩa ở Huế ngày 23/8/1945. Ở Nam Kỳ, trước diễn biến nhanh chóng của tình hình, Xứ ủy quyết định Tổng khởi nghĩa. Sau khởi nghĩa thí điểm thắng lợi ở Tân An (ngày 23/8/1945), ngày 25/8/1945 cả Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Tiếp đó, từ ngày 26 đến 28/8/1945, các địa phương còn lại của Nam Bộ từ đất liền đến hải đảo đã vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Đặc điểm của Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Nam Bộ là:

- *Khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ diễn ra ngay khi lực lượng và phong trào cách mạng vừa được phục hồi sau khởi nghĩa Nam Kỳ, lúc tương quan lực lượng cách mạng còn rất chênh lệch.*

Nhật đầu hàng Đồng Minh nhưng quân đội của chúng ở Đông Dương còn rất đông, hàng vạn người, nhất là Sài Gòn nơi đóng Tổng hành dinh của Nhật, chúng vẫn còn đầy đủ vũ khí, phương tiện chiến tranh. Bộ máy chính quyền thân Nhật và các tổ chức phản động vũ trang, bán vũ trang do Nhật lập ra vẫn còn đầy đủ. Bên cạnh đó các nhóm thực dân và các tổ chức thân Pháp đang hy vọng Pháp trở lại Việt Nam. Về phía cách mạng, lực lượng và phong trào vừa mới hồi phục, cả Nam Kỳ chỉ có khoảng 200 Đảng viên; nhiều địa phương chưa có chi bộ Đảng; tổ chức Đảng chưa thống nhất, lại ở xa sự chỉ đạo của Trung ương. Tuy nhiên, khi tình thế cách mạng xuất hiện thì đều thống nhất với nhau về mục tiêu Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

- *Hình thái khởi nghĩa ở Nam Bộ về cơ bản là sự nổi dậy trực tiếp của lực lượng cách mạng quần chúng, diễn ra trước hết ở các các thành thị, tỉnh lỵ và kết thúc ở huyện, xã.*

Khởi nghĩa vũ trang là sự lựa chọn tất yếu của phong trào cách mạng dựa vào quần chúng, lấy sức mạnh bạo lực của quần chúng làm nòng cốt làm động lực để phát triển phong trào. Trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, hình thái vũ trang khởi nghĩa diễn ra trên phạm vi cả nước, nhưng đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi toàn cuộc là khởi nghĩa vũ trang ở đô thị, các trung tâm đầu não của đối phương. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, quần chúng cách mạng chủ động tập hợp và biểu dương lực lượng, lấy sức mạnh của quần chúng áp đảo kẻ thù, tỏa đi chiếm các công sở quan trọng của địch trong nội thành,

giành chính quyền trong nội thành, mở rộng ra xung quanh. Trên cơ sở thí điểm ở Tân An, Xứ ủy Nam Kỳ và các Đảng bộ địa phương chủ trương tranh thủ khởi nghĩa ở tỉnh lỵ, thành thị trước rồi tiến tới giành chính quyền ở huyện, xã ở nông thôn.

- *Sức mạnh quật khởi ở các địa phương Nam Bộ là sức mạnh của quần chúng tại chỗ, trong đó có vai trò quan trọng của lực lượng "Thanh niên Tiền phong".*

Hầu hết các tỉnh, thành ở Nam Kỳ cũng như cả nước đều dùng lực lượng khởi nghĩa của quần chúng tại chỗ để áp đảo địch giành chính quyền. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cũng như nhiều địa phương khác của Nam Kỳ, các tầng lớp nhân dân đủ thành phần, được tập hợp đông đảo vào các tổ chức công khai, bán công khai, bí mật. Sức mạnh quật khởi của quần chúng tại đây là sức mạnh của hàng triệu quần chúng có tổ chức, có sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng. Thanh niên Tiền phong là một tổ chức chính trị quần chúng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất lôi cuốn hầu hết các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo, thành cao trào cách mạng toàn dân, đã tuyên bố gia nhập Mặt trận Việt Minh và trở thành lực lượng quan trọng góp phần vào thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám ở Nam Kỳ.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp đấu tranh cho độc lập, chủ quyền, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của khởi nghĩa giành chính quyền trên toàn Nam Bộ đã góp phần vào sự thành công trọn vẹn của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trên phạm vi toàn quốc, tạo điều kiện đầy đủ cho sự ra đời một chế độ mới trên đất nước Việt Nam thống nhất. Thắng lợi của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 đã đưa đến sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - một nước độc lập, dân chủ, tự do, thống nhất, có chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ; từ đây nhân dân Việt Nam từ Bắc chí Nam trở thành người tự do, làm chủ đất nước thống nhất, làm chủ vận mệnh dân tộc thống nhất của mình. Một chế độ thống nhất toàn quốc do nhân dân làm chủ đã được thiết lập thay thế cho chế độ phong kiến, thực dân, phát xít theo 3 chế độ giả tạo ở 3 kỳ trước đây; một Nhà nước mới của dân, do dân, vì dân đã thay thế cho bộ máy nhà nước của ngoại bang áp bức dân tộc. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ trong Cách mạng tháng Tám đã hoàn thành với kết quả cao nhất trên phạm vi cả nước quá trình 15 năm chuẩn bị và thực hiện cuộc vận động giải phóng dân tộc (1930-1945), khẳng định tính thống nhất toàn quốc của sự nghiệp giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản do Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Thắng lợi của khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ tháng Tám năm 1945 tạo ra những cơ sở vững chắc và sức mạnh mới cho nhân dân trong cuộc đấu tranh lâu dài để gìn giữ, bảo vệ và phát huy thành quả của Cách mạng tháng Tám trong 30 năm chiến tranh cách mạng sau đó.

82. Nam Bộ trong âm mưu của thực dân Pháp sau chiến tranh thế giới thứ hai? Nhân dân cả nước đã đứng lên đấu tranh bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc trên vùng đất Nam Bộ như thế nào?

Ngay khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền, xóa bỏ chế độ thuộc địa ở cả Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thành lập ra nước Việt Nam thống nhất từ Bắc vào Nam, mang tên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thực dân Pháp âm mưu trở lại chế độ thuộc địa. Ngày 19/9/1945, Chính phủ Pháp cử Jean Cédile sang Việt Nam. Ngay khi đến Việt Nam, Jean Cédile họp báo trắng trợn tuyên bố quân đội Pháp sẽ duy trì trật tự ở Sài Gòn và sẽ thành lập một chính phủ theo tuyên bố của Charles de Gaulle ngày 24/3/1945.

Đêm 22, rạng 23/9/1945 tại Sài Gòn, được quân Anh giúp sức, quân Pháp nổ súng tấn công đánh chiếm sở Bưu điện, sở Cảnh sát, Khám Lớn và trụ sở Ủy ban Nhân dân Nam Bộ, trụ sở Quốc gia tự vệ cuộc,... Âm mưu của thực dân Pháp là lợi dụng lúc quân Đồng minh vào giải giáp quân phát xít Nhật, nhanh chóng dùng lực lượng quân sự sẵn có đánh chiếm Sài Gòn và toàn Nam Bộ, làm bàn đạp đánh chiếm toàn bộ Việt Nam, lập lại chế độ thuộc địa và liên bang Đông Dương như chúng đã làm hồi cuối thế kỷ XIX. Từ tháng 10/1945 khi quân Anh trao chủ quyền lại cho Pháp, quân đội Pháp mở rộng đánh chiếm ra toàn Nam Bộ.

Đầu năm 1946, Jean Cédile thành lập *Hội đồng Tư vấn Nam Kỳ* gồm 12 thành viên (có 8 người Việt) nhằm phục vụ cho ý đồ chính trị tách Nam Kỳ khỏi Việt Nam. Sau Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946), diễn ra Hội nghị trù bị Đà Lạt (từ 17/4 đến 12/5/1946), phái đoàn Pháp (do Max André dẫn đầu) tiếp tục bám giữ lập trường thực dân, đòi tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, không thừa nhận quyền ngoại giao độc lập của Việt Nam, nhằm lập lại chế độ thực dân ở Đông Dương. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (do Nguyễn Tường Tam, Võ Nguyên Giáp dẫn đầu) vạch trần âm mưu của Pháp, kiên quyết giữ vững lập trường hòa bình, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, thân thiện với nhân dân Pháp trên nguyên tắc bình đẳng, không xâm phạm chủ quyền của nhau.

Khi Hội nghị Fontainebleau sắp diễn ra thì quân Pháp ở Nam Kỳ (do d'Argenlieu làm Cao ủy) đơn phương thành lập (và vội vàng công bố vào ngày 1 tháng 6 năm 1946 tại Sài Gòn) cái gọi là "Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ tự trị" do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh làm "Thủ tướng". Ngày 5/6/1946, Chính phủ Pháp do Bộ trưởng thuộc địa M. Moutet chấp thuận hành xử của d'Argenlieu nhằm đặt vấn đề Nam Kỳ vào sự đã rồi và gây áp lực cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong đàm phán. Tại Nam Kỳ, Cédile liền ký với "Tân Thủ tướng Thinh" hiệp ước nhìn nhận Nam Kỳ quốc là một xứ tự do, riêng biệt trong "Liên bang Đông Dương" thuộc Pháp.

Trước hành động của thực dân Pháp xâm lược và chia cắt đất nước, nhân dân cả nước Việt Nam đã kiên quyết đứng lên đấu tranh bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc trên vùng đất Nam Bộ.

Ngày 23/9/1945, cả Sài Gòn và toàn Nam Bộ đứng lên kháng chiến theo lệnh của Xứ ủy Nam Bộ và Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ. Ngày 24/9/1945, Chính phủ ra lời hiệu triệu đồng bào cả nước đứng lên tiêu diệt hết bè lũ xâm lăng để giữ gìn nền độc lập cho nước nhà. Ngày 26/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào Nam Bộ, khẳng định quyết tâm của Chính phủ và đồng bào cả nước cùng Nam Bộ "Thà chết tự do hơn sống nô lệ". Hưởng ứng lời hiệu triệu của Chính phủ, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khắp các địa phương trên cả nước sục sôi hướng về Nam Bộ và ủng hộ cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Nam Bộ, thanh niên nô nức tòng quân, các chi đội "Nam tiến" gấp rút lên đường vào Nam chiến đấu. Nhân dân triệt để thực hiện chủ trương không hợp tác với địch, tất cả công sở, hiệu buôn lập tức đóng cửa, các xí nghiệp ngừng hoạt động, chợ không họp, nhà máy điện, nhà máy nước bị phá. Nhân dân, tự vệ, công nhân, cảnh sát xung phong, thanh niên, sinh viên lập chướng ngại vật, đắp ụ, lập các ổ chiến đấu ngăn chặn địch. Quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn đã hình thành chiến tuyến ở khắp nơi trong thành phố, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang, tại nội thành đã có 320 đội tự vệ chiến đấu và một số tiểu đoàn Cộng hòa vệ binh tuần tra canh gác công sở. Tuy mới hình thành, tổ chức còn phân tán, trang bị thô sơ, song với lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng, các đơn vị vũ trang Nam Bộ đã quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Từ cuối tháng 10/1945, quân Pháp đẩy mạnh kế hoạch phá vây, mở rộng đánh chiếm ra vùng xung quanh Sài Gòn

và các tỉnh Nam Bộ. Phát huy tinh thần độc lập tự do, lực lượng vũ trang các tỉnh Nam Bộ đã chiến đấu dũng cảm, ngăn chặn địch khi chúng đánh rộng ra vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong ba tháng từ 11/1945 đến tháng 1/1946, các đơn vị vũ trang cùng nhân dân các tỉnh miền Tây Nam Bộ đã chiến đấu ngăn chặn làm chậm bước tiến của quân địch, gây cho chúng một số thiệt hại. Song do lực lượng chênh lệch, Xứ ủy Nam bộ chỉ đạo các tỉnh sau khi đánh kìm giữ quân địch trong các thị xã một thời gian, đều phải rút lực lượng vũ trang ra các căn cứ bên ngoài, bảo tồn lực lượng kháng chiến lâu dài.

Cuộc kháng chiến anh dũng của Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã ngăn chặn một bước sự xâm lược của thực dân Pháp, đánh đòn đầu tiên vào âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp, làm tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, hoàn thành nhiệm vụ kìm giữ quân địch trong thành phố và các thị xã trong một thời gian dài, góp phần to lớn vào công cuộc đấu tranh giữ vững chính quyền nhân dân, chủ quyền dân tộc. Đồng thời cuộc kháng chiến ở Nam Bộ còn có tác dụng kéo dài thời gian hòa bình ở Bắc Bộ, làm bộc lộ những âm mưu thủ đoạn và khả năng theo đuổi chiến tranh của thực dân Pháp, để lại nhiều kinh nghiệm quý báu và bài học thiết thực cho quá trình chuẩn bị đưa cả nước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Ngày 19/12/1946, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn quốc đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau 8 năm kháng chiến, nhất là sau chiến thắng

Điện Biên Phủ, Pháp phải chấp nhận Hiệp định Giơnevơ, công nhận chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

83. "Nam Bộ là đất Việt Nam. Nó là thịt của thịt chúng tôi, là máu của máu chúng tôi... Trước khi đảo Coóc-sơ trở thành đất của Pháp, thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam". Câu nói bất hủ này được Chủ tịch Hồ Chí Minh nói ở đâu, vào hoàn cảnh và thời gian nào?

Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn đã mở mang vùng đất phía Nam. Đến giữa thế kỷ XVIII, Nam Bộ và toàn vùng đất phía Nam đã thuộc về cương vực và lãnh thổ Đàng Trong của quốc gia Đại Việt. Cho đến trước khi thực dân phương Tây vào xâm lược, Nam Bộ trở thành một phần gắn bó của đất nước liền một dải từ Bắc vào Nam. Nửa cuối thế kỷ XIX, Nam Bộ đã là nơi đầu tiên giương cao ngọn cờ cứu nước chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

Vào lúc đó (những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ XIX), đảo Coóc-sơ mới được nhượng bán từ nước Cộng hòa Giên sang cho nước Pháp và thực tế quân đội Pháp cũng phải thực hiện cuộc chiến đánh bại quân của Pao-li (vào tháng 5/1869) để chiếm Coóc-sơ, nhằm biến đảo này thành đất đai của Pháp. Nhưng từ khi đảo này thuộc về Pháp, thì đã nhiều phen xu hướng độc lập trỗi dậy, khiến Chính phủ Pháp phải có những biện pháp cứng rắn để giữ đảo Coóc-sơ. Mặc dù vậy, Chính phủ Pháp vẫn không thể dập tắt được hoàn toàn ý nguyện của một bộ phận dân đảo Coóc-sơ muốn tách khỏi nước Pháp.

Ở Nam Bộ dưới chế độ thực dân chia cắt đất nước, các tầng lớp nhân dân vẫn cùng cả nước đấu tranh chống chế độ thuộc địa, chuẩn bị mọi điều kiện để khi có thời cơ là nổi dậy lật đổ chính quyền thuộc địa, xây dựng nền cộng hòa trên đất nước Việt Nam thống nhất.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, thực dân Pháp âm mưu lập lại chế độ thuộc địa đã đánh chiếm Nam Bộ và thực hiện dã tâm tách một lần nữa tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam. Ngày 26/9/1945, ba ngày sau khi Pháp nổ súng ở Sài Gòn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi gửi đồng bào Nam Bộ khẳng định "Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà". Các tỉnh phía Bắc đã phát động phong trào "Nam tiến" đưa thanh niên vào Nam kề vai sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ chống xâm lược.

Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946, Pháp phải đàm phán chính thức với Việt Nam, nhưng họ cố tình đặt ra vấn đề chính trị tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, thực hiện cái gọi là Nam Kỳ tự trị. Chính phủ Hồ Chí Minh nhiều lần gửi thư cho những người đứng đầu các nước Đồng Minh nêu rõ chủ quyền hợp pháp của Việt Nam đối với Nam Bộ, phản đối việc chia tách Nam Bộ, hòng đặt vấn đề Nam Bộ thành sự đã rồi trong đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 31/5/1946, trước khi sang Pháp tìm kiếm một giải pháp hòa bình, Hồ Chủ tịch đã viết thư gửi đồng bào Nam Bộ khẳng định: "Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi!".

Tháng 7/1946, tại Paris thủ đô của nước Pháp, bên lề của Hội nghị Fontainebleau (Phôngtennơblô) giải quyết mối quan hệ Việt - Pháp, ngăn chặn cuộc chiến tranh xâm lược và âm mưu chia cắt Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố: "Nam Bộ là đất Việt Nam. Nó là thịt của thịt chúng tôi, là máu của máu chúng tôi... Trước khi đảo Coóc-sơ trở thành đất của Pháp, thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam".

Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch đã nói rõ thực tế lịch sử của vùng đất Nam Bộ và đảo Coóc-sơ, khẳng định chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Người và Chính phủ cùng toàn dân Việt Nam giữ vững Nam Bộ trong lòng Tổ quốc Việt Nam. Sự gắn bó máu thịt của Nam Bộ với Tổ quốc Việt Nam đã được chứng minh bằng thực tiễn cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Bộ từ ngày 23/9/1945 và trên phạm vi toàn quốc từ ngày 19/12/1946, thực hiện độc lập chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

84. Vai trò của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược?

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược, đông đảo thanh niên, sư sãi dân tộc người Khmer tham gia kháng chiến, lập được nhiều thành tích xuất sắc. Người thanh niên Sơn Ton ở Cù Lao Dung (Sóc Trăng) nhận nhiệm vụ giao liên, rồi đến năm 1949 mới 16 tuổi vào bộ đội tham gia đánh địch ngay trên quê hương. Ông tham gia công tác canh gác, phá đường cản quân địch kéo đến phum sóc bắn phá, đốt nhà cửa. Nhiều cơ sở cách mạng và tổ đội du kích

được ông xây dựng, phát triển thành phong trào chiến tranh du kích trong vùng đồng bào dân tộc Khmer. Sơn Ton được bà con ở Cù Lao Dung mệnh danh là "Vua lựu đạn", bởi tài gài bẫy lựu đạn. Từ trái dừa tươi, cây mía, con gà,... dưới bàn tay của ông đã trở thành những cái bẫy giết giặc Tây xâm lược . Những chiến công dồn dập, vang dội của đơn vị du kích của ông đã đi vào bài hát: "Du kích Long Phú".

Mô Ha Sơn Thông người Khmer ở Trà Vinh, sau 10 năm theo học chữ Pali và kinh sách Phật, tốt nghiệp và được phong học vị Ma-Ha, ông luôn nặng tình, nặng nghĩa với quê hương đất nước, không bao giờ hợp tác với thực dân Pháp. Năm 1945, ông tham gia phong trào Thanh niên Tiền phong xã Tập Ngãi, tuyên truyền vận động đồng bào sư sãi Khmer không mắc mưu chia rẽ, mị dân của giặc Pháp giết hại người Việt, vừa vận động đồng bào sư sãi đoàn kết tăng gia sản xuất, luyện tập quân sự để cùng cả nước đứng lên giành chính quyền. Năm 1946, ông tham gia phong trào Thanh niên Tỉnh hội tuyên truyền Trà Vinh. Nhờ uy tín của ông đối với giới thanh niên, nhiều sư sãi qua sự vận động của ông đã đi theo cách mạng. Mô Ha Sơn Thông cống hiến cả cuộc đời cho cách mạng, luôn thể hiện truyền thống gắn bó máu thịt của đồng bào và sư sãi Khmer trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đi theo con đường cách mạng và lý tưởng của Đảng, Bác Hồ, cùng sống chết với đồng bào, đồng chí, sống thanh liêm, trung thực, giản dị. Mô Ha Sơn Thông nói giỏi tiếng Thái Lan, thông hiểu sâu chữ Pali, giáo lý Phật, đã sử dụng kiến thức và những hiểu biết ấy đúng nơi,

đúng chỗ, khiêm tốn, nên càng được giới sư sãi, tri thức và đồng bào Khmer cảm mến, tin cậy.

Đồng bào Hoa trong phong trào đấu tranh của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn được sự vận động của Mặt trận Việt Minh - Liên Việt đã hết lòng ủng hộ tiền bạc thuốc men, vải vóc. Dưới sự lãnh đạo của Ban Hoa vận Sài Gòn - Chợ Lớn, học sinh, sinh viên người Hoa xuống đường hòa mình cùng với học sinh sinh viên thành phố biểu tình chống lệnh giải tán, không được tụ tập biểu tình của Pháp. Trong phong trào đấu tranh sôi nổi đó, nữ sinh người Hoa là Trần Bội Cơ người đứng đầu đoàn biểu tình đã bị giặc bắt tra tấn dã man và chị hy sinh (ngày 12/5/1950) khi tròn 18 tuổi. Cái chết của Trần Bội Cơ làm chấn động dư luận cả nước, thôi thúc các thế hệ thanh niên tiếp tục dấn thân vào con đường đấu tranh giành tự do độc lập.

Ngoài ra còn nhiều thanh niên Khmer, Hoa và các dân tộc khác tham gia cách mạng. Họ đi vào các làng mạc, phum sóc tuyên truyền chính sách của Mặt trận Việt Minh, vận động nhân dân ủng hộ cuộc kháng chiến, bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa mới giành được. Tại chùa Xẻo Me (Vĩnh Châu, Bạc Liêu) người thanh niên Lục On đại diện cho Mặt trận Việt Minh, trong trang phục áo sơ mi đen dõng dạc nói bằng hai thứ tiếng Việt và Khmer trước hàng ngàn người, kêu gọi đồng bào đoàn kết theo Mặt trận Việt Minh đánh Pháp giành độc lập, tự do.

Những điển hình trên đây là minh chứng cho phong trào yêu nước và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược,

trong đó cộng đồng các dân tộc ở Nam Bộ đã đoàn kết một lòng, vì nghĩa lớn, chống giặc bảo vệ xóm làng, theo Đảng làm cách mạng giành lại tự do độc lập, tích cực ủng hộ kháng chiến và sẵn sàng hy sinh vì đất nước.

85. Cơ sở lịch sử và pháp lý của Hiệp ước Ê-ly-dê và Sắc luật 49-733 ngày 4/6/1949 về việc nước Pháp trao trả lãnh thổ Nam Kỳ cho Việt Nam?

Thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX và buộc triều Nguyễn ký các Hiệp ước 1862 và 1874 cắt nhượng Nam Kỳ cho Pháp, áp đặt nền cai trị trên toàn bộ nước Việt Nam theo chính sách "chia để trị". Việc cướp nước và tạo ra cơ sở pháp lý cho việc chia cắt Nam Kỳ đã bị nhân dân Nam Kỳ và cả nước Việt Nam kiên trì chống lại. Chiến tranh thế giới nổ ra và đi đến kết thúc, nhân dân Việt Nam ở cả Bắc – Trung - Nam đã nổi dậy Tổng khởi nghĩa lật đổ chính quyền thuộc địa, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 2/9/1945, trong bản *Tuyên ngôn độc lập* tại Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam "tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam". Như vậy, trong thực tế lịch sử "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập", điều đó cũng có nghĩa là các Hiệp ước 1862 và 1874 đã không còn hiệu lực cả trong thực tế lẫn pháp lý.

Nhưng sau chiến tranh, thực dân Pháp cố tình không chấp nhận thực tế ấy, đã gây chiến tranh hòng thiết lập lại chế độ thuộc địa. Pháp lại tìm cớ tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, vì thế nhân dân Nam Bộ và toàn quốc đã kiên quyết đứng lên kháng chiến chống xâm lược bảo vệ nền độc lập thống nhất chủ quyền cho quốc gia dân tộc. Trước tình hình cuộc kháng chiến của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng phát triển thắng lợi, chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ngày càng sa lầy trong thất bại, Chính phủ Pháp và những thế lực hiếu chiến khác buộc phải thừa nhận thực tế chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam dưới hình thức "trao trả lãnh thổ Nam Kỳ cho Quốc gia Việt Nam".

Ngày 8/3/1949, Tổng thống Pháp V. Ô-ri-ôn ký với Bảo Đại bản Hiệp ước tại điện Ê-ly-dê (Hiệp ước Ê-ly-dê), với nội dung Pháp trả lại Nam Kỳ cho Quốc gia Việt Nam và công nhận sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Trên cơ sở này, ngày 4/6/1949, Quốc hội Pháp thông qua Luật 49-733 về việc vĩnh viễn chấm dứt "Quy chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp" đối với vùng lãnh thổ Nam Kỳ của Việt Nam. Sắc luật này không phải do áp lực chủ quan nào, mà dựa trên cơ sở "ý kiến của các nghị sỹ Quốc hội Pháp, Quốc hội và Hội đồng của Cộng hòa Pháp quyết định, Quốc hội của Cộng hòa Pháp đã thông qua, Tổng thống của Cộng hòa Pháp công bố Sắc luật". Điều 2 của Luật 49-733 ghi: "Lãnh thổ Nam Kỳ được trao lại Nhà nước Liên hiệp Việt Nam theo Tuyên bố chung ngày 5/6/1948 và Tuyên bố của Chính phủ Pháp

ngày 19/8/1948. Nam Kỳ không còn nằm trong quy chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp".

Đây là văn kiện có giá trị pháp lý cho việc thu hồi lại vùng đất Nam Kỳ mà triều Nguyễn đã ký nhượng cho Pháp trong các Hiệp ước 1862 và 1874, có tác dụng kết thúc tiến trình trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam. Việc trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử và pháp lý. Nó khẳng định cả trong thực tế lẫn pháp lý chủ quyền Việt Nam ở Nam Kỳ; đồng thời chứng minh cho thất bại về chính trị của thực dân hiếu chiến Pháp trong việc tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam. Từ đó về sau, mặc dù cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp còn kéo dài cho đến khi thất bại hoàn toàn, nhân dân Nam Bộ cùng quân dân cả nước thể hiện rõ tinh thần và ý chí kháng chiến đến cùng, "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Phần VI

THỜI KỲ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

86. Nguyên tắc tôn trọng độc lập và chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam được đặt ra trong Hiệp định Genève về Đông Dương năm 1954 như thế nào?

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam sau 9 năm phát triển đã giành được thắng lợi ngày càng to lớn; nhất là sau trận Điện Biên "chấn động địa cầu", quân dân Việt Nam có thể đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp để buộc Pháp và các nước phải công nhận trong thực tế độc lập và chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam. Giữa lúc đó các nước lớn (Liên Xô, Anh, Mỹ,...) đã có sáng kiến triệu tập Hội nghị ở Genève (Thụy Sĩ) để bàn về việc kết thúc chiến tranh bằng phương pháp hòa bình thương lượng, mở ra khả năng thứ hai (ngoài khả năng tiếp tục đẩy mạnh kháng chiến về quân sự) để buộc Pháp và các nước phải công nhận trong thực tế độc lập và chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam.

Hội nghị Genève về Đông Dương chính thức được khai mạc ngày 26/4/1954 và kết thúc vào ngày 21/7/1954 với sự tham gia của 9 phái đoàn: Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phái đoàn đại diện chính phủ Bảo Đại, Lào và Campuchia. Hội nghị đề cập đến nhiều khía cạnh liên quan, trong đó nổi lên là vấn đề chính trị cơ bản của mỗi quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp riêng lẻ, hội nghị đã đi đến thống nhất ký kết các văn kiện Hiệp định gồm có:

Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam; Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Ai Lao; Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cam Bốt; Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị.

Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị vào ngày 24/7/1954, gồm 13 điều đã khẳng định độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng *quyền dân tộc cơ bản* và cả *quyền dân tộc tự quyết* của mỗi quốc gia dân tộc.

- "7. Hội nghị tuyên bố rằng đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, sẽ phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những sự tự do căn bản, bảo đảm bởi những tổ chức dân chủ thành lập sau tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín. Để cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết và để thực hiện tất cả những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý muốn, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7/1956, dưới sự kiểm soát của một ban quốc tế gồm đại biểu những nước có chân trong Ban Giám sát và Kiểm soát Quốc tế đã nói trong Hiệp định đình chỉ chiến sự".

- "11. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng Chính phủ Pháp, trong sự giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc lập lại và củng cố hòa bình ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của cao Miên, Lào và Việt Nam".

- "12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào và Việt Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị Genève cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó".

Cùng với Tuyên bố cuối cùng, các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Lào và Campuchia đã ký vào các Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia, là sự thừa nhận thực tế và hiện trạng của chủ quyền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ 3 nước Đông Dương. Hoa Kỳ và phái đoàn Bảo Đại không ký vào bản Hiệp định, nhưng chứng kiến Bản Tuyên bố cuối cùng, cũng phải có trách nhiệm về chủ quyền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ 3 nước Đông Dương.

87. Vì sao các hiệp ước về quy chế biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đều lấy đường biên giới hiện tại được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất?

Sở Địa dư Đông Dương được thành lập ngày 5/7/1899 để thực hiện các công tác địa hình, đồ bản từ đo đạc trên thực địa đến công tác nội nghiệp, ấn loát, thiết lập cho toàn lãnh thổ Đông Dương một bộ bản đồ căn bản có tỷ lệ 1:100.000 và những bản đồ có tỷ lệ 1:25.000 cho các vùng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long, một số vùng đồng bằng ven biển miền Trung Việt Nam. Cuối năm 1944, Sở Địa dư Đông Dương được di chuyển từ Hà Nội vào Đà Lạt và giải thể

sau Hiệp định Genève 1954. Chính quyền Sài Gòn thành lập Nha Địa dư quốc gia Việt Nam (ngày 1/4/1955) trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ cơ sở của Sở Địa dư Đông Dương tại Đà Lạt.

Bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương là bản đồ địa hình ba nước Đông Dương mới nhất, đầy đủ và hoàn chỉnh nhất ở thời điểm đó, do Sở Địa dư Đông Dương hoàn thành xuất bản rải rác trong nhiều năm khác nhau từ năm 1951 đến 1954. Hai phần biên giới (Nam Kỳ - Campuchia và Trung Kỳ - Campuchia) được thể hiện trên 26 mảnh bản đồ Bonne. Những bản đồ này hình thành trên cơ sở những văn bản có tính pháp lý là *hai thỏa ước ngày 9/7/1870 và ngày 15/7/1873*, các chuyên gia Pháp, Campuchia dựa theo luật của nước Pháp đã tiến hành tính toán khoa học và đo đạc vẽ chính xác để phân định ngoài thực địa, vẽ lại bản đồ hoàn chỉnh quá trình phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia.

Như vậy bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất phản ánh một cách đầy đủ và khá cụ thể đường biên giới mà Pháp và Campuchia đã phân định được. Bản đồ này thể hiện được đường biên giới thuộc địa mà Pháp đã tiến hành hoạch định trong thời gian cai trị ở Nam Kỳ và bảo hộ Campuchia.

Thông lệ quốc tế có nguyên tắc là các nước mới giành độc lập phải tôn trọng đường biên giới thuộc địa và không thể tự ý đơn phương sửa đổi đường biên giới đó, nếu hai bên thỏa thuận được với nhau thì có thể sửa đổi. Việt Nam và Campuchia từ sau khi giành được độc lập cũng phải tôn trọng

nguyên tắc này để thỏa thuận phân định đường biên giới giữa hai nước. Từ đó, các hiệp ước về quy chế biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đều lấy đường biên giới được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954.

Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia (20/7/1983), đã thống nhất áp dụng nguyên tắc: Trên đất liền, hai bên coi đường biên giới giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ đã được hai bên xác nhận) là đường biên giới quốc gia giữa hai nước. Hiệp ước về biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985 cũng ghi: đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa hai nước được mô tả chi tiết theo bản đồ UTM tỷ lệ 1:50.000 (đường biên giới đã hoạch định được chuyển từ bản đồ Bonne tỷ lệ 1:100.000 sang). Hai bộ bản đồ đính kèm Hiệp ước (bản đồ Bonne và UTM) đều có giá trị như nhau.

88. Quan điểm của Quốc vương Campuchia Nô-rô-đôm Xi-ha-núc về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1964 như thế nào?

Việt Nam và Campuchia là hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới trên đất liền dài 1.137km đi qua 10 tỉnh biên giới của Việt Nam và 9 tỉnh biên giới của Campuchia. Trong thời kỳ phong kiến, biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đã hình thành nhưng chỉ là những

ranh giới vùng - miền. Khi thực dân Pháp xâm lược và áp đặt nền cai trị trên cả Đông Dương, biên giới giữa hai nước được hoạch định bởi Thỏa ước Pháp - Campuchia năm 1870 và Công ước Pháp - Campuchia năm 1873, đã phân giới cắm mốc.

Trải qua thời gian và chiến tranh tàn phá, dấu tích trên thực địa về biên giới còn lại rất ít. Vì thế thời kỳ chiến tranh thực dân mới tranh chấp biên giới cả trên biển và trên bộ thường xuyên diễn ra giữa chính quyền Sài Gòn và Campuchia. Nhất là khi Campuchia công bố trung lập, chính quyền Sài Gòn dưới sự giật dây của Mỹ đã đưa ra những yêu sách về tranh chấp biển đảo nhằm chống lại xu thế trung lập của Campuchia.

Từ năm 1964, đế quốc Mỹ leo thang trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, càng đẩy mạnh những hoạt động của chính quyền Sài Gòn phá hoại nền trung lập của Campuchia. Chính phủ Vương quốc Campuchia do Quốc vương Norodom Sihanouk đứng đầu đã chính thức đề nghị Việt Nam công nhận Campuchia trong đường biên giới hiện tại, cụ thể là đường biên giới trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954.

Ngày 20/6/1964, Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc gửi thư cho Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ đề nghị gặp Chủ tịch để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới. Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc đã nói rõ lập trường của Campuchia về vấn đề biên giới: "Chúng tôi rút lui mọi tuyên bố đòi hỏi chủ quyền lãnh thổ của mình để đổi lấy một sự công nhận

dứt khoát rõ ràng đối với những đường biên giới đang tồn tại và chủ quyền của chúng tôi đối với những hòn đảo ven biển mà chính quyền Sài Gòn đã đòi một cách phi pháp".

Ngày 18/8/1964, Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc lại gửi thư cho Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ khẳng định: "Về phần mình, Campuchia chỉ đòi hỏi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như đã được vẽ trên các bản đồ thông dụng năm 1954 và sự công nhận chủ quyền của Campuchia đối với các đảo ven biển mà chế độ Sài Gòn đã đòi mà không có một chút lý lẽ gì để biện hộ được".

Với những bức thư này, người đứng đầu Chính phủ Campuchia đã tái thừa nhận thực tế lịch sử biên giới đã được phân định từ thập niên 70 của thế kỷ XIX dưới chế độ thực dân Pháp; sự phân định ấy là có cơ sở tồn tại ổn định được phản ánh trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954. Đồng thời người đứng đầu Chính phủ Campuchia cũng bác bỏ những đòi hỏi của chính quyền Sài Gòn tay sai Mỹ muốn dùng vấn đề tranh chấp biển đảo để phá hoại nền trung lập Campuchia mà thôi. Chính vì vậy, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ủng hộ nền trung lập của Campuchia và giúp đỡ cách mạng Campuchia chống lại chính sách phá hoại của Mỹ, đã ra tuyên bố tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới trên bản đồ, hoàn toàn thống nhất với quan điểm của Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc và Chính phủ Campuchia lúc đó về biên giới.

89. Tuyên bố của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam năm 1967 về đường biên giới Việt Nam - Campuchia?

Những bức thư của Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc ngày 20/6/1964 và ngày 18/8/1964 xin "rút lui mọi tuyên bố đòi hỏi chủ quyền lãnh thổ của mình để đổi lấy một sự công nhận dứt khoát rõ ràng", "chỉ đòi hỏi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như đã được vẽ trên các bản đồ thông dụng năm 1954", chứng tỏ Chính phủ Campuchia lúc này có quan điểm rất thực tế về chủ quyền lãnh thổ của mình, chấp nhận đường biên giới hiện tại như lịch sử để lại là phù hợp với thông lệ quốc tế. Campuchia cần "một sự công nhận dứt khoát rõ ràng" thực tại do lịch sử để lại.

Tiếp theo, ngày 9/5/1967, Chính phủ Vương quốc Campuchia kêu gọi các nước tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại.

Đáp ứng lời kêu gọi này, nhiều quốc gia trên thế giới đã lên tiếng ủng hộ và đồng tình, công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Ngày 31/5/1967, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố khẳng định:

- Lập trường trước sau như một của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại.

- Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam công nhận và cam kết tôn trọng đường biên giới hiện tại giữa miền Nam Việt Nam và Campuchia.

- Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cực lực lên án âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ và bọn tay sai miền Nam Việt Nam và Thái Lan chống Vương quốc Campuchia, kiên quyết phản đối mưu toan của họ sửa đổi biên giới hiện tại của Vương quốc Campuchia.

Lời tuyên bố của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng vì đó là quan điểm lập trường của một người bạn láng giềng đang thực hiện quyền làm chủ ở miền Nam Việt Nam, đang chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ có nguy cơ lan rộng sang cả đất nước Campuchia; cũng là người đang ủng hộ tích cực nhất xu hướng chính trị trung lập của Campuchia. Lời tuyên bố này không chỉ thừa nhận "toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại", mà còn vạch rõ âm mưu thủ đoạn của các thế lực phản động, tay sai đế quốc trong việc sử dụng vấn đề biên giới để phá hoại mối quan hệ Việt Nam - Campuchia; đồng thời có tác dụng tiếp tục củng cố đoàn kết và sự hợp tác Việt Nam - Campuchia trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia cả trong hiện tại và tương lai.

90. Tuyên bố của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1967 về đường biên giới Việt Nam - Campuchia?

Trong thời kỳ 1954-1975, quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Vương quốc Campuchia là quan hệ láng giềng

thân thiện, tôn trọng lẫn nhau và đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong nhiều lĩnh vực của cuộc kháng chiến chống thực dân mới xâm lược. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã làm tròn nhiệm vụ của người tổ chức lãnh đạo nhân dân ở miền Bắc xây dựng hậu phương lớn và chi viện cho tiền tuyến lớn chống các chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam; đồng thời thực hiện nhiều chính sách đối ngoại thân thiện với các nước láng giềng nhằm tăng cường sức mạnh đoàn kết quốc tế.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng mối quan hệ ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào thành liên minh đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung. Do đó, trước những âm mưu thủ đoạn và hành động của Mỹ và tay sai chống phá cách mạng ở ba nước, phá hoại tình đoàn kết liên minh ba dân tộc, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thống nhất quan điểm lập trường với Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, thực hiện những chủ trương và biện pháp giải quyết phù hợp nhằm củng cố mối quan hệ láng giềng thân thiện.

Khi các thế lực phản động và tay sai đế quốc bên ngoài gây ra những lộn xộn về tranh chấp chủ quyền biển đảo và biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã sớm bày tỏ quan điểm ủng hộ Chính phủ Vương quốc Campuchia.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã ra tuyên bố ngày 31/5/1967, đáp ứng kịp thời lời kêu gọi của Chính phủ Vương quốc Campuchia về việc tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Ngay sau đó, ngày 8/6/1967, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Tuyên bố: "Công nhận và tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong biên giới hiện tại. Hoàn toàn tán thành tuyên bố ngày 31/5/1967 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam công nhận biên giới hiện tại giữa miền Nam Việt Nam và Campuchia".

Việc công nhận và tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia "trong biên giới hiện tại" chính là thừa nhận sản phẩm của lịch sử để lại trên đất liền và đã tồn tại ổn định từ cuối thế kỷ XIX đến nay, không mở rộng vấn đề tranh chấp. Bản tuyên bố của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng với tuyên bố của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam trong thời gian này đã trở thành những văn kiện chính thức về chính trị và ngoại giao, làm cơ sở cho hai nước Việt Nam và Campuchia giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến việc xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị láng giềng thân thiện cả trong hiện tại và tương lai.

91. Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã đề cập đến vấn đề chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam như thế nào?

Sau 18 năm đấu tranh kiên cường (1954-1972), vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ và hy sinh nhiều của nhiều người,

cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi to lớn có tính chất bước ngoặt căn bản để đi đến thắng lợi hoàn toàn. Đó là việc ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ngày 27/1/1973.

Tham gia vào việc ký Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam ngày 27/1/1973 không chỉ có các bên trực tiếp trong cuộc chiến tranh (Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và hai bên miền Nam Việt Nam), mà còn có các bên đã tham gia Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương và nhiều quốc gia đại diện cho các khối nước (Canada, Indonesia, Balan, Hungary, Trung Quốc, Pháp, Liên Xô, Anh và Tổng thư ký Liên hiệp quốc).

Văn kiện được ký kết tại Paris lần này gồm có Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và 4 Nghị định thư bổ sung Hiệp định. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam có 9 chương, 23 điều khoản, trong đó vấn đề chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đã được đề cập đến trong Hiệp định như sau:

- Điều 1 chương I Hiệp định: "Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam như Hiệp định Genève năm 1954 về Việt Nam đã công nhận".

- Điều 19 chương VI Hiệp định: "Các bên thỏa thuận về việc triệu tập một Hội nghị Quốc tế trong vòng ba mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này để ghi nhận các Hiệp định

đã ký kết; bảo đảm chấm dứt chiến tranh; giữ vững hòa bình ở Việt Nam, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam".

- Điều 22 chương VIII Hiệp định: "Việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và thực hiện triệt để Hiệp định này sẽ tạo điều kiện thiết lập những quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và không can thiệp vào công cuộc nội bộ của nhau".

- Điều 2 Định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam: "Các bên ký kết Định ước này ghi nhận Hiệp định đáp ứng các nguyện vọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam,... Hiệp định là một cống hiến to lớn đối với hòa bình, quyền tự quyết, độc lập dân tộc và việc cải thiện quan hệ giữa các nước. Hiệp định và các Nghị định thư phải được tôn trọng triệt để và phải thi hành nghiêm chỉnh".

- Điều 4 Định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam: "Các bên ký kết Định ước này trịnh trọng công nhận và triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam cũng như quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Các bên ký kết Định ước này triệt để tôn trọng Hiệp định và các Nghị định thư bằng cách không có hành động nào trái với điều khoản của Hiệp định và các Nghị định thư".

- Điều 5 Định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam: "Vì sự nghiệp hòa bình lâu dài ở Việt Nam các bên ký kết Định ước này kêu gọi tất cả các nước triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Triệt để tôn trọng Hiệp định và các Nghị định thư bằng cách không có bất cứ hành động nào trái với điều khoản của Hiệp định và các Nghị định thư".

- Điều 7 Định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam: "A) Trong trường hợp xảy ra một sự vi phạm Hiệp định và các Nghị định thư, đe dọa, hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, hoặc quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, các bên ký kết Hiệp định và các Nghị định thư, mỗi bên sẽ tự mình hoặc bằng hành động thống nhất, trao đổi ý kiến với các bên khác ký kết Định ước này, để xác định những biện pháp cần thiết để giải quyết".

Như vậy, Hiệp định Paris và những văn kiện được ký kết tại Hội nghị Paris ghi nhận sự cam kết của Mỹ và các nước tôn trọng chủ quyền, công nhận độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

92. Vai trò của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc (1954-1975)?

Sau Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương, đế quốc Mỹ thay chân thực dân Pháp chiếm lấy miền Nam Việt Nam,

thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài Tổ quốc Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới. Mỹ và chính quyền tay sai thực hiện nhiều vụ khủng bố, ném bom, bắn phá, rải chất độc hóa học trên tất cả các vùng, trong đó có nhiều vùng đồng bào dân tộc ít người; đồng thời thi hành chính sách chia để trị, phá hoại khối đoàn kết dân tộc, lợi dụng tôn giáo, mị dân, mua chuộc bằng vật chất, lôi kéo, kích động người nhẹ dạ cả tin trong các tộc người Khmer, Hoa, S'tiêng,...

Tuy nhiên, đồng bào Kinh, Hoa, Khmer, Chăm, S'tiêng, M'nông,... luôn hướng về cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin yêu Bác Hồ, đoàn kết vì nghĩa lớn, đấu tranh bằng nhiều hình thức để giữ thành quả cách mạng và góp phần vào thắng lợi chung của cách mạng toàn miền.

Ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ, đồng bào, sư sãi Khmer vận động lập nên những tổ chức xã hội từ thiện nhằm khắc phục thiên tai, chống nạn cướp bóc, giữ gìn an ninh trật tự trong phum sóc, giữ vững tổ chức Phật giáo Nam tông Khmer, bảo vệ đạo pháp, đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định hòa bình. Tại Trà Vinh, hơn 4.000 người đấu tranh giữa mùa mưa năm 1957 tại chùa Som - Rông Ek thuộc xã Nguyệt Hóa (thị xã Trà Vinh). Các vị sư đại diện các chùa trong tỉnh lên diễn đàn đưa kiến nghị đến tỉnh trưởng Trà Vinh tố cáo chính sách đồng hóa dân tộc, phản đối việc cấm chùa không được dạy chữ Khmer, đòi dân sinh, dân chủ, đòi chính quyền Diệm phải hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà,... Trong khi đó ở miền Đông Nam bộ, đồng bào S'tiêng, M'nông đóng góp trong việc

mở đường Trường Sơn đoạn từ Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ.

Thời kỳ Đồng khởi, đồng bào Việt - Khmer vùng Bảy Núi (An Giang) cùng nổi lên vây đồn diệt bót giặc, giải phóng một vùng rộng lớn từ Cô Tô đến Ba Chúc và một số xã của huyện Tịnh Biên. Tại Sóc Trăng, ngày 15/4/1960, đồng bào Kinh, Khmer ở Khánh Hòa, Lai Hòa, Lạc Hòa, Vĩnh Phước của huyện Vĩnh Châu đã đồng loạt nổi dậy tiêu diệt đồn bốt địch. Tại Trà Vinh, ngày 14/9/1960, hơn 6 vạn người có cả sư sãi và đồng bào Khmer, Hoa ở khắp các huyện kéo về thị xã Trà Vinh, giương cao khẩu hiệu đòi bãi bỏ luật 10/59; không được bắt bớ khủng bố người yêu nước, đòi thả Acha Luisarat, đòi dân sinh, dân chủ.

Từ khi cách mạng chuyển sang thế chiến lược tiến công (sau 1960), nhiều ngôi chùa Việt, Hoa, Khmer và nhiều phum, sóc, xóm, ấp của đồng bào Kinh, Khmer, Hoa ở Tây Ninh, Tịnh Biên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Trà Cú, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau,... trở thành căn cứ cách mạng vững chắc, hoặc là cơ sở cách mạng. Nhiều chùa được gọi là "chùa mặt trận" vì đã có nhiều thành tích trong kháng chiến, như: các chùa Costhum, Dìa Cuối, Tân Lộc, Tam Hiệp (Cà Mau); chùa Tháp (Trà Cú, Trà Vinh),... Đồng bào sư sãi Phật tử Khmer Nam Bộ không quản khó khăn nguy hiểm đã đào hầm trong nhà, trong chùa nuôi giấu cán bộ cách mạng. Mặc dù địch luôn càn quét khủng bố, nhưng đồng bào Phật tử Khmer vẫn kiên quyết bám đất bám làng chiến đấu không lùi. Nhiều đồng bào Phật tử đã băng mình dưới làm bom đạn

quân thù vận chuyển lương thực, thuốc men, đạn dược tiếp tế cho bộ đội chiến đấu, không sợ hy sinh, một lòng thủy chung tận tụy với cách mạng.

Tại Bình Long, Phước Long, người Việt cùng đồng bào S'tiêng, M'nông, Chăm phá bỏ khu tập trung về làng bản làm ăn, lập làng chiến đấu, tham gia du kích. Ở đây có 1 trung đội vũ trang toàn bộ chiến sĩ là người S'tiêng; hầu hết cán bộ chiến sĩ đơn vị C.568 là con em người S'tiêng vùng Bù Gia Mập; có 1 khẩu đội nữ pháo binh người S'tiêng và M'nông. Để phục vụ cho chiến dịch Đồng Xoài năm 1965, đồng bào S'tiêng già trẻ gái trai đốt đuốc lồ ô giã gạo suốt đêm, chỉ trong hai ngày đêm đã có 5 tấn gạo phục vụ cho chiến dịch. Trong những năm tháng kháng chiến, cả rừng núi Phước Long ngày đêm không ngủ, tiếng chày giã gạo, ánh đuốc lồ ô bập bùng, tiếng nói cười của dân công thồ hàng, tải đạn, đã tạo nên bức tranh rất đẹp của phong trào toàn dân kháng chiến.

Tại thị xã Rạch Giá (Kiên Giang) ngày 10/6/1964, khoảng 200 sư sãi Khmer xuống đường đấu tranh. Địch thẳng tay đàn áp, bắn vào đoàn biểu tình làm chết 4 vị đại đức: Lâm Hùng, Danh Hoi, Danh Hom, Danh Tấp và làm bị thương 16 người khác. Địch thay áo cà sa bằng đồ bộ đội hòng chạy tội, lập tức hàng ngàn đồng bào Khmer biểu tình đòi xác và bắt tên tỉnh trưởng phải nhận tội. Năm 1966, tại Trà Vinh hơn 20 ngàn người Kinh, Khmer xuống đường biểu tình chống bắt sư sãi đi lính, chống luật tổng động viên, chống việc dùng vũ lực bắt 75 sư sãi lột áo cà sa mặc áo lính. Từ trong phong trào đấu tranh chính trị, nhiều đội du kích

đã ra đời, trong đó có đội nữ du kích Khmer ở Lương Hòa, Châu Thành. Nhiều sư sãi ở các chùa Sóc Xoài, Bầu Môn, Kà Hom, Giồng Lớn, Bà Giam, Bãi Sào giữa, Bãi Sào Chót, Soc Trô, Xà Mút, đã cởi áo cà sa đi bộ đội trực tiếp tham gia chiến đấu. Ở Kiên Giang các chùa Sóc Can, Sóc Điện, Kinh Hai đều xây hầm chứa vũ khí, lưu giữ tài liệu bí mật của cách mạng, bảo vệ hàng trăm thanh niên Kinh, Hoa, Khmer trốn lính. Các chùa còn thường xuyên liên hệ để đưa sư sãi vào chiến khu học tập và tham gia kháng chiến.

Ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định lại có nhiều tổ biệt động người Hoa hoạt động vô cùng hiệu quả làm cho địch mất ăn mất ngủ, cùng với sinh viên, học sinh người Kinh, sinh viên, trí thức người Hoa sát cánh đấu tranh trong những năm 1965-1975. Đồng bào Hoa có công lao to lớn trong công tác ủng hộ cách mạng tiền bạc, thuốc men, vải vóc, công tác hậu cần. Nhiều doanh nhân người Hoa không quản ngại hiểm nguy đã bỏ lại cuộc sống của những ông chủ giàu sang sung túc để phụ trách tài chính cho cách mạng mà nếu như bị phát hiện thì sẽ bị tù đày, tra tấn, tịch thu tài sản.

Trong hai cuộc kháng chiến, nhiều cán bộ, chiến sĩ và đồng bào đã hy sinh cho nền độc lập tự do của dân tộc. Ở An Giang, nữ liệt sĩ Neáng Nghés người Khmer dũng cảm, gan dạ, kiên cường, bất khuất hy sinh tại vùng Bảy Núi năm 1962, đi vào huyền thoại với hình ảnh nàng Sa-Rết trong ca khúc cùng tên. Ở Rạch Giá, 4 nhà sư liệt sĩ người Khmer: Danh Hùng, Danh Hom, Danh Tấp, Danh Hoi, đã hy sinh anh dũng trong cuộc biểu tình, chống Mỹ và tay sai năm 1974.

Ở Trà Vinh người phụ nữ Khmer huyện Châu Thành lại nổi tiếng tay không lấy đồn địch năm 1968. Chỉ riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã có 235 liệt sĩ người Hoa,...

93. Trong thời kỳ chiến tranh 1945-1975, Việt Nam và Campuchia đã thực hiện phối hợp chống kẻ thù chung như thế nào để bảo vệ và phát triển thành quả cách mạng ?

Trong những năm 1945-1954, Việt Nam - Campuchia - Lào có cùng nhiệm vụ chống chiến tranh tái xâm lược thuộc địa của thực dân Pháp và do đó có quá trình giúp đỡ lẫn nhau xây dựng lực lượng kháng chiến, thực hiện liên minh chống kẻ thù chung, phối hợp tác chiến quân sự làm thất bại các kế hoạch chiến tranh của Pháp và can thiệp Mỹ.

Ở Nam Bộ, từ ngày 23/9/1945, nhân dân Nam Bộ đã đứng lên kháng chiến, hình thành những mặt trận chiến tuyến ở Sài Gòn, phối hợp với các địa phương ngăn chặn địch mở rộng chiến tranh xâm lược. Đến năm 1946, các lực lượng cách mạng ở Nam Bộ được những người yêu nước và kháng chiến Campuchia giúp đỡ đã hình thành những bàn đạp và căn cứ địa cách mạng ở cả hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia, hình thành hành lang hoạt động lãnh đạo chỉ đạo kháng chiến của Xứ ủy Nam Bộ và lực lượng kháng chiến Campuchia.

Từ năm 1947, Đảng bộ Cao Miên được hình thành và củng cố, do Sơn Ngọc Minh làm Bí thư kiêm Bí thư Đảng bộ Tây Nam Cao Miên, Phạm Văn Xô làm Phó bí thư toàn miền, kiêm Bí thư Đảng bộ Tây Bắc Cao Miên. Được sự giúp đỡ

của Xứ ủy Nam Bộ, từ ngày 17 đến 19/4/1950, những người kháng chiến Campuchia đã tiến hành Đại hội quốc dân, quy tụ 200 đại biểu, đại diện cho toàn quốc, nhất trí đề ra đường lối kháng chiến: trường kỳ, tự lực cánh sinh, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, thành lập và củng cố Mặt trận Dân tộc Thống nhất, củng cố liên minh Việt - Miên - Lào. Đại hội bầu ra Ủy ban Dân tộc Trung ương tức là Chính phủ Kháng chiến Campuchia, do Sơn Ngọc Minh làm Chủ tịch; đồng thời thành lập Mặt trận Khơme Ixarắc. Ngày 19/4/1950, Chủ tịch Sơn Ngọc Minh trịnh trọng đọc bản Tuyên ngôn kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh chống kẻ thù giành độc lập cho Tổ quốc và hạnh phúc cho nhân dân. Tiếp đó, được sự giúp đỡ của lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ, ngày 19/6/1951, Quân đội Ixarắc thành lập trên cơ sở thống nhất các lực lượng vũ trang trong toàn quốc thành quân đội cách mạng. Đặc biệt là sau Đại hội kết thúc nhiệm vụ lịch sử của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 2/1951), Xứ ủy Nam Bộ tiếp tục giúp đỡ những người cộng sản Campuchia củng cố, phát triển các cơ sở Đảng Cộng sản ở Campuchia. Trên cơ sở đó, tháng 7/1951, Hội nghị Đại biểu các tổ chức Cộng sản toàn Campuchia đã quyết định thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, để tăng cường chi viện cho các chiến trường Nam Đông Dương cùng phối hợp kháng chiến, Đảng Lao động Việt Nam hình thành Ban Tiếp vận Trung ương, làm nhiệm vụ tiếp vận bằng đường biển từ Bangkok (Thái Lan) qua Campuchia về các

Quân khu Nam Trung Bộ và Liên khu 5; trong đó có Đoàn chi viện cho cách mạng Campuchia, do Nguyễn Thanh Sơn (Xứ ủy Nam Bộ) phụ trách và Sơn Ngọc Minh (Campuchia) là ủy viên. Nhìn chung là đã có sự phối hợp khá chặt chẽ Xứ ủy Nam Bộ và Đảng bộ Campuchia trong hoạt động chi viện phục vụ kháng chiến, xây dựng lực lượng kháng chiến.

Trong những năm 1954-1975, cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam ngày càng mở rộng sang cả Campuchia và Lào, vì vậy thực tế ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào vẫn có cùng nhiệm vụ chống kẻ thù chung để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc.

Từ sau Hiệp định Genève 1954, Xứ ủy Nam Bộ, sau đó (từ 1961) là Trung ương Cục miền Nam được sự giúp đỡ của những người yêu nước Campuchia đã xây dựng nhiều địa bàn đứng chân trên khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia và các tỉnh Đông Bắc Campuchia giáp Việt Nam. Đặc biệt từ năm 1959-1970, Campuchia đã cho phép hàng hóa chi viện từ miền Bắc vào miền Nam được quá cảnh qua Cảng Xihanúc Vin và từ cảng này lên miền Đông Nam Bộ. Trung ương Cục miền Nam và lực lượng vũ trang quân Giải phóng miền Nam cùng các lực lượng cách mạng Campuchia từ năm 1965 đến tháng 3/1970 đã phối hợp hoạt động giữ vững hành lang chiến lược chi viện hàng trên đất Campuchia, duy trì chế độ chính trị trung lập của Campuchia, chống chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Từ sau đảo chính tháng 3/1970 đến tháng 4/1975, với sự giúp đỡ của Trung ương Cục miền Nam và quân tình nguyện

Việt Nam, nhân dân Campuchia đã từng bước xây dựng lực lượng cách mạng và phối hợp với Việt Nam kháng chiến chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai. Đặc biệt, từ sau Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương tháng 4/1970, lực lượng kháng chiến ở Campuchia càng phát triển mạnh mẽ, phối hợp với quân Giải phóng miền Nam và quân đội Phathét Lào thực hiện liên minh đặc biệt chiến đấu đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mỹ và tay sai.

Trên cơ sở mối quan hệ phối hợp Việt Nam - Campuchia chiến đấu chống kẻ thù chung, Chính phủ Vương quốc đoàn kết dân tộc Campuchia được thành lập (ngày 4/5/1970) do Xi-ha-núc làm Quốc trưởng, lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia cũng được thành lập. Quân và dân Campuchia phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam giành những thắng lợi chiến lược đánh bại cuộc hành quân "Chenla I" (1970) và "Chenla II" (1971), tấn công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố Batđomboong, Uđông, Campốt (1973-1974). Đến đầu năm 1975, cách mạng Campuchia đã vươn lên thế áp đảo, quân Giải phóng miền Nam phối hợp với lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia giải phóng Phnôm Pênh (ngày 17/4/1975). Mùa xuân 1975, quân dân Việt Nam đã tiến công và nổi dậy, ngày 30/4/1975 đã giải phóng Sài Gòn, giải phóng miền Nam. Việt Nam và Campuchia đã cùng hoàn thành sự nghiệp cách mạng chống chiến tranh xâm lược thực dân mới, bảo vệ thành quả cách mạng của mỗi nước.

94. Quân và dân Nam Bộ đã đứng lên đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới Tây Nam từ năm 1975 đến năm 1978 như thế nào?

Sau 30 năm chiến tranh liên tục để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, nhân dân Việt Nam có nguyện vọng tha thiết là được sống trong hòa bình độc lập thống nhất, xây dựng lại đất nước to đẹp đàng hoàng như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn.

Song các thế lực thù địch muốn kiềm chế cách mạng Việt Nam, phá hoại quan hệ láng giềng, phá hoại khối đoàn kết dân tộc, gây bất ổn cho Việt Nam trong công cuộc kiến thiết đất nước. Tập đoàn Pôn Pốt-Iêng xari ở Campuchia đã thi hành chính sách cực kỳ phản động ở trong nước và chính sách thù địch chống Việt Nam, lấy cớ những vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trong lịch sử để từng bước phát động cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới. Mở đầu là những hành động cho quân đổ bộ lên các đảo Phú Quốc, Thổ Chu... của Việt Nam, sau đó là lấn chiếm dọc biên giới, gây ra những vụ thảm sát dã man (ở An Giang, Bình Phước, Tây Ninh), sau đó phát động chiến tranh xâm lược trên toàn tuyến biên giới Tây Nam của Việt Nam.

Trước hành động thù địch của tập đoàn Pôn Pốt-Iêng xari ở Campuchia, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhiều lần đề nghị hai bên cùng đàm phán để giải quyết bằng con đường thương lượng, nhưng tập đoàn Pôn Pốt-Iêng xari đã khước từ,

thậm chí chúng coi Việt Nam là "kẻ thù số một", ra "sách đen" và tuyên truyền phản động và kiên quyết dùng biện pháp chiến tranh chống lại người bạn láng giềng Việt Nam. Như vậy, quân và dân Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước buộc phải có những hành động thiết thực bảo vệ Tổ quốc.

Từ năm 1975 đến năm 1978, quân và dân Nam Bộ đã đứng lên đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở biên giới, chống các hành động xâm lấn biên giới của Chính quyền Pôn Pốt-Iêng xari.

Trong những năm 1975-1977, Pôn Pôt-Iêng xari huy động 12 sư đoàn lấn chiếm toàn tuyến biên giới, tập trung nhất ở An Giang và Tây Ninh. Tuy nhiều nơi bị bất ngờ và thiệt hại, nhưng quân và dân các tỉnh biên giới miền Đông và miền Tây Nam Bộ đã phối hợp cùng với lực lượng chủ lực các Quân khu, dũng cảm mưu trí đánh trả địch, đẩy lui chúng về bên kia biên giới, giữ vững biên giới, thực hiện xây dựng tuyến phòng thủ dọc biên giới để bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, giành lại quyền chủ động tự vệ trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia.

Trong những năm 1977-1978, Pôn Pôt-Iêng xari huy động 19 sư đoàn có đầy đủ vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại lên toàn tuyến biên giới để phản kích và hòng tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam, nhất là ở Kiên Giang, An Giang (miền Tây Nam Bộ) và Tây Ninh (miền Đông Nam Bộ). Quân và dân các địa phương Nam Bộ phối hợp với lực lượng các Quân khu và các binh đoàn chủ lực Quân đội nhân dân Việt Nam, đã mở những chiến dịch lớn đánh đuổi quân Pôn Pốt-Iêng xari, phản công và khống chế những bàn đạp

tiến công của quân xâm lược. Đồng thời bắt liên lạc với nhóm cách mạng Campuchia ly khai, hình thành lực lượng liên minh chống lại Pôn Pốt-Iêng xari và giúp cho các lực lượng cách mạng Campuchia hồi sinh.

Quá trình ấy, được sự giúp đỡ và phối hợp của quân dân các địa phương Nam Bộ, nhân dân Campuchia cùng các lực lượng cách mạng Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi đánh đổ chính quyền phản động của Pôn Pốt-Iêng xari. Ngày 2/12/1978, *Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia* ra đời, công bố Cương lĩnh cách mạng đoàn kết toàn dân đánh đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary. Ngày 26/12/1978, Bộ Chỉ huy Quân đội cách mạng Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia quyết định phát động phong trào nổi dậy của quần chúng, đồng thời kêu gọi quân tình nguyện Việt Nam giúp đỡ nhân dân Campuchia tiêu diệt bè lũ diệt chủng. Đáp lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã tiến công truy quét quân xâm lược diệt chủng. Hành động chính đáng của quân tình nguyện Việt Nam một lần nữa thể hiện tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung vì lợi ích của hai dân tộc.

95. Vấn đề biên giới được đề cập như thế nào trong Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1979? Ý nghĩa của Hiệp ước?

Ngay sau ngày giải phóng và thoát khỏi chế độ diệt chủng, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Campuchia

đã bắt tay vào công cuộc khôi phục và phát triển đất nước, thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình thân thiện và hữu nghị hợp tác, trước hết là với các nước láng giềng. Về phía Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chủ động và tích cực thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo chủ trương "giúp bạn là giúp mình".

Trong khuôn khổ của chuyến thăm chính thức đầu tiên của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 18/2/1979 tại thủ đô Phnôm Pênh, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia đã ký bản *Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác* với mục đích "tăng cường tình đoàn kết chiến đấu, sự hợp tác hữu nghị lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt để củng cố nền độc lập, xây dựng đất nước phồn vinh và cuộc sống hạnh phúc của nhân dân mỗi nước, góp phần giữ gìn hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á và trên thế giới, phù hợp với những mục tiêu của phong trào các nước Không liên kết và Hiến chương Liên hiệp quốc".

Hiệp ước ghi nhận hai bên Việt Nam - Campuchia cam kết ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt và bằng mọi hình thức cần thiết nhằm tăng cường khả năng bảo vệ độc lập chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và công cuộc lãnh đạo hòa bình của nhân dân mỗi nước, chống mọi âm mưu và hành động phá hoại của lực lượng đế quốc và phản động quốc tế.

Về vấn đề biên giới, Hiệp ước đã nêu: "Hai bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước. Hai bên sẽ đàm phán để ký một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai bên trên cơ sở đường biên giới hiện tại; quyết tâm xây dựng đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước" (Điều 4).

Như vậy, hai nước Việt Nam - Campuchia sẽ tiến tới một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia chính thức lần đầu tiên giữa hai nước, trên cơ sở kế thừa lịch sử và tôn trọng biên giới hiện tại. Nguyên tắc này được thống nhất đã xóa bỏ tất cả những nguyên cớ mà tập đoàn Pôn Pốt-Iêng xari đã nêu ra trước đây khi phát động chiến tranh; đồng thời là sự thống nhất cao nhất để hai nước xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài.

Hiệp ước Hòa bình, hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Campuchia là mốc đánh dấu việc nối lại và tăng cường tình hữu nghị hai nước, là văn bản sớm nhất về quan hệ Việt Nam - Campuchia nói chung và phục vụ cho việc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước nói riêng kể từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. Nó cũng là cơ sở pháp lý cho những bước tiến hành đàm phán thời gian sau này, đặc biệt là tiến tới ký kết các hiệp định và hiệp ước về biên giới giữa hai nước: như Hiệp định về các vùng lịch sử (ngày 7/7/1982), Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới (20/7/1983), Hiệp định về quy chế biên giới (20/7/1983) và Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia (27/12/1985),...

96. Nội dung cơ bản của Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1983? Ý nghĩa của Hiệp ước?

Biên giới Việt Nam - Campuchia được hình thành trong quá trình lịch sử từ thế kỷ XVII khi nền hành chính của khu vực này được thiết lập. Trải qua mấy trăm năm xây dựng và phát triển hai quốc gia láng giềng, biên giới này trở thành nơi giao lưu, đi lại hữu nghị và thân thiện của nhân dân hai nước. Khi thực dân Pháp đặt nền cai trị Đông Dương (nửa cuối thế kỷ XIX), việc hoạch định biên giới được đặt ra và đường biên giới Việt Nam - Campuchia được hình thành trên cơ sở lịch sử và những văn bản pháp lý được ký kết giữa các bên liên quan; đến nửa đầu thế kỷ XX, đường biên giới Việt Nam - Campuchia đã tồn tại ổn định và được thể hiện trên bản đồ. Những vấn đề tranh chấp về biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia xảy ra trong thời kỳ chiến tranh chống các thế lực đế quốc, thực dân và tay sai, cùng với yêu cầu của công cuộc xây dựng phát triển đất nước trong thời kỳ hòa bình đặt ra nhiệm vụ cần phải có tiến trình giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước nhằm tiến tới xây dựng một biên giới hữu nghị và thân thiện.

Ngày 20/7/1983, Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia đã ký bản Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước. Nội dung cơ bản của Hiệp ước là đề ra những nguyên tắc và thời gian

hiệu lực của những nguyên tắc để hoạch định biên giới giữa hai nước. Cụ thể là:

- Điều 1: Trên đất liền, hai bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương, thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận), là đường biên giới quốc gia giữa hai nước. Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc hai bên đều thấy chưa hợp lý thì sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế.

- Điều 2: Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử đã được hai bên thỏa thuận theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế.

- Điều 3: Vào thời gian thích hợp và được hai bên thỏa thuận, hai bên sẽ thành lập Ủy ban liên hợp gồm số đại biểu bằng nhau của mỗi bên để hoạch định đường biên giới đất liền và đường biên giới trên biển theo Điều 1 và Điều 2 của Hiệp ước này, soạn thảo Hiệp ước về hoạch định đường biên giới quốc gia giữa hai nước.

Hiệp ước này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Hiệp ước về hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước nói ở Điều 3 trên đây có hiệu lực.

Để có cơ sở duy trì quản lý, tạo sự ổn định trên biên giới trong khi giữa hai nước chưa có một đường biên giới chính thức, rõ ràng trên thực địa, cùng ngày 20/7/1983, hai bên ký *Hiệp định về Quy chế biên giới Việt Nam - Campuchia*. Hiệp định này ghi:

- Điều 1: "Cho đến khi được hoạch định chính thức, biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia là đường biên giới hiện tại, được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất như quy định ở Điều 1 Hiệp ước nguyên tắc năm 1983".

- Điều 2: "Đường biên giới quốc gia giữa hai nước phải được tôn trọng. Các mốc giới được bảo vệ. Cấm xê dịch hoặc làm hư hại mốc giới".

- Điều 8: "Ở những nơi sông, suối, kênh, rạch thuộc một bên do đường biên giới đi về một phía bờ, những người dân khu vực biên giới bên kia vẫn được dùng nước các sông, suối, kênh, rạch đó vào sinh hoạt hằng ngày, tàu thuyền được đi lại bình thường, nhưng không được đánh bắt cá, tôm,... việc xây dựng công trình thủy lợi vừa và lớn trên sông, suối, kênh, rạch biên giới phải do chính quyền cấp tỉnh hai bên bàn bạc và báo cáo lên Chính phủ hai bên quyết định".

Với những nguyên tắc để hoạch định biên giới giữa hai nước lần này, đặc biệt là các nguyên tắc trong Điều 1 và những quy định được đề ra trong Hiệp định về Quy chế

biên giới, các Hiệp ước sẽ là cơ sở pháp lý để Ủy ban liên hiệp Việt Nam - Campuchia tiến hành hoạch định đường biên giới giữa hai nước, thể hiện đường biên giới đó trên bản đồ và thỏa thuận các nguyên tắc hoạch định đường biên giới trên biển. Đây là một trong những cơ sở pháp lý để Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước được ký kết vào năm 1985 và góp phần quan trọng trong việc củng cố và tăng cường quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, tiến đến xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và bền vững lâu dài.

97. Nội dung cơ bản của Hiệp định về Quy chế biên giới được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1985?

Biên giới Việt Nam - Campuchia đã trải qua quá trình lịch sử hình thành và hoạch định từ thời phong kiến đến thời Pháp thuộc. Những văn bản pháp lý được ký kết giữa các bên liên quan từ thập niên 70 của thế kỷ XIX về biên giới Việt Nam - Campuchia; đến nửa đầu thế kỷ XX thì đường biên giới Việt Nam - Campuchia đã được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:100.000 của Sở Địa dư Đông Dương. Trong giai đoạn từ năm 1954 đến 1975, tranh chấp biên giới cả trên biển và trên bộ thường xuyên diễn ra giữa chính quyền Sài Gòn và Campuchia. Trong các năm từ 1964 đến 1967, khi Campuchia công bố trung lập, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa đã ra tuyên bố công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Trong các năm 1964, 1966, 1975 và 1976, hai bên đã xúc tiến một số cuộc đàm phán, thương lượng về biên giới nhưng không đạt được thỏa thuận. Sau chiến tranh chống thực dân đế quốc và tay sai, nhất là từ tháng 2/1979, Việt Nam - Campuchia đã cùng ký kết hiệp ước hòa bình hữu nghị làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước nhằm tiến tới xây dựng một biên giới hòa bình, hữu nghị và lâu dài. Từ đó Việt Nam và Campuchia tiến hành đàm phán trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, với mục tiêu là xây dựng một đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển, tạo thuận lợi cho việc tăng cường quan hệ hai nước. Ngày 20/7/1983, Việt Nam và Campuchia lại ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về Quy chế biên giới đề ra những nguyên tắc và quy định để hoạch định biên giới giữa hai nước.

Trên cơ sở đó, ngày 27/12/1985, tại Phnôm Pênh, Việt Nam và Campuchia ký Hiệp ước hoạch định biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Hiệp ước gồm 19 điều, quy định những điểm chính về đường biên giới trên đất liền và những vấn đề liên quan; thành lập và xác định nhiệm vụ của Ủy ban Liên hiệp Phân giới thực địa; nguyên tắc khảo sát thực địa, hoạch định biên giới quốc gia trên biển, các thể thức qua lại biên giới, các quyền và nghĩa vụ đối với việc sử dụng sông ngòi trên đường biên giới.

Theo Điều 1, Hiệp ước 1985, đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa hai nước được mô tả chi tiết theo bản đồ UTM tỷ lệ 1:50.000 (đường biên giới đã hoạch định được chuyển từ bản đồ Bonne tỷ lệ 1:100.000 sang). Hai bộ bản đồ đính kèm Hiệp ước (bản đồ Bonne và UTM) đều có giá trị như nhau. Hiệp ước cũng quy định các vấn đề liên quan như cho dù sông, suối biên giới có đổi dòng, đường biên giới vẫn giữ nguyên; những cù lao, bãi bồi dọc sông, suối biên giới ở phía bên nào sẽ thuộc bên đó; đối với các cầu biên giới, đường biên giới đi chính giữa cầu.

Hiệp ước hoạch định biên giới được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn ngày 31/1/1986 và Quốc hội nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia phê chuẩn ngày 7/2/1986, có hiệu lực pháp lý đầy đủ để cả hai bên thực thi. Ngày 22/2/1986, tại Hà Nội, hai bên đã trao đổi văn kiện phê chuẩn và Hiệp ước có hiệu lực kể từ ngày đó.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, hai nước đã chính thức ký kết hiệp ước biên giới nhằm xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, lâu dài trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Hiệp ước được ký kết giữa hai quốc gia độc lập, có chủ quyền, trên cơ sở tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của nhau, phù hợp luật pháp và thực tiễn quốc tế. Nội dung Hiệp ước phù hợp lập trường hai nước từ sau năm 1954. Thủ tục ký kết và thực hiện chặt chẽ từ Hiệp ước nguyên tắc đến Hiệp ước hoạch định. Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ Việt Nam và Campuchia.

98. Nội dung mới của Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 do Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia ký ngày 10/10/2005 là gì?

Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985 đã thể hiện rõ lập trường của hai nước là tôn trọng đường biên giới hiện tại căn cứ vào bản đồ sẵn có để thuận tiện cho việc phân giới cắm mốc. Tuy nhiên, trong Hiệp ước đó có những vấn đề chưa được giải quyết dứt điểm, ví dụ như các mảnh bản đồ khi khớp với nhau lại bị lệch, hoặc là trong bản đồ Bonne có những đoạn biên giới chưa được vẽ. Đầu những năm 1980, Việt Nam và Campuchia đã nhất trí kết hợp sử dụng bản đồ Bonne của Pháp và bản đồ UTM cuả Mỹ, chỗ nào mà không rõ trên bản đồ Bonne thì dùng bản đồ UTM, chỗ nào trên bản đồ UTM không rõ thì dùng bản đồ Bonne. Mặc dù vậy, có rất nhiều điểm biên giới chưa được phân giới rõ ràng. Có nhiều đoạn, nhiều điểm trên biên giới mà bản đồ Bonne hay bản đồ UTM đã bỏ sót. Bản đồ của Pháp trong những năm 1950 chủ yếu là để xác định khung quản lý về hành chính chứ không phải là đường biên giới quốc gia vì khi đó, toàn bộ bán đảo Đông Dương thuộc Pháp. Còn bản đồ UTM của Mỹ chủ yếu phục vụ cho các hoạt động quân sự trong thời gian Mỹ chiếm đóng miền Nam Việt Nam. Đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia theo bản đồ của Pháp, bản đồ của Mỹ lại có nhiều đoạn sông suối đi bên bờ Việt Nam hoặc đi bên bờ Campuchia. Do vậy, cần phải chỉnh sửa lại cho phù hợp, thuận tiện cho việc quản lý.

Đồng thời, cũng thuận tiện cho việc sinh hoạt, sản xuất của cư dân ở hai vùng biên. Vì vậy, chúng ta phải làm chuẩn xác lại cho đúng với thực tế quản lý và địa hình cũng như cuộc sống nhân dân vùng biên.

Ngày 10/10/2005, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà đại diện là Thủ tướng Phan Văn Khải cùng với Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia mà đại diện là Thủ tướng Hun Sen ký *Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985*. Theo như tên gọi của nó, Hiệp ước ký kết lần này chỉ bổ sung những nội dung mới cho Hiệp ước năm 1985. Hiệp ước bổ sung có phần mở đầu và sáu điều, bổ sung Hiệp ước 1985 một số nội dung chính như sau:

- Nội dung thứ nhất là hai bên thống nhất giải quyết 6 điểm mới thỏa thuận tạm thời trong Hiệp ước 1985. Ba khu vực (khu vực 1 thuộc tỉnh Kon Tum giáp với tỉnh Ratanakiri, khu vực 2 thuộc tỉnh Gia Lai giáp với tỉnh Ratanakiri, khu vực 3 thuộc tỉnh Đắc Lắc giáp với tỉnh Mondunkiri) đều có chung đặc điểm là những khu vực rừng rậm, núi cao, không thể hiện địa hình và tiếp biên không khớp trên bản đồ Bonne đính kèm Hiệp ước 1985; không có dân sinh sống ở hai bên đường biên giới, đều là các khu vực bỏ trắng. Sau khi khảo sát thực địa, hai bên đã thống nhất điều chỉnh biên giới trong các khu vực này căn cứ vào các yếu tố địa hình. Ba khu vực khác giữa tỉnh An Giang và tỉnh Kần Đan, lâu nay hoặc do Việt Nam hoặc do Campuchia quản lý, nhưng lại chưa được thể hiện trên bản đồ Hiệp ước 1985. Hai bên đồng ý điều chỉnh cho phù hợp với thực tế quản lý mỗi nước.

- Nội dung thứ hai là điều chỉnh đường biên giới trên sông suối biên giới, theo nguyên tắc và luật pháp quốc tế, theo thực tiễn quốc tế, tức là ở những nơi tàu thuyền không đi lại được thì đường biên giới là trung tuyến dòng chảy chính, tức là chỗ sâu nhất của dòng chảy chính. Ở những tàu thuyền đi lại được thì đường biên giới là trung tuyến của luồng chính tàu thuyền đi lại (luồng có thể rộng nhưng nơi sâu nhất là đường biên giới). Việc ghi nhận nguyên tắc nêu trên để giải quyết biên giới theo sông suối về lâu dài có lợi cho cả hai bên, tháo gỡ những bất hợp lý trong sử dụng nguồn nước. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi và sự ổn định của nhân dân hai bên sông, tránh các thay đổi lớn, nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, hai bên đã thống nhất ghi vào Hiệp ước bổ sung "Trong trường hợp nảy sinh khó khăn trong việc áp dụng các quy định nêu trên, hai bên sẽ trao đổi hữu nghị nhằm tìm ra một giải pháp mà hai bên có thể chấp nhận được".

- Nội dung thứ ba là nội dung mới và quan trọng nhất của Hiệp ước bổ sung lần này là hai bên cam kết hoàn thành phân giới cắm mốc trước tháng 12/2008. Đây là lần đầu tiên hai bên đặt ra một mục tiêu cụ thể như vậy. Điều III, mục 4 và điều IV, mục 1 khẳng định quyết tâm của hai bên "sớm kết thúc tiến trình phân giới và cắm mốc" và quy định hai bên thông qua kế hoạch tổng thể về phân giới cắm mốc trước cuối năm 2005, phấn đấu hoàn thành phân giới cắm mốc trước tháng 12/2008.

Hiệp ước bổ sung này là sự cần thiết, khẳng định giá trị pháp lý của những hiệp ước đã ký trước, đồng thời một bước triển khai chủ trương của hai nước là xây dựng một đường

biên giới rõ ràng, hòa bình, hữu nghị và tồn tại vĩnh viễn. Đây là một thắng lợi lớn của hai nước. Lần đầu tiên hai bên đã đặt ra mục tiêu cụ thể với một quyết tâm cao. Với thỏa thuận này, hai bên sẽ sớm nối lại tiến trình phân giới cắm mốc đã bị đứt quãng 17 năm qua. Hiệp ước bổ sung năm 2005 đã góp phần thúc đẩy mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai nước và là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng để Việt Nam và Campuchia cùng nhau giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới trên đất liền giữa hai nước, góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hợp tác, hữu nghị.

Ngày 30/11/2005, Quốc vương Campuchia Sihamoni đã ký Sắc lệnh ban hành Hiệp ước và ngày 5/12/2005, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương đã ký Lệnh công bố Hiệp ước sau khi Quốc hội hai nước, cơ quan quyền lực cao nhất của hai Nhà nước đã phê chuẩn Hiệp ước bổ sung này. Ngày 6/12/2005, tại Phnôm Pênh, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước Việt Nam và Campuchia đã tiến hành trao đổi văn kiện phê chuẩn Hiệp ước. Hiệp ước bổ sung về biên giới Việt Nam - Campuchia đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 6/12/2005.

99. Ý nghĩa lịch sử của sự kiện hoàn thành xây dựng cột mốc quốc tế đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Việt Nam) và Ba Vét (Campuchia)?

Sau khi Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 có hiệu lực, Ủy ban liên hợp về phân giới cắm mốc của Việt Nam - Campuchia đã thỏa thuận sẽ xây dựng hệ thống mốc giới

theo mẫu thiết kế mới thay thế cho toàn bộ hệ thống mốc cũ hiện có trên đường biên giới hai nước. Từ năm 1986, hai bên đã phân giới được hơn 200/1.137km đường biên giới và cắm được 72/322 cột mốc, nhưng đến năm 1989, do nội bộ phía Campuchia có khó khăn nên công tác phân giới cắm mốc tạm dừng lại. Ngày 10/10/2005, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà đại diện là Thủ tướng Phan Văn Khải cùng với Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia mà đại diện là Thủ tướng Hun Sen ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia năm 1985. Từ đó hai bên khởi động lại tiến trình phân giới cắm mốc đã bị đứt quãng từ năm 1989.

Việt Nam có 10 tỉnh biên giới tiếp giáp với 9 tỉnh biên giới của Campuchia. Ủy ban liên hợp về phân giới cắm mốc của Việt Nam - Campuchia thỏa thuận xây dựng hệ thống mốc giới theo mẫu thiết kế mới thay thế cho toàn bộ hệ thống mốc cũ hiện có trên đường biên giới hai nước với lộ trình cắm mốc bắt đầu từ tháng 9/2006 và kết thúc vào tháng 12/2006. Có trên 350 cột mốc được cắm trên toàn bộ chiều dài 1.270km biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, gồm ba loại: Mốc đại (mốc A), mốc trung (mốc B) và mốc vùng ngập lụt (mốc C). Việt Nam giúp Campuchia sản xuất toàn bộ mốc giới trên cơ sở hai bên thống nhất về thiết kế, ký hiệu, chữ viết trên thân mốc. Hai bên cũng nhất trí ưu tiên cắm 7 cột mốc lớn tại 7 cửa khẩu quốc tế và quốc gia giữa hai nước.

Ngày 27/9, tại cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Ủy ban liên hiệp phân giới cắm mốc biên giới đất liền của hai nước Việt Nam -

Campuchia đã tổ chức khánh thành cột mốc 171 nối cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và cửa khẩu Ba Vẹt, tỉnh Svay (Campuchia).

Việc khai trương cột mốc đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài - Bà Vẹt đã khởi động lại tiến trình phân giới cắm mốc trên toàn tuyến theo phương châm từ Bắc đến Nam, từ dễ đến khó, ưu tiên phân giới cắm mốc các khu vực cửa khẩu, đông dân cư sinh sống. Từ thực tế hoàn thành cột mốc đầu tiên số 171 tại cửa khẩu quốc tế Mộc Bài - Ba Vẹt, Chính phủ hai nước đã thỏa thuận hoàn thành toàn bộ công tác phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Campuchia vào năm 2012.

Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu sự khởi động quá trình phân giới cắm mốc theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia ký năm 2005 tiến đến xây dựng một đường biên giới rõ ràng, hòa bình, hữu nghị và tồn tại vĩnh viễn.

Sự kiện này cũng rất có ý nghĩa đối với việc phát triển kinh tế ở khu vực này của hai nước. Bởi sẽ xây dựng khu biên giới Mộc Bài - Ba Vẹt trở thành cửa khẩu mang lại nhiều lợi ích cho quốc kế, dân sinh và có sức hấp dẫn, thu hút các doanh nghiệp, du khách của hai nước và quốc tế đến đầu tư và tham quan. Ngay sau lễ khánh thành cột mốc đầu tiên, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Hun Sen đã có cuộc hội đàm nhằm trao đổi những vấn đề mà hai bên cùng quan tâm như: cùng nhau thúc đẩy phát triển kinh tế

các tỉnh giáp biên giới, đưa khu Mộc Bài - Ba Vẹt trở thành khu giao lưu kinh tế lớn, xây dựng các tuyến đường bộ,...

100. Nêu mấy nét cơ bản về chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên vùng đất Nam Bộ (nhất là đồng bào Khmer)?

Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ những ngày đầu cách mạng thành công đã nói: "Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, kể cả thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất Tổ quốc, cũng như thời kỳ hòa bình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều chỉ thị, chính sách, chương trình về công tác đối với đồng bào dân tộc, vùng dân tộc ít người, làm cơ sở hướng dẫn thực hiện cho các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương. Chẳng hạn Chỉ thị 117 CT/TW (1981) và Chỉ thị 68-CT/TW (1991) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer; Chỉ thị số 10 (1982) và Chỉ thị 501/CT-TTg về Chính sách đối với người Hoa,... Nội dung chủ yếu của những Chỉ thị này là khẳng định và triển khai những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc để cùng chung sức xây dựng

và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với việc đề ra chủ trương chính sách, Đảng và Nhà nước còn có nhiều biện pháp cụ thể và chính sách như các Chương trình 134, 135 của Chính phủ hỗ trợ mọi mặt để đồng bào dân tộc ít người phát triển kinh tế - văn hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội đối với các xã miền núi, vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn,... Từ đó, tạo điều kiện cho các địa phương vận dụng thực hiện đạt được nhiều kết quả. Trung ương và các địa phương đầu tư ngân sách và chính sách, phương tiện, vật chất xây dựng nhiều công trình hạ tầng cơ sở, thủy lợi, giao thông, điện, nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất; tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc ít người vay vốn phát triển sản xuất, hướng dẫn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng các công trình thủy lợi, chọn giống cây trồng vật nuôi phù hợp.

Ở Sóc Trăng, năm 2002 Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU về *"Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer"*; khi có Nghị quyết Trung ương 7 (khóa IX) về công tác dân tộc, Tỉnh xây dựng Chương trình hành động số 32-CTr/TU, triển khai Đề án *"Xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở trong vùng có đông đồng bào dân tộc, tôn giáo đến năm 2010"*, xây dựng và triển khai Kế hoạch *"về quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc Khmer của tỉnh đến năm 2015"*, Kế hoạch *"củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống chính trị cơ sở nơi có đông đồng bào dân tộc, tôn giáo"*,... Các tỉnh, thành khác ở Nam Bộ đều có chủ trương chính sách cụ thể đối với đồng bào dân tộc ở địa phương.

Về cán bộ và hệ thống chính trị, năm 2010 Sóc Trăng có tổng số Đảng viên người Khmer là 3.616 người (chiếm gần 14% tổng số Đảng viên), có 4.291 cán bộ, công chức, viên chức là người Khmer (chiếm 16,6%). Trong đó, cán bộ, công chức nhà nước cấp huyện 145 người (chiếm tỷ lệ 8,1%), cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã 183 người (chiếm tỷ lệ 8,7%), cán bộ không chuyên trách 197 người (chiếm tỷ lệ 10%), viên chức sự nghiệp giáo dục 3.259 người (chiếm tỷ lệ 20,7%), viên chức sự nghiệp y tế 355 người (chiếm tỷ lệ 14%), viên chức sự nghiệp văn hóa 59 người (chiếm tỷ lệ 17%) và sự nghiệp khác 26 người (chiếm tỷ lệ 6,3%).

Về thực hiện các chương trình 135, 134, ở An Giang, tính đến đầu năm 2010, tỉnh đã được đầu tư 163 tỷ đồng để xây dựng 305 công trình giao thông, điện, hệ thống cấp nước, chợ, trường học, trạm y tế và các công trình khác. Đề án 881 của Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ 1.432 hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, tổng số vốn lên đến 40 tỷ đồng; Đề án 25 giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm, đã đầu tư hơn 111 tỷ đồng. Ở Sóc Trăng, tỉnh triển khai đầu tư cho 54 xã đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí gần 700 tỷ đồng, xây dựng 745 công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, chợ,... nâng cấp, xây dựng hơn 300km cầu, đường, xây dựng mới được 63 mô hình sản xuất; 100% số xã có trường trung học cơ sở và trạm y tế, tỉnh hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho gần 3.000 hộ, chuyển đổi ngành nghề cho trên 4.500 hộ, đào tạo nghề cho 3.000 lao động là đồng bào dân tộc Khmer,...

Về đời sống văn hóa xã hội, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống mọi mặt cho đồng bào. Ở Sóc Trăng, tỷ lệ hộ Khmer nghèo giảm từ 43% (năm 2001) xuống còn 25% (năm 2009); 100% số xã đặc biệt khó khăn có trường học cơ sở và trạm y tế; các xã có đông đồng bào Khmer có đường ô-tô đến trung tâm xã; ở Trà Vinh, cả tỉnh có 8/8 huyện, thành phố thực hiện dạy tiếng Khmer trong trường phổ thông. Năm học 2009-2010, triển khai ở 108 trường, với 13.939 học sinh và 142 giáo viên tham gia. Ở các tỉnh Nam Bộ, các trường phổ thông dân tộc nội trú có học bổng và hỗ trợ tập sách, bảo hiểm y tế cho học sinh con em đồng bào các dân tộc Khmer, Chăm, S'tiêng,.... Các địa phương cũng tích cực đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong vùng đồng bào các dân tộc. Chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc ít người được xây dựng và duy trì thường xuyên ở các tỉnh có đông người dân tộc...

Bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc được tôn trọng, bảo vệ và phát huy. Các lễ hội truyền thống được duy trì và phát triển, nhiều lễ hội của đồng bào Khmer đã vươn ra khỏi khuôn khổ của tộc người, vươn ra khỏi phum-sóc để trở thành lễ hội của cả nhân dân trong vùng, trở thành yếu tố văn hóa làm phong phú cho đời sống của người dân đồng bằng Nam Bộ. Các trung tâm văn hóa tiêu biểu của đồng bào như: nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa ở các địa phương được đầu tư sửa chữa, tôn tạo. Các đoàn nghệ thuật dân tộc được đầu tư kinh phí để hoạt động,

đáp ứng nhu cầu văn hóa thiết thực của cộng đồng. Các trò chơi dân gian lành mạnh trong những ngày lễ tết truyền thống được các địa phương duy trì và phát triển. Nhiều tỉnh, huyện, xã chú trọng xây dựng chùa chiền thành các tụ điểm văn hóa, là nơi để hướng dẫn nếp sống văn hóa mới và các tiến bộ của khoa học kỹ thuật cho đồng bào.

Những kết quả đạt được nêu trên khẳng định chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với công tác dân tộc ít người trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, thể hiện sự vận dụng có hiệu quả của các cấp ủy, chính quyền địa phương và sự nỗ lực to lớn của nhân dân nói chung, đồng bào dân tộc ít người nói riêng. Ngày nay đại bộ phận đồng bào dân tộc ít người ở Nam Bộ đều tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước.

Qua thực tế, các tỉnh, thành ở Nam Bộ đều thấy rõ rằng Chương trình 135 cần được tiếp tục thực hiện và phát huy như là mũi nhọn trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhất là việc cho vay vốn phát triển sản xuất với số tiền hàng ngàn tỷ đồng và triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội khác; cần xây dựng hệ thống các thiết chế văn hóa, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật cho hoạt động văn hóa - thông tin vùng đồng bào dân tộc. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Việc xây dựng chính sách dân tộc vùng đồng bào ít người, nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long hướng vào sự phát triển toàn diện, song phải

lấy phát triển nông nghiệp và thủy sản làm nền tảng, tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản, hàng hóa; Đảng và Nhà nước cần có chính sách phát huy tinh thần tự lực, tự cường, nỗ lực cố gắng vươn lên của đồng bào.

HỎI ĐÁP VỀ LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG NGỌC (CB)
NGUYỄN THỊ HẬU
HÀ MINH HỒNG
TRẦN THỊ MAI
NGUYỄN ĐÌNH THỐNG
(HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM, VIỆN VIỆT NAM HỌC VÀ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN)

Xuất bản năm 2019

Số lượng 500 cuốn,
Khổ 13 x 20.5 cm,
ĐKKHXB số: 2437-2019/CXBIPH/ 03-123/ĐHQGTPHCM,
Quyết định XB số 114/QĐ-ĐHQGTPHCM
của NXB ĐHQG-HCM
cấp ngày 11-7-2019
In tại: Công ty CP Scietech
Đ/c: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh
Nộp lưu chiểu: Quý III/2019

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé
Quận 1,TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 6272 6361 -028 6272 6390
E-mail: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

TRUNG TÂM SÁCH ĐẠI HỌC
Tầng hầm, Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 66817058 - 028 6272 6390 – 028 62726351
Website: www.nxbvnuhcm.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐỖ VĂN BIÊN

Chịu trách nhiệm nội dung
ĐỖ VĂN BIÊN

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền
CÔNG TY CP TRI THỨC VĂN HÓA SÁCH VIỆT NAM

Biên tập
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Sửa bản in
PHƯỚC HUỆ

Trình bày bìa
GIA LONG

ISBN: 978 – 604 – 73 – 7134 – 1

HỎI ĐÁP
VỀ
LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT NAM BỘ VIỆT NAM







ISBN: 978-604-73-7134-1

